



Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân



Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
và Hỗ trợ Cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Empowered lives.
Resilient nations.

Tên trích dẫn nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2020). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2019: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.

Bảo hộ bản quyền. Không được sao in, tái bản, lưu trữ trong một hệ thống mở hoặc chuyển tải bất kỳ phần nào hoặc toàn bộ nội dung của báo cáo này dưới mọi hình thức như điện tử, sao in, ghi âm hoặc các hình thức khác khi chưa được sự đồng ý của các tổ chức thực hiện nghiên cứu.

Trong trường hợp bản in có lỗi hoặc thiếu trang, vui lòng truy cập bản điện tử từ trang mạng PAPI tại www.papi.org.vn.

Ghi chú: Các quan điểm, phát hiện và kết luận đưa ra trong báo cáo này không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của các cơ quan tham gia thực hiện nghiên cứu. Đây là ấn bản nghiên cứu mang tính độc lập.

Các bản đồ sử dụng trong báo cáo chỉ mang tính minh họa. Đối với Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP), cơ quan đồng thực hiện nghiên cứu PAPI, những thông tin được biểu hiện trên bản đồ sử dụng trong ấn phẩm báo cáo này không hàm ý bất kỳ quan điểm nào của Liên Hợp quốc hoặc UNDP về tính pháp lý của bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ, tỉnh/thành phố, khu vực, đơn vị hành chính, hoặc về đường biên giới hoặc ranh giới liên quan được biểu thị trên bản đồ.

Thiết kế của trang bìa đặt trọng tâm vào Mục tiêu phát triển bền vững 16 (SDG16) về thúc đẩy Hòa bình, Công lý và Các thể chế vững mạnh và các mục tiêu phát triển bền vững khác mà nghiên cứu PAPI hướng tới.

Thiết kế ấn phẩm: Goldensky Co., Ltd. – www.goldenskyvn.com

ĐKKHXB-CXB số: 1132-2020/CXBIPH/9-23/TN và Quyết định xuất bản số: 568/QĐ-NXBTN ngày 06/4/2020

ISBN: 978-604-9946-65-3

PAPI 2019

Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân

Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES)
Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT)
Công ty Phân tích Thời gian thực (RTA)
Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (UNDP)



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	VII
LỜI CẢM ƠN	IX
DANH SÁCH BAN TƯ VẤN QUỐC GIA PAPI	XI
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2018)	XII
TÓM TẮT BÁO CÁO	XV
GIỚI THIỆU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2019 VÀ XU THẾ BIẾN ĐỔI TỪ 2011-2019	
Tổng quan	7
Xu thế biến đổi ở Chỉ số PAPI Gốc từ 2011 đến 2019	7
Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	16
Thủ tục hành chính công và Quản trị điện tử	19
Điều kiện kinh tế hộ gia đình và những vấn đề quan ngại của người dân.....	23
Bảo đảm quyền sử dụng đất	28
Kết luận	30

CHƯƠNG 2: GIỚI, LÃNH ĐẠO, VÀ NĂM BẦU CỬ 2021

Tầm quan trọng của bình đẳng giới trong công tác lãnh đạo, điều hành	33
Bình đẳng giới trong hệ thống Nhà nước	34
Định kiến giới trong bầu cử	35
Phát hiện định kiến giới thông qua bầu cử giả định.....	39
Kết luận	41

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2019

Tổng quan	43
Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019.....	46
Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở.....	46
Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương.....	50
Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân	54
Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công.....	58
Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công.....	62
Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công.....	66
Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường.....	70
Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử.....	74
Chỉ số tổng hợp PAPI 2019 cấp tỉnh	77

TÀI LIỆU THAM KHẢO

82

PHỤ LỤC

87

Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2016-2019)

87

Phụ lục B: Chỉ số PAPI và Mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 (2016-2019).....

100

Phụ lục C1: Tài sản cơ bản của hộ gia đình (2011-2019)

105

Phụ lục C2: Mức thu nhập hộ gia đình từ tất cả các nguồn.....

105

Phụ lục D: Đặc điểm nhân khẩu chính của mẫu khảo sát PAPI 2019

106



MỤC LỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1.1: Chỉ số PAPI Gốc (có trọng số), 2011-2019.....	8
Biểu đồ 1.2: Xu thế biến đổi ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc, 2011-2019	9
Biểu đồ 1.3: Mức gia tăng trung bình hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc, 2011-2019	10
Biểu đồ 1.4: Mức tăng, giảm hàng năm Chỉ số PAPI Gốc của các tỉnh/thành phố, 2011-2019 (%)	12
Biểu đồ 1.5: Mức tăng, giảm hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố, 2011-2019 (%)	14
Biểu đồ 1.6: Điểm Chỉ số Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, 2011-2019	17
Biểu đồ 1.7: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2019.....	17
Biểu đồ 1.8: Cảm nhận về mức độ thay đổi của tham nhũng so với ba năm trước theo các cấp chính quyền, 2018-2019	18
Biểu đồ 1.9: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’, 2011-2019	20
Biểu đồ 1.10: Tiếp cận tin tức trực tuyến và Internet tại nhà, 2016-2019.....	21
Biểu đồ 1.11: Sử dụng cổng thông tin điện tử địa phương để tìm hiểu thủ tục hành chính, 2016-2019.....	22
Biểu đồ 1.12: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình, giai đoạn 2011-2019.....	24
Biểu đồ 1.13: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình theo nhóm nghề nghiệp của người trả lời, 2013-2019.....	25
Biểu đồ 1.14: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2019	26
Biểu đồ 1.15: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2019	26
Biểu đồ 1.16: Tiếp cận bảo hiểm xã hội theo nhóm ngành, 2019.....	27
Biểu đồ 1.17: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư, giai đoạn 2011-2019.....	29
Biểu đồ 1.18: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, giai đoạn 2018-2019.....	29
Biểu đồ 2.1: Cảm nhận về cấp thẩm quyền có tác động quan trọng nhất đến đời sống của người dân, 2019	36
Biểu đồ 2.2: Mức chênh lệch tỉ lệ người ủng hộ ứng cử viên nam và tỉ lệ người ủng hộ ứng cử viên nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo trong chính quyền, 2019	37
Biểu đồ 2.3: Tác động của các giá trị truyền thống lên lựa chọn nam giới vào vị trí lãnh đạo, 2019	38
Biểu đồ 2.4: Tác động của độ tuổi và giới tính tới việc bầu chọn các ứng cử viên nam, 2019.....	39
Biểu đồ 2.5: Khả năng lựa chọn ứng viên giả định cho vị trí Trưởng thôn/Tổ trưởng dân phố so với Đại biểu Quốc hội	40
Biểu đồ 2.6: Khả năng lựa chọn ứng viên giả định cho vị trí Trưởng thôn/Tổ trưởng dân phố so với Đại biểu Quốc hội là Nam hay Nữ.....	41
Biểu đồ 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2018-2019)	48
Biểu đồ 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2018-2019)	52
Biểu đồ 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2018-2019).....	56
Biểu đồ 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2018-2019)	60
Biểu đồ 3.5: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công (2018-2019)	64
Biểu đồ 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2018-2019)	68
Biểu đồ 3.9a: Tỷ lệ thay đổi điểm chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2018-2019.....	80

MỤC LỤC HỘP

Hộp 1: Phản hồi của Tiền Giang liên quan đến kết quả Chỉ số PAPI	2
Hộp 3.1: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, 2019.....	46
Hộp 3.2: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, 2019	50
Hộp 3.3: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân, 2019.....	54
Hộp 3.4: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, 2019.....	58
Hộp 3.5: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 5 Thủ tục hành chính công, 2019	62
Hộp 3.6: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công, 2019.....	66
Hộp 3.7: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường, 2019	70
Hộp 3.8: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử, 2019.....	74
Hộp 3.9: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung Chỉ số tổng hợp PAPI 2019, 2019	77

MỤC LỤC BẢN ĐỒ

Bản đồ 3.1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở năm 2019.....	47
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định năm 2019.....	51
Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2019	55
Bản đồ 3.4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2019	59
Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công năm 2019.....	63
Bản đồ 3.6: Cung ứng dịch vụ công năm 2019.....	67
Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường năm 2019	71
Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử năm 2019	75
Bản đồ 3.9: Chỉ số tổng hợp PAPI 2019 (không có trọng số)	78



MỤC LỤC BẢNG

Bảng 1.1: Ước lượng hiện trạng hối lộ trong dịch vụ công, giai đoạn 2012-2019	19
Bảng 1.2: Mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính công theo điều kiện tiếp cận thông tin thủ tục, 2019.....	23
Bảng 2.1: Đại diện phụ nữ trong hệ thống chính trị ở Việt Nam (%)	35
Bảng 2.2: Ý kiến về giá trị truyền thống phân tổ theo nhóm mẫu nam giới và phụ nữ, 2019.....	37
Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm, 2019	49
Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' năm 2019.....	53
Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2019	57
Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2019.....	61
Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2019.....	65
Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' năm 2019	69
Bảng 3.7a: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị môi trường' năm 2019.....	72
Bảng 3.7b: So sánh kết quả đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nước (2018-2019)	73
Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' năm 2019.....	76
Bảng 3.9: Bảng tổng hợp Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019.....	79



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CECODES	Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DFAT	Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
MTTQ	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
PAPI	Chỉ số Hiệu quả quản trị và Hành chính công cấp tỉnh
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
RTA	Công ty Phân tích thời gian thực
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VNĐ	Việt Nam Đồng
VUSTA	Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình nghiên cứu Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) là nỗ lực hợp tác hiệu quả giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Trung tâm Nghiên cứu Phát triển và Hỗ trợ Cộng đồng và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam từ năm 2009. Chỉ số PAPI đo lường trải nghiệm và cảm nhận của người dân thường niên, nhằm mục đích so sánh hiệu quả và chất lượng quản trị, điều hành của bộ máy Nhà nước và cung cấp dịch vụ công của chính quyền 63 tỉnh/thành phố, thúc đẩy quản trị hiệu quả và chủ động đáp ứng nhu cầu của người dân.

Năm 2019 đánh dấu năm thứ 11 của khảo sát PAPI trong một bối cảnh đặc biệt. Một mặt, với phương châm “không có vùng cấm, không có ngoại lệ”, những nỗ lực chống tham nhũng của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục dẫn tới các cảnh cáo, kỷ luật, điều tra và đại án liên quan tới nhiều lãnh đạo ở cấp cao nhất như uỷ viên Bộ Chính trị và uỷ viên Trung ương Đảng, nguyên Phó thủ tướng, nguyên Bộ trưởng, dàn lãnh đạo ở một số tỉnh/thành phố. Mặt khác, mức độ ô nhiễm không khí kéo dài ở một số thành phố lớn, khủng hoảng dịch vụ nước sạch và phát tán thủy ngân ở Hà Nội cho thấy những thách thức ngày càng lớn liên quan tới quản trị và dịch vụ công Việt Nam đang phải đối mặt.

Trong bối cảnh đó, PAPI tiếp tục khẳng định vai trò là nguồn cung cấp dữ liệu rất cần thiết và đáng tin cậy về hiệu quả công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công của các cấp chính quyền địa phương, thông qua lăng kính và trải nghiệm của người dân. Ngày càng có nhiều lãnh đạo cấp cao của Đảng, Chính phủ và Quốc hội tham khảo kết quả của chỉ số PAPI để hiểu thêm về những lo lắng, băn khoăn của người dân và ghi nhận cải thiện trong công tác điều hành của chính quyền các cấp. Báo chí, chuyên gia các lĩnh vực khác nhau, các tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức phi chính phủ đã và đang sử dụng số liệu, thông tin của PAPI nhằm thúc đẩy trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền. Có thể nói, PAPI đã là một thành tố đáng kể tác động tới sự đổi mới trong tư duy, hướng tới triết lý quản trị dựa trên các số liệu định lượng.

Kết quả chỉ số PAPI năm 2019 phản ánh sự cải thiện trong tổng điểm trung bình chỉ số PAPI Gốc (gồm sáu chỉ số lĩnh vực nội dung ban đầu) từ 34 điểm năm 2015 lên 37,4 điểm năm 2019. Kết quả này cho thấy những cải thiện đáng kể mà nhiệm kỳ chính quyền các cấp hiện nay (2016-2021) đã và đang làm được. Người dân tham gia khảo sát PAPI năm 2019 có xu hướng hài lòng hơn với nỗ lực mạnh mẽ trong đấu tranh chống tham nhũng lớn và tham nhũng vặt ở tất cả các cấp chính quyền. Song, họ vẫn cho rằng tham nhũng là vấn đề đáng quan ngại trong khu vực công. Những nỗ lực trong đơn giản hóa thủ tục hành chính và quy trình xử lý hồ sơ, mở rộng cung ứng dịch vụ công qua mạng Internet vẫn chưa thu hút thêm nhiều người sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương hay giúp người dân hài lòng hơn như mong đợi. Mặc dù tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong hai năm 2018 và 2019 đạt mức 7%, mức cao nhất liên tục trong thập niên qua, vẫn có tới gần 25% người dân trả lời khảo sát PAPI tiếp tục cho rằng đói nghèo là mối quan ngại lớn nhất trong năm 2019, và tỉ lệ này duy trì suốt từ năm 2016 đến nay. Thêm vào đó, vấn đề tăng trưởng kinh tế và ô nhiễm môi trường quay trở lại nhóm ba mối quan ngại hàng đầu của người trả lời khảo sát PAPI trong năm 2019, tương tự kết quả khảo sát năm 2016 sau thảm họa ô nhiễm môi trường biển và cá chết hàng loạt. Người dân cũng nhấn mạnh mong muốn đất nước phát triển bền vững, rất phù hợp với bối cảnh Việt Nam đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030.

Trong năm 2020, Việt Nam đảm nhiệm cương vị Chủ tịch Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và thành viên không thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc. Việt Nam mong muốn thúc đẩy cộng đồng ASEAN “gắn kết và chủ động thích ứng” để ứng phó hiệu quả với những thay đổi nhanh chóng. Báo cáo PAPI năm 2019 mong muốn cung cấp thông tin đến các cấp chính quyền và các nhà hoạch định chính sách để chủ động đáp ứng nhu cầu của người dân.



Nhìn lại chặng đường đã đạt được và mục tiêu trong thời gian tới, chúng tôi chân thành cảm ơn Chính phủ Úc và Chính phủ Ai-len đã và đang tài trợ cho chương trình nghiên cứu PAPI từ năm 2018. Đồng thời, trong suốt 11 năm qua, PAPI khó có thể được tiếp nhận rộng rãi như hiện nay nếu thiếu vắng sự ủng hộ của các bên liên quan gồm người dân, Ban tư vấn PAPI, các cấp chính quyền, các cơ quan, ban ngành từ trung ương đến địa phương, báo giới tại Việt Nam, cũng như Chính phủ Thụy Sĩ và Chính phủ Tây Ban Nha (hai nhà tài trợ cho nghiên cứu PAPI trước đây). Chúng tôi hết sức trân trọng sự ủng hộ và khích lệ to lớn đó và mong tiếp tục nhận được góp ý của quý độc giả để báo cáo PAPI ngày càng trở thành một tài liệu tham khảo có giá trị đóng góp cho giai đoạn phát triển mới của Việt Nam.

**Trung tâm Nghiên cứu phát triển
và Hỗ trợ cộng đồng**

**Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam**

**Chương trình Phát triển
Liên Hợp quốc tại Việt Nam**

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo PAPI 2019 đánh dấu kết quả của 11 năm mối quan hệ hợp tác nghiên cứu hiệu quả giữa Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES) thuộc Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam, và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam. Bên cạnh đó, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đóng góp to lớn trong nghiên cứu chuyên sâu và tư vấn chính sách cho các địa phương sử dụng dữ liệu PAPI thường niên từ năm 2012 đến nay. Từ năm 2015, Công ty Phân tích thời gian thực (RTA) chính thức trở thành đối tác nghiên cứu với tư cách là đơn vị cung ứng dịch vụ hệ thống thu thập dữ liệu.

Báo cáo PAPI 2019 được thực hiện bởi ThS Đỗ Thanh Huyền và ThS Lê Thị Thu Hiền (UNDP); TS Đặng Hoàng Giang và TS Trần Công Chính (CECODES); TS Edmund J. Malesky (Phó giáo sư Khoa Kinh tế chính trị, Đại học Duke, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về phương pháp luận của UNDP); và TS Paul Schuler (Giảng viên Chính trị học, Đại học Arizona, Hoa Kỳ; chuyên gia tư vấn về chọn mẫu và kiểm định chất lượng nghiên cứu của UNDP).

Chương trình nghiên cứu PAPI nhận được sự chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, đặc biệt là Bà Caitlin Wiesen (Đại diện thường trú), bà Sitara Syed (Phó Đại diện thường trú), và bà Catherine Phuong Trợ lý Đại diện thường trú, Trưởng phòng Quản trị và Tham gia.

Thành công của nghiên cứu PAPI cho tới nay phải kể tới sự chỉ đạo và phối hợp tích cực của Ủy ban MTTQ Việt Nam từ trung ương đến các cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường và thôn/ấp/tổ dân phố của 63 tỉnh/thành phố để quá trình khảo sát tại địa phương được thực hiện hiệu quả. Đặc biệt cảm ơn 14.138 người dân được lựa chọn ngẫu nhiên từ mọi tầng lớp dân cư, đã tham gia tích cực trong suốt giai đoạn khảo sát PAPI năm 2019. Họ đã không ngần ngại chia sẻ những trải nghiệm thực tế của mình khi tương tác với bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, đồng thời nêu ý kiến phản hồi về hiệu quả quản trị, điều hành, hành chính nhà nước và cung ứng dịch vụ công ở địa phương.

Trân trọng cảm ơn những đóng góp tích cực về mặt nội dung của các thành viên là chuyên gia quốc tế và trong nước của Ban Tư vấn (xem Danh sách thành viên Ban Tư vấn PAPI). Với hiểu biết sâu rộng về chính sách công ở Việt Nam và chuẩn mực quốc tế trong lĩnh vực quản trị và hành chính công, các thành viên Ban Tư vấn luôn đóng vai trò then chốt trong việc đưa kết quả nghiên cứu PAPI đến với thực tế cũng như giúp chương trình nghiên cứu đáp ứng yêu cầu đa dạng của nhiều đối tượng thụ hưởng và sử dụng.

Mối quan hệ đối tác lâu dài với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh có được là nhờ lãnh đạo Học viện, trong đó GS.TS Nguyễn Xuân Thắng (Giám đốc Học viện), lãnh đạo và chuyên gia các viện thuộc Học viện (TS Bùi Phương Đình, TS Đặng Ánh Tuyết, TS Lê Văn Chiến, TS Hà Việt Hùng và các cộng sự) đã và đang cộng tác hiệu quả trong hoạt động nghiên cứu trường hợp điển hình, đưa Chỉ số PAPI đến với lãnh đạo của 33 tỉnh/thành phố trên toàn quốc. Học viện cũng đã và đang tích hợp phương pháp và kết quả PAPI vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo tại Học viện.

Cám ơn Thư viện Quốc hội đã chia sẻ báo cáo PAPI thường niên tới các Đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua. Nhờ sự chia sẻ này, kết quả PAPI đã được sử dụng trong nhiều báo cáo và phiên chất vấn tại Quốc hội.

Sự thành công của quá trình thu thập dữ liệu năm 2019 tại 63 tỉnh/thành phố có sự góp sức kịp thời và quý báu của Ông Tạ Văn Sỹ, Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học MTTQ Việt Nam và lãnh đạo Trung tâm cùng cộng sự.



Đội ngũ giám sát thực địa đóng vai trò quan trọng trong khâu thu thập dữ liệu PAPI năm 2019. Chân thành cảm ơn các ông/bà Nguyễn Thị Lan Anh, Tạ Kim Cúc, Đặng Phương Giang, Nguyễn Tuấn Hải, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Công Hiến, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Văn Hùng, Lê Thế Linh, Lê Văn Lưu, Đinh Ý Ly, Trịnh Thị Trà My, Hà Quang Phúc, Lê Minh Tâm, Vũ Chiến Thắng, Phạm Văn Thịnh, Trần Đình Trọng, Phan Lạc Trung, Nguyễn Hữu Tuyên, Trần Bội Văn, Nguyễn Lê Phương, Nguyễn Văn Thắng, Bùi Thị Quế Dương và Đặng Quốc Trung. Đóng góp của họ rất đáng kể trong việc đảm bảo quá trình thu thập dữ liệu tuân thủ nghiêm ngặt quy trình chuẩn của PAPI cũng như đảm bảo chất lượng dữ liệu thu thập từ thực địa trong suốt thời gian diễn ra khảo sát từ ngày 18 tháng 8 đến ngày 16 tháng 11 năm 2019. Nhóm chuyên gia thực hiện kiểm tra thực địa đột xuất ở một số đơn vị khảo sát gồm ThS Lê Thị Thu Hiền (UNDP), Ông Phạm Minh Trí và TS Trần Công Chính (CECODES).

Việc xây dựng ứng dụng bảng hỏi PAPI dùng trên máy tính bảng sẽ không thể đảm bảo được kế hoạch và chất lượng nếu không có sự cộng tác chuyên nghiệp và hỗ trợ kịp thời của Công ty Phân tích thời gian thực (RTA). Chân thành cảm ơn TS Lê Đặng Trung, Giám đốc RTA cùng các cộng sự Đào Hoàng Bình Thiên, Trần Thị Phương, Phan Thị Thanh Trà, Nguyễn Lê Diệu Linh, Nguyễn Thị Hồng Linh, Mai Thị Huyền Trang, Khổng Nguyên Cường, Bành Quế Chi và nhóm lập trình đã dành nhiều ngày đêm làm việc để đảm bảo ứng dụng PAPI 2019 hoạt động hiệu quả, trang web <https://papi2019.rta.vn> hoạt động ổn định, dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực về hệ thống dữ liệu trung tâm phục vụ kịp thời công tác giám sát chất lượng từ Hà Nội và hỗ trợ kỹ thuật thường nhật cho công tác thu thập dữ liệu.

Bên cạnh các trường nhóm khảo sát kiêm giám sát thực địa là 286 phỏng vấn viên được tuyển chọn từ 695 ứng viên là sinh viên hoặc mới tốt nghiệp từ các trường đại học trên toàn quốc. Không có sự tham gia của đội ngũ nhân lực trẻ tuổi và nhiệt huyết này, công tác thu thập dữ liệu ở địa phương rất khó hoàn thành. Đặc biệt cảm ơn Trần Văn Anh (cộng tác viên của CECODES) đã phối hợp rất hiệu quả trong quá trình tuyển dụng phỏng vấn viên theo một quy trình tuyển chọn nghiêm ngặt hơn nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe của chương trình nghiên cứu PAPI.

Những đóng góp của các ông/bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang, Phạm Thị Minh Nguyệt, Đặng Hoàng Phong và Trần Bội Văn (CECODES) trong tổ chức, điều hành quá trình khảo sát, phối hợp với các cán bộ đầu mối ở các Ủy ban MTTQ địa phương trong suốt quá trình khảo sát hết sức to lớn. Ông Phạm Minh Trí đã cộng tác cùng CECODES trong việc tiếp nhận kỹ năng và kiến thức từ RTA để kịp thời hỗ trợ các trường nhóm trong quá trình khảo sát năm 2019.

Ông Simon Drought, chuyên gia biên tập của UNDP, đã đọc và hiệu đính báo cáo PAPI 2019 phiên bản tiếng Anh. Đỗ Thanh Huyền và Lê Thị Thu Hiền (UNDP Việt Nam) dịch và biên tập báo cáo sang tiếng Việt; TS Trần Công Chính, Phạm Thị Minh Nguyệt và Nguyễn Thị Quỳnh Trang (CECODES) đọc soát lỗi. Công ty Giải pháp công nghệ W. G. Technology Solutions và Ông Vũ Lê Hoàng (chuyên gia truyền thông của UNDP) hỗ trợ xây dựng và duy trì trang mạng tương tác www.papi.org.vn. Bà Nguyễn Thùy Dương thiết kế hình ảnh đại diện PAPI trên kênh truyền thông xã hội. Công ty Goldensky (Richbrand) thiết kế và in ấn Báo cáo PAPI từ năm 2009.

Đặc biệt trân trọng cảm ơn Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT) và Đại sứ quán Ai-len đã và đang đồng tài trợ cho chương trình nghiên cứu PAPI từ 2018 đến tháng 6 năm 2021. Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam đóng góp về tài chính và chuyên gia trong suốt tiến trình phát triển của PAPI từ 2009 đến nay.

DANH SÁCH BAN TƯ VẤN QUỐC GIA PAPI

Ông **Jairo Acuna-Alfaro**, Cố vấn chính sách về thể chế đáp ứng và giải trình, Bộ phận Quản trị và Gìn giữ hòa bình, Ban Hỗ trợ Chính sách và chương trình, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại New York

Ông **Justin Baguley**, Tham tán về Hợp tác Phát triển và Kinh tế, Đại sứ quán Úc tại Việt Nam

Ông **Bùi Đặng Dũng**, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Tài chính và Ngân sách của Quốc hội, Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang

Ông **Bùi Phương Đình**, Viện trưởng Viện Xã hội học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Bà **Elisa Cavacece**, Phó Đại sứ kiêm Trưởng ban Phát triển (các nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Miến Điện), Đại sứ quán Ai-len tại Việt Nam

Bà **Cao Thị Hồng Vân**, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam

Ông **Đinh Xuân Thảo**, Nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu lập pháp, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Ông **Đỗ Duy Thường**, Ủy viên Chủ tịch đoàn, Phó chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Dân chủ - Pháp luật, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Hồ Ngọc Hải**, Phó Chủ nhiệm Hội đồng tư vấn Khoa học, Giáo dục và Môi trường, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Bà **Hoàng Văn Anh**, Vụ trưởng Vụ Chính sách và Pháp chế, Tổng cục Quản lý đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ông **Hoàng Xuân Hoà**, Trợ lý Phó thủ tướng Vương Đình Huệ, Văn phòng Chính phủ

Ông **Lê Văn Lâm**, Nguyên Phó Trưởng ban, Ban Nội chính Trung ương

Ông **Ngô Hải Phan**, Cục trưởng Cục Kiểm soát thủ tục hành chính, Văn phòng Chính phủ

Ông **Nguyễn Đình Cung**, Viện trưởng Viện Quản lý Kinh tế Trung ương

Ông **Nguyễn Hữu Dũng**, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ông **Nguyễn Sĩ Dũng**, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt-Nhật, Giám đốc Trung tâm Hòa giải tranh chấp thương mại Việt Nam

Bà **Nguyễn Thuý Anh**, Nguyên Trưởng ban Quốc tế, Tạp chí Cộng sản, Ban Chấp hành Trung Ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ông **Nguyễn Văn Quyền**, Chủ tịch Hội Luật gia Việt Nam

Bà **Phạm Chi Lan**, Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Ông **Phạm Duy Nghĩa**, Giám đốc Chương trình Thạc sĩ Chính sách công, Đại học Fulbright

Ông **Phạm Văn Tân**, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

Ông **Thang Văn Phúc**, (Trưởng ban Tư vấn) Nguyên Thứ trưởng Bộ Nội vụ, Chủ tịch Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam

Bà **Trần Thị Quốc Khánh**, Ủy viên Thường trực, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội

Bà **Caitlin Wiesen**, Đại diện thường trú, Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo Họ của các thành viên Ban Tư vấn.



TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ PAPI (2009-2019)

PAPI:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam	
Mục tiêu phát triển:	Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh (PAPI) hướng tới cải thiện hiệu quả phục vụ nhân dân của chính quyền địa phương nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của nhân dân thông qua việc: (i) tạo cơ hội cho người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân; và, (ii) thúc đẩy việc tự đánh giá để đổi mới, tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh và văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương.	
Triết lý phát triển:	Người dân là trọng tâm của quá trình phát triển, là ‘khách hàng’ với đầy đủ khả năng đánh giá chất lượng phục vụ của nhà nước và chính quyền các cấp, đồng hành cùng nhà nước trên bước đường xây dựng “nhà nước của dân, do dân và vì dân” ở Việt Nam.	
Đối tượng phục vụ:	<ul style="list-style-type: none"> • Người dân Việt Nam • Chính quyền 63 tỉnh/thành phố (Tỉnh ủy/Thành ủy, Ủy ban Nhân dân, Hội đồng Nhân dân) và các cấp chính quyền cấp huyện/quận và xã/phường/thị trấn • Các cơ quan trung ương (các cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, ngành) • Báo giới, các tổ chức đoàn thể và các tổ chức xã hội • Cộng đồng nghiên cứu ở Việt Nam và quốc tế • Cộng đồng các tổ chức quốc tế và nhà tài trợ 	
Nội dung:	8 chỉ số nội dung, 28 nội dung thành phần, hơn 120 chỉ tiêu chính, hơn 550 câu hỏi về nhiều vấn đề chính sách của Việt Nam:	
	<ol style="list-style-type: none"> 1. Tham gia của người dân ở cấp cơ sở 2. Công khai, minh bạch trong ra quyết định 3. Trách nhiệm giải trình với người dân 4. Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công 	<ol style="list-style-type: none"> 5. Thủ tục hành chính công 6. Cung ứng dịch vụ công 7. Quản trị môi trường 8. Quản trị điện tử
Phương pháp:	Phỏng vấn trực tiếp	Thời lượng: Trung bình 45-60 phút/phỏng vấn
Lấy mẫu và thực hiện:	Theo chuẩn lấy mẫu hiện đại quốc tế: Xác xuất quy mô dân số (PPS) các đơn vị hành chính đến cấp thôn và lấy mẫu ngẫu nhiên người trả lời; khảo sát trên máy tính bảng từ năm 2015	
Ở đâu:	Toàn bộ 63 tỉnh/thành phố từ năm 2011, bao gồm	
	<ul style="list-style-type: none"> • 207 đơn vị huyện/quận/thành phố/thị xã (gồm 63 thành phố/thị xã thủ phủ cấp tỉnh và các đơn vị huyện/quận chọn theo xác xuất quy mô dân số PPS) • 414 đơn vị xã/phường/thị trấn (gồm các thị trấn/quận/thành phố thủ phủ cấp huyện và các đơn vị xã/phường/thị trấn chọn theo xác xuất quy mô dân số PPS) • 828 đơn vị thôn/tổ dân phố/ấp/bản/buôn (gồm các khu dân cư thủ phủ cấp xã/phường và các đơn vị thôn/ấp/bản/tổ dân phố chọn theo xác xuất quy mô dân số PPS) 	

PAPI: Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam

Ai: 131.501 người dân với đặc điểm nhân khẩu đa dạng trên toàn quốc, tính từ năm 2009

Mẫu đại diện cho mọi thành phần dân tộc ở Việt Nam tính từ năm 2010

- **2019: 14.138 (52,5% nữ)**
- 2018: 14.304 (52,95% nữ)
- 2017: 14.097 (52,6% nữ)
- 2016: 14.063 (54,8% nữ)
- 2015: 13.955 (54,1% nữ)
- 2014: 13.552(52,9% nữ)
- 2013: 13.892 (52,7% nữ)
- 2012: 13.747 (52,6% nữ)
- 2011: 13.642 (52,9% nữ)
- 2010: 5.568 (30 tỉnh/thành phố; 47,5% nữ)
- 2009: 543 (3 tỉnh/thành phố; 40,3% nữ)

- **2019: Kinh 84%; Khác 16%**
- 2018: Kinh 84,54%; Khác 15,46%
- 2017: Kinh 83,5%; Khác 16,5%
- 2016: Kinh 83,7%; Khác 16,3%
- 2015: Kinh 83,9%; Khác 16,1%
- 2014: Kinh 83,9%; Khác 16,1%
- 2013: Kinh 84,6%; Khác 15,4%
- 2012: Kinh 84,4%; Khác 15,6%
- 2011: Kinh 84,5%; Khác 15,5%
- 2010: Kinh 85,0%; Khác 15,0%

Các cơ quan thực hiện:

- Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP)
- Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES)
- Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT)
- Công ty Phân tích thời gian thực (RTA)
- Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (HCMA) (*nghiên cứu định tính dựa trên kết quả PAPI*)

Các đối tác tài trợ:

- Chính phủ Tây Ban Nha (2009-2010)
- Chính phủ Thụy Sĩ (2011-2017)
- Chính phủ Úc (2018-2021)
- Chính phủ Ai-len (2018-2021)
- Một Liên Hợp quốc và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc tại Việt Nam (2009-2021)

Cổng thông tin PAPI:

Website: www.papi.org.vn

 [@PAPI_Vietnam](https://twitter.com/PAPI_Vietnam)

 www.facebook.com/papivn

 www.youtube.com/user/PAPIVietNam





TÓM TẮT BÁO CÁO

Nghiên cứu Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (với tên viết tắt tiếng Anh là PAPI) là khảo sát xã hội học thường niên với quy mô lớn nhất ở Việt Nam về giám sát thực thi chính sách. Từ khi được khảo sát lần đầu cách đây 11 năm, nghiên cứu PAPI đã thu thập ý kiến của **131.501** công dân được chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc để tham gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công dựa trên trải nghiệm tương tác trực tiếp của họ với chính quyền các cấp. Năm 2019, **14.138** người dân đã tham gia khảo sát PAPI, chia sẻ đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong năm vừa qua.

Dữ liệu và thông tin thực chứng từ Chỉ số PAPI cho thấy bức tranh thực tế về hiệu quả của các cấp chính quyền trong đáp ứng nhu cầu và mong muốn của người dân. Chỉ số PAPI đóng vai trò là 'tấm gương' giúp các cấp chính quyền soi chiếu lại hoạt động trong một năm vừa qua, đồng thời tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh, văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương. PAPI cũng là 'diễn đàn mở' để người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách phục vụ nhân dân ở nhiều phương diện của nền quản trị và hành chính để bắt kịp với tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Thông qua

nghiên cứu PAPI và các diễn đàn khác, chính quyền các cấp sẽ ngày càng cởi mở và đáp ứng tốt hơn phản hồi và mong đợi của người dân.

Trong những năm qua, nghiên cứu PAPI liên tục cập nhật để cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung chính: (i) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (iii) Trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) Thủ tục hành chính công, và (vi) Cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018, Chỉ số PAPI bổ sung hai chỉ số nội dung mới: (vii) Quản trị môi trường và (viii) Quản trị điện tử.

Tổng quan hiệu quả quản trị và hành chính công cấp quốc gia năm 2019 và qua các năm từ 2011 đến 2019

Xu thế biến đổi điểm Chỉ số PAPI qua các năm

Những phát hiện chính khảo sát năm 2019 cho thấy sự cải thiện trong dài hạn và ngắn hạn của hầu hết các lĩnh vực quản trị và hành chính công được đo lường qua chỉ số PAPI. Năm trong số sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gốc của chỉ số PAPI có xu thế biến đổi theo hướng tích cực trong 5 năm qua. Duy nhất lĩnh



vực 'Thủ tục hành chính công' gần như không thay đổi và giảm nhẹ trong năm 2019. Kết quả ở chỉ số này đáng ngạc nhiên bởi đơn giản hóa thủ tục hành chính trong Chương trình tổng thể Cải cách hành chính nhà nước (PAR) là điểm nhấn trong nhiều nỗ lực cải cách ở Việt Nam từ năm 1995 tới nay.

Mức biến chuyển rõ rệt nhất quan sát được ở chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định'. Đây là sự ghi nhận kết quả của nhiều nỗ lực đổi mới đã được nhiều báo cáo đề cập, trong đó có nỗ lực giải quyết các vụ việc tham nhũng lớn và việc ban hành và thực hiện Luật Tiếp cận thông tin 2016 và Luật Phòng, chống tham nhũng 2018.

Ở cấp tỉnh, 62 trong số 63 tỉnh/thành phố đều đạt kết quả chỉ số PAPI Gốc (tổng hợp từ sáu chỉ số nội dung ban đầu) tăng dần qua các năm. Trong số đó, Cao Bằng ở vùng Đông Bắc và Trà Vinh ở phía Nam khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có mức cải thiện kết quả chỉ số trung bình hàng năm cao nhất.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công là lĩnh vực cải thiện mạnh mẽ nhất. Ở cấp quốc gia và cấp xã, tỷ lệ người dân cho rằng tham nhũng có xu hướng giảm cao hơn so với tỷ lệ năm 2018 khoảng 5%. Kết quả phân tích dữ liệu PAPI giải thích một số yếu tố dẫn tới xu thế cải thiện ở chỉ số 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công'. Cảm nhận tích cực của người trả lời nhờ nỗ lực đấu tranh chống tham nhũng mạnh mẽ ở Việt Nam là một yếu tố then chốt. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát tiếp tục cho thấy tham nhũng vật đã giảm dựa trên cảm nhận hoặc trải nghiệm của người dân khi sử dụng một số dịch vụ công. Tình trạng đưa và nhận hối lộ ở bệnh viện công tuyến huyện đã giảm xuống gần với mức 0%. Tuy nhiên, mặc dù có một số cải thiện, khoảng 20% đến 40% người dân tiếp tục cho rằng tham nhũng vẫn tồn tại trong nhiều hoạt động của khu vực công. Trải nghiệm của người dân với việc phải đưa 'lót tay' khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019 hầu như không khác so với một vài năm trước. Do đó, cảm nhận và trải nghiệm tích cực hơn của người dân về tham nhũng trong những năm gần đây không có nghĩa là tham nhũng đã được giải quyết triệt để ở tất cả lĩnh vực PAPI đo lường.

Thủ tục hành chính công và Quản trị điện tử

Lĩnh vực ít cải thiện nhất là Thủ tục hành chính công. Điều này rất đáng lưu tâm khi xét từ góc nhìn của doanh nghiệp qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, qua đó doanh nghiệp cho biết cải cách hành chính có sự cải thiện đáng kể. Kết quả khảo sát PAPI năm 2019 cho thấy những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính có tác động lớn hơn từ quan điểm của doanh nghiệp so với quan điểm của công dân. Phân tích sâu kết quả khảo sát PAPI cho thấy, dịch vụ hành chính công phục vụ người dân chưa cải thiện nhiều một phần là do việc triển khai chính quyền điện tử nhằm đơn giản hóa quy trình, thủ tục cho người dân chưa đồng đều. Khảo sát chỉ ra tỷ lệ người dân tìm hiểu thủ tục chứng thực, xác nhận qua cổng thông tin điện tử tăng chưa đầy 1% và tỷ lệ công dân tìm hiểu thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua cổng thông tin điện tử đã giảm đi 3% trong năm 2019. Vì vậy, các cấp chính quyền cần đẩy mạnh thực hiện dịch vụ hành chính công trực tuyến phục vụ người dân nhằm cải thiện chỉ số này trong thời gian tới.

Những vấn đề đáng quan ngại, mức độ hài lòng với điều kiện kinh tế, và quyền sử dụng đất

Theo kết quả khảo sát PAPI 2019, điều kiện kinh tế hộ gia đình của nhiều người dân Việt Nam có chiều hướng cải thiện. Căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc thời gian qua góp phần gia tăng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, và có thể đã đóng góp cho xu thế tích cực đó. Tuy nhiên, nghiên cứu PAPI cũng chỉ ra rằng khu vực nông thôn có thể không được hưởng lợi từ đầu tư nước ngoài và thương mại gia tăng như khu vực thành thị. Những người trả lời làm việc trong khu vực phi nông nghiệp cho rằng điều kiện kinh tế của họ tiếp tục cải thiện, nhưng những người trả lời làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp không chia sẻ quan điểm này. Bên cạnh đó, khảo sát PAPI tiếp tục nghiên cứu những vấn đề người dân mong đợi Nhà nước tập trung giải quyết. Kết quả phân tích dữ liệu năm 2019 cho thấy đói nghèo tiếp tục là vấn đề đáng quan ngại nhất. Phân tích nhân tố tác động cho thấy sự tương quan giữa mối quan ngại về đói nghèo và điều kiện tiếp cận bảo hiểm xã hội của người trả lời. Trong số những người trả lời có bảo hiểm xã hội, 18% cho rằng đói nghèo là vấn đề hệ trọng nhất. Trong khi đó, trong số những

người trả lời không có bảo hiểm xã hội, tỷ lệ này tăng lên 27%. Rất có thể những người không có lương hưu từ bảo hiểm xã hội quan ngại hơn về mức thu nhập và tính ổn định của thu nhập hiện có. Khảo sát cũng cho thấy có sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và thành thị về bảo đảm quyền sử dụng đất trong năm 2019. Tỷ lệ người dân thành thị cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất thổ cư tiếp tục giảm, song tỷ lệ người dân nông thôn cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất thổ canh có xu hướng gia tăng.

Giới trong lãnh đạo và chuẩn bị bầu cử năm 2021

Năm 2021 Việt Nam sẽ tổ chức cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác chuẩn bị bầu cử đang được thực hiện ở các cấp với sự tham gia của các tổ chức đoàn thể nhằm tăng số đại biểu dân cử là nữ giới, hướng tới mục tiêu đạt 35% ứng cử viên là nữ để bầu chọn 30% vào các vị trí đại biểu dân cử theo Luật Bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2016. Theo kết quả cuộc bầu cử năm 2016, Việt Nam đã vượt mục tiêu 35% ứng cử viên là nữ, song số ứng cử viên nữ được bầu chọn giữ các vị trí dân cử chỉ đạt dưới 30%. Dữ liệu PAPI cho phép tìm hiểu khả năng cử tri có định kiến đối với các ứng cử viên nữ, dẫn tới số lượng đại biểu nữ thấp hơn nhiều so với số ứng cử viên nữ được đưa vào danh sách ứng cử.

Theo kết quả phân tích, cử tri được khảo sát hầu như không có thành kiến đối với ứng cử viên là nữ cho vị trí Đại biểu quốc hội. Cử tri cũng bầu chọn những ứng cử viên nữ là Đảng viên, được Đảng cử, tương tự đối với những ứng cử viên nam. Nhìn chung, đây là cách thức các ứng cử viên nữ được đề cử và bầu chọn chứ không phải do chỉ tiêu phải đạt được hay do định kiến của cử tri dẫn tới số ứng cử viên nữ trúng cử thấp.

Đồng thời, kết quả phân tích cho thấy có định kiến giới đối với các chức danh lãnh đạo, cụ thể là các vị trí dân cử cấp thôn/ấp/tổ dân phố. Ước tính, mức độ định kiến đối với ứng cử viên nữ cho vị trí dân cử cấp thôn cao hơn gần ba lần so với định kiến đối với nữ ứng cử viên Đại biểu Quốc hội. Tỷ lệ cử tri có khả năng bầu nam ứng cử viên Đại biểu Quốc hội cao hơn 2% so với tỷ lệ cử tri có khả năng bầu nữ ứng cử viên Đại biểu Quốc hội. Trong khi đó, cử tri có khả năng bầu nam ứng cử viên Trưởng thôn/Tổ trưởng dân phố cao

hơn 6% so với tỷ lệ cử tri có khả năng bầu nữ ứng cử viên cho vị trí này.

Bài học rút ra từ những phát hiện này gồm hai phần. Thứ nhất, để đảm bảo phụ nữ trúng cử vào Quốc hội, rất nhiều nỗ lực cần tập trung vào việc tìm và đề cử những phụ nữ đảm bảo đáp ứng kỳ vọng của cử tri về các tiêu chí họ quan tâm. Thứ hai, mức độ định kiến tùy thuộc vào các vị trí trong bộ máy chính quyền theo nghiên cứu PAPI. Cử tri có xu hướng không muốn phụ nữ giữ các vị trí lãnh đạo chính quyền và có thể bầu chọn phụ nữ vào vị trí Đại biểu Quốc hội. Ngoài ra, cử tri, nhất là cử tri nữ và cử tri nông thôn, có xu hướng không muốn bầu chọn phụ nữ vào các vị trí lãnh đạo cấp thôn (trưởng thôn/tổ trưởng dân phố). Đây là vấn đề cần suy nghĩ, bởi lẽ những vị trí lãnh đạo cấp cơ sở này là cầu nối quan trọng giữa Nhà nước và công dân. Những người ở vị trí đứng đầu cấp thôn/tổ dân phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách của dân, do dân và vì dân, trong đó có nhiều chính sách PAPI đang đo lường. Do vậy, để giảm thiểu định kiến đối với phụ nữ làm đại diện dân cử, cần tập trung vận động xóa bỏ định kiến đối với phụ nữ tham chính ở nơi có nhiều định kiến nhất, và trong trường hợp này là ở cấp thôn/tổ dân phố.

Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019

Kết quả phân tích số liệu thống kê PAPI năm 2019 cho thấy, chính quyền các tỉnh/thành phố cần thực hiện nhiều chính sách hiện hành hiệu quả hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của người dân. Điểm tổng hợp PAPI 2019 cấp tỉnh cao nhất (46,74 điểm) và mức điểm tối đa (80 điểm), trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm cho tất cả tám chỉ số nội dung, có mức chênh lệch rất lớn. Mức chênh lệch này cho thấy còn nhiều cơ hội đổi mới chính sách và cách thức thực thi chính sách để chính quyền các cấp ngày càng công khai, minh bạch hơn, thực hiện trách nhiệm giải trình tốt hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày một cao của người dân, thực hành liêm chính tốt hơn, đặc biệt trong năm cuối của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2021.

Kết quả Chỉ số PAPI 2019 đến từng nội dung thành phần cho thấy, mỗi địa phương đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Không có địa phương nào



thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả tám chỉ số nội dung. Bến Tre, tỉnh đạt điểm cao nhất toàn quốc, nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất ở sáu trong số tám chỉ số nội dung. Song Bến Tre lại có tên trong số 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất ở chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Quản trị điện tử’. Ngược lại, mặc dù Bình Định đạt điểm tổng hợp thấp nhất toàn quốc, địa phương này thuộc về nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao ở hai chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ và ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’. Qua đó có thể thấy không có một giải pháp nào có thể giải quyết mọi vấn đề của từng tỉnh/thành phố. Thay vào đó, các cấp chính quyền địa phương cần nghiên cứu từng chỉ tiêu cụ thể, rà soát những điểm người dân đã hoặc chưa hài lòng, từ đó tìm giải pháp phù hợp với từng địa phương nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

Kết quả so sánh sáu chỉ số lĩnh vực nội dung không thay đổi qua hai năm 2018-2019 hàm chứa một số thông điệp quan trọng đối với từng tỉnh/thành phố. Chẳng hạn, chỉ có hai tỉnh Bến Tre và Thừa Thiên-Huế có những bước tiến đáng kể trong thực hiện chính sách khuyến khích sự tham gia chủ động của người dân ở cấp cơ sở. Trong khi đó, có tới 37 địa phương có mức sụt giảm điểm đáng kể ở ‘Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’. Ở Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’, 15 tỉnh/thành phố đạt những bước tiến bộ đáng kể trong khi chỉ có bốn địa phương sụt giảm. Ở Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’, chỉ có 8 địa phương được đánh giá có tiến bộ trên 5% điểm, trong khi có tới 12 tỉnh/thành phố có mức điểm sụt giảm trên 5% điểm. Ở Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, có tới 23 tỉnh/thành phố có mức tiến bộ đáng kể qua hai năm. Ở Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’, chỉ có tỉnh Tiền Giang có mức cải thiện đáng kể với mức tăng trưởng 5,67% điểm, và cũng chỉ có hai tỉnh Khánh Hòa và Quảng Ninh có mức điểm sụt giảm đáng kể. Và ở

Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’, 10 tỉnh/thành phố có mức gia tăng điểm đáng kể, và các tỉnh/thành phố còn lại hầu như không thay đổi (với mức tăng, giảm nằm trong khoảng từ -5% đến 5% điểm—mức thay đổi không có ý nghĩa thống kê).

Một điểm đáng chú ý từ phát hiện nghiên cứu PAPI qua các năm đó là, ở một số chỉ số nội dung, việc tập trung theo vùng miền khi theo dõi phân bố của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm hiệu quả vẫn rõ nét. Các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng thuộc về nhóm đạt điểm từ trung bình cao đến cao nhất ở các chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’, các tỉnh Bắc Trung Bộ đạt điểm cao hơn ở Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’. Trong khi đó, các tỉnh/thành phố phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn ở các chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, ‘Thủ tục hành chính công’, ‘Cung ứng dịch vụ công’ và ‘Quản trị môi trường’. Khác với kết quả năm 2018, chỉ số PAPI năm 2019 cho thấy có sự phân bố đồng đều hơn giữa các miền ở Chỉ số nội dung 8 ‘Quản trị điện tử’, với điểm số trung bình toàn quốc chỉ đạt 4,5 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10 điểm. Như đã đề cập trong báo cáo PAPI những năm trước, những khác biệt vùng miền này có thể gợi mở một số vấn đề các cơ quan trung ương phụ trách phát triển vùng cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương giải quyết những vấn đề còn tồn tại đồng thời thúc đẩy việc chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm liên vùng.

Chỉ số PAPI luôn đóng vai trò như một ‘tấm gương’ để từng địa phương ‘soi chiếu’ nhằm tìm hiểu những gì các cấp chính quyền đã làm được hay chưa làm được trong năm vừa qua. Để hiểu rõ hơn đâu là những vấn đề cần cải thiện trong hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần xem xét từng chỉ tiêu đánh giá cụ thể của Chỉ số PAPI. Để hiểu hơn về nguyên nhân tăng, giảm điểm, chính quyền các cấp cần xem xét đánh giá của người dân thông qua các chỉ tiêu cụ thể của PAPI, được đăng tải tại trang web www.papi.org.vn.





GIỚI THIỆU

Chỉ số PAPI là gì?

Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (với tên viết tắt tiếng Anh là PAPI) là công cụ giám sát thực thi chính sách thường niên. Chỉ số PAPI được thực hiện lặp lại qua nhiều năm, tập trung thu thập ý kiến của người dân trên phạm vi toàn quốc qua khảo sát xã hội học với quy mô lớn nhất ở Việt Nam. Cho tới nay, **131.501** người dân được chọn ngẫu nhiên trên phạm vi toàn quốc đã tham gia đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công từ trải nghiệm tương tác trực tiếp với chính quyền các cấp thông qua nghiên cứu PAPI. Năm 2019, **14.138** người dân và cũng là cử tri đã tham gia khảo sát, chia sẻ đánh giá về hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong năm vừa qua.

Dữ liệu và thông tin thực chứng từ Chỉ số PAPI cho thấy bức tranh thực tế về hiệu quả của các cấp chính quyền trong đáp ứng yêu cầu của người dân. Chỉ số PAPI đóng vai trò là ‘tấm gương’ giúp các cấp chính quyền soi chiếu lại hoạt động trong một năm vừa qua, đồng thời tạo tập quán cạnh tranh lành mạnh, văn hóa học hỏi kinh nghiệm giữa các chính quyền địa phương. PAPI cũng là ‘diễn đàn mở’ để người dân tham gia đánh giá hiệu quả hoạt động của chính quyền, vận động chính quyền cải thiện cung cách

phục vụ nhân dân ở nhiều phương diện của nền quản trị và hành chính để bắt kịp với tốc độ phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Thông qua PAPI, chính quyền các cấp sẽ ngày càng cởi mở và đáp ứng tốt hơn phản hồi và mong đợi của người dân.

PAPI đo lường những lĩnh vực nào?

Chỉ số PAPI là thước đo định lượng thường niên về hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền từ trung ương đến địa phương. Trong 10 năm qua, PAPI cung cấp dữ liệu và dẫn chứng phản ánh hiệu quả hoạt động của bộ máy công quyền trong sáu lĩnh vực nội dung chính: (i) tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (ii) công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (iii) trách nhiệm giải trình với người dân, (iv) kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (v) thủ tục hành chính công, và (vi) cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018, Chỉ số PAPI sẽ đo lường thêm hai chỉ số nội dung mới: (vii) quản trị môi trường và (viii) quản trị điện tử. Các tiêu chí đánh giá hai chiều cạnh mới này tập trung nhiều hơn vào khía cạnh quản trị có sự tham gia của người dân (không chỉ của các cơ quan Nhà nước và đơn vị cung ứng dịch vụ) vào từng khâu trong quá trình ra quyết định nhằm bảo vệ môi trường (như một hàng hóa công) và phát triển chính phủ điện tử (có sử dụng nguồn lực công phục vụ xã hội).



PAPI đóng vai trò làm ‘phong vũ biểu’ đo lường hiệu quả hoạt động của các cấp chính quyền trong quản trị và hành chính công ở Việt Nam, cung cấp dữ liệu thực chứng cho công tác đổi mới chính sách và phương thức thực hiện cho phù hợp với thực tiễn. Chỉ số PAPI hỗ trợ lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức các cấp, các ngành có liên quan tìm hiểu hiệu ứng thực tiễn của tiến trình đổi mới công tác điều hành, quản lý nhà nước, cung ứng dịch vụ công qua thời gian, đồng thời gợi mở một số giải pháp nhằm khai thông các điểm nghẽn gây ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Chỉ số PAPI đang đem lại kết quả gì?

PAPI đã và đang đạt được những hiệu ứng quan trọng—một nguồn động lực to lớn để chương trình nghiên cứu tiếp tục phát triển. Cho tới nay, tất cả 63 tỉnh/thành phố trên toàn quốc đã chủ động hoặc tham gia tổ chức các buổi hội nghị, hội thảo về kết quả Chỉ số PAPI; trong đó 60 tỉnh/thành phố đã ban

hành kế hoạch hành động, chỉ thị, nghị quyết hoặc công văn yêu cầu các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở cải thiện hoặc chấn chỉnh hiệu quả công tác quản trị và hành chính công nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người dân (Yên Bái là tỉnh mới trong danh sách này).¹ Riêng năm 2019 đã có 17 tỉnh/thành phố ban hành mới hoặc bổ sung các văn bản đó nhằm củng cố hoặc cải thiện sự hài lòng của người dân thông qua Chỉ số PAPI trong những năm tiếp theo. Một số tỉnh cũng đang ‘địa phương hóa’ Chỉ số PAPI. Sáng kiến cấp tỉnh ấn tượng nhất thuộc về tỉnh Tiền Giang. Lãnh đạo tỉnh Tiền Giang đã tiếp cận phát hiện nghiên cứu PAPI một cách tích cực bằng việc tổ chức các buổi tiếp xúc cử tri tại tất cả 173 xã/phường/thị trấn trên toàn tỉnh nhằm lắng nghe ý kiến đóng góp của nhân dân. Hộp 1 tóm tắt những bước đi tỉnh Tiền Giang đã thực hiện trong suốt sáu tháng liên tục nhằm lắng nghe ý kiến phản hồi và kỳ vọng của công dân ở những lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp, các ngành trong tỉnh.

Hộp 1: Phản hồi của Tiền Giang liên quan đến kết quả Chỉ số PAPI

Thời gian	Diễn biến chính
• Từ năm 2019	Các cuộc họp thường xuyên được Ban chỉ đạo về cải thiện Chỉ số Hành chính công (PAR-Index), Chỉ số PAPI và chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) tổ chức để rà soát kết quả và đưa ra định hướng nhằm cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công; ² Các sở ngành và chính quyền các cấp rà soát định kỳ về việc thực hiện các biện pháp nhằm cải thiện chỉ số PAPI để nâng cao sự hài lòng của người dân đối với hiệu quả quản trị của bộ máy chính quyền; ³
• Ngày 12 tháng 6 năm 2019	Quyết định số. 1915/QĐ-UBND ban hành khung tiêu chí đánh giá các xã mô hình thực hiện tốt về công tác điều hành và hành chính công (công cụ đo lường Chỉ số PAPI ở cấp xã) ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2019
• Tháng 10 năm 2018 – Tháng 6 năm 2019	Lãnh đạo tỉnh và sở ngành của Tiền Giang tổ chức đối thoại với cử tri đại diện của tất cả 173 xã/phường/thị trấn trên toàn tỉnh, gặp mặt 27.547 người dân và thu thập 25.513 phiếu khảo sát cùng với 2.052 phiếu ghi nhận ý kiến đóng góp. Thông qua 173 cuộc đối thoại, 424 nhóm vấn đề được trình bày và được các cơ quan cấp xã, huyện và tỉnh đưa ra giải pháp. Tính đến ngày 7 tháng 6 năm 2019, 222 trong 424 nhóm vấn đề được giải quyết và phản hồi đến người dân. ⁴

1 Xem toàn bộ danh sách các tỉnh/thành phố đã phúc đáp kết quả nghiên cứu PAPI tại trang www.papi.org.vn.

2 Xem Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang (15/5/2019).

3 Xem Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang (2/1/2020).

4 Xem Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang (13/1/2020).

Thời gian	Diễn biến chính
• Ngày 6 tháng 11 năm 2018	Công văn số 1342 do Thường trực Tỉnh ủy Tiền Giang ban hành về việc lãnh đạo nâng cao Chỉ số PAPI ở tất cả các cấp để đáp ứng yêu cầu phát triển mới đồng thời yêu cầu xây dựng và triển khai kế hoạch hành động nhằm cải thiện hiệu quả quản trị của địa phương. ⁵
• Ngày 29 tháng 8 năm 2018	Hội thảo ' Cải thiện kết quả chỉ số PAPI ' do Ủy ban Nhân dân tỉnh Tiền Giang tổ chức với sự tham dự của lãnh đạo tỉnh và đại diện chính quyền cấp xã và quận huyện
• Ngày 13 tháng 7 năm 2018	Hội đồng Nhân dân ban hành Nghị quyết số 13/NQ-HĐND về giải trình, chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp Hội đồng Nhân dân về các vấn đề trong đó cần có giải pháp để nâng cao chỉ số PAPI ký ngày 13 tháng 7 năm 2018
• Ngày 16 tháng 4 năm 2014	PAPI được xem là thước đo chung về hội nhập kinh tế của tỉnh, như nội dung thảo luận của lãnh đạo tỉnh ngày 16 tháng 4 năm 2014.

Các báo cáo và dữ liệu của PAPI đã được các cơ quan chính phủ, các đối tác phát triển, các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức chính trị-xã hội-nghề nghiệp, cơ quan báo chí, truyền thông và các nhà nghiên cứu sử dụng rộng rãi. Buổi lễ công bố báo cáo PAPI năm 2018 đã thu hút hơn 500 đại biểu tham dự từ các cơ quan Trung ương và đại diện của 57 tỉnh, thành phố, các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ và truyền thông. Trong năm qua, những phát hiện và dữ liệu của PAPI đã được lãnh đạo Đảng, Chính phủ và Quốc hội trích dẫn. Ngoài ra, thư viện Quốc hội đã gửi báo cáo PAPI tới các đại biểu Quốc hội trong nhiều năm qua để thông tin về các kết quả nghiên cứu PAPI trước phiên họp Quốc hội tháng 5 năm 2019. Các phương tiện truyền thông, các tổ chức đoàn thể, tổ chức phi chính phủ cũng đã khai thác dữ liệu PAPI nhằm góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình của chính phủ và thông tin cho việc xây dựng các chiến lược kinh doanh và phát triển.

Ngoài ra, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã chủ động đưa nội dung nghiên cứu PAPI trong các khóa đào tạo chính sách công cho đội ngũ cán bộ, công chức ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nội dung PAPI đã được lồng ghép vào các khóa đào tạo cao cấp cho cán bộ nguồn của nhiệm kỳ 2021-2026 cũng như phương pháp nghiên cứu PAPI đã được đưa vào nội dung bồi dưỡng về phương pháp nghiên cứu được tổ chức thường xuyên của Học viện. Việc vận dụng thực tiễn như vậy giúp đưa dữ liệu thực chứng PAPI tới đội ngũ lãnh đạo và nhà hoạch định chính sách nguồn ở Trung ương và địa phương kể cận nhiệm kỳ hiện nay trước thềm cuộc bầu cử toàn quốc năm 2021.

Nghiên cứu PAPI cũng cung cấp dữ liệu đánh giá việc thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững của Việt Nam (thông qua các chỉ tiêu PAPI đo lường) không chỉ cho báo cáo của Liên Hợp Quốc mà còn trong nhiều ấn phẩm quốc tế. Một số bài nghiên cứu quốc tế sử dụng dữ liệu PAPI đã được trình bày tại các hội nghị quốc tế tại Thụy Điển và Hoa Kỳ trong năm 2019.⁶

Bối cảnh Việt Nam năm 2019

Năm 2019 là năm thứ tư của nhiệm kỳ chính phủ 2016-2021 – một năm trước cuộc bầu cử toàn quốc cho nhiệm kỳ 2021-2026. Theo Tổng cục Thống kê (GSO) (2020),⁷ năm 2019, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam đạt 7,02%, cùng mức tăng trên 7% của năm 2018. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) năm 2019 tăng 2,79%, mức thấp nhất trong ba năm trở lại đây. Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong những năm gần đây trong việc cải thiện hiệu quả quản trị, điều hành, cải cách hành chính Nhà nước và phòng, chống tham nhũng. Điểm chỉ số Cảm nhận tham nhũng toàn cầu (CPI) của Việt Nam năm 2019 tăng bốn điểm so với năm 2018⁸. Trong khi đó, hiệu quả quản trị và hành chính công có xu hướng cải thiện từng bước trong vài năm gần đây theo phản ánh của người dân qua các báo cáo Chỉ số PAPI và báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) thường niên⁹.

6 Xem <https://umsustdev.org/wp-content/uploads/2019/10/SDC-Final-Program-Complete.pdf>

7 Xem Tổng cục Thống kê (2020)

8 Xem <https://towardstransparency.vn/en/vietnam-cpi-2019-score-is-up-but-corruption-remains-serious/>

9 Xem <http://eng.pcvietnam.org/catalog-of-publications/pci-full-reports/>

5 Xem Báo Ấp Bắc (9/11/2018).



Nghiên cứu PAPI cũng cập nhật các chính sách mới hoặc đang được xây dựng khi rà soát các tiêu chí theo dõi và đánh giá thực hiện trong năm 2019 và các năm tiếp theo. Trong năm 2019, các cơ quan, ban ngành Việt Nam đã tổ chức nhiều cuộc thảo luận về những vấn đề ưu tiên trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030. Vào tháng 1 năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.¹⁰ Nghị quyết nêu rõ những nội dung cần cải thiện và nhiệm vụ cần thực hiện nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người dân, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và doanh nghiệp, hướng tới nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Sau đó bốn tháng, vào tháng 5 năm 2019, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW về đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và bầu Ban chấp hành Trung ương nhiệm kỳ 2021-2026, trong đó có việc thí điểm bầu trực tiếp Bí thư cấp ủy tại đại hội Đảng¹¹. Về phòng, chống tham nhũng, tháng 4 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 10/CT-TTg về tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong xử lý công việc.

Đối với lĩnh vực bảo vệ môi trường và phát triển chính phủ điện tử, hai chỉ số mới trong PAPI, trong năm 2019, Chính phủ đã ban hành một số chính sách và xây dựng một số thiết chế quan trọng. Về quản trị môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã đề xuất Quốc hội sửa đổi Luật Bảo vệ Môi trường năm 2005 đối với các trường hợp gây ô nhiễm môi trường ở quy mô lớn, làm gia tăng mối quan ngại về suy thoái môi trường cũng như các cơ chế bảo vệ môi trường không hiệu quả hiện nay¹².

Về quản trị điện tử, ngay từ đầu năm 2019, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển

chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến năm 2025.¹³ Vào tháng 9 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 1201/QĐ-TTg sửa đổi, bổ sung một số điều tại quyết định trước đó về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử.¹⁴ Những văn bản này đề ra các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể nhằm thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng và năng lực kỹ thuật số, chính phủ điện tử và quản trị kỹ thuật số, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi bộ máy quản lý nhà nước và phòng, chống tham nhũng.¹⁵

Trong năm 2019, Việt Nam cũng có những bước đi quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Việt Nam đang xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2021-2030, trong đó bảo vệ môi trường là một trụ cột quan trọng bên cạnh các mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội. Bên cạnh đó, Việt Nam mở cửa nền kinh tế sâu rộng hơn thông qua việc ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu vào tháng 6 năm 2019. Những bước đi này cho thấy cam kết của Việt Nam hướng tới cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển xã hội thông qua tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình của Chính phủ và sự tham gia của người dân.

Dân số Việt Nam năm 2019 là 96,48 triệu người, tăng 1,15% so với năm 2018. Dân số trong độ tuổi từ 15 tuổi trở lên là 56,1 triệu người—mẫu khảo sát PAPI thuộc nhóm dân số này, nhưng có độ tuổi từ 18 trở lên. Trong tổng dân số, nữ giới chiếm 50,2% và nam giới chiếm 49,8%. Dân số thành thị chiếm 34,7% và dân số nông thôn chiếm 65,3%. Ngoài ra, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê (2019)¹⁶, người Kinh chiếm 85,3% và các dân tộc thiểu số khác chiếm 14,7%. Mẫu khảo sát PAPI năm 2019 khá đại diện theo quy mô dân số, với 50,6% nữ giới và 49,4% nam giới tham gia khảo sát, trong đó 85,7% là người Kinh và 14,3% là người dân tộc thiểu số, tất cả có độ tuổi từ 18 trở lên.

10 Xem Chính phủ Việt Nam (1/1/2019)

11 Xem <https://thuvienphapluat.vn/tintuc/vn/thoi-su-phap-luat/chinh-sach-moi/27927/thuc-hien-thi-diem-bau-truc-tiep-bi-thu-cap-uy-tai-dai-hoi-dang>

12 Xem <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-Bao-ve-moi-truong-sua-doi-431147.aspx>

13 Xem Chính phủ Việt Nam (7/3/2019)

14 Xem Chính phủ Việt Nam (16/9/2019)

15 Xem <http://tulieuvankien.dangcongsan.vn/he-thong-van-ban/van-ban-cua-dang/ngphi-quyet-so-52-nqtw-ngay-2792019-cua-bo-chinh-tri-ve-mot-so-chu-truong-chinh-sach-chu-dong-tham-gia-cuoc-cach-mang-cong-5715>

16 Xem Tổng cục Thống kê (2019).

Cấu trúc Báo cáo PAPI 2019

Báo cáo PAPI 2019 gồm ba chương chính. Chương 1 giới thiệu kết quả phân tích hiệu quả quản trị và hành chính công năm 2019 ở cấp quốc gia, tổng hợp ý kiến của người dân về những vấn đề hệ trọng cần Nhà nước tập trung giải quyết, và trình bày kết quả về xu thế biến đổi qua các năm từ 2011-2019 ở những chỉ số nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu không thay đổi trong 10 năm qua. Chương 2 phân tích cụ thể các vấn đề giới và lãnh đạo trước thềm năm bầu cử 2021 cho nhiệm kỳ Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp giai đoạn 2021-2025. Chương 3 trình bày các phát hiện nghiên cứu PAPI ở cấp tỉnh theo tám chỉ số nội dung, 29 nội dung thành phần và hơn 120 chỉ tiêu cụ thể từ kết quả khảo sát của năm 2019, so sánh những biến đổi qua thời gian từ năm 2016 đến năm 2019 đối với những chỉ tiêu không thay đổi qua các năm. Phần cuối của Chương 3 giới thiệu kết quả tổng hợp Chỉ số PAPI năm 2019 nhằm cung cấp tới lãnh đạo, cán bộ, công chức các tỉnh/thành phố bức tranh toàn cảnh về những tiến bộ đã đạt được và những vấn đề cần tiếp tục cải thiện để người dân hài lòng hơn trong thời gian tới.

Báo cáo cũng có thêm bốn phụ lục. Phụ lục A trình bày kết quả Chỉ số PAPI 2019 ở ba cấp chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu đánh giá. Phụ lục B cung cấp dữ liệu cập nhật một số chỉ tiêu PAPI đo lường từ 2016 đến 2019 hỗ trợ việc đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đến 2030 của Việt Nam. Phụ lục C giới thiệu Chỉ số Tài sản cơ bản của hộ gia đình nhằm phản ánh phần nào điều kiện sinh hoạt của dân cư tham gia khảo sát PAPI từ 2011-2019. Ngoài ra, Phụ lục D giới thiệu một số đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu điều tra được chọn ngẫu nhiên cho khảo sát PAPI năm 2019, gồm giới tính, thành phần dân tộc, độ tuổi, nghề nghiệp, trình độ học vấn và người khuyết tật.

Ngoài Báo cáo PAPI 2019, trang thông tin về PAPI tại địa chỉ www.papi.org.vn cung cấp dữ liệu, báo cáo và thông tin về Chỉ số PAPI, hồ sơ PAPI của 63 tỉnh/thành phố, một số nghiên cứu điển hình và phúc đáp của các tỉnh/thành phố trước kết quả PAPI qua các năm.





CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN HIỆU QUẢ QUẢN TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CÔNG CẤP QUỐC GIA NĂM 2019 VÀ XU THẾ BIẾN ĐỔI TỪ 2011-2019

Tổng quan

Phát hiện từ khảo sát PAPI cung cấp hai luồng thông tin quan trọng tới các nhà hoạch định chính sách. Thứ nhất, đây là những thông tin thực chứng giúp đánh giá hiệu quả của chính quyền trong việc thực hiện các chính sách ưu tiên và mức độ hài lòng của người dân đối với việc thực hiện các chính sách đó¹⁷. Thứ hai, những chỉ tiêu PAPI đo lường giúp nắm bắt những sự kiện khiến người dân thay đổi quan điểm về những vấn đề Nhà nước cần ưu tiên giải quyết hoặc tạo ra một số thách thức, trở ngại đối với từng bộ phận dân cư.

Từ cơ sở đó, dựa trên kết quả phân tích xu thế biến đổi ở từng chỉ số nội dung thành phần của PAPI, chương này đánh giá hiệu quả của các cấp chính quyền trong việc thực hiện chính sách, pháp luật ở ba vấn đề chính được người dân quan tâm trong năm 2018. Thứ nhất, chương này tập trung đánh giá hiệu quả của hoạt động phòng, chống tham nhũng được Đảng và Nhà nước Việt Nam liên tục ưu tiên trong thời gian qua. Thứ hai là kết quả của những nỗ lực gần đây nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho đối tượng phục vụ là người dân.

Phần tiếp theo của chương này chia sẻ kết quả khảo sát về những vấn đề người dân kỳ vọng được giải quyết trong năm 2020. Một trong những yếu tố bối cảnh từ năm 2019 có khả năng ảnh hưởng đến mối ưu tiên hàng đầu của người dân là một loạt sự cố về môi trường đã xảy ra trong năm. Yếu tố quan trọng thứ hai là bối cảnh thương mại toàn cầu và tác động của nó tới nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào thương mại của Việt Nam. Nhiều điều kiện thuận lợi về kinh tế và môi trường thương mại toàn cầu đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho Việt Nam. Tuy vậy, phần nội dung này sẽ tập trung thảo luận một số thách thức tiềm năng đối với ngành nông nghiệp vốn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế của Việt Nam. Trên thực tế, không phải tất cả mọi người dân được hưởng thành quả từ nền kinh tế mở như nhau.

Xu thế biến đổi ở Chỉ số PAPI Gốc từ 2011 đến 2019

Trọng tâm của khảo sát PAPI là đo lường hiệu quả quản trị và hành chính công ở Việt Nam. Chỉ số PAPI được xây dựng nhằm giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật ở những lĩnh vực người dân có thể đánh giá và có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế. Từ năm 2011 đến nay, Chỉ số PAPI liên tục đánh giá sáu

17 Xem CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP (2018 và 2019)



lĩnh vực (được gọi là sáu lĩnh vực 'gốc'), bao gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, và (6) Cung ứng dịch vụ công. Từ năm 2018 đến nay, Chỉ số PAPI theo dõi thêm hai lĩnh vực mới, gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử, đồng thời bổ sung một số chỉ tiêu mới ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gốc.

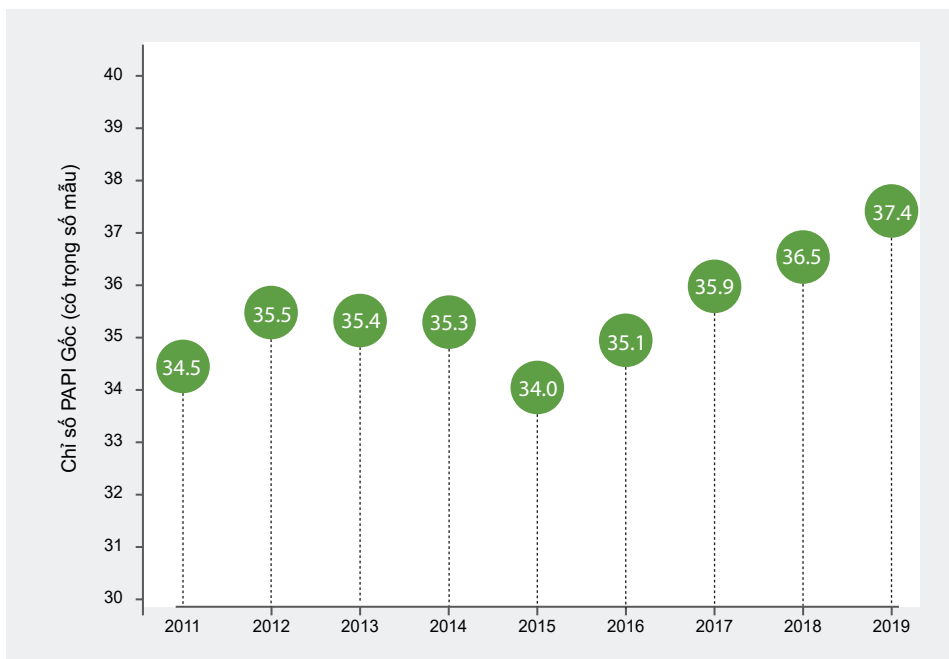
Nghiên cứu PAPI thực hiện rà soát các chỉ tiêu PAPI thường niên, vì vậy những tiêu chí đánh giá mới hoặc được điều chỉnh sẽ không thể so sánh qua các năm. Chỉ có những chỉ tiêu cố định mới được dùng để cấu thành Chỉ số PAPI Gốc từ 2011-2019 và để theo dõi xu thế biến đổi ở từng chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số lĩnh vực nội dung theo thời gian. Nhân kỷ niệm 10 năm khảo sát PAPI được thực hiện trên toàn quốc (sau hai năm thí điểm 2009 và 2010 ở một số địa phương), nghiên cứu PAPI thực hiện đánh giá chặng

đường 10 năm (2011-2019) mà 63 tỉnh/thành phố của Việt Nam đi qua nhằm ghi nhận những tiến bộ đạt được trong việc cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công. Phân tích này sử dụng Chỉ số PAPI Gốc, được cấu thành từ một nhóm các chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số lĩnh vực nội dung được duy trì liên tục kể từ khảo sát toàn quốc đầu tiên vào năm 2011. Kết quả phân tích Chỉ số PAPI Gốc giúp khẳng định điểm số tăng lên qua thời gian của các tỉnh/thành phố là kết quả của những đổi mới thực chất trong công tác điều hành, quản lý nhà nước và cung ứng dịch vụ công. Những thay đổi trong bảng hỏi hoặc các chỉ tiêu, lĩnh vực mới trong nghiên cứu PAPI không làm ảnh hưởng tới kết quả của Chỉ số PAPI Gốc.

Biểu đồ 1.1 trình bày điểm trung bình Chỉ số PAPI Gốc tổng hợp kể từ khi tất cả 63 tỉnh/thành phố được khảo sát năm 2011. Biểu đồ cho thấy sau khi giảm điểm vào năm 2015, điểm PAPI trung bình cấp tỉnh đã tăng trưởng ổn định, từ 34,5 điểm năm 2015 lên 37,4 điểm vào năm 2019, tăng trưởng gần 10 phần

trăm sau bốn năm.

Biểu đồ 1.1: Chỉ số PAPI Gốc (có trọng số), 2011-2019



Tương tự, Biểu đồ 1.2 thể hiện xu hướng biến đổi qua thời gian của các chỉ tiêu gốc cấu thành sáu chỉ số lĩnh vực nội dung của Chỉ số PAPI Gốc. Năm trong sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gia tăng về điểm trong 5 năm qua. Chỉ duy nhất lĩnh vực 'Thủ tục hành chính

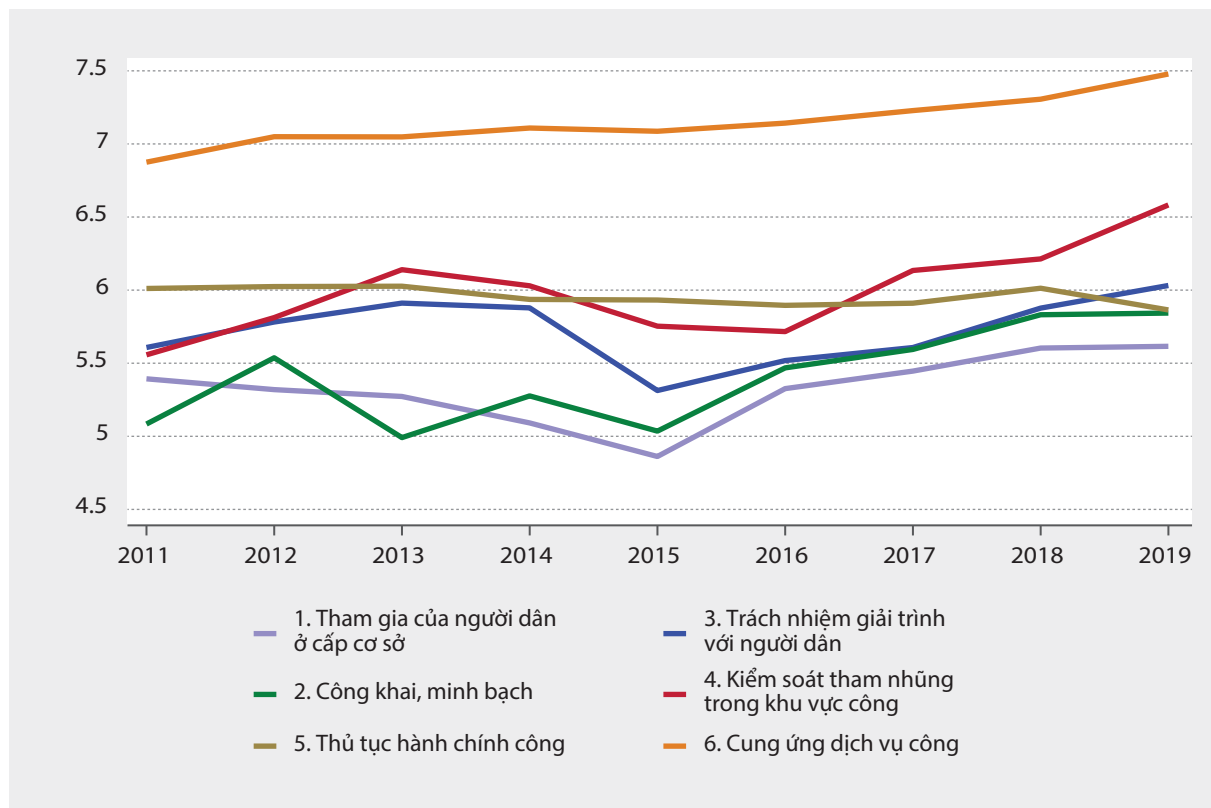
công' không có nhiều biến động, thậm chí còn giảm nhẹ trong năm 2018. Điều này gây ngạc nhiên bởi chủ trương đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc trong Chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 là một trong những

điểm nhấn trong nỗ lực cải cách của Việt Nam từ năm 1995 đến nay.¹⁸ Sáu đường biểu thị điểm số qua các năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung có xu hướng đi lên từ 2011 đến 2019. Trong số đó, điểm chỉ số hai lĩnh vực nội dung gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ có mức gia tăng đáng kể nhất. Những tiến bộ này cũng là kết quả của nhiều nỗ lực cải cách đã được truyền thông rộng rãi, trong đó có việc đưa các vụ án tham nhũng lớn liên quan tới một số lãnh đạo cấp cao ra xét xử.¹⁹ Bên cạnh đó, nhiều văn bản hướng dẫn thực thi Luật Tiếp cận thông tin cũng đã được ban hành trong thời gian qua.²⁰ Chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ có mức độ cải thiện khiêm tốn nhất. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực luôn được

đánh giá cao hơn năm lĩnh vực còn lại, vì vậy dư địa cải thiện ở lĩnh vực này không còn nhiều.

Biểu đồ 1.3 cung cấp cùng một thông tin qua hình thức trình bày khác bằng cách so sánh mức tăng trung bình hàng năm của tất cả sáu lĩnh vực nội dung trong Chỉ số PAPI Gốc. Về bản chất, đây là mức trung bình của tỷ lệ thay đổi (được đo bằng tỷ lệ phần trăm) theo thời gian²¹. Vị trí của điểm hình thoi biểu thị tỷ lệ thay đổi trung bình hàng năm tương ứng trên trục tung trong giai đoạn 2011-2019. Các đường kẻ xuyên tâm hình thoi biểu thị khoảng tin cậy 95%, qua đó có thể thấy khoảng dao động điểm đạt được ở từng chỉ số lĩnh vực nội dung được tính toán trên mẫu khảo sát ngẫu nhiên từng năm.

Biểu đồ 1.2: Xu thế biến đổi ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc, 2011-2019



18 Xem Painter, Martin. (2003).

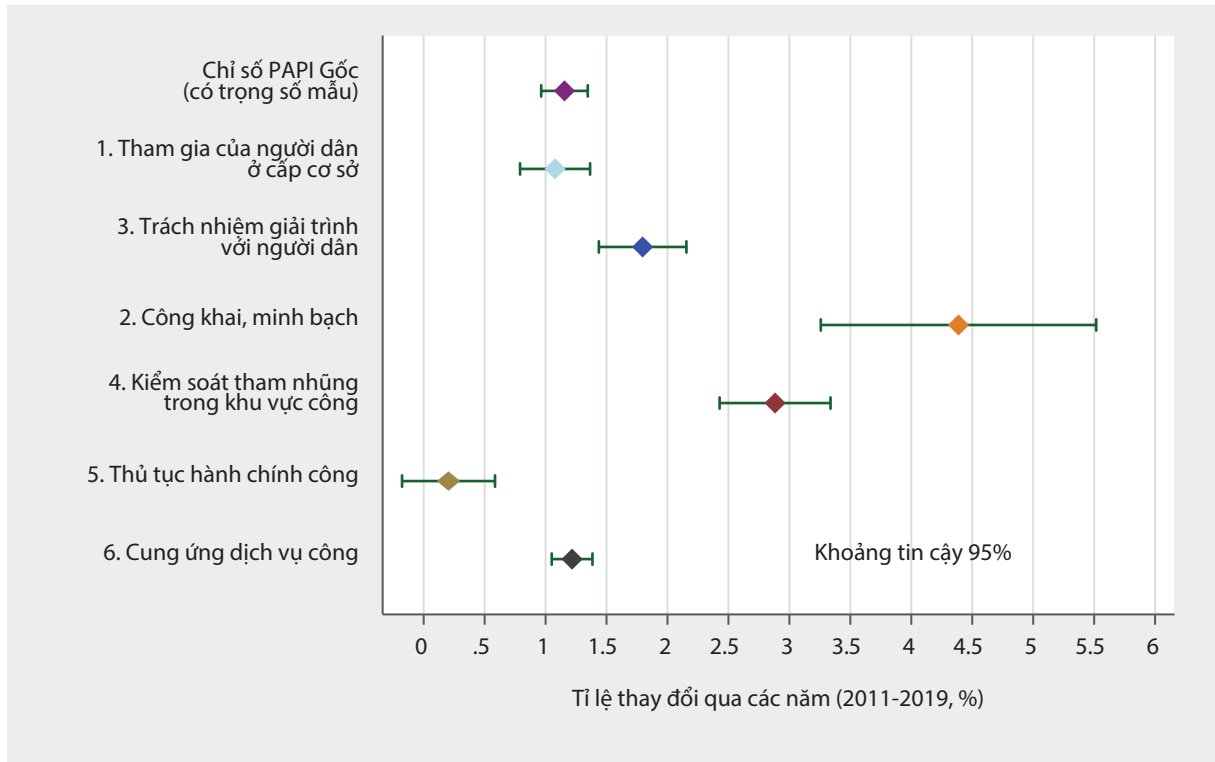
19 Xem Malesky, Edmund và Phan Tuấn Ngọc (2019).

20 Xem Mendel, Toby và Đỗ Thế Anh (2019).

21 Tỷ lệ thay đổi được tính toán theo phương trình dưới đây, trong đó y là năm khảo sát:

$$\text{Tỷ lệ thay đổi trung bình hàng năm} = 100 * \frac{\sum_1^9 \left(\frac{\text{Chỉ số gốc}_y - \text{Chỉ số gốc}_{y-1}}{\text{Chỉ số gốc}_{y-1}} \right)}{\sum_1^9 y}$$

Biểu đồ 1.3: Mức gia tăng trung bình hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc, 2011-2019



Những chỉ số lĩnh vực nội dung có khoảng tin cậy lớn như ở lĩnh vực ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ cho thấy mức độ chênh lệch lớn trong kết quả thực hiện công tác điều hành, quản lý nhà nước giữa chính quyền các tỉnh/thành phố qua thời gian. Biểu đồ một lần nữa cho thấy sự cải thiện trung bình hàng năm ở chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ (ở mức 4,4%) và ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ (ở mức 2,9%) lớn hơn đáng kể so với những nỗ lực cải cách trong bốn nội dung còn lại, được chứng minh bằng thực tế là khoảng tin cậy của hai chỉ số này hầu như không trùng nhau. Ba chỉ số lĩnh vực nội dung gồm ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ (với mức gia tăng đạt 1,8%), ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’ (với mức gia tăng đạt 1,1%) và ‘Cung ứng dịch vụ công’ (với mức gia tăng đạt 1,2%) có mức cải thiện khiêm tốn hơn nhưng ổn định qua thời gian. Như đã thảo luận ở trên, chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Thủ tục hành chính công’ cũng biến động theo chiều hướng tích cực, song có mức tăng trưởng thấp hơn đáng kể, dao động quanh điểm trung bình 0,2%, chậm hơn nhiều so với năm chỉ số lĩnh vực nội dung còn lại.

Những nỗ lực tăng cường công khai, minh bạch ở Việt Nam cho đến nay là thực tế và đã được ghi nhận, song cũng cần lưu ý rằng những cải thiện mạnh mẽ thể hiện qua mức tăng trưởng lớn ở chỉ số ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’ một phần là do chỉ số gốc này được tính toán dựa trên một số ít chỉ tiêu không thay đổi qua các năm. Trong quá trình phát triển, các chỉ tiêu đo lường tính công khai, minh bạch liên tục được rà soát, đổi mới nhằm phản ánh những đổi mới trong chính sách, luật pháp nhằm cải thiện điều kiện tiếp cận thông tin cho cá nhân và tổ chức. Trong những năm qua, nhóm nghiên cứu đã bổ sung nhiều chỉ tiêu mới, điều chỉnh và bỏ đi nhiều chỉ tiêu không còn phù hợp. Chẳng hạn, trong chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Trách nhiệm giải trình đối với người dân’ gốc, chỉ còn một nội dung thành phần (“mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền”) với bốn chỉ tiêu cụ thể được duy trì trong suốt giai đoạn 2011-2019. Ngược lại, chỉ số ‘Thủ tục hành chính công’ gốc duy trì cả bốn nội dung thành phần và chín chỉ tiêu cụ thể đo lường hiệu quả cung ứng dịch vụ chứng thực, xác nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy phép xây dựng và các thủ tục hành chính

cho người dân ở cấp xã/phường. Việc sử dụng nhiều chỉ tiêu đánh giá giúp giảm dần phương sai (thể hiện qua khoảng tin cậy khá hẹp ở chỉ số này), song cũng tạo nhiều thách thức hơn cho các cấp chính quyền. Kết quả cải thiện đòi hỏi mức tăng trưởng đồng đều trên cả bốn loại thủ tục được đánh giá.

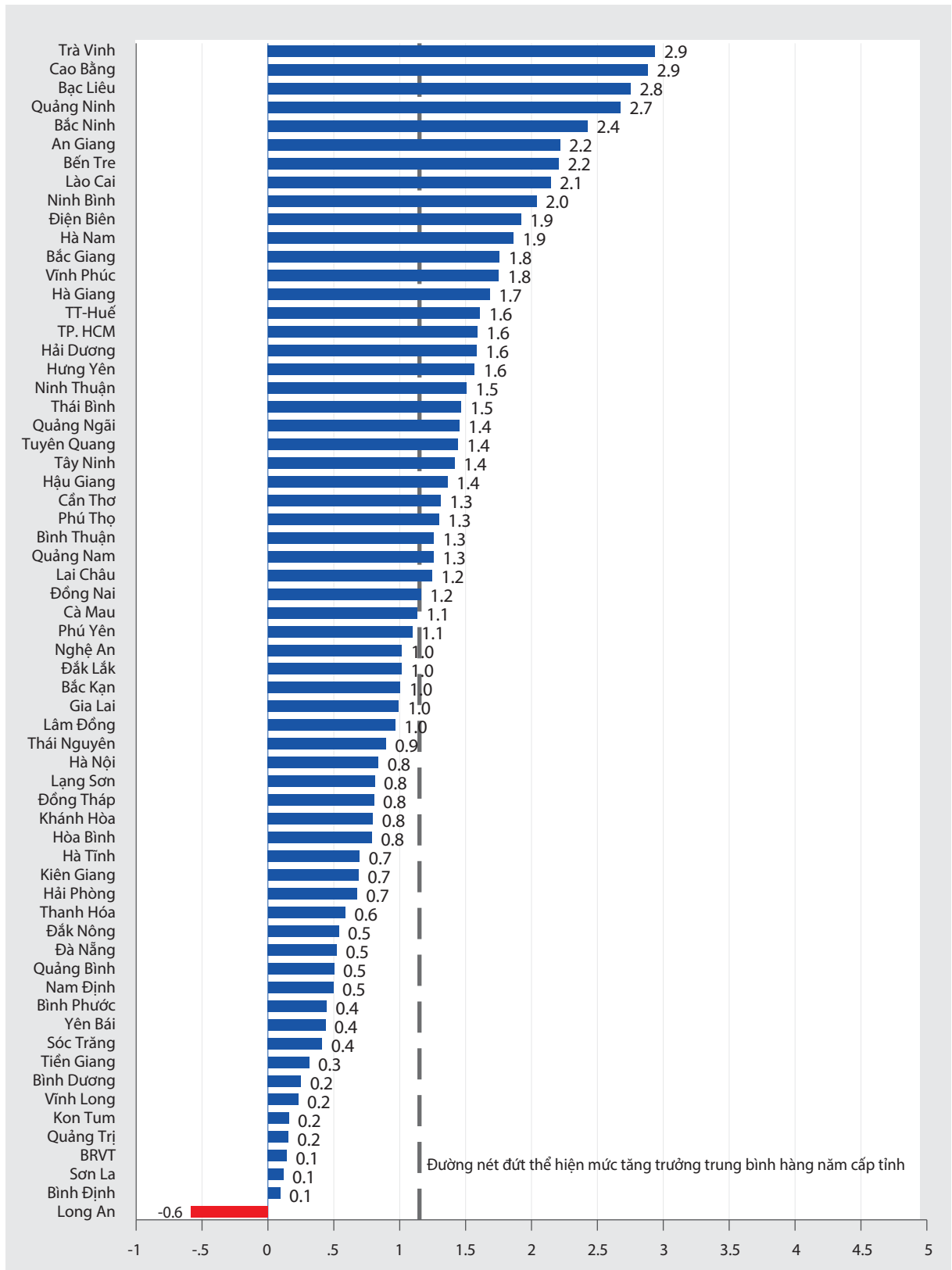
Những địa phương nào đạt mức tăng trưởng trung bình lớn nhất trong giai đoạn 2011-2019? Biểu đồ 1.4 giúp trả lời câu hỏi này thông qua biểu thị giá trị thay đổi trung bình Chỉ số PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố sau khi so sánh kết quả năm 2019 với kết quả năm 2011.²² Các thanh ngang thể hiện mức thay đổi trung bình Chỉ số PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố. Đường nét đứt dọc biểu thị giá trị thay đổi trung bình giai đoạn 2011-2019, giúp chỉ ra những tỉnh/thành phố đạt mức thay đổi lớn hơn giá trị thay đổi trung

bình cấp tỉnh sau 10 năm. Điểm đáng chú ý nhất từ Biểu đồ 1.4 là có tới 62 trong 63 tỉnh/thành phố đạt điểm Chỉ số PAPI gốc năm 2019 cao hơn 2011. Đây là kết quả rất đáng khích lệ, ghi nhận những nỗ lực của chính quyền các cấp trong việc cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công. Trong số đó, Trà Vinh và Cao Bằng là hai tỉnh có gia tăng về điểm cao nhất, với giá trị gia tăng trung bình đạt trên 2,9%. Đáng chú ý là khá nhiều địa phương có tốc độ tăng trưởng Chỉ số PAPI gốc nhiều nhất tập trung ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và miền núi phía Bắc. Điều này cho thấy những tỉnh có điều kiện phát triển khó khăn hơn, với dân số nông thôn lớn hơn cũng có khả năng cải thiện. Mặc dù đạt được những tiến bộ đáng kể, trên thực tế những địa phương này có nhiều dư địa cải thiện hơn các địa phương khác bởi xuất phát điểm ban đầu thấp.

22 Báo cáo PAPI 2014 và 2018 chỉ bao gồm 61 tỉnh, thành phố. Đối với hai địa phương không có số liệu, điểm số tổng hợp PAPI và các lĩnh vực thành phần trung bình được sử dụng để tính toán điểm số mà hai địa phương sẽ nhận được.



Biểu đồ 1.4: Mức tăng, giảm hàng năm Chỉ số PAPI Gốc của các tỉnh/thành phố, 2011-2019 (%)



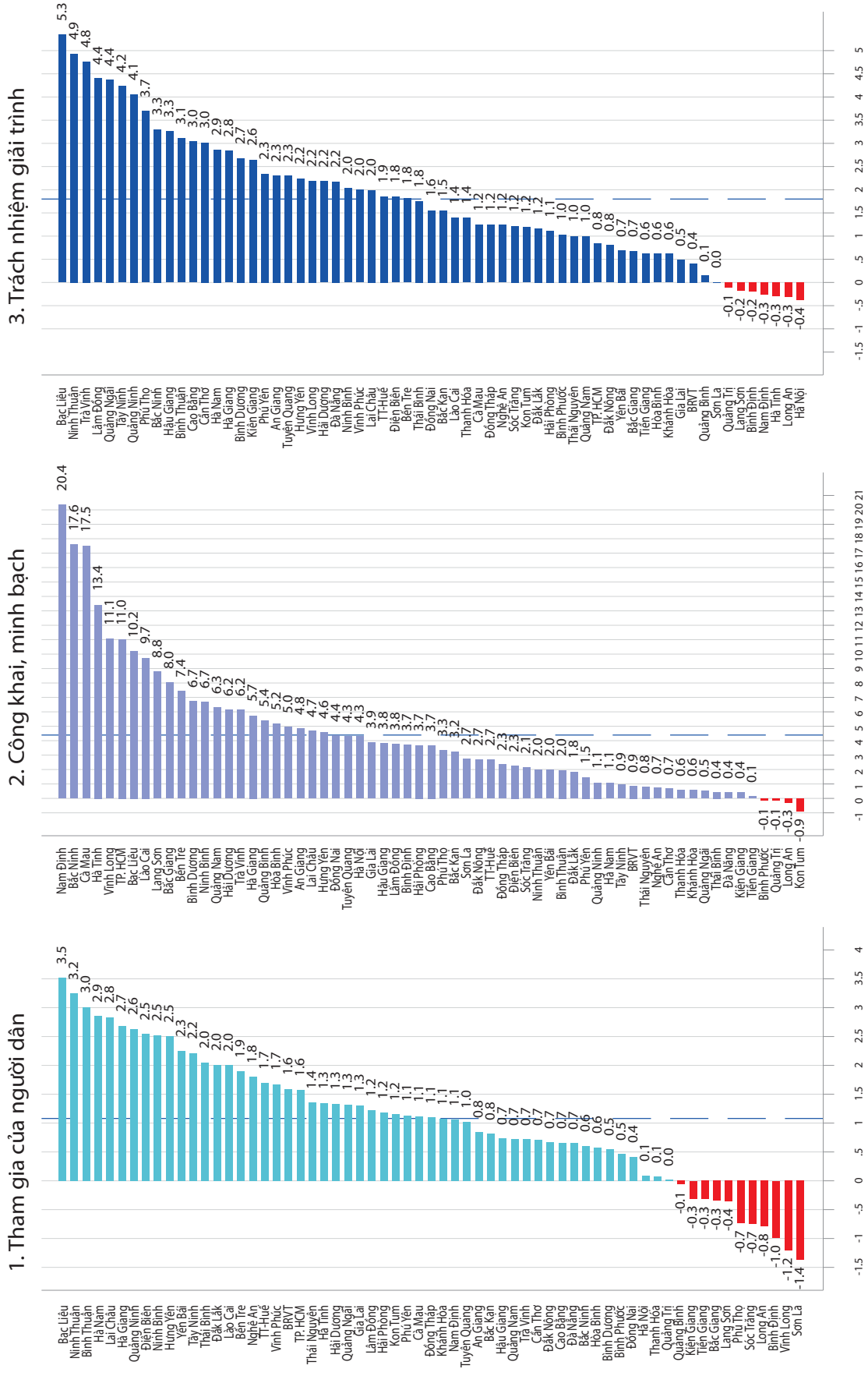
Biểu đồ 1.5 biểu thị mức độ tăng trưởng hàng năm ở sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gốc. Nhất quán với kết quả phân tích ở phần trên, bộ ba chỉ số lĩnh vực nội dung gồm 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định', 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' và 'Cung ứng dịch vụ công' cũng cho thấy kết quả đặc biệt khích lệ với nhiều tỉnh/thành phố đạt mức tăng trưởng hàng năm đáng ghi nhận. Trong cả ba lĩnh vực này, chỉ một hoặc hai tỉnh có mức tăng trưởng âm. Kết quả này trái ngược với kết quả ở chỉ số lĩnh vực nội dung 'Thủ tục hành chính công': gần một nửa số tỉnh/thành phố có mức tăng trưởng âm.

Tùng biểu đồ chỉ số lĩnh vực nội dung cũng cho biết tỉnh/thành phố nào dẫn đầu trong từng lĩnh vực. Bạc

Liêu (thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long) đạt mức tăng trưởng hàng năm lớn nhất ở chỉ số lĩnh vực nội dung 'Sự tham gia của người dân ở cấp cơ sở và 'Trách nhiệm giải trình với người dân'. Nam Định, Bắc Ninh và Cà Mau nổi bật với mức tăng hơn 17% ở chỉ số 'Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định'. Cao Bằng đạt với mức tăng 9,8% ở chỉ số 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', qua đó cho thấy những nỗ lực đáng kể trong phòng, chống tham nhũng của tỉnh. Quảng Ngãi đạt nhiều tiến bộ nhất ở chỉ số 'Thủ tục hành chính công' với mức tăng gần 6%. Một số tỉnh miền núi phía Bắc (như Yên Bái và Điện Biên) và tỉnh Hà Nam có tốc độ cải thiện đáng kể nhất ở lĩnh vực 'Cung ứng dịch vụ công'.

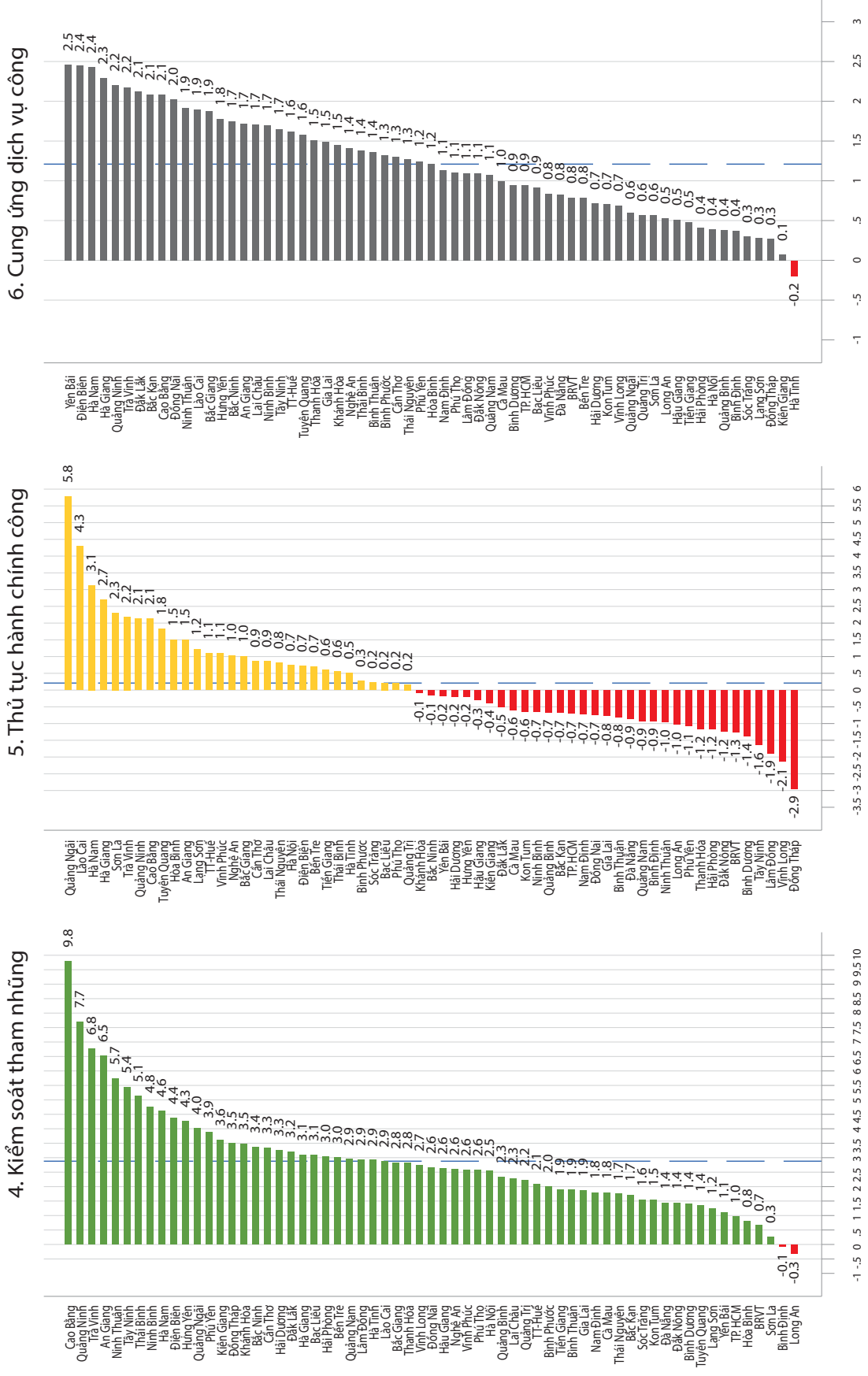


Biểu đồ 1.5: Mức tăng, giảm hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố, 2011-2019 (%)



Đường nét đứt thể hiện mức tăng trưởng trung bình cấp tỉnh

Biểu đồ 1.5: Mức tăng, giảm hàng năm của sáu chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI Gốc của từng tỉnh/thành phố, 2011-2019 (%)



Đường nét đứt thể hiện mức tăng trưởng trung bình cấp tỉnh



Dựa trên những phát hiện nghiên cứu trên, phần tiếp theo của Chương 1 tập trung phân tích hai lĩnh vực ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ và ‘Thủ tục hành chính công’. Như đã đề cập ở trên liên quan đến đánh giá của người dân về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, trong thời gian qua, người dân cũng ghi nhận các cấp chính quyền đạt nhiều tiến bộ trong nỗ lực chống tham nhũng. Bên cạnh đó, kiểm soát tham nhũng hiệu quả có tác động quan trọng tới mức độ hài lòng của người dân và hiệu quả hoạt động của chính quyền. Về hiệu quả cung ứng dịch vụ hành chính công, đây là lĩnh vực ít có chuyển biến nhất cho dù Chính phủ đã và đang thực hiện nhiều biện pháp nhằm đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính.

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công là nội dung hết sức quan trọng trong quản trị công xét từ góc độ hiệu quả hoạt động kinh tế và bảo đảm mức độ hài lòng của người dân. Về hiệu quả hoạt động kinh tế, kết quả một số nghiên cứu cho thấy giảm thiểu tham nhũng có thể dẫn tới tăng trưởng kinh tế và cải thiện việc cung ứng hàng hóa công cộng.²³ Tham nhũng cũng tác động đến niềm tin và sự hài lòng đối với bộ máy chính quyền. Trong các phát hiện của PAPI, ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ có mối tương quan mạnh nhất với sự hài lòng của người dân nói chung. Đây là lý do chỉ số ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ chiếm trọng số cao nhất Chỉ số PAPI có trọng số.

Với vị trí thứ 96 của Việt Nam trên bảng xếp hạng 180 quốc gia về Cảm nhận tham nhũng toàn cầu năm 2019²⁴ và kỳ vọng của Đảng và Nhà nước trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện niềm tin, thời gian qua, Đảng Cộng sản Việt Nam đặt trọng tâm vào cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Cuộc đấu tranh chống tham nhũng bắt đầu từ khi Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW về một số vấn đề cấp bách trong xây dựng Đảng ngày 16 tháng 1 năm 2012 hướng tới

xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh. Bên cạnh đó, trong một bài phát biểu năm 2019, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh việc tiếp tục đấu tranh phòng, chống tham nhũng trong năm 2020.²⁵ Các cuộc điều tra phá án tham nhũng liên quan tới một số lãnh đạo chủ chốt trong năm 2019 cũng khẳng định quyết tâm đó của Đảng.

Những nỗ lực kiểm soát tham nhũng mạnh mẽ đó có tác động tới cảm nhận và trải nghiệm thực tế về tham nhũng hay không? Kết quả của khảo sát PAPI cho thấy những nỗ lực đó có tác động nhất định tới cảm nhận của người dân về hiệu quả kiểm soát tham nhũng của các cấp chính quyền. Biểu đồ 1.2 ở phần trước cho thấy chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ gia tăng nhiều nhất. Khi xem xét từng nội dung thành phần ở Biểu đồ 1.6, có thể thấy tất cả các dạng thức tham nhũng PAPI đo lường đã giảm đáng kể. Biểu đồ 1.7 trình bày kết quả khảo sát về cảm nhận của người dân về mức độ tham nhũng, những nhiều trong một số dịch vụ, hoạt động của khu vực công. Kết quả từ cảm nhận của người dân cho thấy tham nhũng, những nhiều có xu hướng thuyên giảm kể từ năm 2015.

Câu hỏi đặt ra là quyết tâm phòng, chống tham nhũng hiện nay có hiệu quả nhất đối với mục tiêu giảm thiểu “tham nhũng lớn” (liên quan đến các đại án tham nhũng ở tầm quốc gia) hay đối với mục tiêu giảm thiểu “tham nhũng vặt” (liên quan đến những vụ việc cán bộ, công chức hay viên chức gây nhũng nhiễu, gây phiền hà để vòi vĩnh, nhận hối lộ).²⁶ Các đại án tham nhũng đã thu hút sự quan tâm rất lớn của công luận. Mặc dù vậy, Chính phủ cũng đã ban hành văn bản chỉ đạo giảm thiểu “tham nhũng vặt” trong giải quyết công việc cho người dân và doanh nghiệp, cụ thể là Chỉ thị số 10/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2019.²⁷ Bên cạnh đó, các chỉ tiêu biểu thị trên Biểu đồ 1.6 và 1.7 chủ yếu đo lường cảm nhận của người dân về ‘tham nhũng vặt’, trừ chỉ tiêu cảm nhận về việc cán bộ chính quyền sử dụng công quỹ vào mục đích riêng. Cảm nhận tích cực của người dân trong năm 2019 nêu trên có thể là do hiệu ứng lan tỏa từ cuộc phòng, chống tham nhũng trên diện rộng ở tầm quốc gia.

23 Xem Olken, Benjamin and Rohini Pande (2012). Một số nghiên cứu, bao gồm các nghiên cứu từ Việt Nam cho thấy cải thiện tăng trưởng kinh tế có thể giảm tham nhũng (xem Bai, Jie, Seema Jayachandran, Edmund Malesky, và Benjamin Olken, 2013).

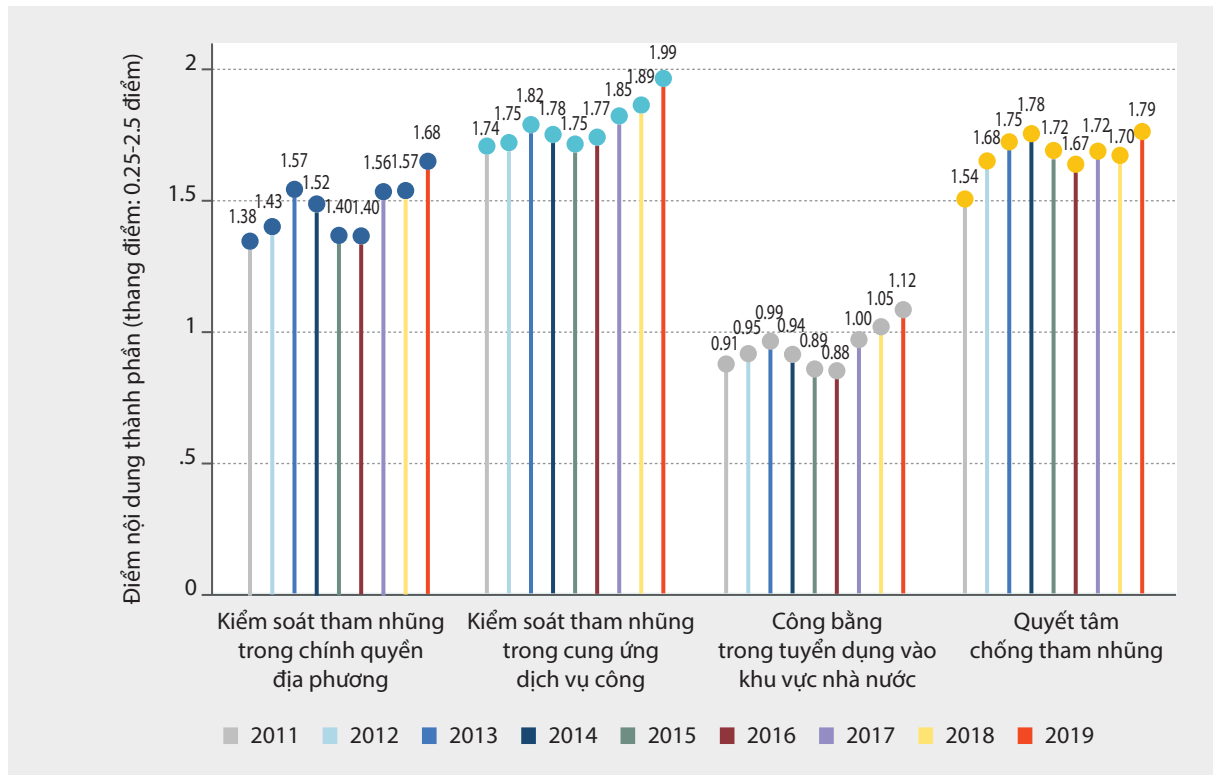
24 Xem Hồ sơ Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Việt Nam tại <https://www.transparency.org/country/VNM>.

25 Xem Báo chính phủ (30/12/2019).

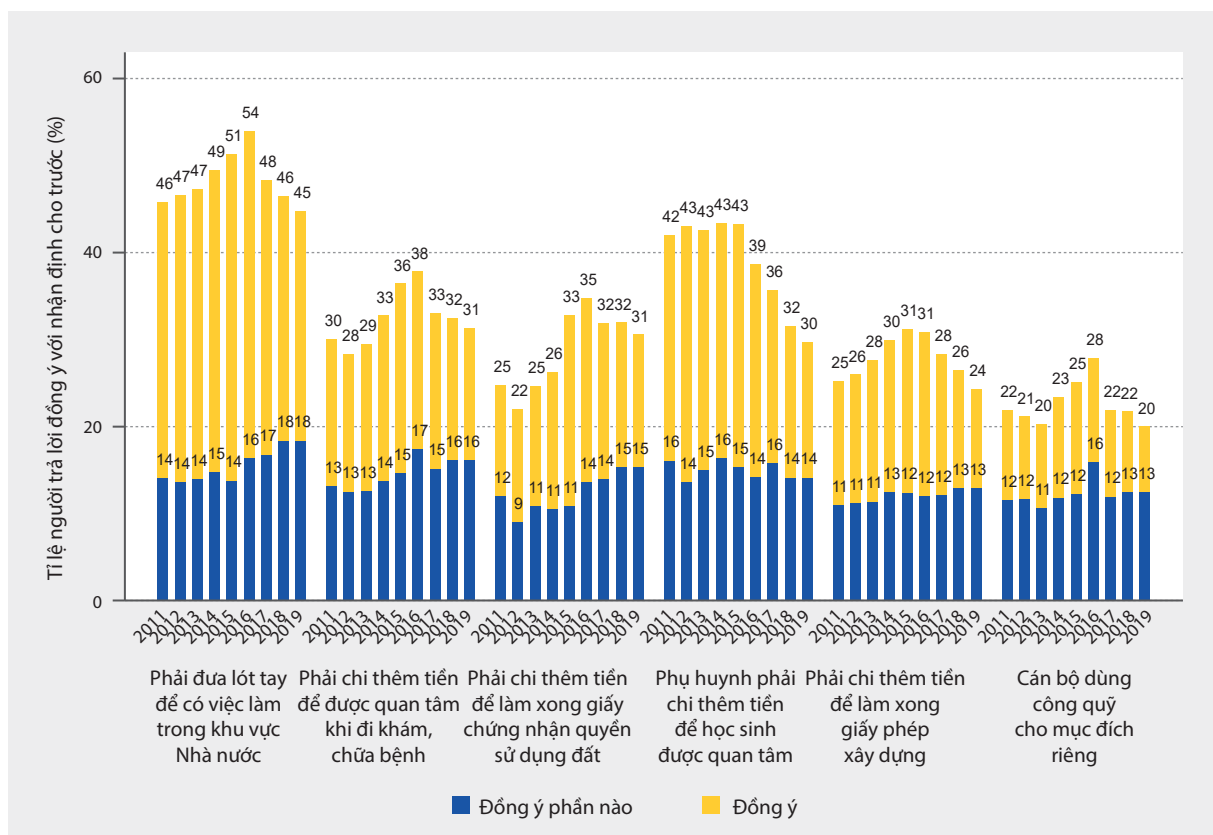
26 Xem Rose-Ackerman, Susan (1996)

27 Xem Thủ tướng chính phủ (22/4/2019).

Biểu đồ 1.6: Điểm Chỉ số Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, 2011-2019



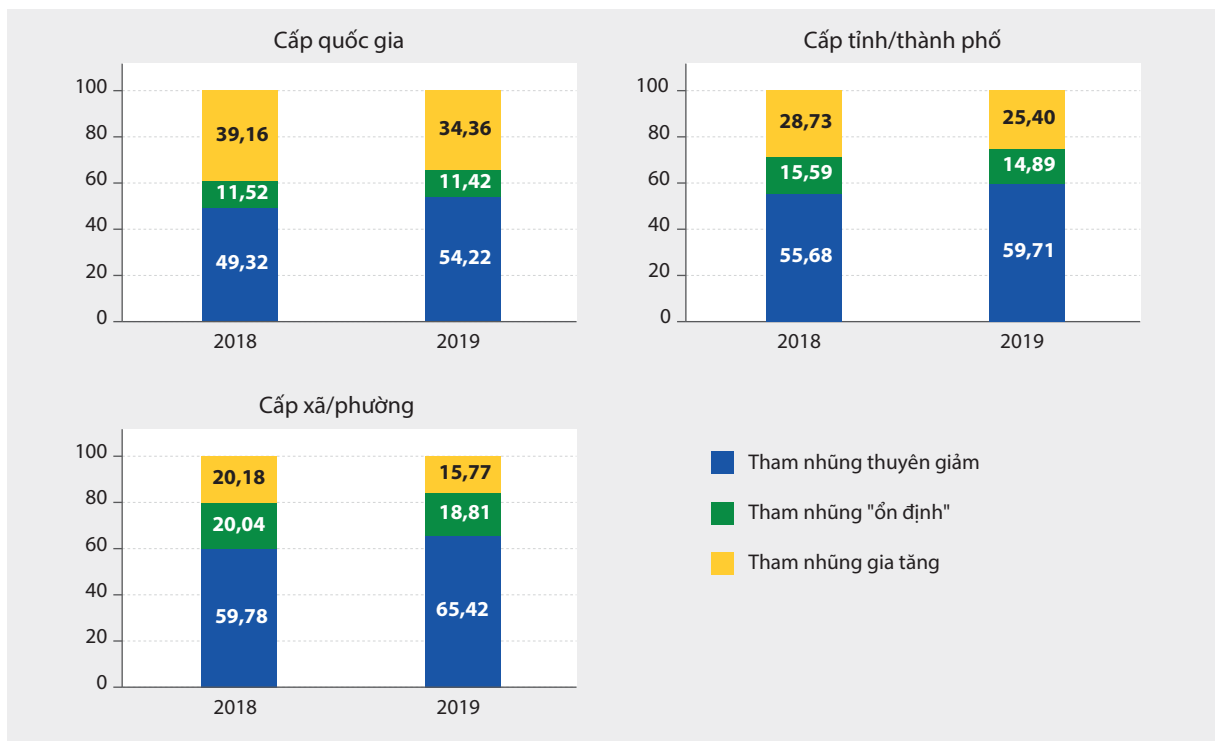
Biểu đồ 1.7: Cảm nhận của người dân về tham nhũng trong khu vực công, 2011-2019



Để đánh giá yếu tố nào trong hai yếu tố, hiệu ứng của quyết tâm giải quyết các vụ đại án tham nhũng hay xu hướng vùi vĩnh trong xử lý công việc cho người dân, tác động đến đánh giá tích cực của người dân qua chỉ số 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', nghiên cứu PAPI đặt ra hai nhóm câu hỏi. Nhóm câu hỏi thứ nhất tạo điều kiện cho người dân đánh giá xem tham nhũng gia tăng, giảm bớt hay không chuyển biến ở cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp xã trong thời gian qua. Mục đích của nhóm câu hỏi này là để tìm hiểu liệu cảm nhận về tham nhũng ở cấp địa

phương, trong đó có tính đến tham nhũng vặt, có khác với cảm nhận về tham nhũng ở cấp quốc gia hay không. Kết quả thể hiện qua Biểu đồ 1.8 cho thấy người dân cho rằng tham nhũng xảy ra ở quốc gia nhiều hơn ở cấp tỉnh hay cấp xã. Mặc dù tham nhũng được xem là phổ biến hơn ở cấp quốc gia, kết quả khảo sát năm 2019 cho thấy người dân có cảm nhận tham nhũng suy giảm ở cả cấp quốc gia và cấp cơ sở. Điều này cũng cho thấy công cuộc phòng, chống tham nhũng của Đảng có tác động lớn tới mỗi cấp chính quyền.

Biểu đồ 1.8: Cảm nhận về mức độ thay đổi của tham nhũng so với ba năm trước theo các cấp chính quyền, 2018-2019



Nhóm câu hỏi thứ hai tìm hiểu trải nghiệm thực tế của người dân về hiện trạng vùi vĩnh hối lộ và cảm nhận về hiện trạng nhận hối lộ trong một số dịch vụ công. Một số nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối tương quan yếu giữa trải nghiệm tham nhũng và cảm nhận về tham nhũng.²⁸ Để đo lường việc đưa và nhận hối lộ trên thực tế, nghiên cứu PAPI đã hỏi người dân một cách gián tiếp thông qua sử dụng danh sách các hoạt động đã thực hiện để tìm hiểu liệu họ có phải trả

tiền hối lộ để xin giấy phép xây dựng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và để được điều trị tốt hơn tại các bệnh viện công hay không. Kết quả thu được từ những câu hỏi này khác với kết quả ở Biểu đồ 1.7 ở chỗ chỉ những người thực sự đã sử dụng dịch vụ trong 12 tháng qua mới trả lời những câu hỏi này. Những chỉ tiêu đánh giá dựa trên trải nghiệm thực tế giúp phản ánh sát hơn thực tiễn và diễn biến của tình trạng tham nhũng.

28 Xem Olken, Benjamin (2009)

Bảng 1.1 trình bày kết quả phân tích nhóm câu hỏi về trải nghiệm. Qua đó có thể thấy những nhiều, vôi vĩnh trong dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có bước chuyển biến nào. Mặc dù tỉ lệ người dân đã phải trả chi phí ngoài quy định để làm xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giảm đáng kể sau năm 2015, sự chuyển biến sau mức giảm sâu lần đầu năm 2016 không được lâu, song đến năm 2019 tỉ lệ này có xu hướng tăng lên. Trên thực tế, chỉ tiêu này gia tăng đáng kể trong năm 2019. Tuy nhiên, tình trạng hối lộ tại các bệnh viện công tuyến huyện/quận cho thấy đã giảm liên tục. Ngược lại, đối với dịch vụ khám, chữa bệnh ở bệnh viện tuyến huyện, Kết quả khảo sát hai năm 2018 và 2019 cho thấy rất ít trường hợp phải “chi thêm tiền” để bản thân hoặc người thân trong gia đình được chăm sóc, điều trị tốt hơn ở bệnh viện công tuyến huyện, và kết quả này cũng áp dụng đối với nhóm mẫu lặp lại từ năm trước. Tuy vậy vẫn cần nghiên cứu thêm về những biện pháp khối bệnh viện công tuyến quận/huyện đã thực hiện để giảm thiểu các hành vi nhận hối lộ của nhân viên y tế.

Bảng 1.1: Ước lượng hiện trạng hối lộ trong dịch vụ công, giai đoạn 2012-2019

Phương pháp phân tích	Năm	Xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Khám, chữa bệnh ở bệnh viện công tuyến huyện/quận
Ước lượng từ câu hỏi về trải nghiệm thực tế của người dân khi sử dụng dịch vụ ^(*)	2019	22.3%	0.0%
	2018	15%	0.4%
	2017	17%	9%
	2016	23%	17%
	2015	44%	12%
	2014	24%	12%
	2013	33%	20%
	2012	17%	10%

Ghi chú (): Ước lượng giá trị chênh lệch giữa tỷ lệ những người trả lời cho biết đã phải ‘lót tay’ hoặc ‘bôi dưỡng’ công chức, viên chức ngoài các khoản chi thông thường với tỷ lệ những người trả lời chỉ phải trả các khoản chi phí thông thường mà không phải ‘lót tay’ hoặc ‘bôi dưỡng’ khi sử dụng hai dịch vụ công nêu trên.*

Kết quả từ câu hỏi khảo sát tương tự về trả phí ngoài quy định (chung chi) ở bệnh viện công tuyến tỉnh, trung ương và bệnh viện tư nhân cũng cho kết quả không khác biệt đáng kể so với bệnh viện công tuyến quận/huyện. Ở các bệnh viện tư nhân, việc chung

chi thấp hơn nhiều, nhưng giữa các bệnh viện công tuyến trung ương, tỉnh và huyện không có nhiều khác biệt. Người đến khám, chữa bệnh ở bệnh viện tư nhân cũng hài lòng hơn với dịch vụ nhận được. Mức độ hài lòng với dịch vụ bệnh viện công tuyến huyện, tỉnh và trung ương không có sự khác biệt. Kết quả này có lẽ không đáng ngạc nhiên, bởi theo khảo sát PAPI 2019, mức chi phí phải trả cho các khoản chi ở bệnh viện tư cũng lớn hơn so với ở bệnh viện công ở ba tuyến.

Những phát hiện nêu trên giải thích phần nào những thay đổi tích cực ở chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’. Người trả lời có thể cảm nhận tích cực hơn do tác động của cuộc chiến chống tham nhũng hiện nay. Song, kết quả phân tích dữ liệu dựa trên trải nghiệm và cảm nhận của người dân qua khảo sát PAPI cũng cho thấy tham nhũng vật đã giảm dần ở một số ngành, lĩnh vực. Tình trạng phải chi trả phí ngoài quy định để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không những không giảm mà có xu hướng gia tăng, ngược với xu hướng giảm tới gần như không còn việc phải trả phí ngoài quy định để được chăm sóc, chữa trị tốt hơn ở bệnh viện công tuyến huyện. Điểm cuối cùng cần lưu ý là người dân cảm nhận tham nhũng vẫn còn tồn tại ở một số ngành, lĩnh vực trong khu vực công, mặc dù điểm số ở bốn nội dung thành phần ở Biểu đồ 1.6 và các chỉ tiêu đánh giá ở Biểu đồ 1.7 có thay đổi theo hướng tích cực. Tiêu cực, những nhiều, chung chi giảm trong những năm gần đây không có nghĩa là không còn tham nhũng. Bất chấp những nỗ lực đẩy lùi tham nhũng theo chỉ đạo của Đảng, lĩnh vực phòng, chống tham nhũng còn rất nhiều việc cần làm.

Thủ tục hành chính công và Quản trị điện tử

Trong 15 năm qua, Chính phủ đã đưa vào thực hiện nhiều biện pháp đơn giản hóa thủ tục hành chính trong khu vực công. Nghị quyết số 19/NQ-CP và Nghị quyết số 35/NQ-CP năm 2016 của Chính phủ là hai ví dụ thể hiện cam kết cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính với mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và nâng cao mức độ hài lòng của người dân.²⁹ Những nỗ lực này được tiếp tục nhấn mạnh trong Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính

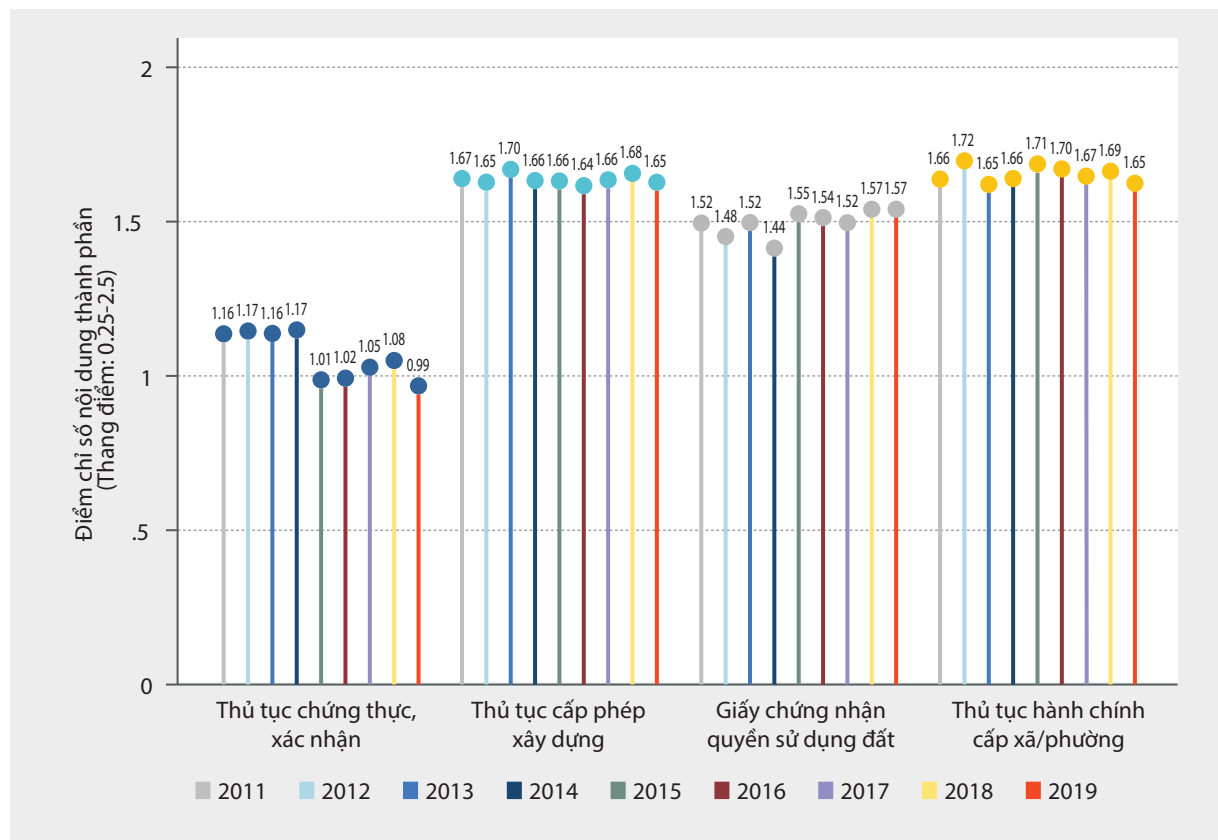
²⁹ Xem Bộ Công thương (13/12/2016).

phủ ban hành ngày 1 tháng 1 năm 2019, như đã đề cập trong phần Giới thiệu. Ngoài việc cắt giảm thủ tục, Chính phủ đưa vào thực hiện đại trà mô hình “bộ phận một cửa”, nơi công dân và doanh nghiệp có thể thực hiện các thủ tục hành chính tại một địa điểm. Việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính hướng tới hai nhóm hưởng lợi chính. Nhóm thứ nhất gồm các doanh nghiệp, đối tượng chính của các thủ tục hành chính như đăng ký kinh doanh, nộp thuế và thuê đất nhằm giảm chi phí kinh doanh. Nhóm thứ hai là người dân, với mục tiêu cải thiện khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân và giảm thiểu sách nhiễu, vòi vĩnh.

Về kết quả, khác với phản ánh tích cực của doanh nghiệp về những cải thiện trong tiếp cận dịch vụ hành chính công và làm ăn kinh doanh thông qua

Chỉ số năng lực cạnh tranh tỉnh cấp tỉnh (PCI)³⁰, kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2019 cho thấy người dân phản ánh một thực tế đa dạng. Theo Biểu đồ 1.9, kết quả nội dung thành phần của chỉ số “Thủ tục hành chính công”—chỉ số lĩnh vực nội dung đo lường mức độ hài lòng của người dân khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xin chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương, xin giấy phép xây dựng và làm thủ tục hành chính ở “bộ phận một cửa” cấp xã/phường—hầu như không có sự cải thiện. Điều này cho thấy mô hình bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (bộ phận “một cửa”) và việc đơn giản hóa thủ tục hành chính khá hiệu quả dẫn tới mức độ hài lòng của doanh nghiệp lớn hơn, song vẫn còn nhiều hạn chế từ góc nhìn của người dân sử dụng dịch vụ.

Biểu đồ 1.9: Xu thế ở chỉ số nội dung ‘Thủ tục hành chính công’, 2011-2019



Ngoài mô hình “một cửa”, một cơ chế hiện đang được đẩy mạnh nhằm cải thiện điều kiện tiếp cận dịch vụ hành chính công là tăng cường quản trị điện tử. Mô hình phục vụ thông qua ‘chính phủ điện tử’ đang được

nhân rộng nhanh chóng nhờ một loạt các sáng kiến quản trị điện tử đầy tham vọng của Chính phủ. Hai trong số những động thái thúc đẩy phát triển chính phủ điện tử mới được ban hành bao gồm Nghị quyết

30 Xem <http://pcivietnam.org/>

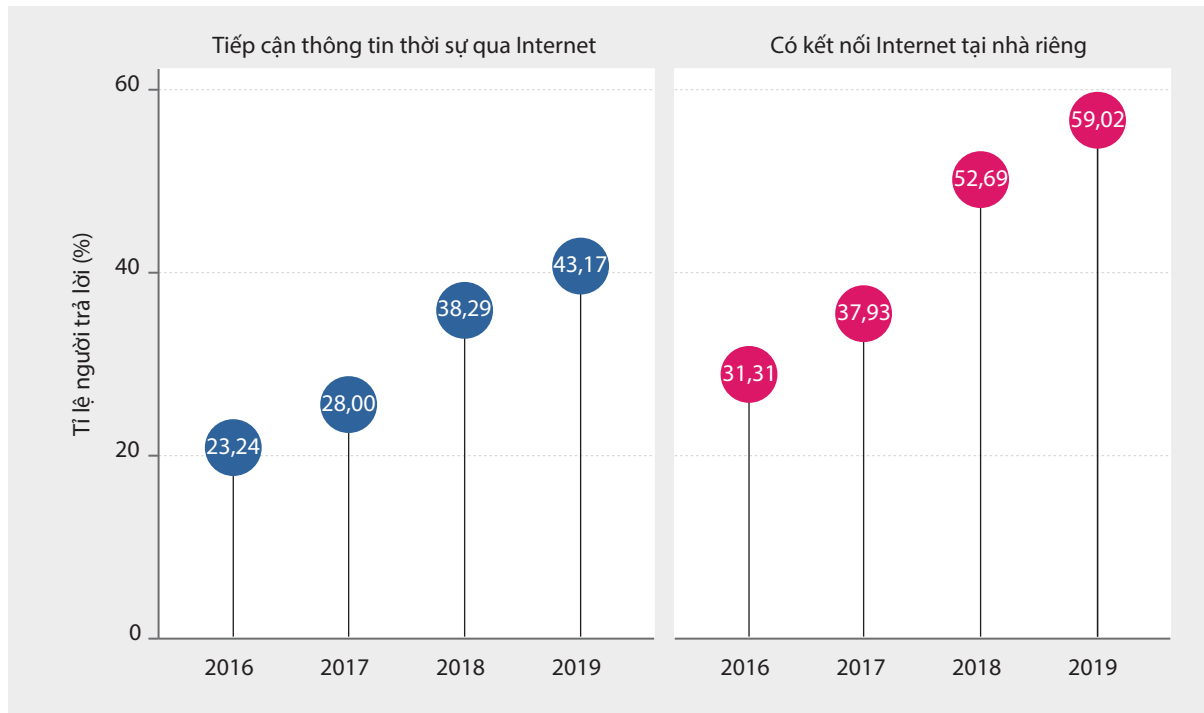
số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng tới 2025³¹ và thành lập Ủy ban Quốc gia về Chính phủ điện tử do Thủ tướng chính phủ làm Chủ tịch Ủy ban theo Quyết định số 1201/QĐ-TTg.³² Từ góc độ của người dân, quản trị điện tử và chất lượng dịch vụ thủ tục hành chính công luôn đi đôi với nhau, bởi quản trị điện tử được xem là phương tiện giúp đơn giản hóa quy trình và xóa bỏ hành vi bôi trơn, đũa và nhận hối lộ. Tóm lại, tăng cường quản trị điện tử được kỳ vọng sẽ nâng cao mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với dịch vụ thủ tục hành chính công.

Báo cáo PAPI 2018 đã chỉ ra một thực tế đáng quan ngại, song cũng là tia hy vọng cho những đổi mới đang diễn ra liên quan đến quản trị điện tử. Theo đó, có rất ít người đã sử dụng dịch vụ hành chính công đã lên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương để tìm hiểu thông tin về quy trình, thủ tục cần làm qua ba năm từ 2016 đến 2018. Tín hiệu đáng mừng là tỷ lệ người dùng cổng thông tin điện tử của

chính quyền có xu hướng tăng nhẹ cùng với sự gia tăng số người dùng Internet ở Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả khảo sát PAPI 2019 cho thấy tốc độ gia tăng đã chậm lại, trong khi đó tỷ lệ người truy cập tin tức qua Internet và sử dụng Internet đã tăng lên trong năm 2019 (xem Biểu đồ 1.10).

Việc sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền các cấp có mối liên hệ chặt chẽ với khả năng truy cập Internet. Do đó, tỷ lệ người sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền để thực hiện các thủ tục hành chính đáng lẽ cũng tăng lên cùng với tốc độ gia tăng lượng người dùng Internet tại nhà (xem Phụ lục C1). Tuy nhiên, kết quả khảo sát PAPI những năm qua (xem Biểu đồ 1.11) cho thấy, tốc độ gia tăng sử dụng cổng thông tin điện tử rất chậm. Trên thực tế, tỷ lệ người thực hiện thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tìm hiểu thông tin qua cổng thông tin của chính quyền địa phương còn sụt giảm trong năm 2019.

Biểu đồ 1.10: Tiếp cận tin tức trực tuyến và Internet tại nhà, 2016-2019



31 Xem Chính phủ Việt Nam (7/3/2019)

32 Xem Chính phủ Việt Nam (16/9/2019)

Biểu đồ 1.11: Sử dụng cổng thông tin điện tử địa phương để tìm hiểu thủ tục hành chính, 2016-2019



Chất lượng các cổng thông tin điện tử của chính quyền các cấp cũng cần được cải thiện. Bảng 1.2 trình bày kết quả đánh giá mức độ hài lòng của người trả lời đối với điều kiện tiếp cận thông tin về ba nhóm thủ tục hành chính họ đã thực hiện trong năm 2019. Theo đó, những ai đã tìm hiểu thông tin về thủ tục cần làm khi lấy chứng thực, xác nhận của chính quyền và khi xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương có xu hướng hài lòng hơn một chút với dịch vụ nhận được so với nhóm người tìm hiểu thông tin này tại bộ phận “một cửa”. Ngược lại, nhóm người tìm hiểu thông tin về thủ tục xin cấp giấy phép xây dựng

trên cổng thông tin điện tử lại có mức hài lòng thấp hơn với dịch vụ nhận được so với nhóm người tìm hiểu thông tin này tại bộ phận “một cửa”. Kết quả này không mang hàm ý rằng những nỗ lực thúc đẩy chính phủ điện tử cho đến nay chưa mang lại nhiều giá trị cho người dân, bởi vẫn có những người sử dụng cổng thông tin điện tử để tìm hiểu thông tin hài lòng hơn với kết quả dịch vụ hành chính công họ nhận được. Tuy nhiên, đây cũng là vấn đề chính quyền các cấp cần thực hiện tốt hơn nhằm đảm bảo người dân có thể tiếp cận cổng thông tin điện tử thuận tiện, nhanh chóng như khối doanh nghiệp.

Bảng 1.2: Mức độ hài lòng với dịch vụ hành chính công theo điều kiện tiếp cận thông tin thủ tục, 2019

Thang đánh giá	Tìm hiểu thông tin thủ tục lấy xác nhận của chính quyền		Tìm hiểu thông tin thủ tục xin phép xây dựng		Tìm hiểu thông tin thủ tục xin cấp giấy CNQSD đất	
	Tại bộ phận 'một cửa'	Qua cổng thông tin của chính quyền	Tại bộ phận 'một cửa'	Qua cổng thông tin của chính quyền	Tại bộ phận 'một cửa'	Qua cổng thông tin của chính quyền
Rất không hài lòng	0,47%	0,13%	0,80%	3,55%	2,54%	2,25%
Không hài lòng	1,80%	1,42%	2,78%	1,07%	7,07%	3,82%
Bình thường	11,69%	8,30%	16,39%	24,33%	21,15%	17,06%
Hài lòng	51,73%	47,11%	48,47%	44,23%	45,77%	45,51%
Rất hài lòng	34,31%	43,04%	31,56%	26,82%	23,48%	31,35%
Điểm trung bình (thang điểm 0-5)	4,17	4,31	4,07	3,90	3,81	4,00

Điều kiện kinh tế hộ gia đình và những vấn đề quan ngại của người dân

Tiếp theo phần phân tích về kết quả Chỉ số PAPI Gốc và những khía cạnh quản trị và hành chính công các cấp chính quyền cần tập trung cải thiện, phần này tập trung khai thác dữ liệu qua đó phản ánh những vấn đề đáng quan ngại từ góc nhìn của người dân. Để tìm hiểu đầu là vấn đề người dân quan ngại nhất hiện nay, bộ phiếu hỏi khảo sát PAPI những năm qua luôn có câu hỏi phỏng vấn mở để người trả lời tự nêu vấn đề họ kỳ vọng Nhà nước cần tập trung giải quyết. Bên cạnh đó, báo cáo cũng theo dõi mức độ hài lòng với điều kiện kinh tế của đất nước và hộ gia đình. Những chỉ tiêu này có ý nghĩa cung cấp dẫn cứ để Nhà nước có thêm cơ sở trong quá trình xác định những vấn đề ưu tiên. PAPI là khảo sát duy nhất tại Việt Nam đo lường những chỉ tiêu đầu ra này. Đây cũng là những chỉ tiêu thường được theo dõi ở nhiều quốc gia khác.

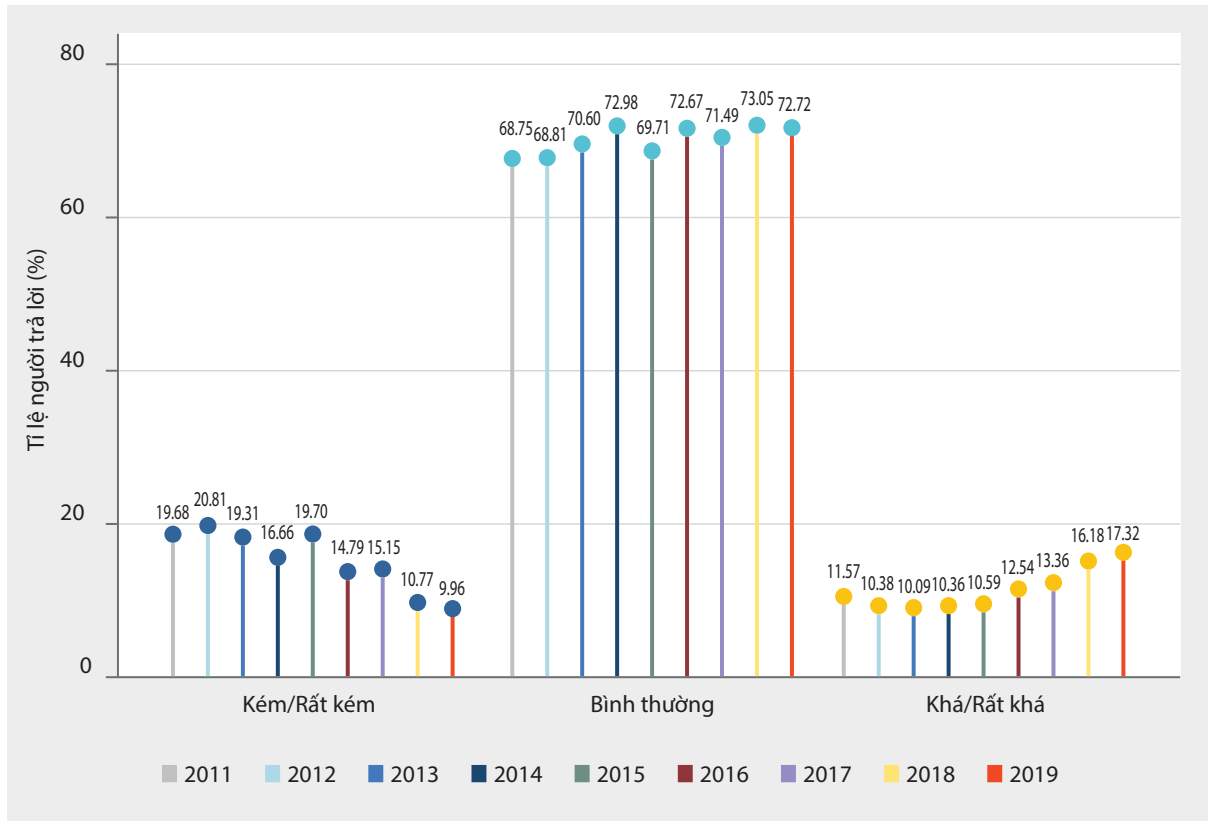
Về bối cảnh, nhiều báo cáo cho rằng nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng cao trong năm 2019.³³ Có lẽ một phần là do tác động của “chiến tranh” thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc từ tháng 7 năm 2019, Việt Nam đã được hưởng lợi nhờ đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng trong thời gian qua. Kết quả khảo sát trình bày qua Biểu đồ 1.12 cho thấy, tỷ lệ người trả lời cho biết tình hình kinh tế hộ gia đình của họ hiện nay là “tốt” hoặc “rất tốt” tiếp tục tăng trong năm 2019. Tuy nhiên, đánh giá của những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp khác với

đánh giá của những người làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp (xem Biểu đồ 1.13). Một số báo cáo tham khảo cho thấy, năm 2019, lĩnh vực nông nghiệp có thể chưa hưởng lợi từ đầu tư trực tiếp nước ngoài như các ngành khác. Trong khi lĩnh vực nông nghiệp đạt giá trị xuất khẩu kỷ lục năm 2018, đến năm 2019 giá trị xuất khẩu nông sản đã giảm đi phần nào, một phần có lẽ là do Trung Quốc đưa ra những quy định khắt khe hơn đối với nông sản xuất khẩu của Việt Nam.³⁴ Mức độ hài lòng với điều kiện kinh tế hộ gia đình của nhóm dân cư làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp giảm sút có thể là do lợi ích từ đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng chưa đến với lĩnh vực này trong nửa cuối năm 2019.

33 Xem Ngân hàng Thế giới (2020) và Tổng cục Thống kê (2019).

34 Xem VnExpress (25/10/2019).

Biểu đồ 1.12: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình, giai đoạn 2011-2019



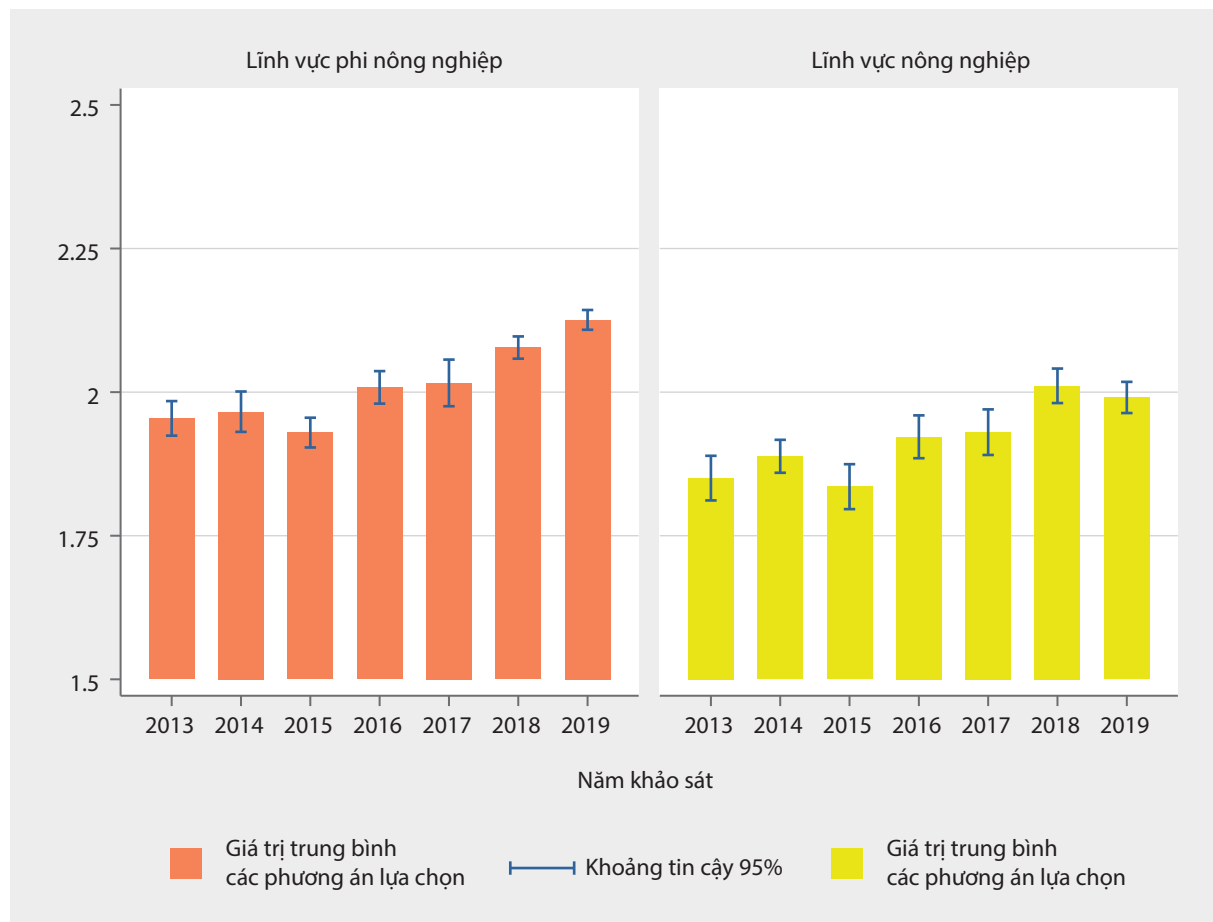
Biểu đồ 1.13 trình bày kết quả so sánh ý kiến đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình của nhóm người trả lời làm trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm người trả lời làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Tính đến năm 2018, mức độ hài lòng về điều kiện kinh tế hộ gia đình của nhóm làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp gia tăng, tương tự với nhóm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Song đến năm 2019, mức độ hài lòng của nhóm làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp tiếp tục được cải thiện, nhưng những

người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có chút bi quan. Mặc dù hiện tượng này mới xuất hiện trong năm 2019, đây là một chỉ báo đáng tiếp tục được theo dõi, bởi nông nghiệp tiếp tục là lĩnh vực tạo nhiều việc làm nhất, chiếm tới 64,7% tổng lực lượng lao động, theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.³⁵ Ngoài ra, một số yếu tố như thương mại, môi trường và sự sẵn có của quỹ đất có thể ảnh hưởng đến triển vọng tăng trưởng của ngành nông nghiệp trong những năm tới.³⁶

35 Xem Tổng cục Thống kê (2019)

36 Xem <https://www.eastasiaforum.org/2019/11/28/vietnams-agricultural-sector-at-a-crossroads/>

Biểu đồ 1.13: Đánh giá về điều kiện kinh tế hộ gia đình theo nhóm nghề nghiệp của người trả lời, 2013-2019

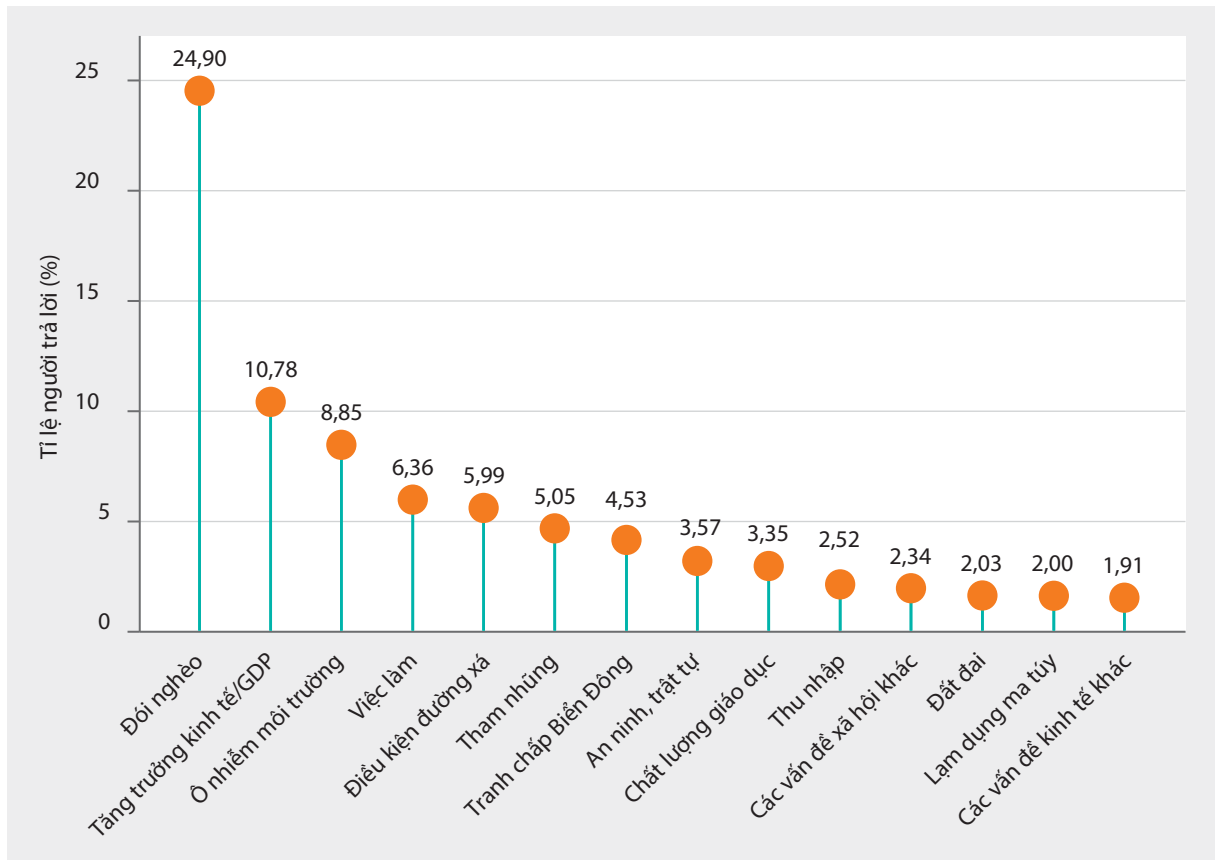


Ghi chú: Kết quả từ phân tích dữ liệu khảo sát PAPI 2019. Câu hỏi nêu “Ông/bà đánh giá thế nào về tình hình kinh tế của gia đình mình hiện nay?” Các phương án trả lời là: 0 “Rất kém”; 1 “Kém”; 2 “Bình thường”; 3 “Tốt”, 4 “Rất tốt”. Biểu đồ bên trái biểu thị kết quả phân hồi của những người làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp, biểu đồ bên phải biểu thị kết quả phân hồi của những người làm trong lĩnh vực nông nghiệp.

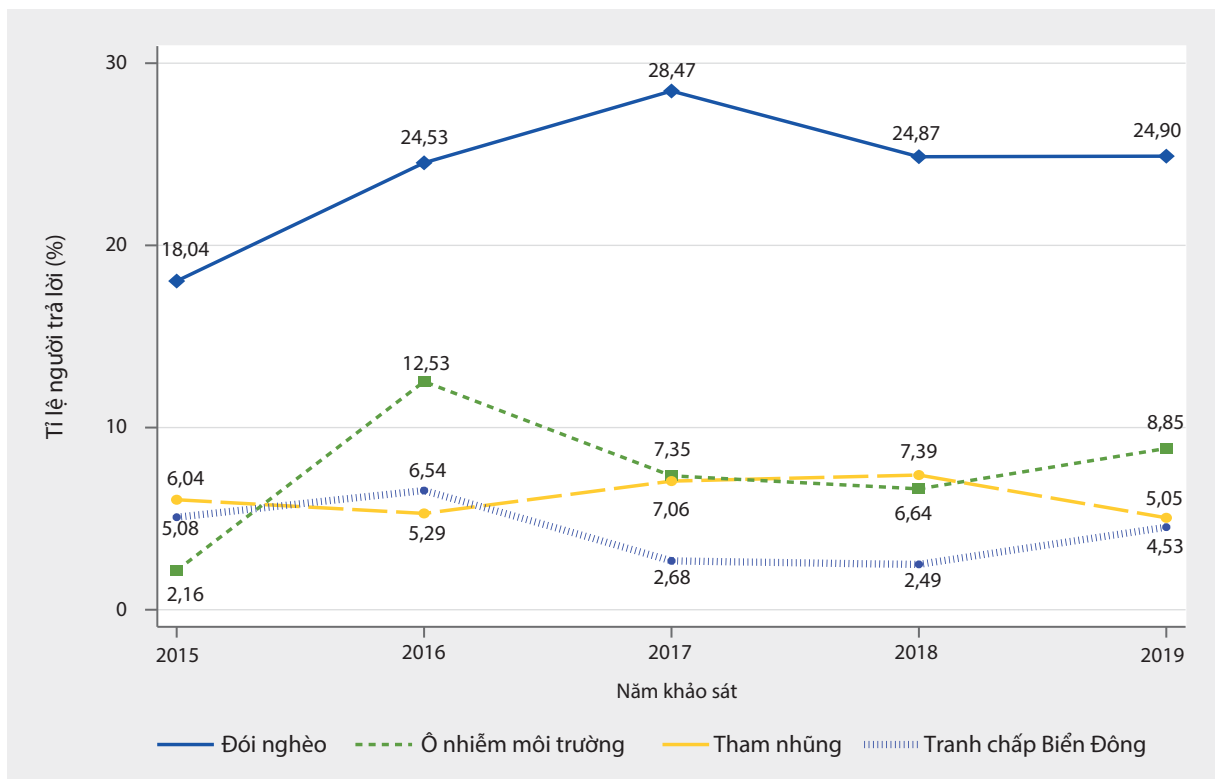
Ngoài chỉ tiêu về mức độ hài lòng với điều kiện kinh tế hộ gia đình, nghiên cứu PAPI đo lường đánh giá của người dân về những vấn đề đáng quan ngại nhất trong năm. Báo cáo PAPI những năm trước cho thấy, mặc dù nền kinh tế phát triển về tổng thể, nhiều người dân Việt Nam vẫn quan ngại về một số vấn đề liên quan tới kinh tế. Nhiều người vẫn cho rằng

đói nghèo là một trong ba vấn đề hệ trọng nhất cần Nhà nước ưu tiên giải quyết. Bên cạnh đó, người dân cũng ngày càng quan ngại hơn về vấn đề ô nhiễm môi trường và an ninh, quốc phòng. Biểu đồ 1.14 và 1.15 cho thấy, đói nghèo tiếp tục là mối quan ngại lớn nhất của người trả lời khảo sát năm 2019.

Biểu đồ 1.14: Những vấn đề người dân quan ngại nhất năm 2019



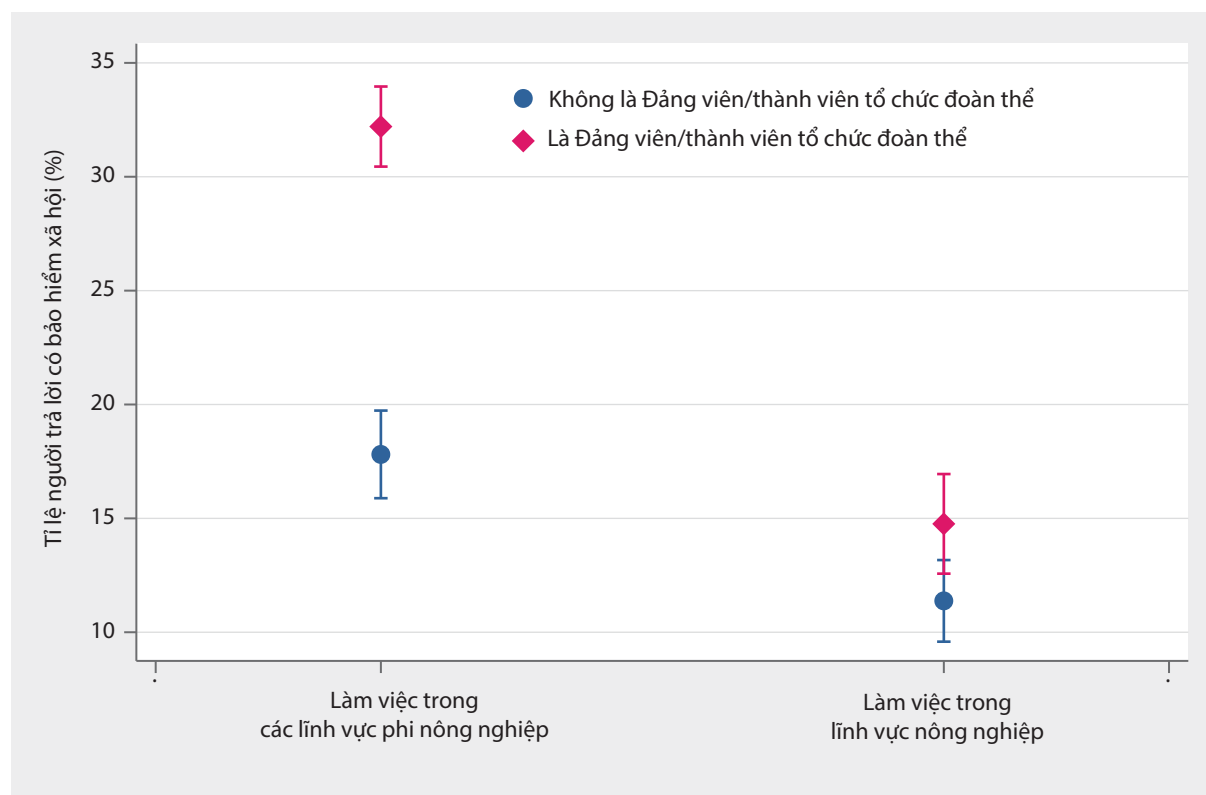
Biểu đồ 1.15: Xu thế thay đổi ở một số vấn đề đáng quan ngại nhất, 2015-2019



Phát hiện trên có thể gây ngạc nhiên bởi kinh tế Việt Nam vẫn đang tăng trưởng nhanh tính đến hết năm 2019. Tuy nhiên, như báo cáo PAPI 2018 đã phân tích chi tiết, lý do nhiều người vẫn quan ngại về đói nghèo bởi họ lo bản thân hoặc gia đình trở lại đói nghèo. Mỗi quan ngại này có thể giải thích được trong bối cảnh nhiều người, đặc biệt là phụ nữ, hiện làm việc trong các ngành nghề “dễ bị tổn thương”, việc làm không

chính thức.³⁷ Những người có công việc bấp bênh trong khu vực phi chính thức có xu hướng quan ngại về nghèo đói hơn do họ ít được hưởng các phúc lợi khác ngoài tiền công lao động. Trên thực tế, hầu hết những người không là Đảng viên hoặc không tham gia các tổ chức đoàn thể đều không có bảo hiểm xã hội (xem Biểu đồ 1.16).

Biểu đồ 1.16: Tiếp cận bảo hiểm xã hội theo nhóm ngành, 2019



Đúng như dự đoán, việc có bảo hiểm xã hội hay không là một nhân tố dẫn tới quan ngại về đói nghèo. Kết quả khảo sát PAPI năm 2019 cho thấy, trong số những người có bảo hiểm xã hội, 18% cho rằng Nhà nước cần tập trung giảm nghèo; trong khi đó, trong số những người không có bảo hiểm xã hội, 27% chia sẻ quan ngại về đói nghèo. Phát hiện này cho thấy mối quan ngại về đói nghèo không chỉ bị tác động bởi mức thu nhập mà còn bởi cảm giác an tâm khi có bảo hiểm xã hội cho mai này. Biểu đồ 1.16 cho thấy, những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có rất ít điều kiện tham gia vào bất kỳ loại bảo hiểm xã hội nào. Đây cũng là lý do quan trọng khiến những

người làm trong lĩnh vực nông nghiệp lo ngại họ bị rơi vào nghèo đói trong tương lai.

Bên cạnh đói nghèo, ô nhiễm môi trường cũng là một vấn đề người dân mong muốn Nhà nước quan tâm giải quyết. Mặc dù tỷ lệ người trả lời chọn ô nhiễm môi trường là mối quan ngại hàng đầu năm 2019 đã giảm so với mức đỉnh điểm sau thảm họa ô nhiễm môi trường biển gây cá chết hàng loạt ở khu vực miền Trung năm 2016³⁸, song tỷ lệ này chưa xuống

³⁷ Xem <https://tradingeconomics.com/vietnam/vulnerable-employment-female-percent-of-female-employment-wb-data.html>.

³⁸ Xem VietNamNet (ngày 20 tháng 10 năm 2017).



đến mức thấp của năm 2015 khi lần đầu tiên câu hỏi này được đưa vào nội dung khảo sát. Rõ ràng ô nhiễm môi trường tiếp tục là vấn đề nóng theo phản ánh của người dân trong năm 2019, và nguyên nhân dẫn tới mối quan ngại sâu sắc này rất có thể là do chất lượng không khí và nguồn nước giảm sút, trong khi chính quyền địa phương chậm xử lý phản ánh của người dân (xem chi tiết tại nội dung 'Quản trị môi trường' ở cấp tỉnh tại Chương 3). Ngoài ra, các cuộc tranh chấp trên Biển Đông trong năm 2019 được báo giới đưa tin rộng rãi, dẫn tới mối quan ngại lớn hơn trong dân chúng. Bằng chứng là tỷ lệ người trả lời cho rằng tranh chấp Biển Đông là vấn đề đáng lo ngại năm 2019 cao hơn so với kết quả khảo sát năm 2018.

Những phát hiện nghiên cứu trên đây cho thấy những thách thức các cấp chính quyền cần tập trung giải quyết trong thời gian tới. Một mặt, Việt Nam đang phát triển nhanh chóng và vì vậy người dân cũng đòi hỏi Nhà nước giải quyết nhiều vấn đề cùng một lúc hơn so với trước đây. Đặc biệt, ô nhiễm môi trường tiếp tục là một trong năm vấn đề quan ngại hàng đầu đối với người dân, đòi hỏi Nhà nước thay đổi trọng tâm ưu tiên trong xây dựng và thực hiện chính sách công. Mặt khác, nhiều người dân vẫn bày tỏ quan ngại về đói nghèo, đòi hỏi Nhà nước vẫn phải tập trung phát triển kinh tế, tạo cơ hội việc làm và tái phân bổ thu nhập. Nói tóm lại, người dân ngày càng kỳ vọng Nhà nước vừa tạo cơ hội phát triển kinh tế vừa phải bảo vệ môi trường.

Bảo đảm quyền sử dụng đất

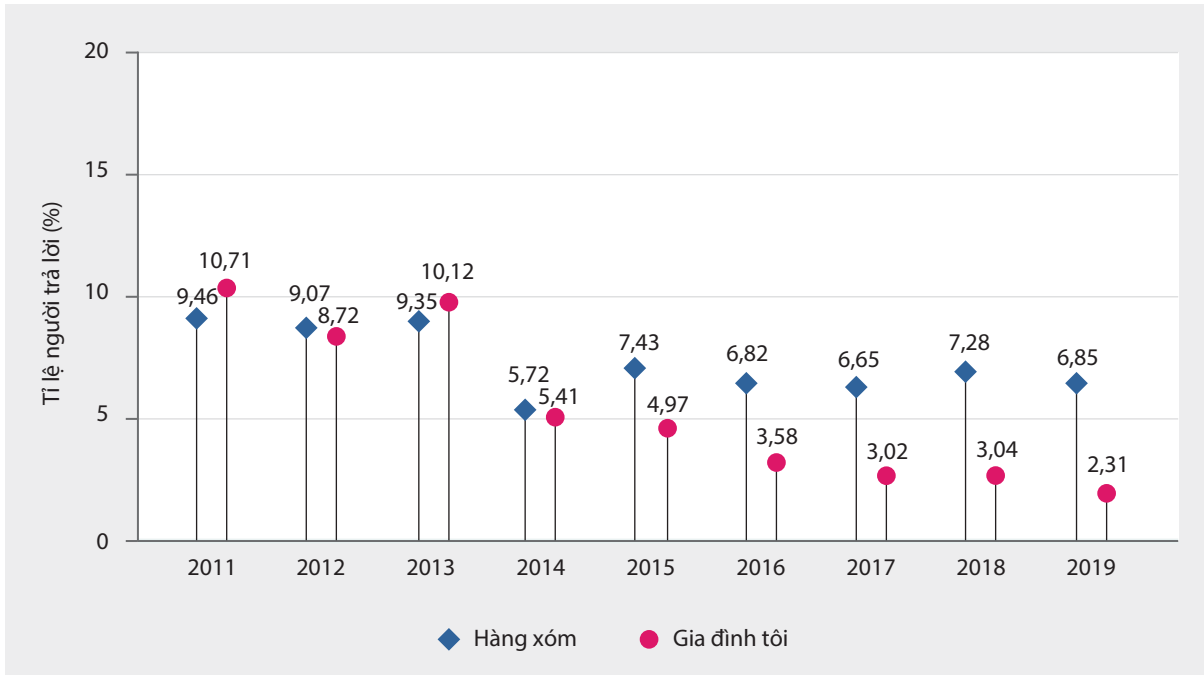
Đánh giá về hiệu quả quản trị đất đai cũng có sự khác biệt lớn do yếu tố nông thôn và đô thị. Đất đai vẫn là vấn đề nổi cộm, đặc biệt là sau một số vụ tranh chấp đất đai gần đây ở Việt Nam. Các chỉ tiêu đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân đối với việc Nhà nước thu hồi đất đai, nghiên cứu PAPI khảo sát cả hai loại đất thuộc quyền sử dụng của người dân và thuộc diện thu hồi của Nhà nước. Loại thứ nhất

là đất ở (đất thổ cư). Khi muốn thu hồi cho mục đích khác, Nhà nước có trách nhiệm thực hiện quy trình xác định phương án bồi thường cho người sử dụng. Loại thứ hai là đất nông nghiệp với quy trình thu hồi và bồi thường khác với đất ở. Trên thực tế, chính sách thu hồi và bồi thường thu hồi đất nông nghiệp đã và đang gây ra nhiều bức xúc đối với người sử dụng trong những năm gần đây.

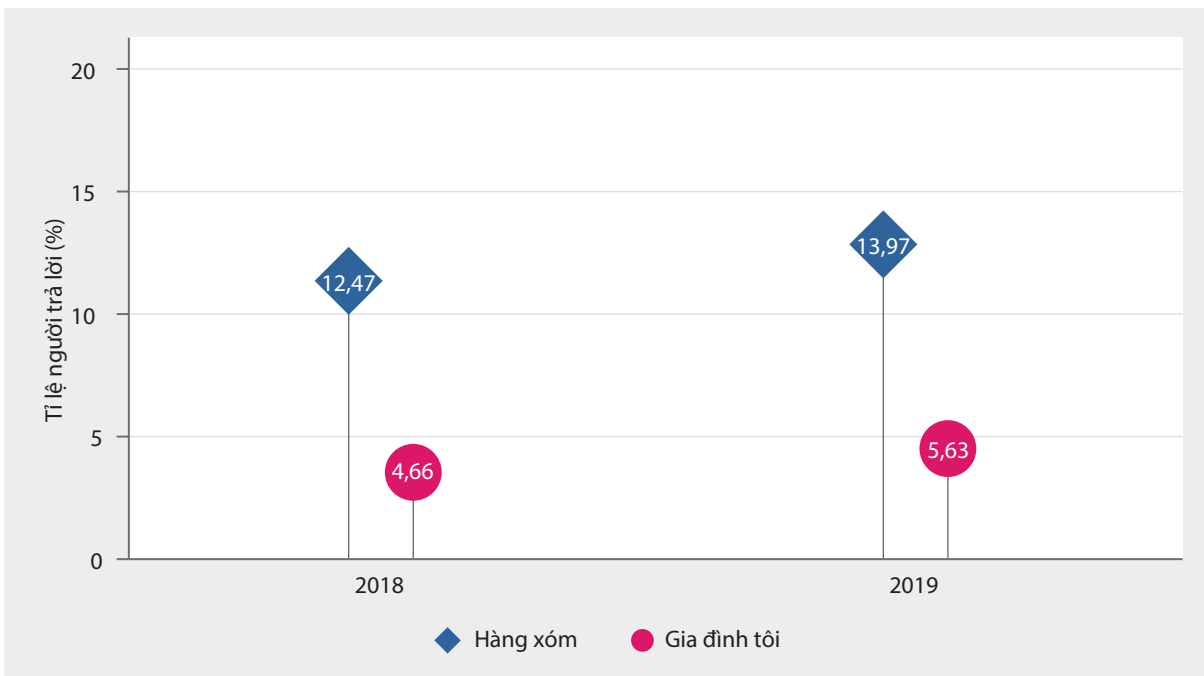
Kết quả khảo sát PAPI 2019 làm rõ sự khác biệt trong trải nghiệm bị thu hồi đất của hai nhóm sử dụng đất ở và đất nông nghiệp. Tương tự kết quả khảo sát những năm trước, tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình họ hoặc hàng xóm của họ bị thu hồi đất ở tiếp tục giảm kể từ sau khi Luật Đất đai sửa đổi năm 2013 có hiệu lực năm 2014. Biểu đồ 1.17 cho thấy, năm 2019, tỷ lệ người được hỏi cho biết gia đình họ bị thu hồi đất ở giảm xuống còn 2,31%, mức thấp nhất trong 10 năm qua. Điều đáng lưu ý hơn là trong số 2,31% này, chỉ có 19% người bị mất đất hài lòng với mức bồi thường họ nhận được.

Trong tổng số trường hợp hộ gia đình bị thu hồi cả hai loại đất năm 2019, số trường hợp bị thu hồi đất nông nghiệp lớn hơn. Qua hai năm khảo sát về thu hồi đất nông nghiệp, kết quả năm 2019 cho thấy số người trả lời cho biết hộ gia đình họ bị thu hồi đất nông nghiệp cao hơn tỷ lệ năm 2018 (xem Biểu đồ 1.18). Hơn nữa, tỷ lệ này cao hơn nhiều so với nhóm bị thu hồi đất ở. Có thể nhận định rằng, trước khi Luật Đất đai sửa đổi 2013 có hiệu lực, Nhà nước thu hồi đất ở nhiều hơn. Sau khi luật này có hiệu lực, Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp nhiều hơn. Điểm đáng chú ý từ khảo sát năm 2019 là, dù số hộ bị thu hồi đất nông nghiệp cao hơn năm 2018, tỷ lệ hài lòng với bồi thường thu hồi đất nông nghiệp cũng cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ 53% trong số những người trả lời bị thu hồi đất nông nghiệp hài lòng với mức bồi thường nhận được là rất thấp, đòi hỏi Nhà nước cần có chính sách điều chỉnh để giá trị bồi thường gần hơn với giá trị sử dụng sau khi chuyển đổi đất nông nghiệp sang mục đích thương mại.

Biểu đồ 1.17: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất thổ cư, giai đoạn 2011-2019



Biểu đồ 1.18: Tỷ lệ hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, giai đoạn 2018-2019





Kết luận

Phát hiện nghiên cứu từ chương này cho thấy những nỗ lực cải thiện hiệu quả quản trị và hành chính công của Đảng, Chính phủ và chính quyền các cấp trong năm 2019, thể hiện qua xu thế biến đổi tích cực ở nhiều lĩnh vực PAPI đo lường. Có tới năm trong số sáu chỉ số lĩnh vực tăng điểm liên tục từ năm 2011 đến 2019. Chỉ có chỉ số lĩnh vực nội dung 'Thủ tục hành chính công' không có nhiều chuyển biến. Bên cạnh đó, kết quả cải thiện công tác điều hành, quản lý nhà nước phần nào được phản ánh qua mức độ hài lòng của người dân đối với điều kiện kinh tế hộ gia đình và nền kinh tế nói chung trong năm 2019.

Mặc dù vậy, một số chỉ báo cho thấy các nhóm dân cư có quan điểm khác nhau về những thay đổi trong hiệu quả quản trị và mức độ hài lòng về điều kiện kinh tế. Đặc biệt, phát hiện nghiên cứu phân tích sâu mối quan ngại về đói nghèo, mức độ hài lòng về điều kiện kinh tế hộ gia đình và bảo đảm quyền sử dụng đất cho thấy những người làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp và khu vực kinh tế phi chính thức chịu nhiều thiệt thòi hơn so với những người làm việc ở đô thị và trong khu vực kinh tế chính thức.





CHƯƠNG 2

GIỚI, LÃNH ĐẠO, VÀ NĂM BẦU CỬ 2021

Năm 2021 Việt Nam sẽ tổ chức cuộc bầu cử Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Công tác chuẩn bị bầu cử đang được thực hiện ở các cấp với sự tham gia của các tổ chức đoàn thể nhằm tăng số đại biểu dân cử là nữ giới, hướng tới mục tiêu đạt 35% ứng cử viên là nữ để bầu chọn 30% vào các vị trí đại biểu dân cử theo Luật Bầu cử Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2016.³⁹ Theo thông tin chia sẻ trong chương này, kết quả cuộc bầu cử năm 2016 cho thấy, Việt Nam đã đạt vượt mục tiêu 35% ứng cử viên là nữ, song số ứng cử viên nữ được bầu chọn giữ các vị trí dân cử chỉ đạt dưới 30%. Tại sao như vậy? Lý do là vì thiên kiến trong khâu tổ chức bầu cử, hay do cử tri bầu chọn ứng cử viên có các phẩm chất chỉ có ứng cử viên nam mới đáp ứng được? Kết quả phân tích dưới đây làm sáng tỏ phần nào những câu hỏi nghiên cứu này.

Một vấn đề quan trọng đặt ra tiếp theo là liệu Quốc hội đã thực sự đóng vai trò là thể chế quan trọng nhất trong việc đảm bảo thực hiện chỉ tiêu về tỉ lệ đại biểu dân cử

là nữ theo luật định. Nghiên cứu ở một số quốc gia cho thấy người dân quan tâm nhiều hơn tới vị trí đại diện dân cử cấp khu dân cư và chính quyền cơ sở hơn so với các cơ quan lập pháp cấp quốc gia. Ngoài ra, sự phân biệt đối xử với phụ nữ tham chính có thể rõ nét hơn đối với các vị trí lãnh đạo cấp địa phương. Nếu đúng vậy, các chỉ tiêu cứng về tỉ lệ nữ tham chính là cần thiết và hiệu quả ở cấp địa phương hơn so với cấp trung ương. Chương này cũng phân tích so sánh thái độ thiên kiến của cử tri đối với nữ Đại biểu quốc hội và đối với nữ trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

Tầm quan trọng của bình đẳng giới trong công tác lãnh đạo, điều hành

Trước khi vào phần phân tích các phát hiện nghiên cứu cần xem xét khía cạnh tại sao phụ nữ làm lãnh đạo có ý nghĩa quan trọng. Phụ nữ tham chính có ý nghĩa ở những phương diện sau. Trước hết, bình đẳng giới trong chính trị là một phần quan trọng trong đảm bảo công lý. Có đại diện dân cử là nữ có nghĩa là có một hệ thống chính trị chính danh và là dẫn cứ quan

39 Xem Quốc hội Việt Nam (25/06/2016).



trọng để đảm bảo sự ủng hộ của toàn dân đối với các quyết sách của Nhà nước.⁴⁰ Bên cạnh yếu tố công bằng, khi phụ nữ làm lãnh đạo, các quyết sách đó dễ đi vào thực hiện hơn. Nhiều nghiên cứu cho thấy phụ nữ ít tham nhũng hơn nam giới.⁴¹ Hơn nữa, lãnh đạo nữ có ảnh hưởng quan trọng tới sức huy động phụ nữ tham gia, tạo cơ hội tham gia các hoạt động chính trị và kinh tế cho phụ nữ. Nhiều nghiên cứu ở Ấn Độ cho thấy, khi phụ nữ tham chính, họ tích cực hơn trong hoạt động lãnh đạo tổ chức, tham gia vào quy trình chính sách tích cực hơn và hướng tới đảm bảo chất lượng giáo dục cho trẻ em gái tốt hơn.⁴²

Từ thực tiễn đó, nhiều quốc gia đã và đang cam kết tăng tỉ lệ phụ nữ tham chính, đặc biệt là trong các cơ quan lập pháp cấp trung ương. Để hướng tới mục tiêu đó, các quốc gia, trong đó có Việt Nam đã cam kết thực hiện Diễn đàn hành động Bắc Kinh 1995 nhằm tăng số phụ nữ trong các cơ quan lập pháp lên 30%. Mục tiêu 30% này được xem là then chốt trong việc khuyến khích phụ nữ tham chính nhiều hơn.

Bình đẳng giới trong hệ thống Nhà nước

Khi so sánh với nhiều quốc gia khác, Việt Nam đã và đang đạt được nhiều tiến bộ trong việc bảo đảm tỉ lệ phụ nữ tham chính ở cấp trung ương. Tuy nhiên, trong các cuộc bầu cử vừa qua, tỉ lệ nữ Đại biểu Quốc hội chưa đạt mục tiêu 30%. Kết quả bầu cử Quốc hội năm 2016 cho thấy tỉ lệ này mới đạt 27%, tăng nhẹ so với kỳ bầu cử 2011. Sau kết quả này, năm 2016, Quốc hội phê chuẩn Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân sửa đổi, trong đó đề ra chỉ tiêu bắt buộc phải đạt tỉ lệ phụ nữ làm Đại biểu Quốc hội là 35%. Mặc dù đây là quyết sách đúng đắn, song chỉ tiêu cứng như vậy không giúp giải quyết vấn đề. Trên thực tế, trong kỳ bầu cử năm 2016, mặc dù tỉ lệ nữ ứng cử viên đạt 38% trong tổng số ứng cử viên đại biểu Quốc hội, chỉ có 40% số ứng cử viên nữ trúng cử, thấp hơn so với tỉ lệ 60% nam ứng cử viên trúng cử. Có thể thấy, ứng cử viên nữ mất nhiều phiếu bầu hơn so với ứng cử viên nam.

Một vấn đề nổi cộm khác liên quan đến các vị trí lãnh đạo chính trị ở Việt Nam đó là số Đại biểu Quốc hội là nữ lớn hơn số phụ nữ giữ các vị trí lãnh đạo chính quyền ở các cấp. Ở cấp Trung ương, phụ nữ chỉ chiếm 15,7% số vị trí trong Bộ Chính trị và 9,4% trong số Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Song, ở cấp cơ sở ít có đại diện lãnh đạo chính quyền là phụ nữ, đặc biệt là đại diện chính quyền ở thôn/tổ dân phố. Do không tiếp cận được số liệu thống kê chính thức về giới của trưởng thôn, trưởng bản, trưởng ấp, tổ trưởng khu dân cư, tổ trưởng tổ dân phố (gọi chung là trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố cho hai khu vực nông thôn và thành thị), nghiên cứu PAPI năm 2019 đã thu thập thông tin tìm hiểu yếu tố giới về vị trí dân cử cấp cơ sở này ở 812 thôn/tổ dân phố thuộc khảo sát PAPI. Kết quả tổng kết dữ liệu cho thấy có sự bất cân bằng giới đặc biệt lớn giữa phụ nữ và nam giới ở vị trí cấp cơ sở này. Trong tổng số 812 vị trí nêu trên, chỉ 101 là phụ nữ (chiếm 12%). Số còn lại, 88%, là nam giới.

Bảng 2.1 dưới đây cho thấy dù số phụ nữ là Đại biểu Quốc hội còn thấp, song về tỉ lệ tương quan, số phụ nữ nắm giữ các vị trí khác trong hệ thống Nhà nước thấp hơn nhiều. Trên thực tế, việc thiếu vắng phụ nữ nắm vai trò lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh, đặc biệt vai trò Bí thư Tỉnh ủy, là vấn đề đáng quan tâm bởi lãnh đạo cấp ủy Đảng cấp tỉnh có ý nghĩa quan trọng trong việc quy hoạch ứng cử viên cho vị trí Đại biểu Quốc hội. Điều này cũng cho thấy nữ Đại biểu Quốc hội được vận động ứng cử từ nhiều kênh khác, không nhất thiết là qua kênh lãnh đạo chính quyền cấp tỉnh. Ngoài ra, lãnh đạo tỉnh/thành phố có xu hướng được bầu chọn cho vị trí Đại biểu Quốc hội trong các cuộc bầu cử hơn so với ứng cử viên từ các kênh ứng cử viên khác⁴³, do đó việc thiếu vắng phụ nữ giữ trọng trách cấp địa phương là nguyên nhân chính dẫn tới khó khăn trong việc quy hoạch ứng cử viên tiềm năng cho các vị trí Đại biểu Quốc hội.

40 Xem Clayton, Amanda, Diana O'Brien, và Jennifer Piscopo (2019).

41 Xem Swamy, Anand, Stephen Knack, Young Lee, và Omar Azfar (2001); và, Esarey, Justin, và Leslie Schwindt-Bayer (2018).

42 Xem Beaman, Lori, Esther Duflo, Rohini Pande, và Petia Topalova (2012).

43 Phân tích hồi quy kết quả bầu cử Đại biểu Quốc hội năm 2016 cho thấy thành viên của các Ban Thường vụ cấp Tỉnh ủy có nhiều hơn khoảng 44% cơ hội trúng cử khi so sánh với ứng cử viên từ các khối khác. Tỉ lệ này cao hơn so với tỉ lệ về cơ hội trúng cử của Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng. Khi kiểm soát yếu tố nghề nghiệp của ứng cử viên, yếu tố giới không có tác động riêng biệt tới khả năng ứng cử viên đó có được bầu chọn hay không.

Bảng 2.1: Đại diện phụ nữ trong hệ thống chính trị ở Việt Nam (%)

Vị trí	2001-2005	2006-2011	2011-2016	2016-2021
Ủy viên Bộ Chính trị	0	0	7	15,7
Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng	8,6	8,13	8,9	9,4
Đại biểu Quốc hội	26,22	24,56	24,4	26,8
Bí thư Tỉnh ủy/Thành ủy	1,6	6,25	0,25	11,11
Bí thư Quận ủy/Huyện ủy	3,7	4,45	5,54	-
Bí thư Phường/Xã	0,9	4,59	7,25	-
Trưởng thôn/Tổ trưởng dân phố*	-	-	-	12

* Tính toán từ khảo sát về trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố ở 812 đơn vị thôn/tổ dân phố trong nghiên cứu PAPI; các số liệu khác lấy từ các nguồn Tạp Chí Cộng Sản (21/11/2019) và Munro, Jean (2012).

Định kiến giới trong bầu cử

Những phát hiện nghiên cứu trên đặt ra vấn đề về khả năng người dân có định kiến đối với các ứng cử viên nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo Nhà nước từ cấp trung ương đến cấp cơ sở, hoặc nếu vấn đề nằm ở chỗ số phụ nữ tham chính hoặc số phụ nữ được chọn từ các vòng hiệp thương không có đủ các phẩm chất cử tri trông đợi. Định kiến này đặc biệt sâu sắc đối với phụ nữ làm lãnh đạo ở các cơ quan dân cử và trưởng thôn/tổ trưởng dân phố cấp cơ sở, bởi đây là những vị trí do dân bầu ở Việt Nam. Nhằm tìm hiểu sâu hơn khía cạnh định kiến giới, khảo sát PAPI 2019 nêu một số câu hỏi chi tiết về khả năng cử tri có thiên kiến đối với ứng cử viên nữ hoặc đơn giản là các phẩm chất gắn với các ứng cử viên nữ.

Trong phần khảo sát này, trước hết người trả lời được hỏi liệu họ muốn nam giới hay nữ giới nắm các vị trí quan trọng trong hệ thống chính quyền. Các vị trí được hỏi được chia thành hai tuyến. Tuyến thứ nhất gồm các vị trí lãnh đạo Đảng, chính quyền và tuyến

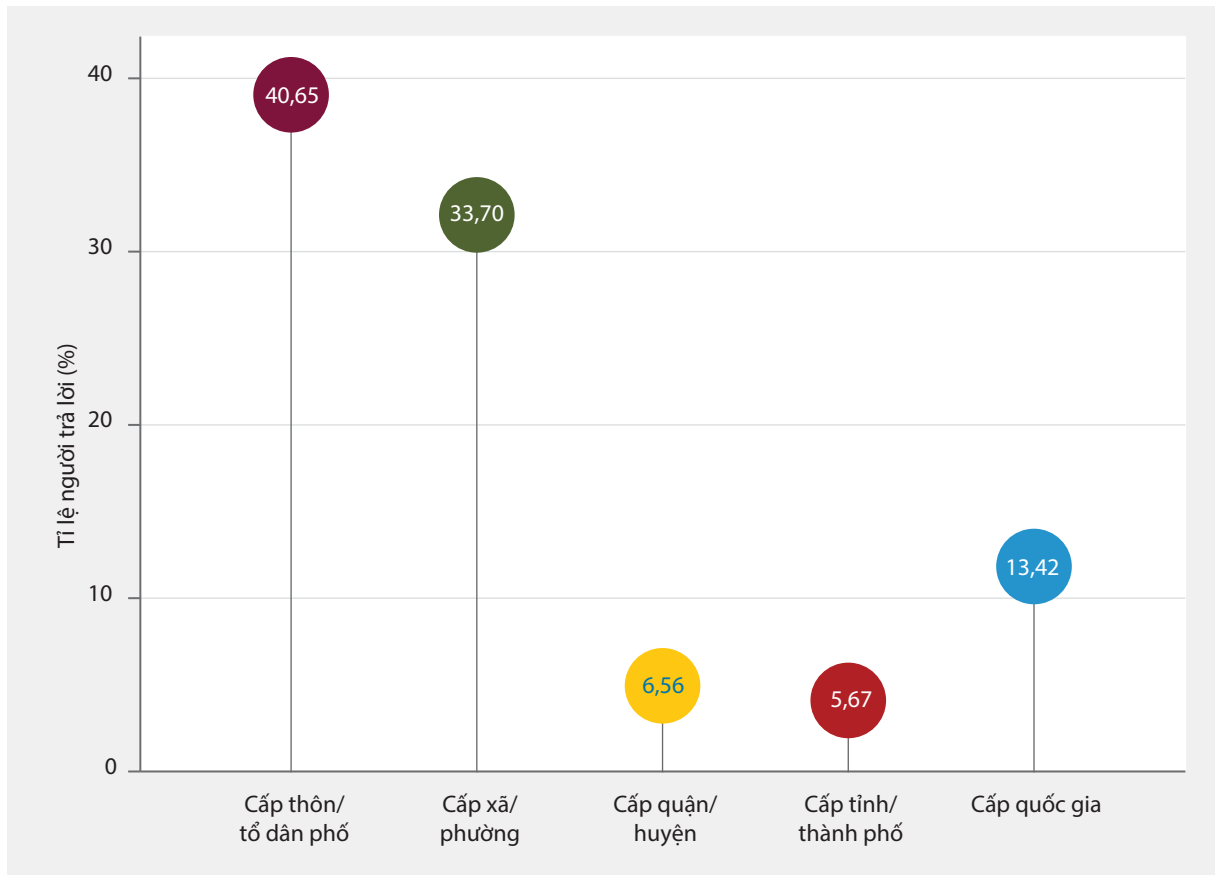
thứ hai là các ủy viên thường vụ, đại biểu cơ quan dân cử. Các vị trí lãnh đạo là các vị trí duy nhất như Tổng Bí thư, Thủ tướng, Bí thư Tỉnh ủy/Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân, v.v. cho tới chức trưởng thôn/tổ trưởng dân phố. Các vị trí thuộc tuyến thứ hai gồm ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội và Đại biểu Hội đồng Nhân dân các cấp. Nghiên cứu ở một số quốc gia khác cho thấy cử tri có thể có định kiến đối với phụ nữ giữ vị trí lãnh đạo Đảng, chính quyền hơn so với các vị trí đại biểu các cơ quan dân cử.⁴⁴

Các vị trí cũng khác nhau giữa các cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã và thôn. Trong khảo sát PAPI, các cấp chính quyền và vị trí theo thứ bậc được đặt xen kẽ, không theo thứ tự bởi cử tri có xu hướng biểu thị định kiến đối với phụ nữ nắm vai trò lãnh đạo ở cấp trung ương.⁴⁵ Đây là điểm mấu chốt trong thiết kế nghiên cứu. Với cách thức PAPI thực hiện, kết quả ở Biểu đồ 2.1 cho thấy rằng vị trí trưởng thôn, tổ trưởng dân phố có ý nghĩa nhất tới đời sống thường nhật của họ.

44 Xem Ono, Yoshikuni, và Barry Burden (2019).

45 Xem Huddy, Leonie, và Nayda Terkildsen (1993); Ono, Yoshikuni, và Barry Burden (2019).

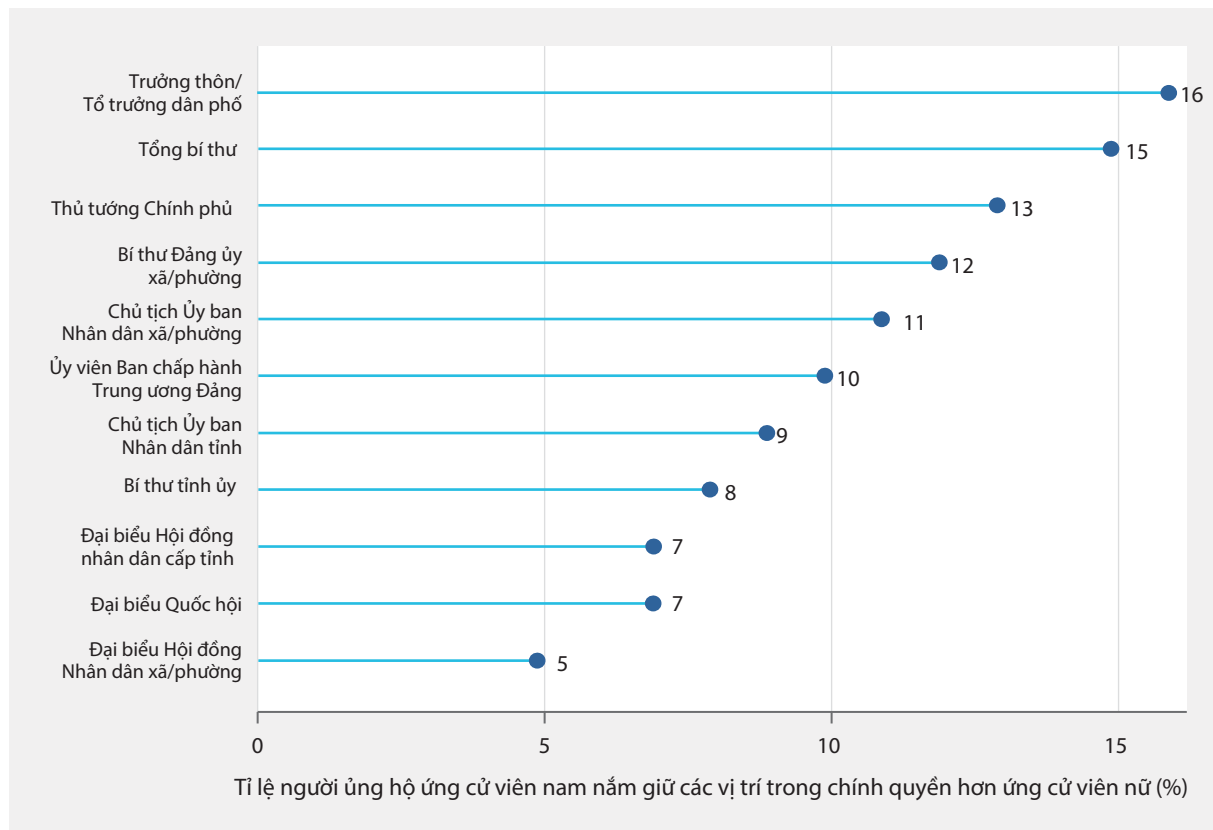
Biểu đồ 2.1: Cảm nhận về cấp thẩm quyền có tác động quan trọng nhất đến đời sống của người dân, 2019



Biểu đồ 2.2 biểu thị kết quả phân tích thiên kiến đối với người nam và người nữ nắm giữ các vị trí trong hệ thống Nhà nước. Đa số người trả lời không bày tỏ thiên kiến với giới nào. Trong số những người thể hiện thiên kiến, họ chọn người nam cho cả hai tuyến, đặc biệt là đối với tuyến các vị trí lãnh đạo. Cũng trong số đó, những người có định kiến đối với phụ nữ làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố chiếm tỷ lệ lớn hơn cả, bởi có tới 16% cho biết họ chọn nam giới cho vị trí này, chứ không chọn phụ nữ. Tỷ lệ ủng hộ nam giới nắm giữ vị trí Tổng Bí thư và Thủ tướng Chính phủ đứng thứ hai và thứ ba. Tỷ lệ ủng hộ nam giới nắm giữ một số vị trí cơ quan dân cử gồm Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các cấp thấp hơn nhiều, đặc biệt là vị trí đại biểu Hội đồng Nhân dân cấp xã/phường.

Vậy ai ủng hộ nam giới, ai ủng hộ nữ giới giữ các vị trí này? Các yếu tố quyết định một người có thiên kiến trong bầu cử hay không bao gồm giới, giá trị truyền thống và vùng miền. Có lẽ điều đáng ngạc nhiên là định kiến giới lại cao hơn trong nhóm cử tri nữ. Trong số các cử tri nữ, 13% ủng hộ nam giới vào các vị trí lãnh đạo trong chính quyền. Trong số các cử tri nam, 11% ủng hộ nam giới vào các vị trí đó. Cử tri khu vực nông thôn cũng thể hiện định kiến với phụ nữ làm lãnh đạo chính quyền: 13% số người trả lời đến từ khu vực nông thôn muốn người nam làm lãnh đạo, so với tỷ lệ 11% người trả lời đến từ khu vực đô thị muốn người nam làm lãnh đạo.

Biểu đồ 2.2: Mức chênh lệch tỉ lệ người ủng hộ ứng cử viên nam và tỉ lệ người ủng hộ ứng cử viên nữ nắm giữ các vị trí lãnh đạo trong chính quyền, 2019



Một phần nguyên nhân của sự chênh lệch trên là do tác động của các giá trị truyền thống khác nhau. Khảo sát PAPI 2019 đưa thêm một câu hỏi nhằm tìm hiểu sự lựa chọn của người trả lời về một số giá trị truyền thống. Câu hỏi này nhằm tìm hiểu liệu người trả lời có đồng ý với một số nhận định, gồm (a) phụ nữ phải có con thì bản thân mới thấy trọn vẹn; (b) vợ nên tránh

kiếm nhiều tiền hơn chồng; (c) vì gia đình, sở thích riêng nên là thứ yếu, và (d) học sinh không nên tỏ thái độ chống đối giáo viên. Kết quả khảo sát ở Bảng 2.2 cho thấy, người trả lời là nữ có xu hướng bảo vệ các giá trị truyền thống này hơn so với người trả lời là nam, nhất là ở vấn đề liên quan tới vai trò của phụ nữ trong gia đình.

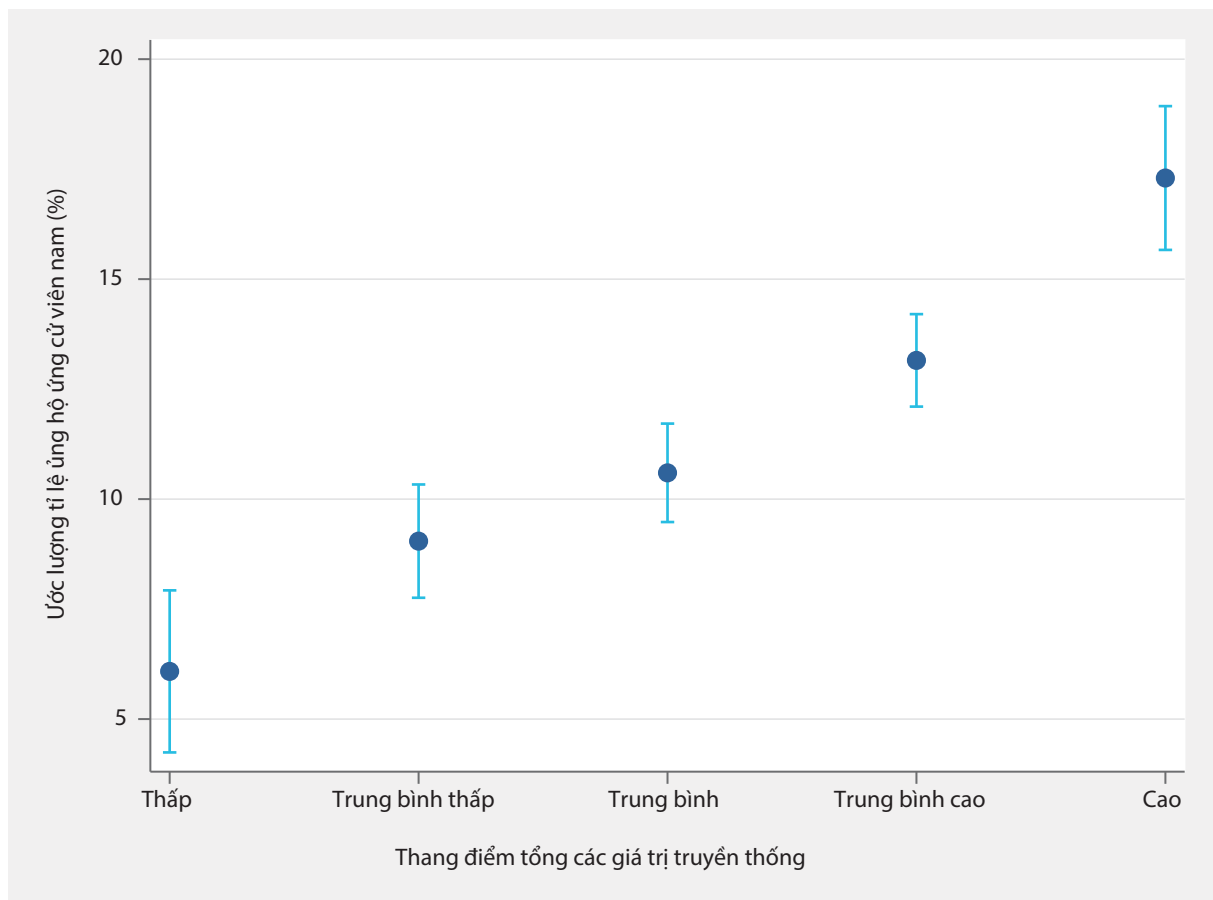
Bảng 2.2: Ý kiến về giá trị truyền thống phân tổ theo nhóm mẫu nam giới và phụ nữ, 2019

Ý kiến		Đồng ý	Đồng ý phần nào	Không đồng ý
a. Phụ nữ phải có con thì bản thân mới cảm thấy trọn vẹn.	Tổng mẫu	77%	11%	12%
	Nữ	82%	9%	9%
	Nam	73%	12%	12%
b. Vợ nên tránh kiếm nhiều tiền hơn chồng.	Tổng mẫu	34%	11%	54%
	Nữ	37%	12%	51%
	Nam	30%	12%	58%
c. Vì gia đình, sở thích riêng nên là thứ yếu.	Tổng mẫu	21%	11%	68%
	Nữ	21%	10%	69%
	Nam	20%	12%	68%
d. Học sinh không nên tỏ thái độ chống đối giáo viên.	Tổng mẫu	81%	4%	15%
	Nữ	81%	4%	15%
	Nam	81%	4%	15%

Các quan điểm truyền thống này có ý nghĩa nghiên cứu quan trọng bởi chúng có thể là tác nhân gây ra định kiến của phụ nữ nói chung đối với phụ nữ làm lãnh đạo. Biểu đồ 2.3 cho thấy, người trả lời nào thể hiện họ coi trọng nhiều giá trị truyền thống hơn, người đó có xu hướng ủng hộ nam giới hơn so với ủng hộ nữ giới giữ vai trò lãnh đạo. Biểu đồ 2.3 cũng biểu thị mối

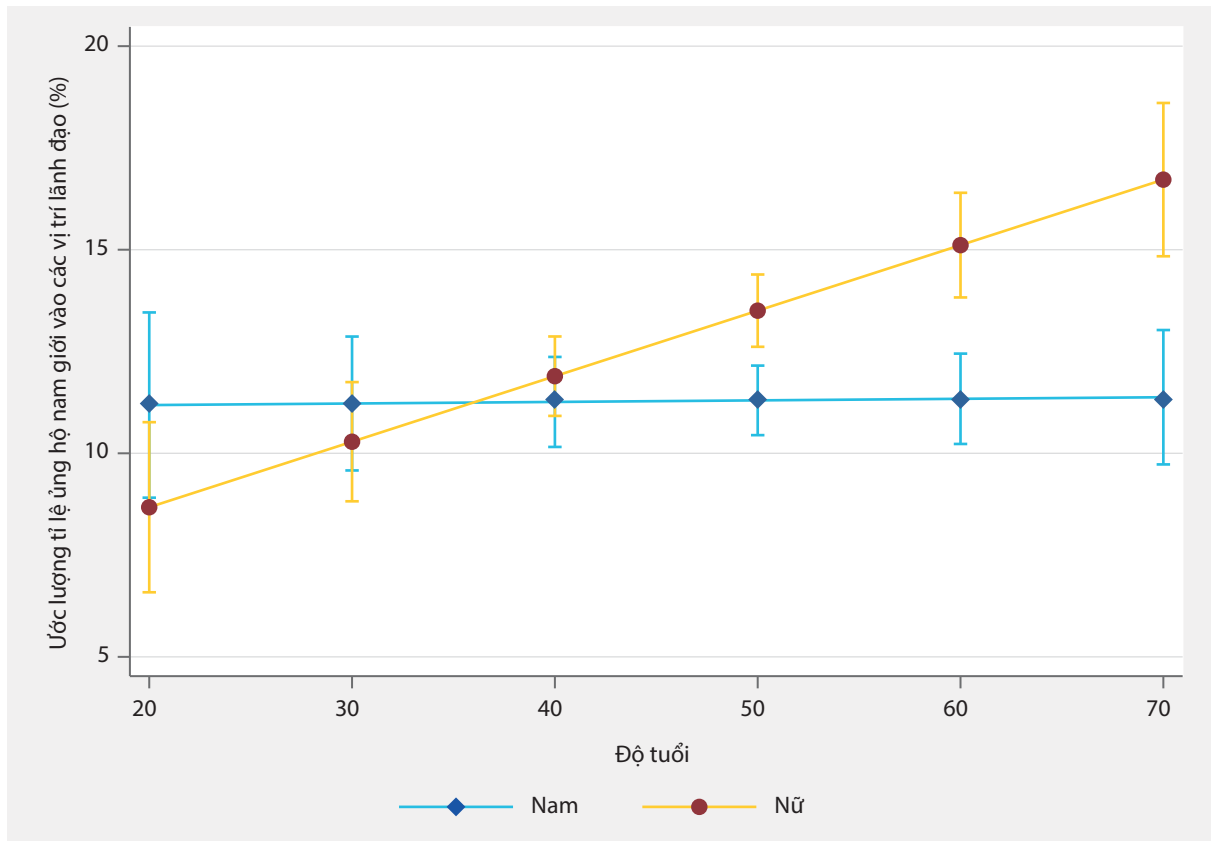
tương quan giữa tỉ lệ người trả lời ủng hộ ứng cử viên là nam giới cho các vị trí lãnh đạo và điểm tổng hợp mức độ đồng tình với bốn giá trị truyền thống được liệt kê ở Bảng 2.2. Điểm tổng bốn giá trị càng cao, và tỉ lệ ủng hộ ứng cử viên nam càng cao, càng cho thấy giá trị truyền thống tác động đến kết quả bầu chọn nam giới hay nữ giới vào các vị trí chính trị.

Biểu đồ 2.3: Tác động của các giá trị truyền thống lên lựa chọn nam giới vào vị trí lãnh đạo, 2019



Quan điểm về bốn giá trị truyền thống trên trong số người trả lời là nữ có thể chịu tác động của độ tuổi. Khi so sánh quan điểm của nhóm người trả lời nữ lớn tuổi và nhóm người trả lời nữ trẻ tuổi hơn, có thể thấy người nữ trẻ ít có thành kiến đối với ứng cử viên nữ

hơn so với người nữ lớn tuổi (xem Biểu đồ 2.4). Trong nhóm người trả lời là nam giới, yếu tố độ tuổi không ảnh hưởng tới quan điểm của họ, hay nói cách khác, người trả lời là nam giới ở các độ tuổi khác nhau có chung quan điểm về ứng cử viên nữ.

Biểu đồ 2.4: Tác động của độ tuổi và giới tới việc bầu chọn các ứng cử viên nam, 2019

Phát hiện định kiến giới thông qua bầu cử giả định

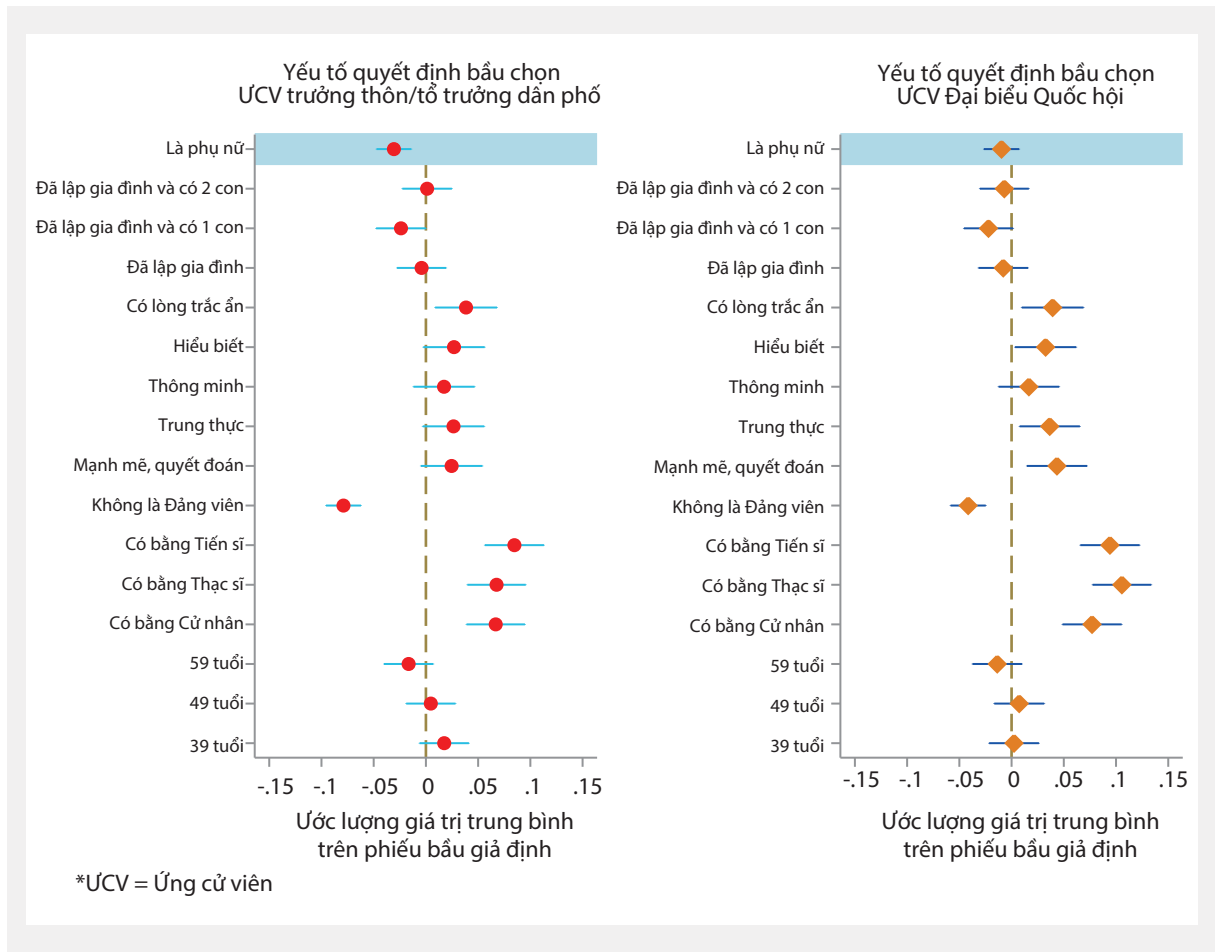
Kết quả phân tích ở phần này cho thấy cử tri có thể chọn ứng cử viên nam thay vì ứng cử viên nữ không phải trực tiếp do định kiến đối với phụ nữ. Theo kết quả khảo sát PAPI 2019, cử tri bầu chọn những ứng cử viên là Đảng viên, trong khi trong các cuộc bầu cử trước ứng cử viên là Đảng viên phần nhiều là nam giới. Ngoài ra, rất có thể ứng cử viên nam được xem là có học thức hơn, và họ có thể nhận được sự ủng hộ lớn hơn vì yếu tố này. Để đánh giá yếu tố nào thực sự tác động tới định kiến giới đối với phụ nữ làm lãnh đạo, cần tham khảo quan điểm của cử tri về việc lựa chọn hai ứng cử viên có hầu hết điểm chung trừ yếu tố giới.

Để tìm hiểu điều này, khảo sát PAPI có cụm câu hỏi được thiết kế như phiếu bầu cử để người trả lời chọn ứng cử viên giả định vào một trong hai vị trí dân cử là Đại biểu Quốc hội và Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố. Để chọn một trong hai ứng cử viên cho một trong hai vị trí dân cử, và để đảm bảo yếu tố giới không phải là đặc trưng duy nhất tác động đến sự lựa chọn một trong hai ứng cử viên, các yếu tố được lập trình sẵn

sao cho hai ứng cử viên được chọn có ít nhất một đặc điểm khác nhau về giới, tuổi, quê quán trình độ học vấn, nghề nghiệp, đặc điểm gia đình, kế hoạch hành động, phẩm chất, v.v. trên hồ sơ cá nhân. Người trả lời chọn một trong hai ứng cử viên với hai hồ sơ song song trên máy tính bảng. Nếu thiên kiến liên quan đến yếu tố giới, người trả lời vẫn ít khả năng chọn ứng cử viên nữ sau khi đã cân nhắc các yếu tố khác.

Biểu đồ 2.5 biểu thị kết quả phân tích thử nghiệm này. Biểu đồ thành phần bên trái biểu thị tác động của các biến số về đặc điểm của ứng cử viên lên khả năng lựa chọn ứng cử viên làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố. Biểu đồ thành phần bên phải biểu thị tác động của các biến tới khả năng lựa chọn ứng cử viên làm Đại biểu Quốc hội. Kết quả phân tích cho thấy một số quan sát thú vị. Thứ nhất, cử tri quan tâm tới những đặc tính khá chung giữa hai vị trí Đại biểu Quốc hội và trưởng thôn/tổ trưởng dân phố. Hai đặc điểm về trình độ học vấn và Đảng viên rõ ràng nổi trội hơn so với các đặc điểm khác. Các đặc điểm mang tính cá nhân, nhân thân như giới và tình trạng gia đình rõ ràng không quan trọng bằng các đặc điểm khác.

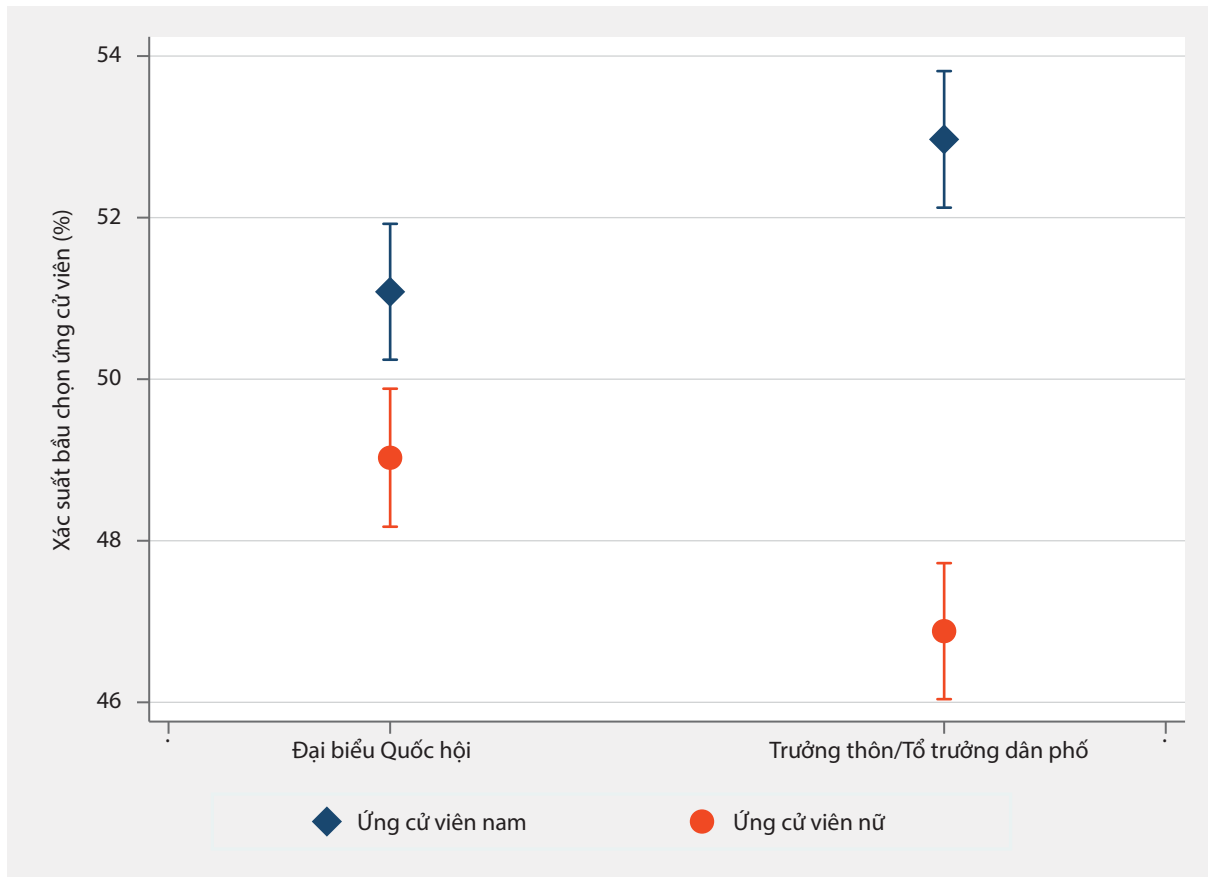
Biểu đồ 2.5: Khả năng lựa chọn ứng viên giả định cho vị trí Trưởng thôn/Tổ trưởng dân phố so với Đại biểu Quốc hội



Tuy nhiên, để phục vụ cho phân tích ở chương này, tác động của yếu tố giới đáng được lưu ý. Như biểu đồ thành phần bên trái cho thấy, ngay cả khi đã xem xét các yếu tố khác, xác suất cử tri lựa chọn phụ nữ vào vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố vẫn thấp hơn 6% so với lựa chọn nam giới vào vị trí này. Ngược lại, độ lệch này đối với việc lựa chọn phụ nữ vào vị trí Đại biểu Quốc hội chỉ là 2%. Theo kết quả biểu thị ở Biểu đồ 2.6, mức độ chênh lệch về thiên kiến như trên có ý nghĩa thống kê, trong đó ứng cử viên nam có khả

năng trúng cử trong các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố hơn trong các cuộc bầu cử Đại biểu Quốc hội. Nói tóm lại, mức độ định kiến đối với ứng cử viên nữ làm lãnh đạo cấp thôn lớn hơn gấp ba lần so với mức độ định kiến đối với ứng cử viên nam đồng cấp. Điều này cho thấy, mặc dù định kiến đối với phụ nữ ứng cử làm Đại biểu Quốc hội vẫn có, nhưng không lớn bằng mức độ định kiến đối với phụ nữ ứng cử làm trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố.

Biểu đồ 2.6: Khả năng lựa chọn ứng viên giả định cho vị trí Trưởng thôn/Tổ trưởng dân phố so với Đại biểu Quốc hội là Nam hay Nữ



Kết luận

Kết quả phân tích ở chương này cho thấy cử tri thể hiện định kiến mạnh mẽ đối với phụ nữ làm lãnh đạo hơn. Định kiến này thể hiện rõ nhất ở cấp thôn/tổ dân phố, cũng là cấp sát nhất với người dân. Qua đó có thể thấy, việc đề ra chỉ tiêu về số ứng cử viên nữ cho các cuộc bầu cử là cần thiết. Bên cạnh đó, cử tri không thể hiện mạnh thiên kiến đối với nữ ứng cử viên vị trí Đại biểu Quốc hội như ở các vị trí khác. Để tăng tỉ lệ thành công của các nữ ứng cử viên Đại biểu Quốc hội nữ, việc đảm bảo chọn ứng cử viên có trình độ học vấn và tuổi Đảng tương đương với các nam ứng cử viên Đại biểu Quốc hội.

Tuy nhiên, trong các cuộc bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố, định kiến đối với ứng cử viên nữ nặng nề hơn. Với mức độ định kiến đối với nữ ứng cử viên cho vị trí trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố lớn hơn ba lần so với vị trí Đại biểu Quốc hội, kết quả phân tích cho thấy việc đề ra chỉ tiêu ứng cử viên

nữ trong bầu đại biểu đại diện cho người dân ở cấp thôn/tổ dân phố càng phù hợp hơn mặc dù khó thực hiện hơn ở cấp này. Từ kinh nghiệm thử nghiệm đảm bảo một số lượng vị trí lãnh đạo cấp thôn cho phụ nữ ở Ấn Độ cho thấy, Việt Nam có thể cân nhắc biện pháp tăng sự hiện diện của phụ nữ trong đội ngũ lãnh đạo cấp thôn/tổ dân phố. Tóm lại, định kiến ở nhiều mức độ đối với phụ nữ làm lãnh đạo các cấp cơ quan dân cử và đại diện chính quyền cơ sở nêu trên mang hàm ý chính sách và thực tiễn quan trọng, nhất là khi Việt Nam đang chuẩn bị nhân sự cho cuộc bầu cử năm 2021. Đây là vấn đề cần suy nghĩ, bởi lẽ những vị trí lãnh đạo cấp cơ sở này là cầu nối quan trọng giữa Nhà nước và công dân. Những người ở vị trí đứng đầu cấp thôn/tổ dân phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách của dân, do dân và vì dân, trong đó có nhiều chính sách PAPI đang đo lường. Do vậy, để giảm thiểu định kiến đối với phụ nữ làm đại diện dân cử, cần tập trung vận động xóa bỏ định kiến đối với phụ nữ tham chính ở nơi có nhiều định kiến nhất, và trong trường hợp này là ở cấp thôn/tổ dân phố.





CHƯƠNG 3

KẾT QUẢ CHỈ SỐ PAPI CẤP TỈNH NĂM 2019

Tổng quan

Chương 3 trình bày kết quả phân tích số liệu thống kê người dân đánh giá hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh thông qua tám chỉ số lĩnh vực nội dung và điểm tổng hợp Chỉ số PAPI năm 2019. Trong số tám chỉ số lĩnh vực nội dung, sáu chỉ số gốc gồm (1) Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, (2) Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương, (3) Trách nhiệm giải trình với người dân, (4) Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công, (5) Thủ tục hành chính công, và (6) Cung ứng dịch vụ công. Hai chỉ số lĩnh vực mới, gồm (7) Quản trị môi trường và (8) Quản trị điện tử được chính thức đưa vào theo dõi từ năm 2018 và bổ sung thêm một số chỉ tiêu qua khảo sát 2019. Phương pháp xây dựng Chỉ số PAPI được giới thiệu trong Báo cáo PAPI 2010 và được đăng tải trên trang web chính thức của PAPI tại www.papi.org.vn⁴⁶. Ngoài ra, Phụ lục A cung cấp thông tin về thước đo, điểm số

trung bình toàn quốc đến hơn 120 chỉ tiêu cụ thể, 29 nội dung thành phần và 8 chỉ số lĩnh vực nội dung để chính quyền các tỉnh/thành phố có thể so sánh kết quả của địa phương mình với điểm số trung bình toàn quốc qua các năm từ 2016 đến 2019.

Chương này giới thiệu trình bày mức độ hiệu quả của các tỉnh/thành phố năm 2019 đến từng nội dung thành phần. Kết quả phân tích dữ liệu PAPI 2019 được thể hiện qua bản đồ và biểu bảng, giúp các cấp chính quyền địa phương so sánh địa phương mình với địa phương khác có điều kiện phát triển kinh tế-xã hội tương đồng. Do Chỉ số PAPI có một số thay đổi lớn trong cơ cấu bộ chỉ số năm 2018, chương này giới thiệu trở lại sự biến chuyển của các tỉnh/thành phố qua hai năm 2018 và 2019 đối với những chỉ tiêu, nội dung thành phần và chỉ số nội dung không thay đổi qua hai trên sáu chỉ số lĩnh vực nội dung gốc.

Năm 2019, chương trình nghiên cứu PAPI cũng đưa thêm một số tiêu chí đánh giá mới vào chỉ số lĩnh vực nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ và chỉ số lĩnh vực nội

46 Thông tin về phương pháp xây dựng Chỉ số PAPI được đăng tải tại http://papi.org.vn/wp-content/uploads/2016/03/PAPI2010_VIE_CHUONG3_PhuongPhapLuan.pdf



dung 8 ‘Quản trị điện tử’. Ở chỉ số lĩnh vực nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’, hai tiêu chí mới được đưa vào gồm ‘Tỉ lệ người dân cho biết đã báo cấp có thẩm quyền về một vấn đề môi trường xảy ra ở địa phương’ và ‘Tỷ lệ người dân cho biết cấp có thẩm quyền đã giải quyết ngay vấn đề môi trường đó họ đã thông báo’. Chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Quản trị điện tử’ có thêm hai tiêu chí, gồm ‘Tỉ lệ người trả lời cho biết đã gửi câu hỏi/yêu cầu qua kênh Hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương’ và ‘Tỉ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã phúc đáp câu hỏi/yêu cầu của họ’.

Từ kết quả khảo sát PAPI 2019, có thể nhận định rằng chính quyền các tỉnh/thành phố cần thực hiện nhiều chính sách hiện hành hiệu quả hơn nữa nhằm đáp ứng yêu cầu và kỳ vọng của người dân. Bảng 3.9 cho thấy mức độ chênh lệch rất lớn giữa điểm tổng hợp PAPI 2019 cấp tỉnh cao nhất (46,74 điểm) và mức điểm tối đa (80 điểm) trên thang điểm từ 10 đến 80 điểm cho tất cả tám chỉ số nội dung. Mức chênh này cho thấy còn nhiều cơ hội đổi mới chính sách và cách thức thực thi chính sách để chính quyền các cấp ngày càng công khai, minh bạch hơn, thực hiện trách nhiệm giải trình tốt hơn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày một cao của người dân, hoạt động có mục đích và thực hành liêm chính tốt hơn, đặc biệt trong năm cuối của nhiệm kỳ chính quyền các cấp giai đoạn 2016-2020.

Kết quả Chỉ số PAPI 2019 đến từng nội dung thành phần cho thấy, mỗi địa phương đều có những điểm mạnh và điểm yếu riêng. Không có địa phương nào thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất ở cả tám chỉ số nội dung. Bến Tre, tỉnh đạt điểm cao nhất toàn quốc, nằm trong nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất ở sáu trong số tám chỉ số nội dung. Song Bến Tre lại có tên trong số 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất ở chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Quản trị điện tử’. Ngược lại, mặc dù Bình Định đạt điểm tổng hợp thấp nhất toàn quốc, địa phương này thuộc về nhóm 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao ở hai chỉ số lĩnh vực nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ và ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’. Qua đó có thể thấy không có một giải pháp nào có thể giải quyết mọi vấn đề của từng tỉnh/thành phố. Thay vào đó, các cấp chính quyền địa phương cần nghiên cứu từng chỉ tiêu cụ thể, rà soát những điểm người dân đã hoặc chưa hài lòng, từ đó tìm giải pháp phù hợp với từng

địa phương nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp.

Kết quả so sánh sáu chỉ số lĩnh vực nội dung không thay đổi qua hai năm 2018-2019 (xem Biểu đồ 3.9b) hàm chứa một số thông điệp quan trọng đối với từng tỉnh/thành phố. Chẳng hạn, chỉ có hai tỉnh Bến Tre và Thừa Thiên-Huế có những bước tiến đáng kể trong thực hiện chính sách khuyến khích sự tham gia chủ động của người dân ở cấp cơ sở. Trong khi đó, có tới 37 địa phương có mức sụt giảm điểm đáng kể ở ‘Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’. Ở Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương’, 15 tỉnh/thành phố đạt những bước tiến bộ đáng kể trong khi chỉ có bốn địa phương sụt giảm. Ở Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’, chỉ có 8 địa phương được đánh giá có tiến bộ trên 5% điểm, trong khi có tới 12 tỉnh/thành phố có mức điểm sụt giảm trên 5% điểm. Ở Chỉ số nội dung 4 ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’, có tới 23 tỉnh/thành phố có mức tiến bộ đáng kể qua hai năm. Ở Chỉ số nội dung 5 ‘Thủ tục hành chính công’, chỉ có tỉnh Tiền Giang có mức cải thiện đáng kể với mức tăng trưởng 5,67% điểm, và cũng chỉ có hai tỉnh Khánh Hòa và Quảng Ninh có mức điểm sụt giảm đáng kể. Và ở Chỉ số nội dung 6 ‘Cung ứng dịch vụ công’, 10 tỉnh/thành phố có mức gia tăng điểm đáng kể, và các tỉnh/thành phố còn lại hầu như không thay đổi (với mức tăng, giảm nằm trong khoảng từ -5% đến 5% điểm—mức thay đổi không có ý nghĩa thống kê). Để hiểu hơn về nguyên nhân tăng, giảm điểm, chính quyền các cấp cần xem xét đánh giá của người dân thông qua các chỉ tiêu cụ thể của PAPI, được đăng tải tại trang web www.papi.org.vn.

Một điểm đáng chú ý từ phát hiện nghiên cứu PAPI qua các năm đó là, ở một số chỉ số nội dung, việc tập trung theo vùng miền khi theo dõi phân bố của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm hiệu quả vẫn rõ nét. Theo các Bản đồ 3.1-3.8 phân bố điểm chỉ số nội dung năm 2019 theo bốn nhóm, các tỉnh/thành phố phía Bắc có xu hướng thuộc về nhóm đạt điểm từ trung bình cao đến cao nhất ở các chỉ số nội dung ‘Tham gia của người dân ở cấp cơ sở’, ‘Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định’, các tỉnh Bắc Trung Bộ đạt điểm cao hơn ở Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’, trong khi các tỉnh/thành phố

phía Nam có xu hướng đạt điểm cao hơn ở các chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', 'Thủ tục hành chính công', 'Cung ứng dịch vụ công' và 'Quản trị môi trường'. Khác với kết quả năm 2018, kết quả PAPI năm 2019 cho thấy có sự phân bố đồng đều hơn giữa các miền ở Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử', với điểm số trung bình toàn quốc chỉ đạt 4,5 điểm trên thang điểm từ 1 đến 10 điểm. Như đã đề cập trong Báo cáo PAPI 2018⁴⁷, những khác biệt vùng miền này có thể gợi mở một số vấn đề các cơ quan trung ương phụ trách phát triển vùng cần ưu tiên hỗ trợ các địa phương giải quyết những vấn đề còn tồn tại đồng thời thúc đẩy việc chia sẻ, học hỏi kinh nghiệm liên vùng.

Cũng cần nhấn mạnh rằng việc phân nhóm và so sánh các tỉnh/thành phố trong Báo cáo PAPI chỉ mang tính tương đối, và Chỉ số PAPI tránh không xếp hạng các địa phương, bởi từng tỉnh/thành phố có điều kiện kinh tế, xã hội, nhân chủng và địa lý khác nhau. Chỉ số PAPI đóng vai trò như một 'tấm gương' để từng địa phương 'soi chiếu' nhằm tìm hiểu những gì các cấp chính quyền đã làm được hay chưa làm được trong năm vừa qua. Để người dân đánh giá tích cực hơn hiệu quả hoạt động công vụ, lãnh đạo chính quyền các cấp cần xem xét từng chỉ tiêu đánh giá cụ thể của Chỉ số PAPI. Đây cũng là cách chính quyền tỉnh Tiền Giang đã thực hiện trong suốt hơn một năm qua (xem Hộp 1, mục Giới thiệu).

Để độc giả tiện theo dõi, Chương 3 được cấu trúc theo tám chỉ số nội dung với phần kết là chỉ số tổng hợp PAPI 2019. Kết quả của mỗi chỉ số nội dung được trình bày theo bản đồ bốn màu (xem các bản đồ 3.1-3.9) thể hiện hiệu quả cấp tỉnh được phân bố theo bốn nhóm, gồm nhóm 16 tỉnh đạt khoảng điểm cao nhất, 16 tỉnh đạt khoảng điểm trung bình cao, 15 tỉnh đạt khoảng điểm trung bình thấp, và 16 tỉnh đạt khoảng điểm thấp nhất. Bên cạnh đó, các Biểu đồ 3.1-3.6 trình bày kết quả so sánh điểm chỉ số nội dung qua hai năm 2018 và 2019, với mục đích giúp các địa phương nhìn lại kết quả đạt được sau một năm ở sáu chỉ số nội dung gốc. Các Bảng 3.1-3.9 tóm tắt kết quả chỉ số nội dung và nội dung thành phần, và cũng phân nhóm các tỉnh theo bốn khoảng điểm. Các biểu đồ hình sao biểu thị kết quả đánh giá của người dân ở một số chỉ tiêu tổng chất lượng, giúp các cấp, các ngành hiểu rõ hơn về từng tiêu chí PAPI dùng để đánh giá các chỉ tiêu đó được đăng tải trên trang www.papi.org.vn.

47 Theo Báo cáo PAPI 2019 (CECODES, VFF-CRT, RTA và UNDP, 2019), trang 51.



Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019

Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở

Tham gia tích cực và chủ động vào đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước là quyền hiến định của mọi người dân Việt Nam, đặc biệt là những người từ 18 tuổi trở lên. Việc tham gia đó có ý nghĩa quan trọng để người dân phát huy quyền làm chủ, góp phần cải thiện hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật ở địa phương. Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' đo lường tri thức công dân về quyền tham gia và mức độ hiệu quả của các cấp chính quyền

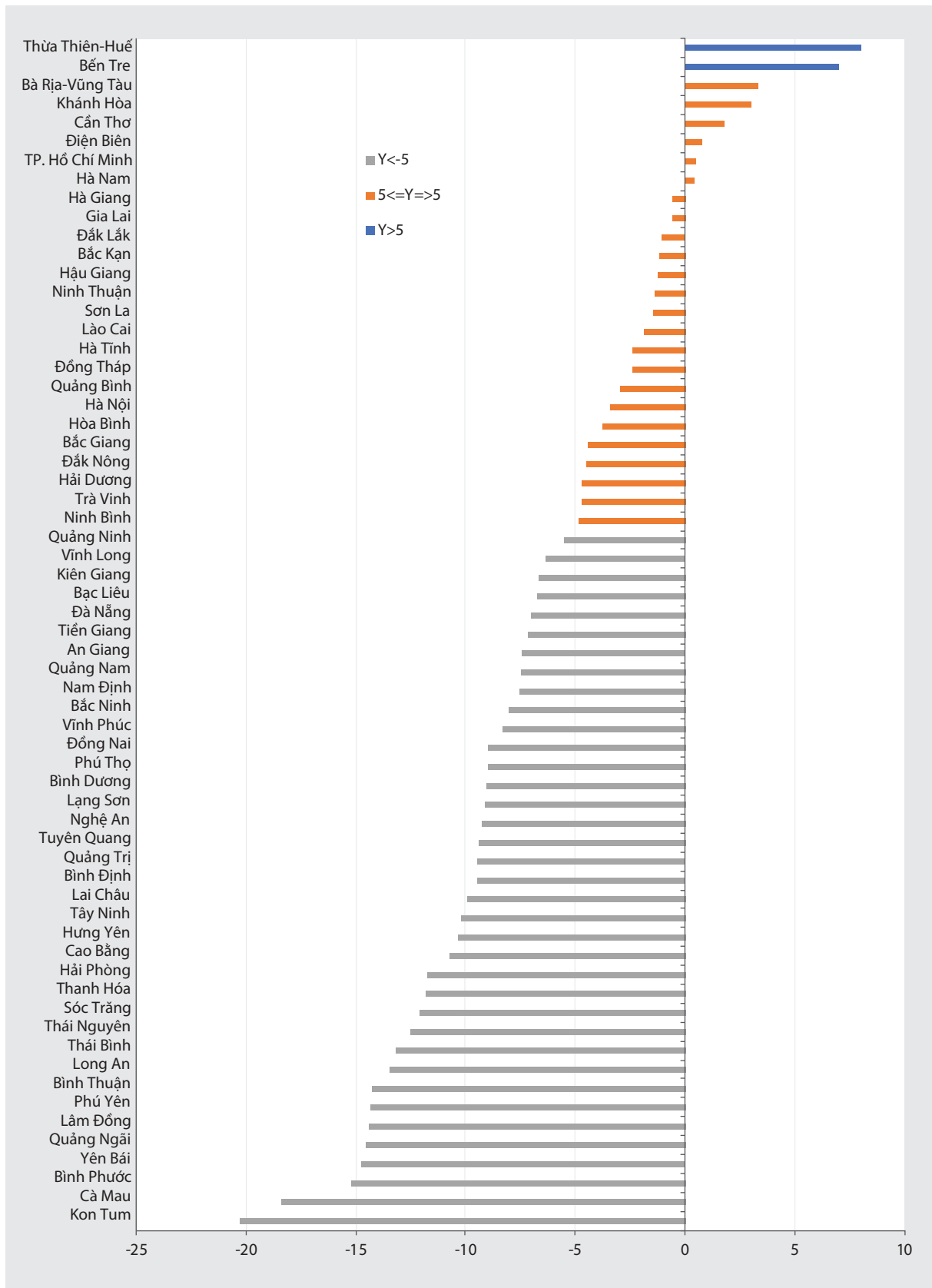
trong việc tạo điều kiện để người dân thực hành tốt nhất quyền tham gia đó.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả huy động sự tham gia của người dân vào đời sống chính trị và ra quyết định ở cấp cơ sở. Hộp 3.1 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2019. Bản đồ 3.1 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Biểu đồ 3.1 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2018 và 2019. Bên cạnh đó, Bảng 3.1 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2019 của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm.

Hộp 3.1: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở, năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
Bến Tre và Thừa Thiên-Huế đạt tiến bộ đáng kể nhất so với kết quả chỉ số nội dung năm 2018 của chính hai địa phương này.	Bình Phước, Cà Mau và Kon Tum giảm điểm mạnh nhất so với kết quả chỉ số nội dung này năm 2018, và là ba trong số 37 tỉnh/thành phố giảm điểm sau một năm.
Nhiều tỉnh/thành phố phía Bắc có tên trong nhóm trung bình khá trở lên hơn so với các tỉnh phía Nam.	Điểm nội dung thành phần 'Tri thức công dân' của 63 tỉnh/thành phố đều ở mức thấp.
Tham gia đóng góp và giám sát công trình công cộng ở địa phương ở cấp tỉnh gia tăng trong năm 2019.	Đà Nẵng, Yên Bái, Lai Châu và Phú Yên đạt điểm nội dung thành phần 'Đóng góp tự nguyện' thấp hơn các địa phương khác.

Biểu đồ 3.1: Mức thay đổi điểm ở Chi số nội dung 1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở (2018-2019)
(phần trăm thay đổi khi so sánh kết quả năm 2019 với 2018)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức $\pm 5\%$ điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.1: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2019

Tên tỉnh/thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1.1: Tri thức công dân	1.2: Cơ hội tham gia	1.3: Chất lượng bầu cử	1.4: Đóng góp tự nguyện
Bà Rịa-Vũng Tàu	5,32	0,88	1,58	1,59	1,27
Bắc Giang	5,58	0,85	1,56	1,74	1,43
Bến Tre	5,58	0,82	1,60	1,46	1,70
Đắk Nông	5,29	0,83	1,65	1,63	1,18
Đông Tháp	5,30	0,77	1,51	1,52	1,50
Hà Nam	5,54	0,87	1,61	1,72	1,33
Hà Tĩnh	5,81	0,94	1,79	1,61	1,46
Hải Dương	5,55	0,78	1,62	1,64	1,51
Hòa Bình	5,66	0,88	1,71	1,81	1,25
Lào Cai	5,31	0,81	1,53	1,66	1,31
Nghệ An	5,43	0,78	1,64	1,64	1,37
Ninh Thuận	5,31	0,75	1,59	1,46	1,51
Quảng Bình	5,40	0,93	1,57	1,59	1,31
Quảng Ninh	5,53	0,83	1,59	1,60	1,51
Thái Bình	5,35	0,78	1,66	1,73	1,19
Vĩnh Phúc	5,47	0,81	1,59	1,63	1,45
Bắc Kạn	5,24	0,83	1,64	1,62	1,14
Bắc Ninh	5,19	0,76	1,59	1,62	1,22
Cần Thơ	5,12	0,81	1,57	1,55	1,20
Gia Lai	5,11	0,78	1,61	1,67	1,04
Hà Giang	5,23	0,79	1,56	1,57	1,32
Hà Nội	5,04	0,74	1,49	1,58	1,23
Hưng Yên	5,07	0,66	1,46	1,75	1,20
Lâm Đồng	4,99	0,78	1,56	1,48	1,17
Lạng Sơn	5,04	0,79	1,54	1,63	1,07
Nam Định	4,99	0,77	1,54	1,58	1,10
Ninh Bình	5,20	0,66	1,59	1,53	1,42
Quảng Trị	5,09	0,73	1,61	1,57	1,17
Sơn La	5,23	0,78	1,58	1,78	1,08
Thái Nguyên	5,08	0,78	1,61	1,57	1,12
TT-Huế	5,24	0,79	1,55	1,63	1,28
Tuyên Quang	5,24	0,86	1,52	1,63	1,23
Bình Dương	4,80	0,84	1,43	1,53	0,99
Bình Phước	4,97	0,80	1,45	1,50	1,21
Cao Bằng	4,79	0,78	1,61	1,47	0,92
Đà Nẵng	4,77	0,85	1,69	1,58	0,66
Đắk Lắk	4,93	0,68	1,55	1,56	1,15
Điện Biên	4,99	0,75	1,57	1,54	1,13
Đồng Nai	4,84	0,79	1,43	1,47	1,15
Hải Phòng	4,80	0,77	1,45	1,48	1,11
Tp. Hồ Chí Minh	4,86	0,84	1,39	1,49	1,14
Kon Tum	4,74	0,73	1,56	1,59	0,85
Lai Châu	4,74	0,66	1,56	1,57	0,95
Phú Thọ	4,97	0,73	1,57	1,59	1,09
Quảng Nam	4,88	0,74	1,49	1,68	0,96
Thanh Hóa	4,91	0,72	1,54	1,60	1,06
Yên Bái	4,71	0,80	1,51	1,44	0,96
An Giang	4,22	0,61	1,22	1,14	1,25
Bạc Liêu	4,47	0,71	1,31	1,28	1,18
Bình Định	4,41	0,62	1,41	1,37	1,01
Bình Thuận	4,33	0,62	1,35	1,43	0,94
Cà Mau	4,41	0,68	1,40	1,45	0,88
Hậu Giang	4,46	0,75	1,42	1,21	1,07
Khánh Hòa	4,54	0,66	1,29	1,29	1,30
Kiên Giang	4,35	0,68	1,26	1,56	0,85
Long An	4,48	0,74	1,40	1,40	0,94
Phú Yên	4,11	0,60	1,29	1,45	0,77
Quảng Ngãi	4,59	0,56	1,41	1,58	1,04
Sóc Trăng	4,31	0,73	1,35	1,08	1,15
Tây Ninh	4,38	0,68	1,47	1,33	0,90
Tiền Giang	4,60	0,67	1,42	1,45	1,07
Trà Vinh	4,26	0,60	1,33	1,28	1,05
Vĩnh Long	4,17	0,66	1,30	1,30	0,91

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,5-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở 4 cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)

**Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định ở địa phương**

Chỉ số PAPI đo lường hiệu quả của chính quyền các cấp trong việc công khai hóa, minh bạch hóa thông tin nhằm đáp ứng “quyền được biết” của người dân về những chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đời sống và sinh kế của họ. Chỉ số nội dung ‘Công khai, minh bạch’ gồm bốn chỉ số thành phần, gồm (i) tiếp cận thông tin; (ii) công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo; (iii) công khai, minh bạch ngân sách cấp xã; và (iv) công khai, minh bạch quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và khung giá bồi thường thu hồi đất. Đây là ba lĩnh vực cụ thể phải được công khai, minh bạch theo quy định của Pháp lệnh Thực hiện dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn (Pháp lệnh THDCCS) và các văn bản quy phạm

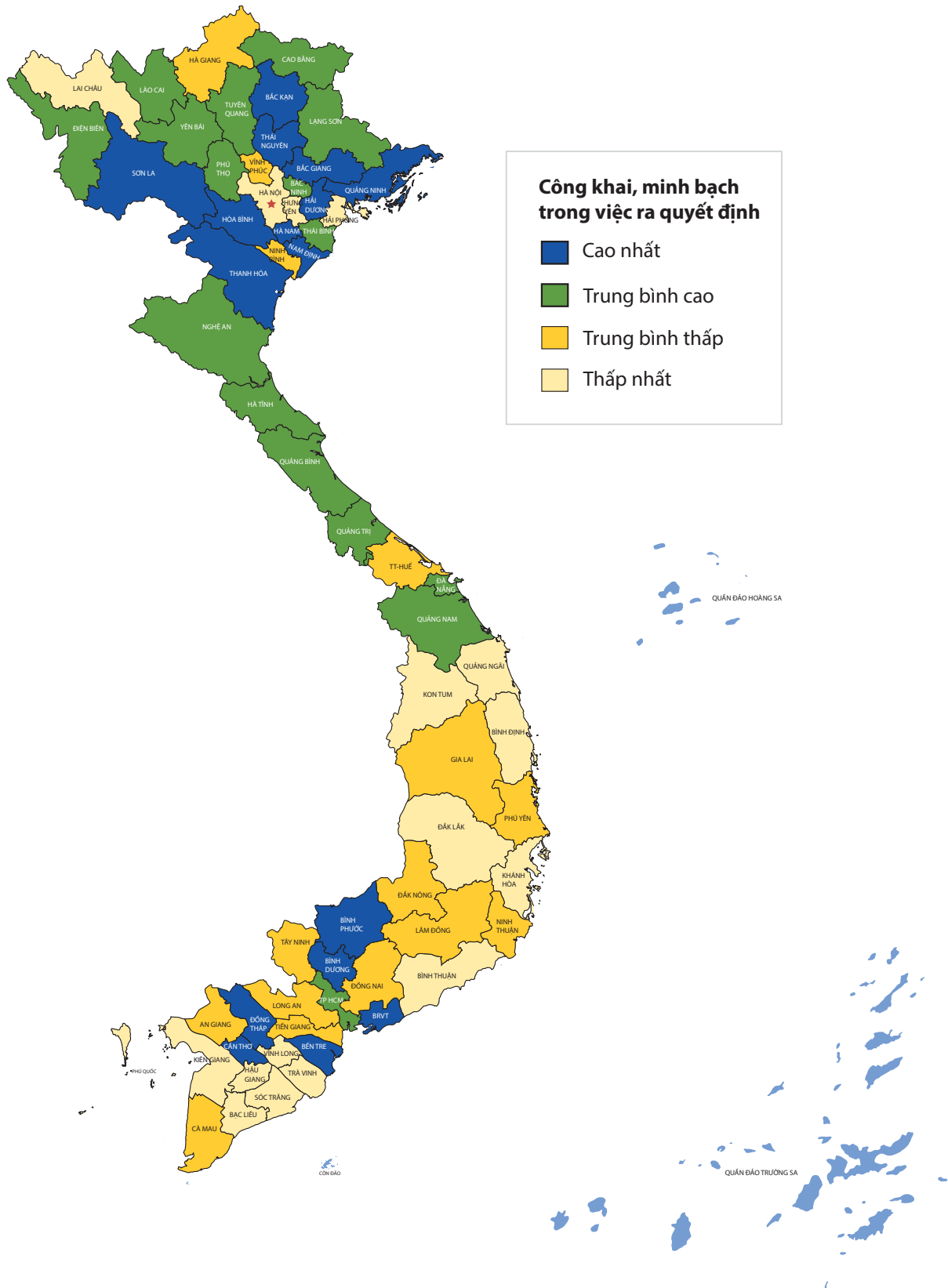
pháp luật hiện hành như Luật Đất đai (sửa đổi năm 2013), Luật Ngân sách nhà nước (năm 2015) và Luật Tiếp cận thông tin (năm 2016), nhằm đảm bảo quyền “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính của Chỉ số nội dung 2. Hộp 3.2 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2019. Bản đồ 3.2 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Biểu đồ 3.2 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2018 và 2019. Ngoài ra, Bảng 3.2 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2019 của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm.

Hộp 3.2: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 15 tỉnh/thành phố có mức cải thiện đáng kể so với năm 2018 ở cấp chỉ số nội dung, trong đó ba tỉnh Hậu Giang, Hải Dương và Sơn La có mức cải thiện lớn nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> Điểm Chỉ số nội dung 2 của bốn tỉnh (Đắk Nông, Kon Tum, Lạng Sơn và Thái Nguyên) có sự sụt giảm mạnh so với kết quả năm 2018.
<ul style="list-style-type: none"> Hòa Bình đạt điểm nội dung ‘Tiếp cận thông tin’ cao nhất toàn quốc. 	<ul style="list-style-type: none"> Khánh Hòa tiếp tục là một trong 5 địa phương đạt điểm thấp nhất toàn quốc trong cả hai năm 2018 và 2019.
<ul style="list-style-type: none"> 10 trong số 16 địa phương trong nhóm đạt điểm cao nhất là các tỉnh phía Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> Đắk Lắk và Vĩnh Long có mức sụt giảm điểm tương đối đáng kể, và nằm trong nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả bốn nội dung thành phần.

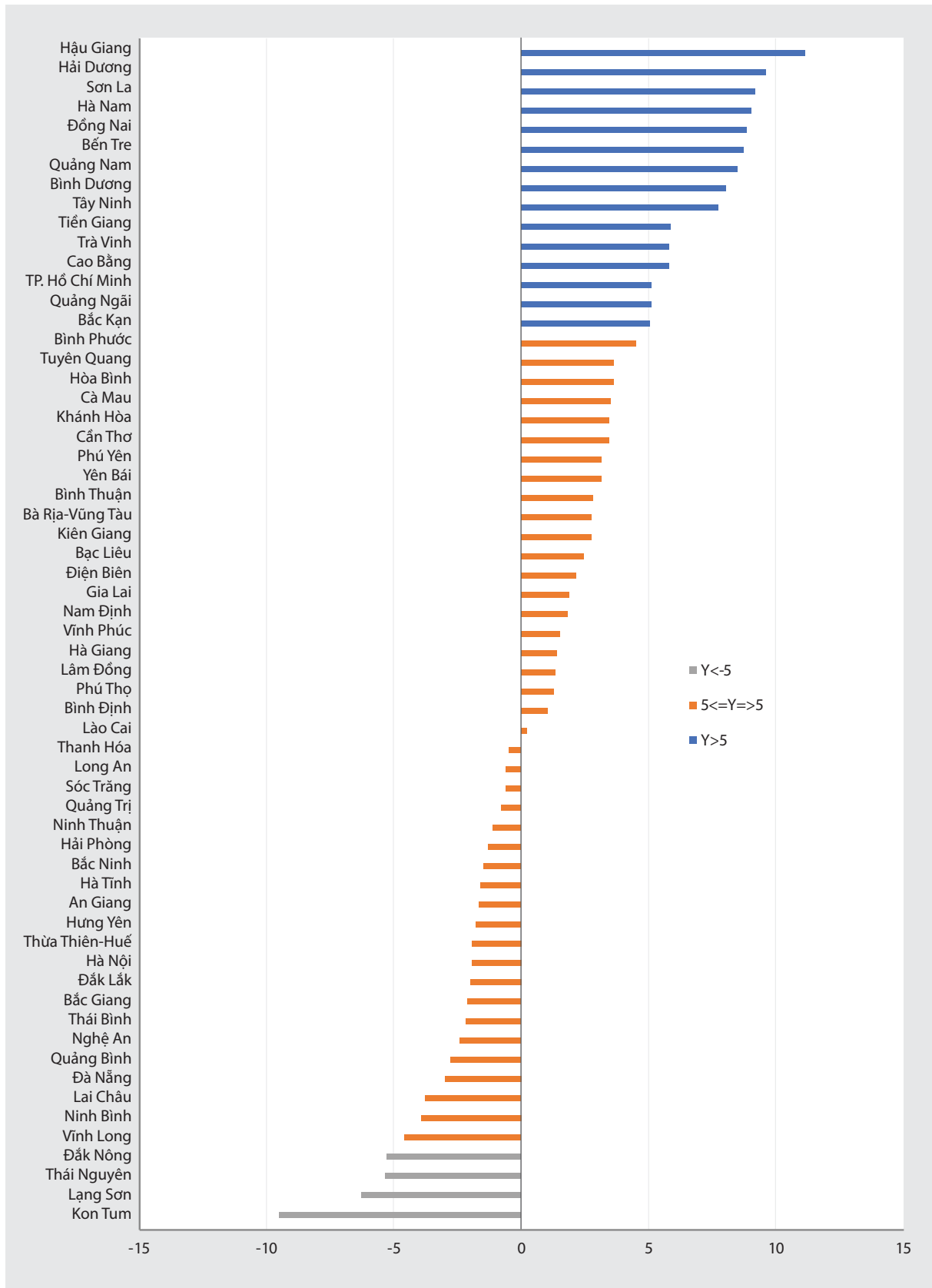
Bản đồ 3.2: Công khai, minh bạch ở cấp tỉnh năm 2019





Biểu đồ 3.2: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 2: Công khai, minh bạch (2018-2019)

(tỉ lệ phần trăm thay đổi khi so kết quả 2019 với 2018)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê. Quảng Ninh và Đồng Tháp không có tên trong biểu đồ này do dữ liệu không được sử dụng năm 2018.

Bảng 3.2: Điểm thành phần Chỉ số nội dung 'Công khai, minh bạch' năm 2019

Tên tỉnh/thành phố	2: Công khai, minh bạch trong việc ra quyết định	2.1: Tiếp cận thông tin	2.2: T Công khai, minh bạch danh sách hộ nghèo	2.3: Công khai, minh bạch ngân sách cấp xã/phường	2.4: Công khai, minh bạch quy hoạch sử dụng đất/giá đất
Bà Rịa-Vũng Tàu	5,78	0,75	2,12	1,46	1,45
Bắc Giang	5,64	0,92	1,69	1,50	1,53
Bắc Kạn	5,63	0,83	1,87	1,62	1,32
Bến Tre	5,97	0,89	1,95	1,67	1,46
Bình Dương	5,65	0,91	1,94	1,48	1,32
Bình Phước	5,62	0,79	1,79	1,66	1,37
Cần Thơ	5,72	0,82	1,84	1,64	1,42
Đồng Tháp	5,79	0,84	2,08	1,43	1,43
Hà Nam	5,84	0,86	1,97	1,60	1,40
Hải Dương	5,86	0,76	1,96	1,60	1,54
Hòa Bình	5,61	0,99	1,88	1,29	1,45
Nam Định	5,73	0,88	1,96	1,47	1,43
Quảng Ninh	6,29	0,90	2,10	1,77	1,52
Sơn La	5,63	0,92	1,90	1,41	1,41
Thái Nguyên	5,67	0,95	1,87	1,38	1,47
Thanh Hóa	5,68	0,84	1,89	1,53	1,42
Bắc Ninh	5,43	0,82	1,88	1,32	1,41
Cao Bằng	5,60	0,85	1,92	1,50	1,33
Đà Nẵng	5,48	0,92	1,83	1,41	1,32
Điện Biên	5,51	0,94	1,88	1,37	1,33
Hà Tĩnh	5,59	0,87	1,86	1,43	1,43
Tp. Hồ Chí Minh	5,49	0,84	1,87	1,45	1,33
Lạng Sơn	5,48	0,86	1,78	1,57	1,27
Lào Cai	5,46	0,85	1,79	1,47	1,35
Nghệ An	5,54	0,89	1,80	1,47	1,38
Phú Thọ	5,48	0,84	1,91	1,41	1,32
Quảng Bình	5,55	0,89	1,85	1,41	1,39
Quảng Nam	5,48	0,82	1,87	1,40	1,39
Quảng Trị	5,48	0,99	1,62	1,43	1,44
Thái Bình	5,61	0,84	1,81	1,56	1,40
Tuyên Quang	5,57	0,85	1,75	1,51	1,46
Yên Bái	5,42	0,96	1,59	1,53	1,34
An Giang	5,06	0,77	1,78	1,17	1,34
Cà Mau	5,25	0,75	1,82	1,32	1,36
Đắk Nông	5,24	0,84	1,83	1,28	1,28
Đồng Nai	5,31	0,75	1,83	1,36	1,37
Gia Lai	5,29	0,79	1,61	1,59	1,30
Hà Giang	5,42	0,93	1,70	1,49	1,30
Lâm Đồng	5,10	0,82	1,58	1,39	1,31
Long An	5,08	0,70	1,71	1,33	1,34
Ninh Bình	5,33	0,81	1,86	1,30	1,36
Ninh Thuận	5,30	0,83	1,85	1,37	1,26
Phú Yên	5,09	0,70	1,53	1,54	1,32
Tây Ninh	5,16	0,71	1,68	1,35	1,43
Tiền Giang	5,08	0,71	1,70	1,20	1,47
TT-Huế	5,29	0,87	1,78	1,37	1,27
Vĩnh Phúc	5,24	0,83	1,68	1,34	1,39
Bạc Liêu	4,77	0,67	1,36	1,27	1,47
Bình Định	4,88	0,77	1,73	1,17	1,22
Bình Thuận	4,77	0,74	1,40	1,41	1,22
Đắk Lắk	5,00	0,75	1,68	1,29	1,28
Hà Nội	4,99	0,79	1,62	1,28	1,30
Hải Phòng	5,02	0,76	1,70	1,33	1,22
Hậu Giang	5,05	0,74	1,74	1,28	1,29
Hưng Yên	4,88	0,72	1,61	1,30	1,25
Khánh Hòa	4,75	0,72	1,46	1,22	1,35
Kiên Giang	5,00	0,71	1,73	1,22	1,35
Kon Tum	4,76	0,81	1,54	1,20	1,21
Lai Châu	5,04	0,81	1,59	1,32	1,32
Quảng Ngãi	5,06	0,71	1,82	1,25	1,28
Sóc Trăng	4,99	0,81	1,54	1,26	1,38
Trà Vinh	4,92	0,72	1,45	1,29	1,47
Vĩnh Long	4,79	0,72	1,59	1,22	1,26

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,5-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở 4 cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)

**Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân**

Ngoài nội dung thành phần ‘Mức độ và hiệu quả tương tác với chính quyền địa phương’—đo lường hiệu quả của các cuộc tiếp xúc công dân, cử tri của các cấp chính quyền theo quy định của Luật tiếp công dân 2013, từ năm 2018, chỉ số nội dung ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ có thêm hai nội dung thành phần được điều chỉnh và bổ sung: ‘Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân’ và ‘Tiếp cận dịch vụ tư pháp’. Những chỉ báo về tính chủ động của công dân và chính quyền địa phương trong việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo giúp các cấp chính quyền đánh giá phần nào hiệu quả thực thi Luật Khiếu nại 2011 và Luật Tố cáo 2011. Từ năm 2018, Chỉ số nội dung 3 được bổ sung thêm nội dung thành phần ‘Tiếp cận công lý’ nhằm đánh giá

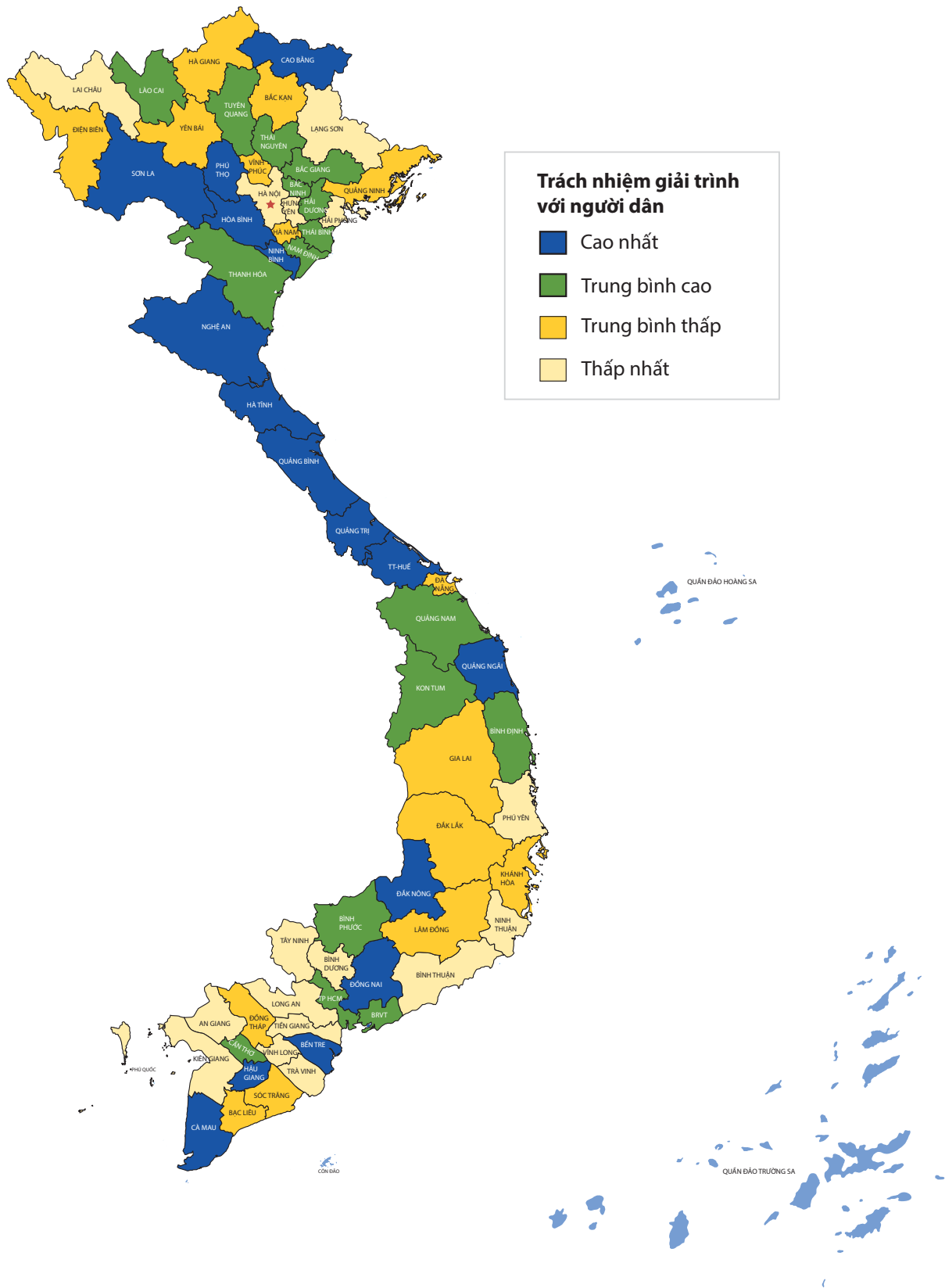
mức độ tin tưởng vào tòa án và cơ quan tư pháp địa phương, việc tiếp cận tòa án địa phương hoặc các cơ chế phi tòa án khi người dân cần giải quyết các tranh chấp dân sự.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân. Hộp 3.3 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2019. Bản đồ 3.3 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Biểu đồ 3.3 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2018 và 2019. Ngoài ra, Bảng 3.3 cho biết điểm số cấp chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2019 của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm.

Hộp 3.3: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân năm 2019

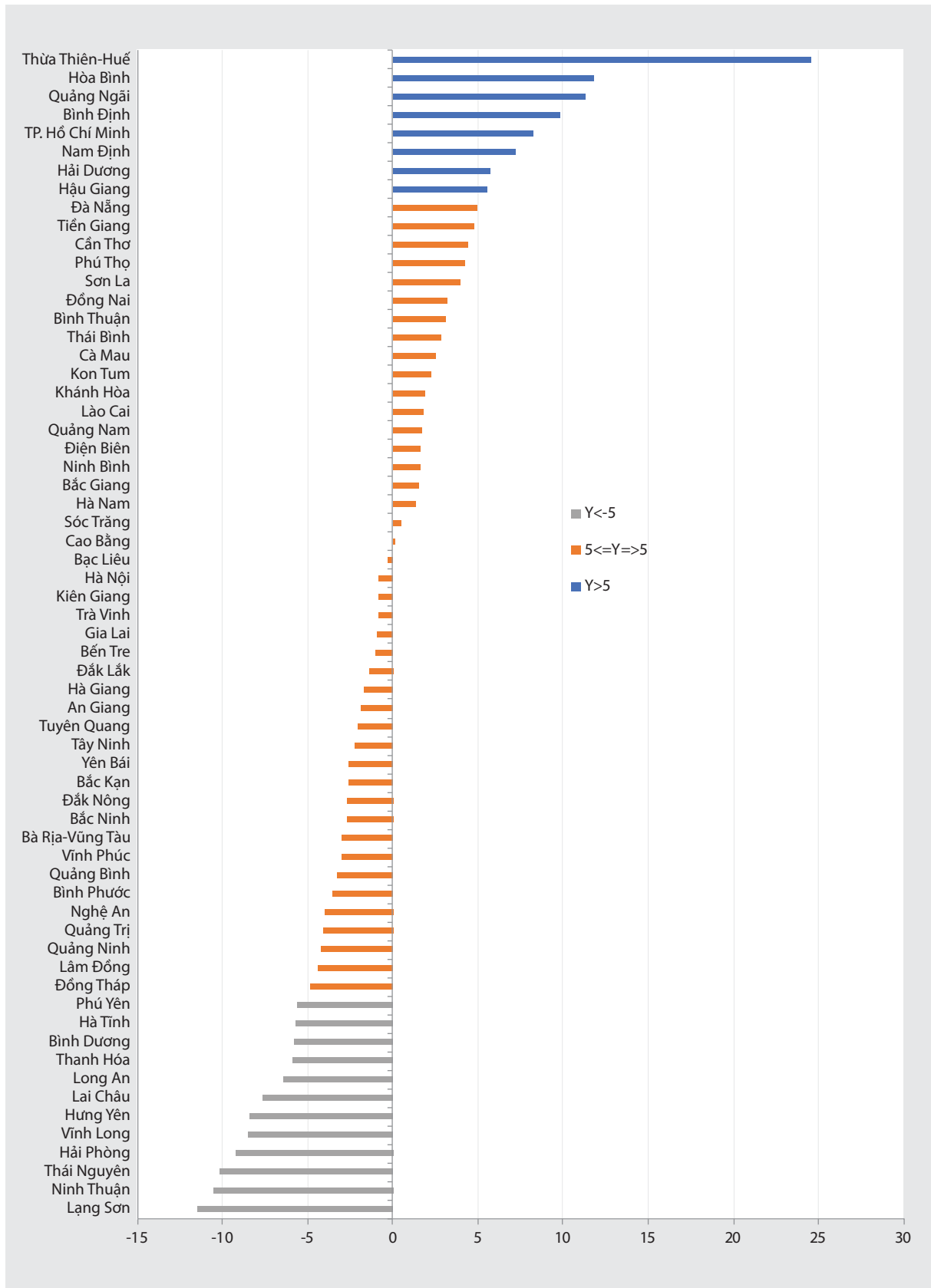
Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 8 tỉnh/thành phố đạt tiến bộ đáng kể, trong đó Thừa Thiên-Huế có tỉ lệ tăng điểm lớn nhất so với điểm số của tỉnh năm 2018 ở Chỉ số nội dung 3. 	<ul style="list-style-type: none"> 12 tỉnh/thành phố có mức giảm sút điểm đáng kể (giảm hơn 5 phần trăm điểm so với năm 2018), trong đó điểm của Lạng Sơn, Ninh Thuận và Thái Nguyên giảm nhiều nhất.
<ul style="list-style-type: none"> TP. Hồ Chí Minh có mức gia tăng điểm qua hai năm nhiều hơn trong nhóm 5 thành phố trực thuộc trung ương. 	<ul style="list-style-type: none"> Điểm của Hải Phòng giảm nhiều nhất so với kết quả năm 2018 trong số 5 thành phố trực thuộc trung ương.
<ul style="list-style-type: none"> Thừa Thiên-Huế là địa phương thuộc nhóm đạt điểm cao nhất ở cả ba nội dung thành phần của Chỉ số nội dung 3. 	<ul style="list-style-type: none"> Vĩnh Long là tỉnh thuộc nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả ba nội dung thành phần.

Bản đồ 3.3: Trách nhiệm giải trình với người dân ở cấp tỉnh năm 2019





Biểu đồ 3.3: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 3: Trách nhiệm giải trình với người dân (2018-2019)
(tỉ lệ phần trăm thay đổi khi so kết quả 2019 với 2018)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.3: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Trách nhiệm giải trình với người dân' năm 2019

Tên tỉnh/thành phố	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	3.1: Tương tác với các cấp chính quyền	3.2: Giải quyết khiếu nại, tố giác của người dân	3.3: Tiếp cận dịch vụ tư pháp
Bến Tre	5,14	2,18	1,04	1,92
Cà Mau	5,26	2,05	1,13	2,08
Cao Bằng	5,16	2,04	1,23	1,90
Đắk Nông	5,19	1,95	1,33	1,90
Đồng Nai	5,14	2,00	1,08	2,06
Hà Tĩnh	5,22	2,01	1,24	1,97
Hậu Giang	5,10	2,06	1,18	1,86
Hòa Bình	5,43	1,97	1,46	1,99
Nghệ An	5,26	1,87	1,39	2,00
Ninh Bình	5,17	1,94	1,17	2,06
Phú Thọ	5,15	1,93	1,22	2,00
Quảng Bình	5,39	1,96	1,47	1,96
Quảng Ngãi	5,59	1,99	1,56	2,04
Quảng Trị	5,28	1,98	1,51	1,79
Sơn La	5,31	1,97	1,42	1,92
TT-Huế	5,46	2,06	1,36	2,04
Bà Rịa-Vũng Tàu	5,05	2,15	0,88	2,01
Bắc Giang	4,98	1,79	1,23	1,96
Bắc Ninh	5,01	1,79	1,23	1,99
Bình Định	4,96	2,04	1,06	1,87
Bình Phước	5,04	1,88	1,20	1,96
Cần Thơ	5,02	2,02	1,15	1,85
Hải Dương	4,98	1,95	1,00	2,04
Tp. Hồ Chí Minh	5,04	2,04	1,00	2,00
Kon Tum	5,06	1,99	1,11	1,96
Lào Cai	4,98	1,89	1,05	2,04
Nam Định	5,08	2,06	1,10	1,92
Quảng Nam	5,07	1,94	1,10	2,04
Thái Bình	5,10	1,90	1,38	1,82
Thái Nguyên	5,03	1,87	1,27	1,89
Thanh Hóa	5,00	1,85	1,14	2,01
Tuyên Quang	5,04	1,95	1,19	1,89
Bắc Kạn	4,91	1,81	1,16	1,94
Bạc Liêu	4,83	2,00	0,81	2,02
Đà Nẵng	4,78	2,07	0,86	1,85
Đắk Lắk	4,91	1,92	1,04	1,96
Điện Biên	4,85	1,93	1,01	1,91
Đồng Tháp	4,75	1,99	0,92	1,83
Gia Lai	4,87	1,87	0,95	2,04
Hà Giang	4,74	1,75	0,97	2,02
Hà Nam	4,90	1,87	1,16	1,86
Khánh Hòa	4,79	2,00	0,83	1,96
Lâm Đồng	4,92	2,11	0,93	1,87
Quảng Ninh	4,89	1,87	1,01	2,01
Sóc Trăng	4,85	1,92	0,90	2,03
Vĩnh Phúc	4,90	1,79	1,15	1,97
Yên Bái	4,89	1,85	1,20	1,85
An Giang	4,63	1,96	0,68	1,99
Bình Dương	4,58	1,92	0,75	1,91
Bình Thuận	4,62	1,97	0,72	1,93
Hà Nội	4,57	1,77	0,84	1,96
Hải Phòng	4,42	1,94	0,53	1,94
Hung Yên	4,52	1,76	1,02	1,75
Kiên Giang	4,62	1,76	0,87	1,99
Lai Châu	4,50	1,85	0,91	1,74
Lạng Sơn	4,57	1,81	0,77	1,99
Long An	4,41	2,06	0,66	1,69
Ninh Thuận	4,49	1,78	0,77	1,94
Phú Yên	4,68	1,83	1,02	1,84
Tây Ninh	4,65	2,00	0,80	1,86
Tiền Giang	4,52	2,01	0,72	1,79
Trà Vinh	4,71	1,88	0,90	1,93
Vĩnh Long	4,30	1,76	0,72	1,82

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)



Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công

Chỉ số nội dung ‘Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công’ đo lường cảm nhận và trải nghiệm của người dân về hiệu quả phòng, chống tham nhũng của các cấp chính quyền qua bốn nội dung thành phần, gồm ‘Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương’, ‘Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công’, ‘Công bằng trong tuyển dụng nhân lực vào khu vực công’ và ‘Quyết tâm chống tham nhũng’. Những chỉ số này cũng phản ánh mức độ chịu đựng tham nhũng của người dân cũng như sự quyết tâm giảm thiểu tham nhũng của chính quyền và người dân.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả kiểm soát tham nhũng trong khu vực công ở cấp tỉnh. Hộp 3.4 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2019. Bản đồ 3.4 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Biểu đồ 3.4 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố⁴⁸ qua hai năm 2018 và 2019. Bảng 3.4 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm.

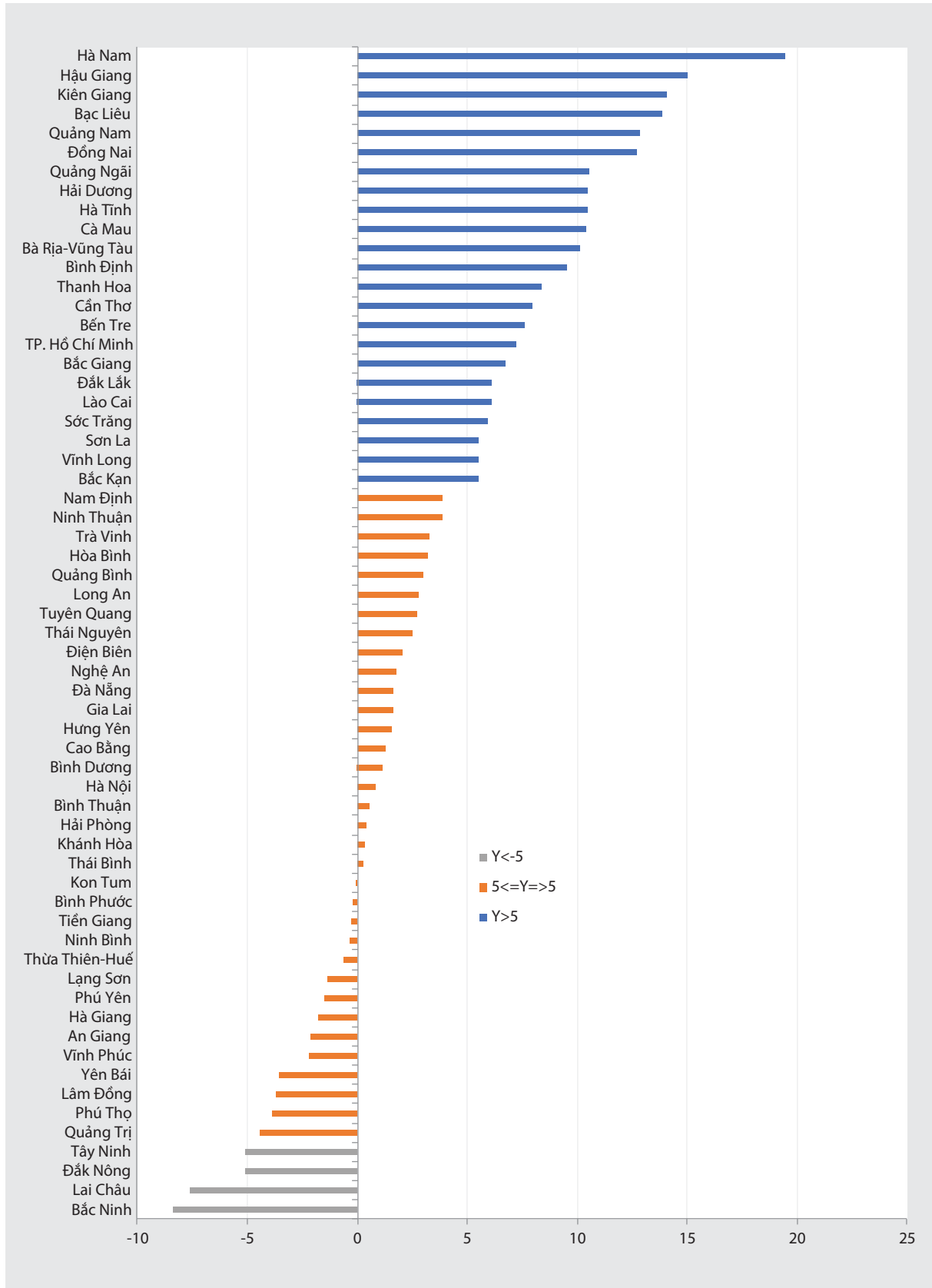
Hộp 3.4: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> • 23 tỉnh/thành phố đạt mức tăng trưởng điểm có ý nghĩa thống kê so với kết quả năm 2018, trong đó ấn tượng nhất là Hà Nam, Hậu Giang và Kiên Giang. 	<ul style="list-style-type: none"> • Chỉ có 4 tỉnh (gồm Bắc Ninh, Lai Châu, Đắk Nông và Tây Ninh) có mức sụt giảm điểm đáng kể so với năm 2018.
<ul style="list-style-type: none"> • 12 trong số 16 tỉnh thuộc nhóm tỉnh đạt điểm cao nhất là các địa phương phía Nam (bao gồm Ninh Thuận, Đồng Nai và 10 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long). 	<ul style="list-style-type: none"> • Các tỉnh nằm trong nhóm thấp nhất đa phần ở khu vực Tây Nguyên và Tây Bắc. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng thuộc nhóm thấp nhất.
<ul style="list-style-type: none"> • Bến Tre vẫn là tỉnh nằm trong nhóm đạt điểm cao nhất qua nhiều năm, và năm 2019 tiếp tục tăng trưởng so với kết quả của tỉnh năm 2018 ở Chỉ số nội dung 4. 	<ul style="list-style-type: none"> • Yên Bái và Lâm Đồng là hai tỉnh thuộc nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả bốn nội dung thành phần.

48 Xem CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019), trang 78



Biểu đồ 3.4: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công (2018-2019)
(tỉ lệ phần trăm thay đổi khi so kết quả 2019 với 2018)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê. Quảng Ninh và Đồng Tháp không có tên trong biểu đồ này do dữ liệu không được sử dụng năm 2018.

Bảng 3.4: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công' năm 2019

Tên tỉnh/thành phố	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	4.1: Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền	4.2: Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	4.3: Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	4.4: Quyết tâm chống tham nhũng
Bạc Liêu	7,17	1,83	2,08	1,28	1,98
Bến Tre	8,19	2,20	2,30	1,72	1,97
Cà Mau	7,42	1,94	2,18	1,31	2,00
Cần Thơ	7,54	1,95	2,21	1,33	2,06
Đồng Nai	7,08	1,75	2,07	1,30	1,96
Đồng Tháp	7,71	1,94	2,17	1,55	2,06
Hà Nam	7,15	1,93	2,02	1,24	1,96
Hà Tĩnh	7,29	1,93	2,16	1,28	1,92
Hậu Giang	7,15	1,80	2,09	1,34	1,92
Kiên Giang	7,24	1,88	2,08	1,34	1,94
Long An	7,10	1,83	2,09	1,31	1,87
Ninh Thuận	7,18	1,90	2,15	1,24	1,90
Quảng Nam	7,50	1,90	2,22	1,33	2,05
Quảng Ninh	7,64	1,95	2,18	1,51	2,00
Sóc Trăng	7,19	1,82	2,13	1,28	1,96
Vĩnh Long	7,40	1,96	2,13	1,45	1,85
Bà Rịa-Vũng Tàu	6,89	1,67	2,02	1,23	1,96
Bắc Giang	7,01	1,74	2,07	1,19	2,01
Bình Định	6,83	1,82	2,04	1,08	1,89
Bình Dương	6,90	1,73	2,04	1,17	1,96
Hải Dương	6,88	1,93	1,96	1,15	1,83
Lạng Sơn	6,97	1,78	2,14	1,13	1,92
Nam Định	6,83	1,89	1,87	1,09	1,98
Ninh Bình	6,91	1,85	2,09	1,05	1,93
Quảng Bình	7,00	1,95	2,05	1,17	1,83
Quảng Trị	7,05	1,91	2,16	1,11	1,87
Sơn La	6,88	1,72	2,00	1,12	2,04
Tây Ninh	6,88	1,65	2,07	1,27	1,88
Thanh Hóa	6,89	1,78	2,00	1,12	1,99
Tiền Giang	7,07	1,90	2,10	1,32	1,75
Trà Vinh	7,06	1,78	2,15	1,26	1,88
Vĩnh Phúc	6,91	1,73	2,02	1,23	1,92
An Giang	6,79	1,76	2,09	1,33	1,60
Bắc Kạn	6,80	1,79	2,12	1,11	1,78
Bình Thuận	6,52	1,59	1,99	1,14	1,80
Cao Bằng	6,58	1,69	2,07	1,06	1,77
Đà Nẵng	6,62	1,50	1,99	1,10	2,02
Điện Biên	6,59	1,68	2,07	0,90	1,95
Hưng Yên	6,64	1,73	1,89	1,16	1,86
Khánh Hòa	6,51	1,66	1,92	1,13	1,80
Lào Cai	6,76	1,64	2,09	1,07	1,96
Nghệ An	6,64	1,79	2,00	1,09	1,77
Phú Thọ	6,80	1,73	2,06	1,04	1,97
Phú Yên	6,46	1,67	1,94	1,05	1,81
Quảng Ngãi	6,72	1,75	2,03	1,11	1,83
Thái Bình	6,51	1,74	1,92	1,07	1,78
TT-Huế	6,72	1,66	2,13	1,01	1,92
Bắc Ninh	6,07	1,52	1,80	0,81	1,95
Bình Phước	6,28	1,67	2,01	0,93	1,67
Đắk Lắk	6,17	1,55	1,99	0,87	1,77
Đắk Nông	6,34	1,60	1,94	0,87	1,93
Gia Lai	6,46	1,53	1,98	1,07	1,88
Hà Giang	6,05	1,55	1,99	0,82	1,69
Hà Nội	6,13	1,48	1,83	0,87	1,94
Hải Phòng	5,54	1,17	1,70	0,74	1,93
Tp. Hồ Chí Minh	6,37	1,43	1,93	1,05	1,96
Hòa Bình	6,33	1,61	1,97	1,00	1,74
Kon Tum	6,03	1,50	1,85	0,84	1,85
Lai Châu	6,18	1,58	1,85	0,92	1,83
Lâm Đồng	6,02	1,49	1,88	0,84	1,81
Thái Nguyên	6,36	1,59	1,87	0,99	1,91
Tuyên Quang	6,42	1,61	1,80	1,08	1,93
Yên Bái	6,04	1,46	1,89	0,89	1,81

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,5-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở 4 cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)

**Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công**

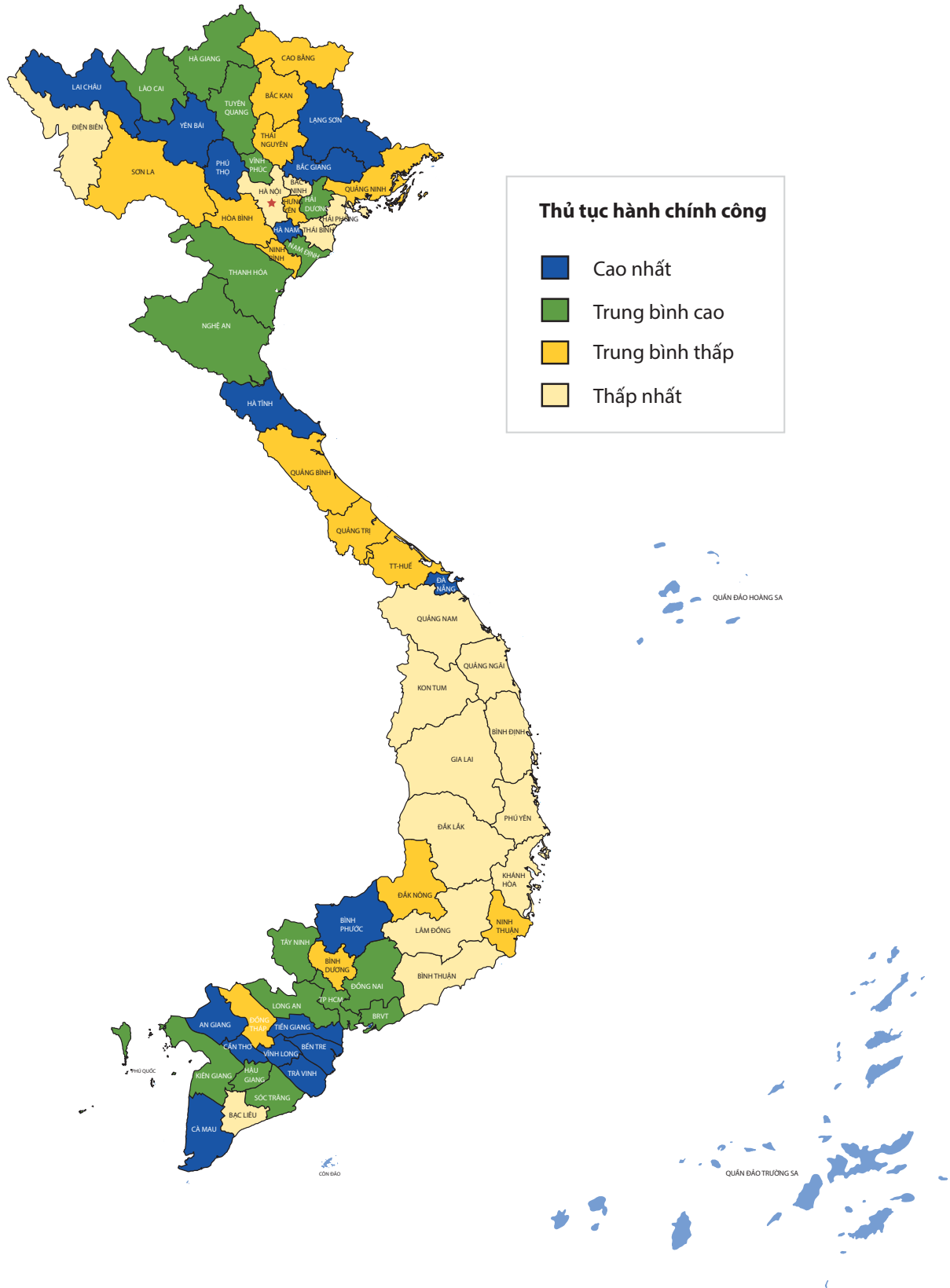
Chỉ số nội dung này đo lường chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công ở những lĩnh vực cần thiết nhất cho đời sống của người dân, bao gồm: dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền cơ sở; dịch vụ cấp giấy phép xây dựng; dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy CNQSD đất); và dịch vụ hành chính công cấp xã/phường. Qua các chỉ tiêu đánh giá, các cấp chính quyền có thể đánh giá mức độ chuyên nghiệp và khả năng đáp ứng yêu cầu của người dân đối với dịch vụ hành chính công.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền với người dân. Hộp 3.5 tóm tắt một số tiến bộ và giảm sút ở cấp tỉnh năm 2019. Bản đồ 3.5 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm (nhóm đạt điểm cao nhất, nhóm đạt điểm trung bình cao, nhóm đạt điểm trung bình thấp và nhóm đạt điểm thấp nhất). Biểu đồ 3.5 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2018 và 2019. Bảng 3.5 trình bày kết quả ở chỉ số nội dung, nội dung thành phần của các tỉnh/thành phố theo bốn nhóm điểm.

Hộp 3.5: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Tiền Giang là tỉnh duy nhất có tiến bộ đáng kể so với kết quả của tỉnh năm 2018. 	<ul style="list-style-type: none"> Điểm của Khánh Hòa và Quảng Ninh giảm so với năm trước và so với các tỉnh/thành phố khác.
<ul style="list-style-type: none"> Trong số năm thành phố trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng và Cần Thơ đứng trong nhóm đạt điểm cao nhất. TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ có tên trong 10 địa phương được đánh giá khả tích cực về tổng chất lượng dịch vụ hành chính công về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 	<ul style="list-style-type: none"> Trong số năm thành phố trực thuộc Trung ương, Hà Nội và Hải Phòng đứng trong nhóm đạt điểm thấp nhất. Hà Nội có bước tụt lùi đáng kể so với bốn thành phố còn lại, với điểm yếu ở dịch vụ hành chính công về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
<ul style="list-style-type: none"> Bình Phước được người dân đánh giá tích cực đều ở cả bốn dịch vụ hành chính công PAPI đo lường. 	<ul style="list-style-type: none"> Khánh Hòa thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất ở cả bốn dịch vụ hành chính công PAPI đo lường.

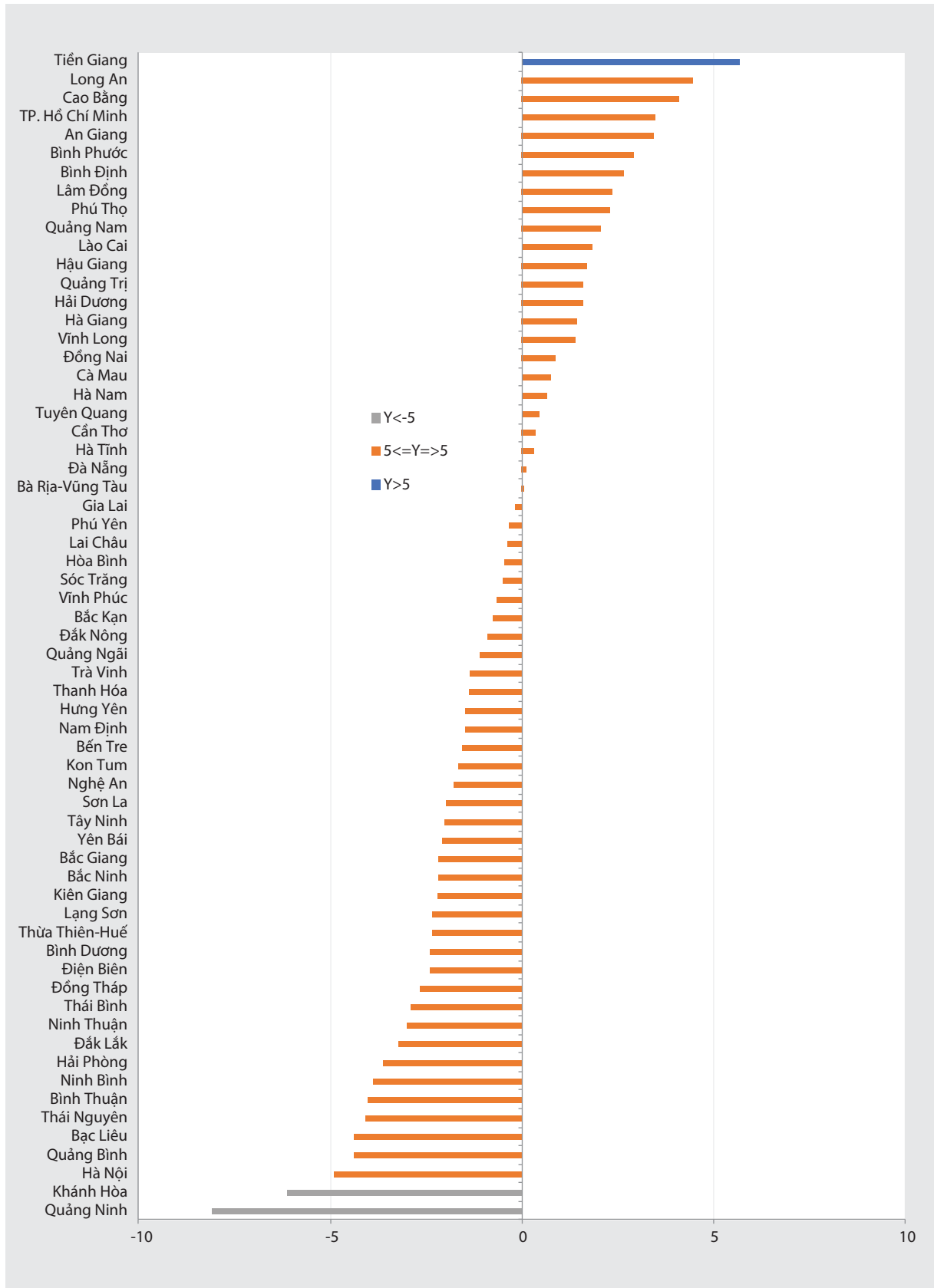
Bản đồ 3.5: Thủ tục hành chính công ở cấp tỉnh năm 2019





Biểu đồ 3.5: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 5: Thủ tục hành chính công (2018-2019)

(tỉ lệ phần trăm thay đổi khi so kết quả 2019 với 2018)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.5: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Thủ tục hành chính công' năm 2019

Tên tỉnh/thành phố	5: Thủ tục hành chính công	5.1: Dịch vụ chứng thực, xác nhận	5.2: Dịch vụ cấp phép xây dựng	5.3: Dịch vụ cấp giấy CNQSD đất	5.4: Dịch vụ hành chính cấp xã/phường
An Giang	7,58	1,82	2,00	1,86	1,90
Bắc Giang	7,53	1,90	1,88	1,81	1,95
Bến Tre	7,62	1,92	1,88	1,88	1,94
Bình Phước	7,64	1,90	1,92	1,86	1,95
Cà Mau	7,58	1,82	2,01	1,75	2,01
Cần Thơ	7,59	1,81	1,92	1,86	2,00
Đà Nẵng	7,50	1,89	1,86	1,81	1,94
Hà Nam	7,64	1,82	1,99	1,89	1,94
Hà Tĩnh	7,65	1,93	1,96	1,85	1,91
Lai Châu	7,51	1,96	1,95	1,76	1,84
Lạng Sơn	7,48	1,91	1,90	1,80	1,87
Phú Thọ	7,63	1,91	1,94	1,79	1,99
Tiền Giang	7,62	1,81	1,94	1,89	1,98
Trà Vinh	7,67	1,77	2,01	1,93	1,96
Vĩnh Long	7,59	1,84	1,91	1,96	1,88
Yên Bái	7,50	1,93	1,91	1,76	1,90
Bà Rịa-Vũng Tàu	7,37	1,79	1,86	1,82	1,89
Đồng Nai	7,44	1,85	1,84	1,79	1,96
Hà Giang	7,40	1,91	1,85	1,81	1,83
Hải Dương	7,37	1,69	1,90	1,81	1,97
Hậu Giang	7,41	1,77	1,86	1,84	1,93
Tp. Hồ Chí Minh	7,39	1,88	1,81	1,78	1,91
Kiên Giang	7,43	1,74	1,98	1,79	1,91
Lào Cai	7,46	1,93	1,89	1,67	1,97
Long An	7,46	1,82	1,96	1,74	1,94
Nam Định	7,38	1,93	1,82	1,65	1,98
Nghệ An	7,39	1,85	1,88	1,77	1,89
Sóc Trăng	7,40	1,78	1,95	1,78	1,90
Tây Ninh	7,36	1,79	1,81	1,82	1,93
Thanh Hóa	7,39	1,72	1,93	1,85	1,89
Tuyên Quang	7,37	1,90	1,86	1,73	1,88
Vĩnh Phúc	7,41	1,94	1,81	1,78	1,89
Bắc Kạn	7,34	1,89	1,80	1,74	1,91
Bình Dương	7,26	1,82	1,83	1,69	1,91
Cao Bằng	7,24	1,84	1,86	1,65	1,89
Đắk Nông	7,32	1,81	1,85	1,79	1,88
Đống Tháp	7,35	1,76	1,80	1,88	1,91
Hòa Bình	7,29	1,82	2,01	1,61	1,85
Hưng Yên	7,24	1,73	1,82	1,79	1,91
Ninh Bình	7,27	1,77	1,83	1,71	1,97
Ninh Thuận	7,30	1,71	1,97	1,77	1,85
Quảng Bình	7,31	1,86	1,87	1,68	1,91
Quảng Ninh	7,30	1,77	1,96	1,80	1,77
Quảng Trị	7,31	1,79	1,89	1,68	1,95
Sơn La	7,34	1,82	1,92	1,68	1,93
Thái Nguyên	7,29	1,88	1,74	1,74	1,93
TT-Huế	7,20	1,82	1,73	1,76	1,89
Bạc Liêu	7,08	1,67	1,83	1,71	1,86
Bắc Ninh	7,19	1,71	1,84	1,81	1,84
Bình Định	7,08	1,72	1,84	1,61	1,92
Bình Thuận	7,08	1,72	1,86	1,68	1,82
Đắk Lắk	7,11	1,68	1,90	1,64	1,88
Điện Biên	7,02	1,77	1,82	1,67	1,77
Gia Lai	7,13	1,63	1,89	1,69	1,92
Hà Nội	7,13	1,77	1,80	1,69	1,88
Hải Phòng	7,13	1,78	1,75	1,71	1,88
Khánh Hòa	6,84	1,64	1,79	1,62	1,79
Kon Tum	7,13	1,78	1,90	1,65	1,80
Lâm Đồng	7,08	1,77	1,78	1,67	1,86
Phú Yên	7,11	1,72	1,79	1,67	1,93
Quảng Nam	7,16	1,80	1,90	1,57	1,89
Quảng Ngãi	6,97	1,64	1,80	1,58	1,95
Thái Bình	7,07	1,86	1,55	1,74	1,92

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,5-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở 4 cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)



Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công

Chỉ số nội dung ‘Cung ứng dịch vụ công’ đo lường mức độ hiệu quả cung ứng bốn dịch vụ công căn bản cho người dân, gồm (i) Y tế công lập, (ii) Giáo dục tiểu học công lập, (iii) Cơ sở hạ tầng căn bản, và (iv) An ninh, trật tự tại địa bàn khu dân cư. Thông qua khảo sát PAPI, người dân chia sẻ trải nghiệm của mình về mức độ thuận tiện khi sử dụng dịch vụ công, chất lượng và mức độ sẵn có của các dịch vụ công căn bản ở cấp xã/phường, quận/huyện và tỉnh/thành phố. Từ năm 2018, ba chỉ tiêu được bổ sung gồm tỷ lệ hộ gia đình không bị cắt/cúp điện thuộc nội dung thành phần ‘Cơ sở hạ tầng căn bản’, và tỷ lệ người cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày và ban đêm

thuộc nội dung thành phần ‘An ninh, trật tự khu dân cư’. Những chỉ tiêu mới này cung cấp số liệu đo lường tiến độ thực hiện chỉ tiêu về bảo đảm an ninh, trật tự cho người dân trong Mục tiêu phát triển bền vững đến 2030 của Việt Nam.

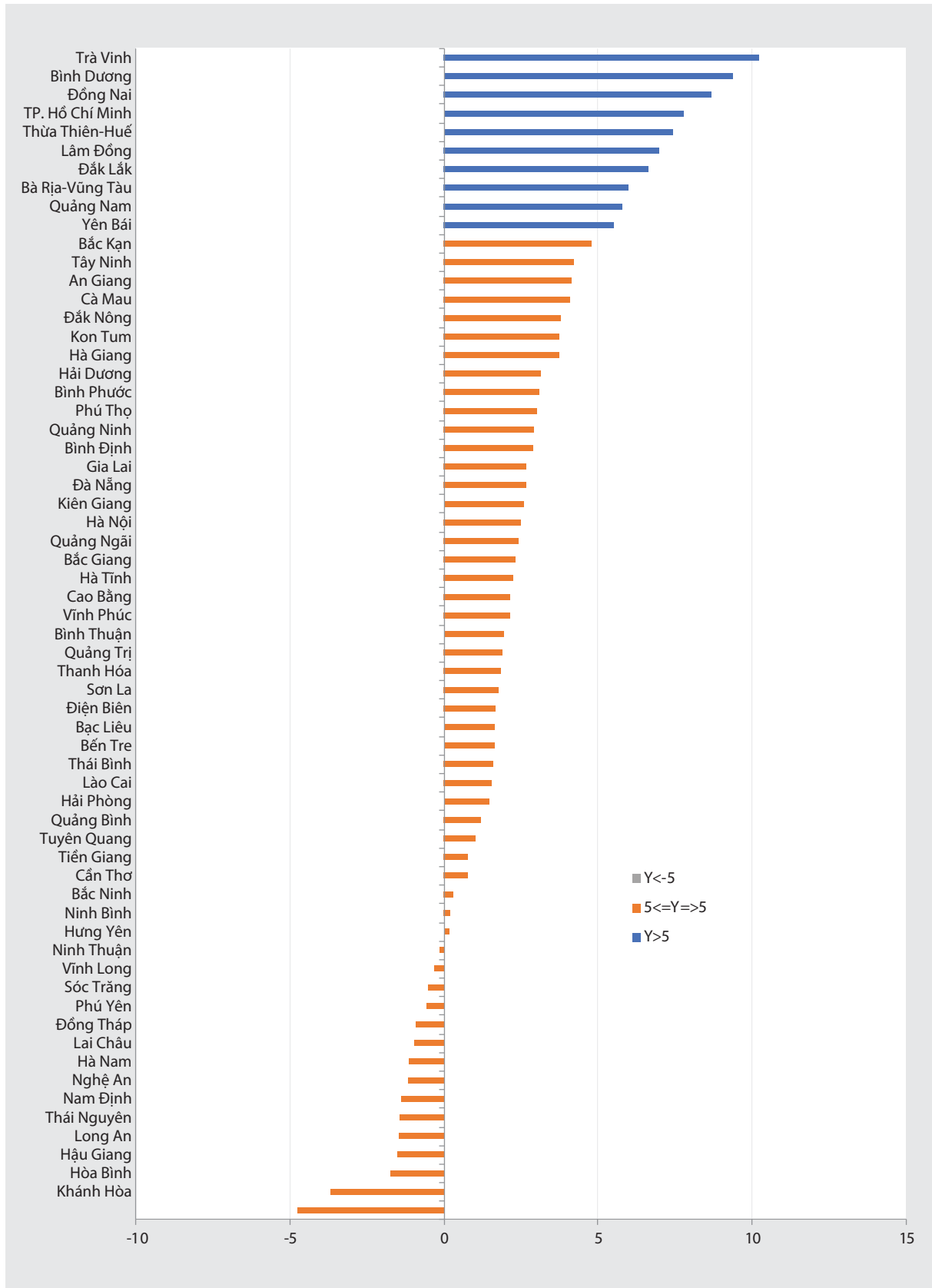
Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả cung ứng các dịch vụ công căn bản. Hộp 3.6 tóm tắt những tiến bộ và giảm sút của các tỉnh/thành phố năm 2019 so với những năm qua. Bản đồ 3.6 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Biểu đồ 3.6 thể hiện kết quả so sánh điểm của từng tỉnh/thành phố qua hai năm 2018 và 2019. Bảng 3.6 trình bày kết quả ở cấp độ chỉ số nội dung và nội dung thành phần năm 2019.

Hộp 3.6: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 10 tỉnh/thành phố đạt bước tiến đáng kể trong hiệu quả cung ứng dịch vụ công so với kết quả năm 2018. Trong số đó, Trà Vinh, Bình Dương và Đồng Nai có mức gia tăng về điểm ấn tượng nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> Không có địa phương nào giảm sút đáng kể so với kết quả năm 2018. Lạng Sơn và Khánh Hòa cần cải thiện hơn trong thời gian tới để tránh giảm sâu.
<ul style="list-style-type: none"> Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh và Cần Thơ thuộc về nhóm đạt điểm cao nhất trong số năm thành phố trực thuộc trung ương. Cần Thơ, Đà Nẵng và Hải Phòng được đánh giá có bước tiến đáng kể trong đảm bảo an ninh, trật tự địa bàn khu dân cư hơn so với năm 2018. 	<ul style="list-style-type: none"> Hà Nội và Hải Phòng thuộc về nhóm trung bình thấp trong năm 2019. Hải Phòng là một trong những địa phương đạt điểm thấp nhất toàn quốc ở chỉ tiêu đánh giá về tổng chất lượng trường tiểu học, và trong số bốn địa phương xếp cuối ở chỉ tiêu đánh giá về tổng chất lượng bệnh viện công lập tuyến huyện.
<ul style="list-style-type: none"> Yên Bái và Đắk Lắk là hai tỉnh miền núi có tên trong nhóm 16 tỉnh đạt điểm cao nhất. 	<ul style="list-style-type: none"> Phần lớn các tỉnh vùng trung du và miền núi đạt mức điểm thấp hơn so với các tỉnh/thành phố vùng đồng bằng.



Biểu đồ 3.6: Mức thay đổi điểm ở Chỉ số nội dung 6: Cung ứng dịch vụ công (2018-2019)
(tỉ lệ phần trăm thay đổi khi so kết quả 2019 với 2018)



Ghi chú: Y = phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3.6: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Cung ứng dịch vụ công' năm 2019

Tên tỉnh/thành phố	6: Cung ứng dịch vụ công	6.1: Dịch vụ y tế công lập	6.1: Dịch vụ giáo dục tiểu học công lập	6.3: Cơ sở hạ tầng căn bản	6.4: An ninh, trật tự khu dân cư
An Giang	7,80	2,04	1,93	2,31	1,52
Bà Rịa-Vũng Tàu	7,73	1,98	1,99	2,32	1,43
Bắc Giang	7,54	2,07	1,87	2,13	1,46
Bến Tre	7,43	2,13	1,79	2,11	1,41
Cần Thơ	7,46	2,10	1,66	2,16	1,53
Đà Nẵng	7,88	2,04	1,96	2,35	1,53
Đắk Lắk	7,44	2,01	1,93	1,99	1,52
Đồng Nai	7,40	1,95	1,98	2,01	1,46
Hà Nam	7,45	2,06	1,96	2,01	1,43
Tp. Hồ Chí Minh	7,47	1,90	1,95	2,26	1,36
Ninh Thuận	7,66	2,05	2,06	2,11	1,45
Quảng Nam	7,43	2,07	1,97	1,86	1,52
Quảng Ninh	7,65	2,01	2,00	2,09	1,56
Trà Vinh	7,78	2,15	2,02	2,09	1,53
TT-Huế	7,52	2,10	1,72	2,24	1,46
Yên Bái	7,55	2,10	2,03	1,98	1,44
Bắc Kạn	7,34	2,11	1,78	1,98	1,48
Bạc Liêu	7,39	2,01	1,70	2,15	1,53
Bắc Ninh	7,38	2,08	1,73	2,09	1,48
Đông Tháp	7,29	2,11	1,67	2,05	1,46
Hải Dương	7,39	2,06	1,74	2,12	1,46
Hưng Yên	7,35	1,91	2,06	1,96	1,42
Lâm Đồng	7,30	1,86	2,06	1,99	1,40
Lào Cai	7,28	2,07	1,75	1,98	1,49
Nam Định	7,34	2,02	1,81	2,05	1,46
Ninh Bình	7,36	2,06	1,73	2,13	1,45
Quảng Bình	7,37	2,15	1,95	1,92	1,35
Tây Ninh	7,31	1,91	1,96	1,98	1,46
Thái Bình	7,34	2,03	1,73	2,14	1,44
Thanh Hóa	7,31	2,05	1,71	2,10	1,44
Tuyên Quang	7,26	2,04	1,72	2,04	1,46
Vĩnh Long	7,30	1,98	1,54	2,27	1,50
Hải Phòng	7,24	1,76	1,63	2,33	1,52
Khánh Hòa	7,21	1,99	1,79	2,05	1,38
Quảng Trị	7,20	2,08	1,71	1,97	1,44
Bình Dương	7,19	1,94	1,66	2,10	1,49
Hòa Bình	7,19	1,96	1,69	2,09	1,45
Bình Định	7,13	1,99	1,69	1,92	1,53
Hà Tĩnh	7,12	2,08	1,78	1,81	1,45
Nghệ An	7,12	2,01	1,70	2,00	1,42
Hà Giang	7,12	2,12	1,63	1,93	1,43
Hà Nội	7,10	1,87	1,71	2,06	1,46
Điện Biên	7,07	1,92	1,84	1,86	1,46
Sơn La	7,07	2,06	1,71	1,73	1,57
Phú Thọ	7,07	1,98	1,72	1,92	1,45
Cà Mau	7,07	1,99	1,55	1,94	1,59
Vĩnh Phúc	7,06	2,02	1,72	1,89	1,43
Bình Phước	6,93	1,71	1,78	2,02	1,43
Bình Thuận	7,00	1,99	1,66	2,01	1,34
Cao Bằng	6,87	2,00	1,71	1,77	1,40
Đắk Nông	6,83	2,05	1,44	1,91	1,43
Gia Lai	6,90	1,90	1,76	1,88	1,36
Hậu Giang	6,85	2,04	1,28	2,05	1,49
Kiên Giang	7,06	1,88	1,57	2,17	1,43
Kon Tum	7,00	2,09	1,66	1,87	1,37
Lai Châu	6,94	1,84	1,72	1,90	1,48
Lạng Sơn	6,80	1,97	1,26	2,07	1,50
Long An	7,02	1,88	1,70	2,04	1,40
Phú Yên	6,91	2,04	1,66	1,74	1,47
Quảng Ngãi	6,88	2,10	1,63	1,64	1,51
Sóc Trăng	7,00	1,92	1,72	1,95	1,41
Thái Nguyên	6,93	1,85	1,70	1,96	1,42
Tiền Giang	6,88	2,07	1,73	1,66	1,42

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,5-2,5 điểm với điểm nội dung thành phần (ở 4 cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)



Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường

Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ bắt đầu được đưa vào Chỉ số PAPI từ năm 2018 và tiếp tục được cập nhật, bổ sung nhằm nắm bắt đánh giá của người dân về những vấn đề môi trường tác động trực tiếp tới sức khỏe con người. Các chỉ tiêu đánh giá hiện nay bao gồm tỷ lệ người trả lời cho biết về chất lượng không khí và chất lượng nguồn nước sinh hoạt nơi cư trú. Bên cạnh đó là chỉ tiêu phản ánh phát hiện của người dân về hiện tượng dự án hoặc doanh nghiệp đầu tư vào địa phương của họ có trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường bằng cách ‘chung chi’ với chính quyền địa phương hay không. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn tới nhiều xung đột, mâu thuẫn giữa người dân và doanh nghiệp hoặc nhà nước xung quanh vấn đề môi trường trong những năm gần đây⁴⁹. Hy vọng những chỉ tiêu đánh giá này giúp các cấp chính quyền hiểu rõ hơn mối quan ngại về vấn đề môi trường của

người dân qua thời gian, đồng thời xác định những “điểm nóng” về môi trường và tìm các giải pháp xử lý kịp thời các điểm nóng đó.

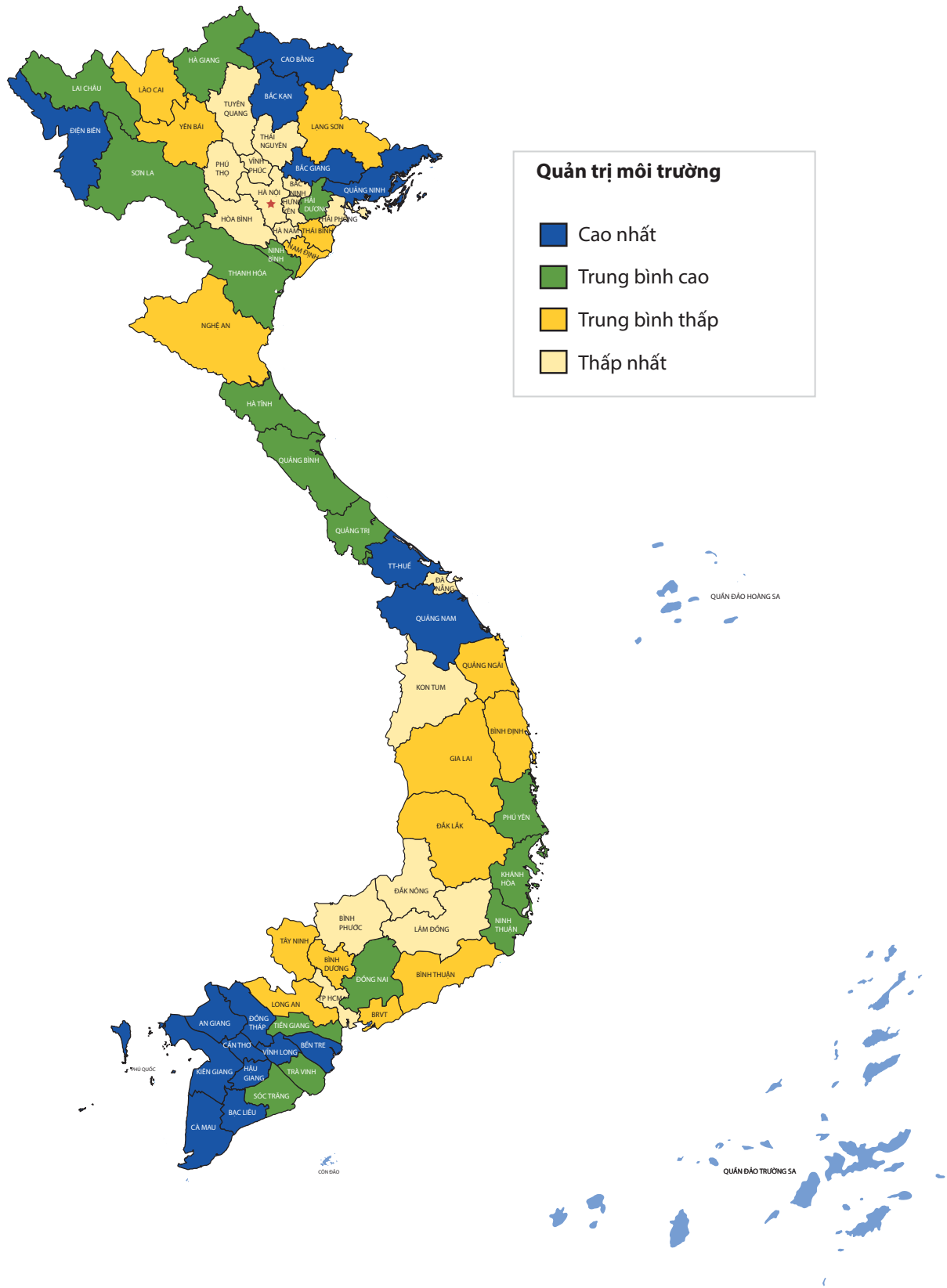
Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị môi trường từ góc nhìn của người dân trên toàn quốc. Hộp 3.7 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về những bước tiến bộ và giảm sút của 63 tỉnh/thành phố trong thời gian qua. Bản đồ 3.7 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung năm 2019 của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm, với kết quả cụ thể được trình bày ở Bảng 3.7a theo bốn nhóm hiệu quả đến cấp độ nội dung thành phần. Việc so sánh kết quả qua hai năm 2018 và 2019 không thực hiện được do có thêm một số tiêu chí đánh giá mới ở chỉ số nội dung này (xem chi tiết các tiêu chí tại Bảng A.7, Phụ lục A). Tuy vậy, kết quả so sánh ở hai nội dung thành phần (Chất lượng không khí và Chất lượng nguồn nước sinh hoạt) được trình bày ở Bảng 3.7b.

Hộp 3.7: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 7: Quản trị môi trường năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> 12 trong số 16 tỉnh/thành phố được người dân đánh giá ít thấy có hiện tượng ‘chung chi’ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. 	<ul style="list-style-type: none"> Tất cả các tỉnh/thành phố chưa đạt điểm trung bình của chỉ số nội dung Quản trị môi trường (5 trên 10 điểm). Chất lượng nguồn nước sinh hoạt vẫn là vấn đề người dân lo ngại nhất ở tất cả các tỉnh/thành phố.
<ul style="list-style-type: none"> Người dân Thừa Thiên-Huế, Hưng Yên, Bình Định, Đắk Nông và Bạc Liêu đánh giá chất lượng không khí ở những địa phương này khá hơn so với năm 2018. 	<ul style="list-style-type: none"> Người dân các tỉnh Hà Nam, Yên Bái, Lạng Sơn, Hà Nội và Bắc Ninh đánh giá chất lượng không khí ở những địa phương này kém hơn so với năm 2018.
<ul style="list-style-type: none"> Người dân các tỉnh Yên Bái, Sơn La, Cao Bằng, Lâm Đồng, Quảng Ninh và Bình Thuận đánh giá chất lượng nguồn nước sinh hoạt khá hơn so với năm 2018. 	<ul style="list-style-type: none"> Người dân các tỉnh Sóc Trăng, Long An, Quảng Bình, Vĩnh Long và Thành phố Cần Thơ cho rằng chất lượng nguồn nước sinh hoạt kém hơn so với năm 2018.

49 Xem Báo cáo của Đại học Kinh tế Quốc dân và UNDP (2018)

Bản đồ 3.7: Quản trị môi trường cấp tỉnh năm 2019



**Bảng 3.7a: Điểm thành phần Chỉ số nội dung ‘Quản trị môi trường’ năm 2019**

Tên tỉnh/thành phố	7: Quản trị môi trường	7.1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	7.2: Chất lượng không khí	7.3: Chất lượng nước
An Giang	4,60	1,14	2,09	1,37
Bắc Giang	3,87	0,87	2,18	0,82
Bắc Kạn	3,82	0,93	2,13	0,76
Bạc Liêu	4,03	1,20	2,13	0,70
Bến Tre	4,34	1,31	1,91	1,12
Cà Mau	4,01	1,15	2,14	0,73
Cần Thơ	4,37	1,14	2,15	1,08
Cao Bằng	4,56	0,89	2,07	1,60
Điện Biên	4,19	1,06	2,43	0,70
Đồng Tháp	4,94	1,10	2,12	1,72
Hậu Giang	4,69	1,31	2,04	1,34
Kiên Giang	3,80	1,18	2,03	0,58
Quảng Nam	3,87	1,15	1,87	0,85
Quảng Ninh	4,75	1,15	2,30	1,30
TT-Huế	4,11	0,97	2,17	0,97
Vinh Long	4,55	1,27	2,09	1,18
Đồng Nai	3,59	1,08	2,05	0,46
Hà Giang	3,79	0,83	2,18	0,78
Hà Tĩnh	3,65	1,05	1,82	0,78
Hải Dương	3,63	0,89	2,01	0,73
Khánh Hòa	3,67	1,04	1,92	0,71
Lai Châu	3,74	0,86	2,21	0,67
Ninh Bình	3,59	0,98	2,01	0,60
Ninh Thuận	3,80	1,07	2,14	0,58
Phú Yên	3,63	0,97	1,83	0,84
Quảng Bình	3,74	1,10	1,97	0,67
Quảng Trị	3,61	1,08	1,96	0,57
Sóc Trăng	3,72	1,13	1,98	0,60
Sơn La	3,73	1,01	2,08	0,65
Thanh Hóa	3,77	1,00	2,12	0,65
Tiền Giang	3,61	1,08	1,91	0,61
Trà Vinh	3,63	1,11	1,97	0,54
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,27	0,99	1,93	0,35
Bình Định	3,38	0,96	1,90	0,52
Bình Dương	3,28	0,89	1,99	0,40
Bình Thuận	3,45	1,08	1,93	0,44
Đắk Lắk	3,31	0,78	2,04	0,49
Gia Lai	3,31	0,84	1,99	0,48
Lạng Sơn	3,58	1,02	1,83	0,73
Lào Cai	3,57	0,95	2,05	0,58
Long An	3,41	1,11	1,91	0,39
Nam Định	3,33	0,84	2,01	0,48
Nghệ An	3,49	0,97	1,93	0,59
Quảng Ngãi	3,31	0,97	1,79	0,55
Tây Ninh	3,34	0,95	2,00	0,38
Thái Bình	3,28	0,89	1,86	0,53
Yên Bái	3,35	0,77	1,83	0,75
Bắc Ninh	3,01	0,73	1,92	0,36
Bình Phước	2,95	0,73	1,81	0,42
Đà Nẵng	2,95	0,84	1,74	0,36
Đắk Nông	3,27	0,80	2,10	0,37
Hà Nam	2,80	0,86	1,29	0,64
Hà Nội	2,72	0,83	1,50	0,39
Hải Phòng	2,90	0,73	1,83	0,34
Tp. Hồ Chí Minh	2,83	0,87	1,61	0,35
Hòa Bình	3,00	0,74	1,70	0,56
Hưng Yên	2,77	0,75	1,67	0,36
Kon Tum	3,23	0,84	1,96	0,42
Lâm Đồng	3,20	0,88	1,72	0,59
Phú Thọ	3,22	0,92	1,83	0,47
Thái Nguyên	2,71	0,73	1,53	0,44
Tuyên Quang	3,20	0,85	1,80	0,55
Vĩnh Phúc	3,26	0,99	1,77	0,49

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau).

■ Cao nhất (16 tỉnh) ■ Trung bình cao (16 tỉnh) ■ Trung bình thấp (15 tỉnh) ■ Thấp nhất (16 tỉnh)

Bảng 3.7b: So sánh kết quả đánh giá của người dân về chất lượng không khí và chất lượng nước
(tỉ lệ phần trăm thay đổi khi so kết quả 2019 với 2018)

Tỉnh/Thành phố	7.2: Chất lượng không khí (2019)	7.2: Chất lượng không khí (2018)	Tỉ lệ thay đổi điểm, 2018-2019	7.3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt (2019)	7.3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt (2018)	Tỉ lệ thay đổi điểm, 2018-2019		
Thừa Thiên-Huế	2.17	1.91	↑	13.61	0.97	0.78	↑	24.36
Hưng Yên	1.67	1.51	↑	10.60	0.36	0.4	↓	-10.00
Bình Định	1.9	1.72	↑	10.47	0.52	0.52	→	0.00
Đắk Nông	2.1	1.94	↑	8.25	0.37	0.41	↓	-9.76
Bạc Liêu	2.13	1.99	↑	7.04	0.7	0.59	↑	18.64
Lai Châu	2.21	2.07	↑	6.76	0.67	0.68	→	-1.47
Cao Bằng	2.07	1.96	↑	5.61	1.6	1.22	↑	31.15
Hà Giang	2.18	2.07	↑	5.31	0.78	0.74	↑	5.41
Điện Biên	2.43	2.33	→	4.29	0.7	0.7	→	0.00
Quảng Bình	1.97	1.89	→	4.23	0.67	0.84	↓	-20.24
Hải Dương	2.01	1.94	→	3.61	0.73	0.6	↑	21.67
Đắk Lắk	2.04	1.97	→	3.55	0.49	0.42	↑	16.67
Vĩnh Phúc	1.77	1.71	→	3.51	0.49	0.44	↑	11.36
Bình Dương	1.99	1.93	→	3.11	0.4	0.38	↑	5.26
Đồng Nai	2.05	1.99	→	3.02	0.46	0.42	↑	9.52
Kon Tum	1.96	1.93	→	1.55	0.42	0.44	→	-4.55
Quảng Trị	1.96	1.93	→	1.55	0.57	0.49	↑	16.33
Ninh Thuận	2.14	2.11	→	1.42	0.58	0.64	↓	-9.38
Khánh Hòa	1.92	1.9	→	1.05	0.71	0.6	↑	18.33
Bình Thuận	1.93	1.91	→	1.05	0.44	0.35	↑	25.71
Bắc Giang	2.18	2.16	→	0.93	0.82	0.71	↑	15.49
Tiền Giang	1.91	1.9	→	0.53	0.61	0.75	↓	-18.67
Sơn La	2.08	2.07	→	0.48	0.65	0.49	↑	32.65
Nghệ An	1.93	1.93	→	0.00	0.59	0.57	→	3.51
Thanh Hóa	2.12	2.12	→	0.00	0.65	0.67	→	-2.99
Gia Lai	1.99	2	→	-0.50	0.48	0.39	↑	23.08
Đồng Tháp	2.12	2.14	→	-0.93	1.72	1.83	↓	-6.01
Hà Tĩnh	1.82	1.84	→	-1.09	0.78	0.68	↑	14.71
Lào Cai	2.05	2.08	→	-1.44	0.58	0.61	→	-4.92
Ninh Bình	2.01	2.04	→	-1.47	0.6	0.6	→	0.00
Quảng Nam	1.87	1.9	→	-1.58	0.85	0.72	↑	18.06
Bắc Kạn	2.13	2.17	→	-1.84	0.76	0.76	→	0.00
Bến Tre	1.91	1.96	→	-2.55	1.12	1	↑	12.00
Hải Phòng	1.83	1.88	→	-2.66	0.34	0.38	↓	-10.53
Bình Phước	1.81	1.86	→	-2.69	0.42	0.43	→	-2.33
Cần Thơ	2.15	2.21	→	-2.71	1.08	1.37	↓	-21.17
Cà Mau	2.14	2.21	→	-3.17	0.73	0.69	↑	5.80
Nam Định	2.01	2.08	→	-3.37	0.48	0.51	↓	-5.88
Tây Ninh	2	2.08	→	-3.85	0.38	0.35	↑	8.57
Hòa Bình	1.7	1.77	→	-3.95	0.56	0.55	→	1.82
An Giang	2.09	2.19	→	-4.57	1.37	1.23	↑	11.38
Trà Vinh	1.97	2.07	→	-4.83	0.54	0.63	↓	-14.29
Long An	1.91	2.01	→	-4.98	0.39	0.49	↓	-20.41
Vĩnh Long	2.09	2.2	↓	-5.00	1.18	1.46	↓	-19.18
Hậu Giang	2.04	2.16	↓	-5.56	1.34	1.38	→	-2.90
Quảng Ninh	2.3	2.44	↓	-5.74	1.3	1.02	↑	27.45
Kiên Giang	2.03	2.16	↓	-6.02	0.58	0.5	↑	16.00
Bà Rịa-Vũng Tàu	1.93	2.07	↓	-6.76	0.35	0.37	↓	-5.41
TP. Hồ Chí Minh	1.61	1.73	↓	-6.94	0.35	0.35	→	0.00
Sóc Trăng	1.98	2.13	↓	-7.04	0.6	0.82	↓	-26.83
Tuyên Quang	1.8	1.94	↓	-7.22	0.55	0.49	↑	12.24
Lâm Đồng	1.72	1.87	↓	-8.02	0.59	0.46	↑	28.26
Quảng Ngãi	1.79	1.95	↓	-8.21	0.55	0.54	→	1.85
Thái Nguyên	1.53	1.67	↓	-8.38	0.44	0.37	↑	18.92
Đà Nẵng	1.74	1.9	↓	-8.42	0.36	0.35	→	2.86
Phú Thọ	1.83	2.03	↓	-9.85	0.47	0.52	↓	-9.62
Thái Bình	1.86	2.07	↓	-10.14	0.53	0.43	↑	23.26
Phú Yên	1.83	2.04	↓	-10.29	0.84	0.84	→	0.00
Bắc Ninh	1.92	2.15	↓	-10.70	0.36	0.34	↑	5.88
Hà Nội	1.5	1.69	↓	-11.24	0.39	0.4	→	-2.50
Lạng Sơn	1.83	2.09	↓	-12.44	0.73	0.73	→	0.00
Yên Bái	1.83	2.12	↓	-13.68	0.75	0.55	↑	36.36
Hà Nam	1.29	1.5	↓	-14.00	0.64	0.65	→	-1.54

Ghi chú: Phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê.



Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử

‘Quản trị điện tử’ cũng là chỉ số nội dung mới từ năm 2018 và tiếp tục được bổ sung trong những năm tiếp theo. Chỉ số này cho biết đánh giá của người dân về hai khía cạnh mang tính tương tác của chính phủ điện tử: mức độ sẵn có và tình hình sử dụng dịch vụ công trực tuyến do chính quyền cung cấp. Các tiêu chí cấu thành chỉ số nội dung này giúp cung cấp thông tin về độ sẵn có của cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương, mức độ tiếp cận thông tin về quy trình, thủ tục, chính sách người dân cần tuân thủ, và điều kiện sử dụng Internet của người dân—môi trường thiết yếu để người dân tham gia quản trị điện tử—khi muốn tiếp cận dịch vụ công điện tử. Đây là dữ liệu cơ sở ban đầu giúp các cấp chính quyền xem xét điều kiện khả thi cho việc phát triển chính phủ điện tử tại địa phương, hướng tới xây dựng chính quyền chủ

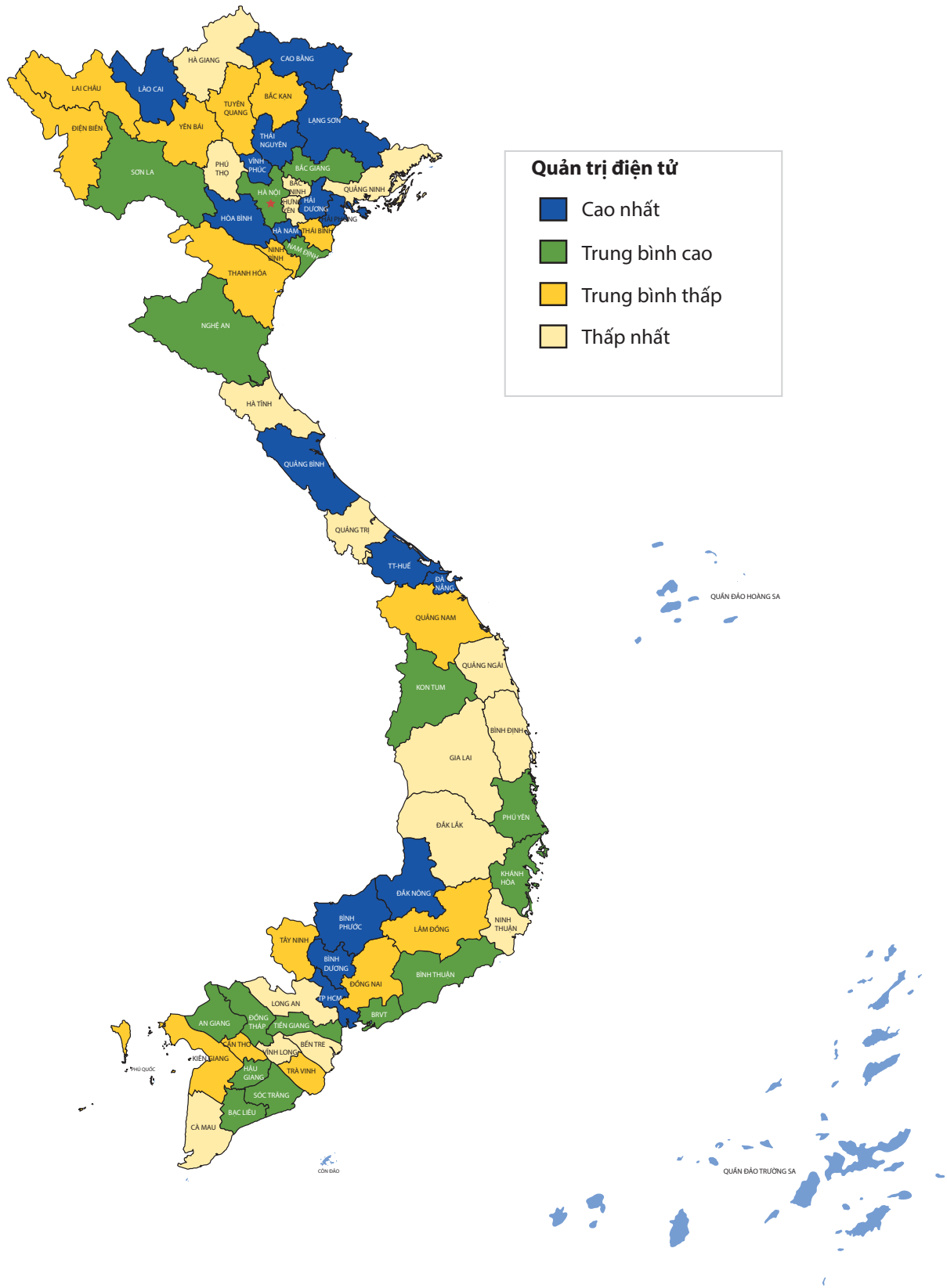
động tương tác với người dân qua nền tảng Internet trong cả ba khâu: xây dựng, thực thi và giám sát thực thi chính sách.

Sau đây là những phát hiện nghiên cứu chính về hiệu quả quản trị điện tử từ góc nhìn và trải nghiệm của người dân. Hộp 3.8 tóm tắt những phát hiện nghiên cứu chính về những bước tiến bộ và giảm sút của 63 tỉnh/thành phố trong thời gian qua. Bản đồ 3.8 trình bày kết quả điểm chỉ số nội dung của 63 tỉnh/thành phố theo bốn nhóm. Bảng 3.8 chia sẻ kết quả của các chỉ tiêu cụ thể cho năm 2019. Việc so sánh kết quả cấp tỉnh qua hai năm 2018 và 2019 không được thực hiện do có một số chỉ tiêu mới được đưa vào nội dung thành phần ‘Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử’ từ năm 2019 (xem chi tiết các tiêu chí tại Bảng A.8, Phụ lục A).

Hộp 3.8: Một số tiến bộ và giảm sút ở Chỉ số nội dung 8: Quản trị điện tử năm 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Tiếp cận Internet đạt điểm cao hơn hai nội dung còn lại, đồng thời cho thấy tỉ lệ người dân sử dụng Internet khá đồng đều trên phạm vi toàn quốc. 	<ul style="list-style-type: none"> Tất cả các tỉnh/thành phố đều chưa được đánh giá tốt trong cung cấp thông tin và dịch vụ hành chính công trực tuyến thông qua cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương.
<ul style="list-style-type: none"> Nhiều tỉnh ở phía Bắc đạt điểm cao ở Chỉ số nội dung Quản trị điện tử hơn so với các tỉnh phía Nam. 	<ul style="list-style-type: none"> Quảng Ngãi, Cà Mau, Vĩnh Long, Bình Định, Đắk Lắk, Ninh Thuận là 6 địa phương đạt điểm thấp nhất toàn quốc.
<ul style="list-style-type: none"> Riêng Đà Nẵng vượt trên mức điểm trung bình của Chỉ số Quản trị điện tử. Đà Nẵng dẫn đầu ở nội dung thành phần ‘Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương’. 	<ul style="list-style-type: none"> Quảng Ngãi đứng cuối bảng ở Chỉ số nội dung Quản trị Điện tử.

Bản đồ 3.8: Quản trị điện tử cấp tỉnh năm 2019



**Bảng 3.8: Điểm thành phần của Chỉ số nội dung 'Quản trị điện tử' năm 2019**

Tên tỉnh/thành phố	8: Quản trị điện tử	8.1: Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương	8.2: Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	8.3: Phản hồi của chính quyền địa phương trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.
Bình Dương	4,31	0,41	2,02	1,88
Bình Phước	4,40	0,36	2,08	1,96
Cao Bằng	4,02	0,43	1,62	1,96
Đà Nẵng	5,00	0,43	2,73	1,85
Đắk Nông	4,37	0,39	1,92	2,05
Hà Nam	4,16	0,36	1,91	1,88
Hải Dương	4,07	0,37	1,86	1,85
Hải Phòng	4,48	0,38	2,22	1,87
Tp. Hồ Chí Minh	4,33	0,41	2,55	1,37
Hòa Bình	4,57	0,41	2,17	1,99
Lạng Sơn	4,14	0,39	1,87	1,88
Lào Cai	4,22	0,47	1,89	1,86
Quảng Bình	4,09	0,43	1,87	1,79
Thái Nguyên	4,13	0,45	2,41	1,27
TT-Huế	4,31	0,43	1,95	1,93
Vĩnh Phúc	4,26	0,42	2,00	1,84
An Giang	3,68	0,36	1,68	1,65
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,84	0,37	2,12	1,36
Bắc Giang	3,89	0,41	2,12	1,36
Bạc Liêu	3,81	0,37	1,58	1,86
Bình Thuận	3,86	0,35	1,67	1,84
Đồng Tháp	3,59	0,37	1,48	1,75
Hà Nội	3,86	0,37	2,02	1,48
Hậu Giang	3,78	0,40	1,18	2,20
Khánh Hòa	3,85	0,39	1,61	1,85
Kon Tum	3,91	0,34	1,73	1,84
Nam Định	3,73	0,42	1,81	1,50
Nghệ An	3,85	0,43	1,93	1,49
Phú Yên	3,58	0,36	1,35	1,87
Sóc Trăng	3,51	0,35	1,31	1,85
Sơn La	3,90	0,40	1,66	1,84
Tiền Giang	3,83	0,34	1,18	2,31
Bắc Kạn	3,22	0,39	1,57	1,27
Cần Thơ	2,89	0,39	1,77	0,73
Điện Biên	3,50	0,39	1,75	1,36
Đồng Nai	3,15	0,39	1,91	0,84
Kiên Giang	2,99	0,36	1,53	1,10
Lai Châu	3,33	0,45	1,63	1,24
Lâm Đồng	3,36	0,35	1,75	1,26
Ninh Bình	3,07	0,36	1,85	0,86
Quảng Nam	2,95	0,39	1,28	1,27
Tây Ninh	3,30	0,34	1,71	1,25
Thái Bình	3,43	0,43	1,91	1,10
Thanh Hóa	2,94	0,37	1,84	0,73
Trà Vinh	3,47	0,38	1,22	1,86
Tuyên Quang	2,87	0,40	2,14	0,33
Yên Bái	2,96	0,43	2,19	0,33
Bắc Ninh	2,79	0,37	2,09	0,33
Bến Tre	2,47	0,38	1,76	0,33
Bình Định	2,16	0,39	1,44	0,33
Cà Mau	2,09	0,35	1,41	0,33
Đắk Lắk	2,20	0,36	1,51	0,33
Gia Lai	2,49	0,37	1,78	0,33
Hà Giang	2,67	0,48	1,86	0,33
Hà Tĩnh	2,47	0,38	1,76	0,33
Hưng Yên	2,77	0,38	2,06	0,33
Long An	2,75	0,36	1,28	1,11
Ninh Thuận	2,22	0,36	1,52	0,33
Phú Thọ	2,55	0,40	1,73	0,42
Quảng Ngãi	2,05	0,35	1,35	0,35
Quảng Ninh	2,61	0,38	1,90	0,33
Quảng Trị	2,65	0,45	1,86	0,33
Vĩnh Long	2,14	0,35	1,45	0,33

Ghi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đạt được trên thang điểm từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở cột đầu bên trái); và từ 0,33-3,33 điểm với điểm nội dung thành phần (ở ba cột sau).

Cao nhất (16 tỉnh)
 Trung bình cao (16 tỉnh)
 Trung bình thấp (15 tỉnh)
 Thấp nhất (16 tỉnh)

Chỉ số tổng hợp PAPI 2019 cấp tỉnh

Phần cuối này của Chương 3 tổng hợp những phát hiện nghiên cứu theo các chỉ số nội dung và nội dung thành phần cấu thành Chỉ số PAPI 2019 và kết quả của 63 tỉnh/thành phố theo bốn cấp độ hiệu quả. Qua điểm PAPI tổng hợp, các tỉnh/thành phố có thể so sánh với những địa phương có cùng điều kiện phát triển kinh tế-xã hội và vùng địa lý. Phần này cũng gợi ý một số biện pháp để các tỉnh/thành phố xem xét và cải thiện trong những năm tới. Chỉ số tổng hợp PAPI phân nhóm các tỉnh/thành phố theo theo tứ phân vị thay vì xếp hạng từ 1 đến 63. Để nắm bắt được đâu là những vấn đề người dân chưa hài lòng, lãnh đạo cấp tỉnh và người đứng đầu các cơ quan, ban ngành địa phương cần tham khảo kết quả ở tất cả các chỉ tiêu được dùng để xây dựng nên các nội dung thành phần và chỉ số nội dung. Đây cũng là kinh nghiệm của

những tỉnh/thành phố đã cầu thị lắng nghe và phúc đáp ý kiến công dân kịp thời, hiệu quả.

Sau đây là kết quả tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh của 63 tỉnh/thành phố. Hộp 3.9 trình bày tóm tắt những phát hiện và đề xuất dựa trên Chỉ số tổng hợp PAPI 2019. Bản đồ 3.9 thể hiện điểm số tổng hợp của 63 tỉnh/thành phố phân theo bốn nhóm (16 tỉnh/thành phố đạt điểm cao nhất; 16 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình cao; 15 tỉnh/thành phố đạt điểm trung bình thấp; và 16 tỉnh/thành phố đạt điểm thấp nhất). Bảng 3.9 tổng hợp hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019 theo 8 chỉ số. Biểu đồ 3.9a biểu thị kết quả so sánh qua hai năm 2018 và 2019 và chỉ báo về xu hướng tăng, giảm hay không đổi, từ đó các tỉnh/thành phố hiểu được tâm tư và kỳ vọng của người dân hai năm vừa qua ở sáu lĩnh vực nội dung PAPI đo lường.

Hộp 3.9: Một số tiến bộ và giảm sút của các tỉnh/thành phố qua Chỉ số tổng hợp PAPI 2019

Tiến bộ	Giảm sút
<ul style="list-style-type: none"> Nhiều tỉnh/thành phố trong nhóm trung bình cao trở lên là các địa phương phía Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> Không có tỉnh/thành phố nào thuộc nhóm đạt điểm cao nhất ở cả 8 chỉ số lĩnh vực nội dung.
<ul style="list-style-type: none"> Nhiều tỉnh/thành phố phía Nam có tiến bộ ở lĩnh vực nội dung 'Công khai, minh bạch' và 'Kiểm soát tham nhũng' qua hai năm 	<ul style="list-style-type: none"> Hà Nội, Lai Châu, Bắc Ninh, Hải Phòng và Hưng Yên thuộc về nhóm đạt điểm thấp nhất dù cũng ở phía Bắc.
<ul style="list-style-type: none"> Các tỉnh khu vực Bắc trung bộ có xu hướng đạt điểm cao hơn các khu vực còn lại. 	<ul style="list-style-type: none"> Các tỉnh Tây Nguyên và Nam Trung Bộ có xu hướng bị bỏ lại phía sau.
<ul style="list-style-type: none"> TP. Hồ Chí Minh đạt một số tiến bộ đáng kể ở bốn trong số sáu chỉ số nội dung ban đầu của PAPI so với năm 2018. 	<ul style="list-style-type: none"> Hà Nội vẫn ở thế 'giậm chân tại chỗ' ở sáu chỉ số nội dung ban đầu của PAPI so với năm 2018.

Bảng 3.9: Bảng tổng hợp Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh năm 2019

Tên tỉnh/ thành phố	Điểm tổng hợp PAPI 2019	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai, minh bạch	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công	7: Quản trị môi trường	8: Quản trị điện tử
Bà Rịa-Vũng Tàu	45,25	5,32	5,78	5,05	6,89	7,37	7,73	3,27	3,84
Bắc Giang	46,04	5,58	5,64	4,98	7,01	7,53	7,54	3,87	3,89
Bến Tre	46,74	5,58	5,97	5,14	8,19	7,62	7,43	4,34	2,47
Cần Thơ	45,71	5,12	5,72	5,02	7,54	7,59	7,46	4,37	2,89
Cao Bằng	44,81	4,79	5,60	5,16	6,58	7,24	6,87	4,56	4,02
Đà Nẵng	44,99	4,77	5,48	4,78	6,62	7,50	7,88	2,95	5,00
Đồng Tháp	46,72	5,30	5,79	4,75	7,71	7,35	7,29	4,94	3,59
Hà Nam	45,46	5,54	5,84	4,90	7,15	7,64	7,45	2,80	4,16
Hà Tĩnh	44,80	5,81	5,59	5,22	7,29	7,65	7,12	3,65	2,47
Hải Dương	45,74	5,55	5,86	4,98	6,88	7,37	7,39	3,63	4,07
Hòa Bình	45,07	5,66	5,61	5,43	6,33	7,29	7,19	3,00	4,57
Lào Cai	45,06	5,31	5,46	4,98	6,76	7,46	7,28	3,57	4,22
Quảng Bình	45,84	5,40	5,55	5,39	7,00	7,31	7,37	3,74	4,09
Quảng Ninh	46,66	5,53	6,29	4,89	7,64	7,30	7,65	4,75	2,61
Sơn La	45,11	5,23	5,63	5,31	6,88	7,34	7,07	3,73	3,90
TT-Huế	45,86	5,24	5,29	5,46	6,72	7,20	7,52	4,11	4,31
An Giang	44,37	4,22	5,06	4,63	6,79	7,58	7,80	4,60	3,68
Bắc Kạn	44,31	5,24	5,63	4,91	6,80	7,34	7,34	3,82	3,22
Bình Dương	43,97	4,80	5,65	4,58	6,90	7,26	7,19	3,28	4,31
Bình Phước	43,82	4,97	5,62	5,04	6,28	7,64	6,93	2,95	4,40
Đắk Nông	43,84	5,29	5,24	5,19	6,34	7,32	6,83	3,27	4,37
Điện Biên	43,73	4,99	5,51	4,85	6,59	7,02	7,07	4,19	3,50
Đồng Nai	43,94	4,84	5,31	5,14	7,08	7,44	7,40	3,59	3,15
Hậu Giang	44,49	4,46	5,05	5,10	7,15	7,41	6,85	4,69	3,78
Tp. Hồ Chí Minh	43,79	4,86	5,49	5,04	6,37	7,39	7,47	2,83	4,33
Lạng Sơn	44,07	5,04	5,48	4,57	6,97	7,48	6,80	3,58	4,14
Nam Định	44,42	4,99	5,73	5,08	6,83	7,38	7,34	3,33	3,73
Nghệ An	44,72	5,43	5,54	5,26	6,64	7,39	7,12	3,49	3,85
Ninh Bình	43,92	5,20	5,33	5,17	6,91	7,27	7,36	3,59	3,07
Quảng Nam	44,33	4,88	5,48	5,07	7,50	7,16	7,43	3,87	2,95
Thanh Hóa	43,89	4,91	5,68	5,00	6,89	7,39	7,31	3,77	2,94
Vĩnh Phúc	44,52	5,47	5,24	4,90	6,91	7,41	7,06	3,26	4,26
Bạc Liêu	43,56	4,47	4,77	4,83	7,17	7,08	7,39	4,03	3,81
Cà Mau	43,10	4,41	5,25	5,26	7,42	7,58	7,07	4,01	2,09
Hà Giang	42,42	5,23	5,42	4,74	6,05	7,40	7,12	3,79	2,67
Kiên Giang	42,49	4,35	5,00	4,62	7,24	7,43	7,06	3,80	2,99
Ninh Thuận	43,26	5,31	5,30	4,49	7,18	7,30	7,66	3,80	2,22
Phú Thọ	42,88	4,97	5,48	5,15	6,80	7,63	7,07	3,22	2,55
Quảng Trị	43,65	5,09	5,48	5,28	7,05	7,31	7,20	3,61	2,65
Sóc Trăng	42,97	4,31	4,99	4,85	7,19	7,40	7,00	3,72	3,51
Tây Ninh	42,38	4,38	5,16	4,65	6,88	7,36	7,31	3,34	3,30
Thái Bình	43,70	5,35	5,61	5,10	6,51	7,07	7,34	3,28	3,43
Thái Nguyên	43,20	5,08	5,67	5,03	6,36	7,29	6,93	2,71	4,13
Tiền Giang	43,21	4,60	5,08	4,52	7,07	7,62	6,88	3,61	3,83
Trà Vinh	43,50	4,26	4,92	4,71	7,06	7,67	7,78	3,63	3,47
Tuyên Quang	42,97	5,24	5,57	5,04	6,42	7,37	7,26	3,20	2,87
Yên Bái	42,42	4,71	5,42	4,89	6,04	7,50	7,55	3,35	2,96
Bắc Ninh	42,08	5,19	5,43	5,01	6,07	7,19	7,38	3,01	2,79
Bình Định	40,84	4,41	4,88	4,96	6,83	7,08	7,13	3,38	2,16
Bình Thuận	41,63	4,33	4,77	4,62	6,52	7,08	7,00	3,45	3,86
Đắk Lắk	41,07	4,93	5,00	4,91	6,17	7,11	7,44	3,31	2,20
Gia Lai	41,55	5,11	5,29	4,87	6,46	7,13	6,90	3,31	2,49
Hà Nội	41,53	5,04	4,99	4,57	6,13	7,13	7,10	2,72	3,86
Hải Phòng	41,54	4,80	5,02	4,42	5,54	7,13	7,24	2,90	4,48
Hưng Yên	41,25	5,07	4,88	4,52	6,64	7,24	7,35	2,77	2,77
Khánh Hòa	42,16	4,54	4,75	4,79	6,51	6,84	7,21	3,67	3,85
Kon Tum	41,86	4,74	4,76	5,06	6,03	7,13	7,00	3,23	3,91
Lai Châu	41,97	4,74	5,04	4,50	6,18	7,51	6,94	3,74	3,33
Lâm Đồng	41,97	4,99	5,10	4,92	6,02	7,08	7,30	3,20	3,36
Long An	41,70	4,48	5,08	4,41	7,10	7,46	7,02	3,41	2,75
Phú Yên	41,58	4,11	5,09	4,68	6,46	7,11	6,91	3,63	3,58
Quảng Ngãi	41,18	4,59	5,06	5,59	6,72	6,97	6,88	3,31	2,05
Vĩnh Long	42,23	4,17	4,79	4,30	7,40	7,59	7,30	4,55	2,14

Gi chú: Số liệu trong bảng biểu thị giá trị điểm trung bình một tỉnh/thành phố có thể đặt được trên thang điểm từ 10-80 điểm với điểm chỉ số tổng hợp PAPI 2019 (ở cột số liệu đầu tiên bên trái) và từ 1-10 với điểm chỉ số nội dung (ở các cột số liệu còn lại bên phải).

■ Cao nhất (16 tỉnh) ■ Trung bình cao (16 tỉnh) ■ Trung bình thấp (15 tỉnh) ■ Thấp nhất (16 tỉnh)

**Biểu đồ 3.9a: Tỷ lệ thay đổi điểm chỉ số lĩnh vực nội dung PAPI qua hai năm 2018-2019**

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định ở địa phương	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công
Hà Nội	↔ -3,39	↔ -1,97	↔ -0,80	↔ 0,84	↔ -4,90	↔ 2,48
Hà Giang	↔ -0,56	↔ 1,40	↔ -1,66	↔ -1,80	↔ 1,43	↔ 3,75
Cao Bằng	↔ -10,77	↔ 5,78	↔ 0,13	↔ 1,26	↔ 4,10	↔ 2,16
Bắc Kạn	↔ -1,17	↔ 5,00	↔ -2,65	↔ 5,51	↔ -0,76	↔ 4,79
Tuyên Quang	↔ -9,36	↔ 3,60	↔ -2,00	↔ 2,73	↔ 0,44	↔ 1,02
Lào Cai	↔ -1,86	↔ 0,21	↔ 1,76	↔ 6,10	↔ 1,85	↔ 1,56
Điện Biên	↔ 0,79	↔ 2,13	↔ 1,60	↔ 2,06	↔ -2,42	↔ 1,68
Lai Châu	↔ -9,91	↔ -3,74	↔ -7,65	↔ -7,65	↔ -0,37	↔ -0,97
Sơn La	↔ -1,46	↔ 9,18	↔ 3,93	↔ 5,51	↔ -1,99	↔ 1,75
Yên Bái	↔ -14,76	↔ 3,16	↔ -2,58	↔ -3,51	↔ -2,06	↔ 5,53
Hòa Bình	↔ -3,74	↔ 3,60	↔ 11,75	↔ 3,20	↔ -0,47	↔ -1,73
Thái Nguyên	↔ -12,51	↔ -5,37	↔ -10,19	↔ 2,51	↔ -4,07	↔ -1,42
Lạng Sơn	↔ -9,13	↔ -6,31	↔ -11,44	↔ -1,36	↔ -2,35	↔ -4,77
Quảng Ninh	↔ -5,51	↔ -4,17	↔ -4,17	↔ -4,17	↔ -8,08	↔ 2,92
Bắc Giang	↔ -4,43	↔ -2,10	↔ 1,51	↔ 6,71	↔ -2,18	↔ 2,30
Phú Thọ	↔ -9,01	↔ 1,26	↔ 4,20	↔ -3,86	↔ 2,28	↔ 3,00
Vĩnh Phúc	↔ -8,27	↔ 1,54	↔ -2,95	↔ -2,20	↔ -0,66	↔ 2,14
Bắc Ninh	↔ -8,06	↔ -1,49	↔ -2,73	↔ -8,34	↔ -2,19	↔ 0,28
Hải Dương	↔ -4,72	↔ 9,59	↔ 5,68	↔ 10,48	↔ 1,59	↔ 3,12
Hải Phòng	↔ -11,76	↔ -1,30	↔ -9,25	↔ 0,40	↔ -3,62	↔ 1,47
Hưng Yên	↔ -10,34	↔ -1,75	↔ -8,40	↔ 1,56	↔ -1,49	↔ 0,17
Thái Bình	↔ -13,16	↔ -2,19	↔ 2,83	↔ 0,28	↔ -2,88	↔ 1,61
Hà Nam	↔ 0,42	↔ 9,00	↔ 1,29	↔ 19,43	↔ 0,64	↔ -1,11
Nam Định	↔ -7,52	↔ 1,83	↔ 7,21	↔ 3,87	↔ -1,50	↔ -1,37
Ninh Bình	↔ -4,85	↔ -3,92	↔ 1,57	↔ -0,32	↔ -3,90	↔ 0,21
Thanh Hóa	↔ -11,82	↔ -0,47	↔ -5,88	↔ 8,38	↔ -1,40	↔ 1,87
Nghệ An	↔ -9,26	↔ -2,43	↔ -3,98	↔ 1,76	↔ -1,78	↔ -1,16
Hà Tĩnh	↔ -2,39	↔ -1,59	↔ -5,72	↔ 10,44	↔ 0,31	↔ 2,24
Quảng Bình	↔ -2,95	↔ -2,79	↔ -3,22	↔ 2,99	↔ -4,39	↔ 1,21
Quảng Trị	↔ -9,43	↔ -0,80	↔ -4,14	↔ -4,39	↔ 1,61	↔ 1,91
Thừa Thiên-Huế	↔ 8,06	↔ -1,95	↔ 24,60	↔ -0,59	↔ -2,36	↔ 7,44
Đà Nẵng	↔ -7,04	↔ -3,01	↔ 4,95	↔ 1,63	↔ 0,12	↔ 2,66

Tỉnh/Thành phố	1: Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	2: Công khai trong việc ra quyết định ở địa phương	3: Trách nhiệm giải trình với người dân	4: Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	5: Thủ tục hành chính công	6: Cung ứng dịch vụ công
Quảng Nam	↓ -7,48	↑ 8,48	↔ 1,73	↑ 12,87	↔ 2,07	↑ 5,79
Quảng Ngãi	↓ -14,51	↑ 5,06	↑ 11,33	↑ 10,56	↓ -1,08	↔ 2,43
Bình Định	↓ -9,49	↑ 1,04	↑ 9,82	↑ 9,54	↔ 2,64	↔ 2,87
Phú Yên	↓ -14,35	↔ 3,16	↓ -5,56	↔ -1,47	↔ -0,35	↔ -0,56
Khánh Hòa	↔ 2,99	↔ 3,45	↔ 1,89	↔ 0,33	↓ -6,11	↔ -3,70
Ninh Thuận	↔ -1,41	↔ -1,14	↓ -10,57	↔ 3,86	↔ -2,99	↔ -0,15
Bình Thuận	↓ -14,28	↔ 2,82	↔ 3,07	↔ 0,53	↔ -4,01	↔ 1,93
Kon Tum	↓ -20,28	↓ -9,52	↔ 2,21	↔ -0,06	↔ -1,66	↔ 3,76
Gia Lai	↔ -0,57	↔ 1,84	↔ -0,94	↔ 1,61	↔ -0,16	↔ 2,67
Đắk Lắk	↔ -1,08	↔ -2,00	↔ -1,39	↑ 6,13	↔ -3,23	↑ 6,66
Đắk Nông	↔ -4,48	↓ -5,29	↔ -2,66	↓ -5,12	↔ -0,91	↔ 3,79
Lâm Đồng	↓ -14,42	↔ 1,31	↔ -4,38	↔ -3,70	↔ 2,36	↑ 6,97
Bình Phước	↓ -15,24	↔ 4,49	↔ -3,52	↔ -0,23	↔ 2,93	↔ 3,12
Tây Ninh	↓ -10,22	↔ 7,74	↔ -2,19	↓ -5,08	↔ -2,01	↔ 4,24
Bình Dương	↓ -9,07	↔ 8,03	↓ -5,75	↔ 1,15	↔ -2,42	↔ 9,35
Đồng Nai	↓ -9,00	↔ 8,84	↔ 3,22	↑ 12,69	↔ 0,88	↑ 8,67
Bà Rịa-Vũng Tàu	↔ 3,34	↔ 2,74	↔ -2,94	↑ 10,14	↔ 0,07	↔ 5,98
TP. Hồ Chí Minh	↔ 0,50	↔ 5,07	↔ 8,25	↔ 7,18	↔ 3,47	↔ 7,78
Long An	↓ -13,48	↔ -0,57	↓ -6,46	↔ 2,77	↔ 4,46	↔ -1,46
Tiền Giang	↓ -7,12	↔ 5,85	↔ 4,82	↔ -0,28	↔ 5,67	↔ 0,78
Bến Tre	↔ 7,03	↔ 8,69	↔ -1,04	↔ 7,64	↔ -1,56	↔ 1,62
Trà Vinh	↔ -4,72	↔ 5,81	↔ -0,87	↔ 3,28	↔ -1,36	↔ 10,23
Vĩnh Long	↓ -6,31	↔ -4,58	↓ -8,45	↔ 5,51	↔ 1,41	↔ -0,33
Đồng Tháp	↔ -2,44	↔ -2,44	↔ -4,86	↔ -2,67	↔ -2,67	↔ -0,90
An Giang	↓ -7,44	↔ -1,63	↔ -1,83	↔ -2,12	↔ 3,45	↔ 4,13
Kiên Giang	↓ -6,69	↔ 2,71	↔ -0,82	↑ 14,06	↔ -2,21	↔ 2,58
Cần Thơ	↔ 1,79	↔ 3,43	↔ 4,40	↔ 7,96	↔ 0,37	↔ 0,75
Hậu Giang	↔ -1,25	↔ 11,12	↔ 5,50	↑ 15,03	↔ 1,70	↔ -1,50
Sóc Trăng	↓ -12,10	↔ -0,59	↔ 0,44	↔ 5,88	↔ -0,49	↔ -0,52
Bạc Liêu	↓ -6,76	↔ 2,45	↔ -0,27	↑ 13,85	↔ -4,36	↔ 1,65
Cà Mau	↓ -18,40	↔ 3,51	↔ 2,55	↑ 10,38	↔ 0,76	↔ 4,12

Ghi chú: Phần trăm (%) điểm thay đổi năm 2019 so với năm 2018, trong đó thay đổi ở mức ±5% điểm trở lên được xem là có ý nghĩa thống kê. Quảng Ninh và Đồng Tháp có một số nội dung không được so sánh do dữ liệu không được sử dụng năm 2018.

Tài liệu tham khảo

Cập nhật danh mục báo cáo, bài viết, bài báo sử dụng dữ liệu PAPI

Bùi Phương Đình và cộng sự (2019). Cải thiện Chỉ số PAPI: Những kết quả đạt được và bài học kinh nghiệm từ Hòa Bình, Kon Tum và Bình Dương. Trong loạt nghiên cứu tư vấn chính sách cho các tỉnh được lựa chọn của các tác giả Bùi Phương Đình, Lê Văn Chiến, Đặng Ánh Tuyết và Hà Việt Hùng, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội, 2019

Caitlin, Wiesen (8 August 2019). PAPI: trends in citizens' expectations over the last 10 years and implications for future. Vietnam Law and Legal Forum, 8 August 2019. Available at <http://vietnamlawmagazine.vn/papi-trends-in-citizens-expectations-over-the-last-10-years-and-implications-for-future-16801.html>

CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2018). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2017: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), Công ty Phân tích Thời gian thực và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2017). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2016: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2016). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2015: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, Hội Luật gia Việt Nam & UNDP (2013 & 2015). Chỉ số Công lý: Hướng tới một nền tư pháp vì dân. Báo cáo nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Hội Luật gia Việt Nam và và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP) năm 2012 và 2014. Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại <https://chisocongly.vn/chi-so-cong-ly/> và http://www.vn.undp.org/content/vietnam/vi/home/library/democratic_governance/2015-justice-index.html]

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2015). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2014: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo

cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2014). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2013: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, VFF-CRT & UNDP (2013). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2012: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

CECODES, TCMT, Ban Dân nguyện & UNDP (2012). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2011: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Tạp chí Mặt trận, Ban Dân nguyện và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam. [Đăng tải tại www.papi.org.vn].

Cuong Viet Nguyen, Thanh Long Giang, Ngoc Anh Tran and Do Thanh Huyen (2019). *Do Good Governance and Public Administration Improve Economic Growth and Poverty Reduction? The Case of Vietnam*. International Public Management Journal.

Do Thanh Huyen, Edmund J. Malesky, Paul J. Schuler and Dang Hoang Giang (2019). Monitoring SDG Implementation through the Vietnam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI)--a Citizen-Centric Measuring Tool. In *Detlef Briesen, Pham Quoc Thanh and Nguyen Thuy Hang (eds) (2019). E-Government and Administrative Reforms in Germany and Vietnam*. Cuvillier Verlag Gottingen; pp. 159-168.

Edmund J. Malesky, Dang Hoang Giang, Paul J. Schuler and Do Thanh Huyen (19 April 2019). Citizens are more satisfied with public services but concerned about environment, poverty and corruption: 2018 PAPI Report. Vietnam Law and Legal Forum, 19 April 2019. Available at http://vietnamlawmagazine.vn/citizens-are-more-satisfied-with-public-services-but-concerned-about-environment-poverty-and-corruption-2018-papi-report-16654.html?fbclid=IwAR3oELX5uLdQUhJKOVqDh9AusLCHJ944_eG7HY1Pwl0oww650E0G65IM2Q.

Gillespie, J., Van Nguyen, T., Nguyen, H.V. et al. (2019). Exploring a Public Interest Definition of Corruption: Public Private Partnerships in Socialist Asia. *Journal of Business Ethics*, Vol. 154, Issue 734, pp. 1-16. Available at <https://doi.org/10.1007/s10551-018-04101-8>

Government of Viet Nam (2018). Viet Nam's Voluntary National Review on the Implementation of the Sustainable Development Goals, 2018. Available at: https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/19967VNR_of_Viet_Nam.pdf

MTTQ Việt Nam, CECODES & UNDP (2011). Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI) 2010: Đo lường trải nghiệm thực tiễn của người dân. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn]

MTTQ Việt Nam, CECODES & UNDP (2010). Hướng tới xây dựng Chỉ số Hiệu quả Quản trị và hành chính công cấp tỉnh tại Việt Nam (PAPI). Báo cáo thí điểm. Hà Nội. [Đăng tải tại www.papi.org.vn]



- Monika Bauhr and Ruth Carlitz, 2019. When Does Transparency Improve Public Goods Provision? Street-level Discretion, Targetability, and Local Public Service Delivery. Available at http://docs.aiddata.org/ad4/pdfs/WPS88_Harnessing_the_Benefits_of_Transparency.pdf
- Paul J. Schuler, Edmund J. Malesky, and Do Thanh Huyen (06 June 2019). Poverty and economic inequality from Vietnamese citizens' perspective in 2018. Vietnam Law and Legal Forum, 6 June 2019. Available at <http://vietnamlawmagazine.vn/poverty-and-economic-inequality-from-vietnamese-citizens-perspective-in-2018-16719.html>.
- Schuler, Paul (forthcoming). *Female Autocrats as Role Models? The Effect of Female Leaders on Political Knowledge and Engagement in Vietnam*. To be published on the *Journal of Politics* in 2020.
- Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn (05/05/2014): Hiểu rõ về các chỉ số đo lường chất lượng điều hành của Việt Nam (Edmund Malesky, Jairo Acuña-Alfaro, Dau Anh Tuan). An article in response to the article "So sánh Chỉ số PAPI và PCI: những câu hỏi còn đố" by Dr Le Dang Doanh, an independent senior economist with Thoi Bao Kinh Te Sai Gon (12/04/2014). Available at <http://www.thesaigontimes.vn/114299/>.
- UNDP (2018). Monitoring SDG Implementation in Viet Nam through the Viet Nam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI)—a Citizen-centric measuring tool. Posted at SDG16 Hub at <https://www.sdg16hub.org>. Available at <https://www.sdg16hub.org/node/169>
- United Nations Department for Economic and Social Affairs (2018). United Nations E-Government Survey 2018: Gearing E-government to support transformation towards sustainable and resilient societies. Available at https://publicadministration.un.org/egovkb/Portals/egovkb/Documents/un/2018-Survey/E-Government%20Survey%202018_FINAL%20for%20web.pdf
- United Nations in Viet Nam, 2018. *Viet Nam One UN Results Report 2017*. [PAPI provides data as evidence for the report, especially in Outcome 4.1 on Participatory Decision-Making and Responsive Institutions]. Hanoi: 2018. Available at http://www.un.org.vn/en/publications/un-wide-publications/doc_details/566-viet-nam-one-un-results-report-2017.html

Tài liệu tham khảo

- Báo Ấp Bắc (9/11/2018). Tiền Giang: Tập trung nâng cao chỉ số PAPI. Đăng tải tại <http://baoapbac.vn/kinh-te/201811/tien-giang-tap-trung-nang-cao-chi-so-papi-822987/>. Truy cập ngày 13/01/2020.
- Beaman, Lori, Esther Duflo, Rohini Pande, and Petia Topalova. "Female Leadership Raises Aspirations and Educational Attainment for Girls: A Policy Experiment in India." *Science*, 2012: 582-586.
- Bộ Công Thương (13/12/2016). Xóa bỏ và đơn giản hóa hàng loạt thủ tục theo hướng có lợi cho doanh nghiệp, người dân. Đăng tải tại <https://www.moit.gov.vn/tin-chi-tiet/-/chi-tiet/xoa-bo-va-don-gian-hoa-hang-loat-thu-tuc-theo-huong-co-loi-cho-doanh-nghiep-nguoi-dan-108717-22.html>. Truy cập ngày 12/01/2020.
- Clayton, Amanda, Amanda Lea Robinson, Martha C. Johnson, and Ragnhild Muriaas (2019). "(How) Do Voters Discriminate Against Women Candidates? Experimental and Qualitative Evidence From Malawi." In *Comparative Political Studies*.
- Clayton, Amanda, Diana O'Brien, and Jennifer Piscopo. 2019. All Male Panels? Representation and Democratic Legitimacy *American Journal of Political Science*. 63(1): 113-129.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang (15/05/2019). Hội Ban chỉ đạo nâng cao chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số Hiệu quả quản trị hành chính công cấp tỉnh và Chỉ số Năng lực cạnh tranh tỉnh Tiền Giang, ngày 14/05/2019. Đăng tải tại <http://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin/?/hop-ban-chi-ao-nang-cao-chi-so-cai-cach-hanh-chinh-chi-so-hieu-qua-quan-tri-va-hanh-chinh-cong-chi-so-nang-luc-canh-tranh-tinh-tien-giang/14270550>. Truy cập ngày 13/01/2020.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang (02/01/2020). Hội nghị tổng kết công tác nâng cao Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) - Tổng kết chuyên đề thi đua đẩy mạnh cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước. Đăng tải tại <http://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin/?/hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-nang-cao-chi-so-hieu-qua-quan-tri-va-hanh-chinh-cong-papi-tong-ket-chuyen-e-thi-ua-ay-manh-cai-cach-hanh-chinh-va-ung-dung-cong-nghe-thong-tin-trong-cac-co-quan-nha-nuoc/19690976>. Truy cập ngày 13/01/2020.
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Tiền Giang (13/01/2020). Tiền Giang: Nỗ lực xây dựng chính quyền phục vụ nhân dân. Đăng tải tại <http://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin/?%2Ftien-giang-no-luc-xay-dung-chinh-quyen-phuc-vu-nhan-dan%2F17678311&fbclid=IwAR032EMCHODjGf0Qn89oVBiEmVtx4axKKzIkl5SSOIByzcucZbh1-91ei0y0>. Truy cập ngày 13/01/2020.
- Esarey, Justin, and Leslie Schwindt-Bayer. "Women's Representation, Accountability and Corruption in Democracies." *British Journal of Political Science* 48 (2018): 658-690.
- Quốc hội Việt Nam khóa XIII (2013). Luật Đất đai số 45/2013/QH13 năm 2013.
- Quốc hội Việt Nam khóa XIII (2016). Luật Tiếp cận thông tin số 104/2016/QH13 năm 2016.
- Quốc hội Việt Nam khóa XIII (2016). Luật Bầu cử Đại biểu Quốc hội và Hội đồng Nhân dân số 85/2015/QH13. Đăng tải tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/Luat-Bau-cu-dai-bieu-Quoc-hoi-va-dai-bieu-Hoi-dong-nhan-dan-2015-282376.aspx>



- Munro, Jean (2013). "Women's Representation in Leadership in Viet Nam." Working Paper for the United Nations Development in Viet Nam. Available at https://www.vn.undp.org/content/vietnam/en/home/library/womens_empowerment/Womens-representation-in-leadership-in-Viet-Nam.html. Accessed 16 January 2020.
- Linh Tong (2018). "Vietnam's Experiment with E-Government." *The Diplomat*. July 14, 2018. <https://thediplomat.com/2018/07/vietnams-experiment-with-e-government/>
- Swamy, Anand, Stephen Knack, Young Lee, and Omar Azfar. "Gender and corruption." *Journal of Development Economics* 64, no. 1 (2001): 25-55.
- Tạp chí Cộng sản (21/11/2019). Phụ nữ tham gia lãnh đạo là nhân tố quan trọng đối với sự phát triển của đất nước, của mỗi tổ chức, đơn vị. Đăng tải tại http://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/815423/view_content. Truy cập ngày 12/01/2020.
- Tổng cục Thống kê (2019). Tình hình kinh tế - xã hội năm 2019. Đăng tải tại <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19454>
- Tổng cục Thống kê (2019). Thông cáo báo chí kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. Truy cập tại <http://tongdieutradaso.vn/thong-cao-bao-chi-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019.html> và <https://vietnam.un.org/en/28931-results-population-and-housing-census-0142019>
- The World Bank (2020). Vietnam Development Report 2019: Connecting Vietnam for Growth and Shared Prosperity. Available at <http://documents.worldbank.org/curated/en/590451578409008253/pdf/Vietnam-Development-Report-2019-Connecting-Vietnam-for-Growth-and-Shared-Prosperity.pdf>. Truy cập ngày 18/01/2020

Phụ lục

Phụ lục A: Thang điểm và kết quả điểm trung bình toàn quốc ở cấp độ chỉ số lĩnh vực nội dung, nội dung thành phần và chỉ tiêu (2016-2019)

Bảng A1: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 1 'Tham gia của người dân ở cấp cơ sở' năm 2019 và từ 2016-2019

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
Chỉ số nội dung 1	Tham gia của người dân ở cấp cơ sở	1	10	5,15	5,18	5,19	4,84
<i>Nội dung thành phần 1</i>	Tri thức công dân về tham gia*	0,25	2,5	1,01	0,96	1,04	0,74
<i>Nội dung thành phần 2</i>	Cơ hội tham gia*	0,25	2,5	1,80	1,70	1,52	1,46
<i>Nội dung thành phần 3</i>	Chất lượng bầu cử	0,25	2,5	1,43	1,50	1,53	1,48
<i>Nội dung thành phần 4</i>	Đóng góp tự nguyện	0,25	2,5	0,89	1,02	1,11	1,16
S1. Tri thức công dân về tham gia	Hiểu biết về chính sách hiện hành (%)* (từ 2018)	0%	100%			58,46%	59,63%
	Hiểu biết về vị trí lãnh đạo (%) (từ 2018)					40,73%	13,40%
S2. Cơ hội tham gia	Tham gia vào các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, đoàn thể (%)*	0%	100%			52,54%	49,97%
	Tham gia vào các tổ chức xã hội, hội, nhóm, câu lạc bộ tự lập (%)*	0%	100%			16,76%	15,49%
	Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Hội đồng Nhân dân lần gần đây nhất (%)	0%	100%	65,10%	57,62%	58,80%	53,79%
	Tỷ lệ người trả lời đã tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội lần gần đây nhất (%)	0%	100%	67,02%	53,98%	54,37%	48,64%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là do dân bầu (%)	0%	100%	77,87%	77,96%	86,25%	85,29%
	Tỷ lệ người trả lời trực tiếp bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	60,15%	62%	67,55%	67,37%



Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
S3. Chất lượng bầu cử	Tỷ lệ người trả lời cho biết có từ hai ứng cử viên trở lên để dân bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	42,21%	49,02%	53,68%	49,49%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết gia đình được mời đi bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố (%)	0%	100%	50,16%	56,18%	59,68%	54,61%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết hình thức bầu trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố là bỏ phiếu kín (%)	0%	100%	81,51%	83,95%	83,48%	81,69%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết kết quả bầu cử trưởng thôn/tổ trưởng tổ dân phố được niêm yết công khai (%)	0%	100%	67,21%	69,84%	74,34%	75,57%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền không gợi ý bầu cho một ứng viên cụ thể (%)	0%	100%	33,49%	29,4%	25,85%	26,55%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã bầu cho người đã trúng cử (%)	Tối thiểu	Tối đa	92,93%	89,7%	91,61%	91,14%
	S4. Đóng góp tự nguyện	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã đóng góp tự nguyện cho một công trình công cộng ở xã/phường nơi sinh sống (%)	0%	100%	37,53%	42,81%	45,24%
Tỷ lệ người trả lời cho biết Ban Thanh tra nhân dân hoặc Ban giám sát đầu tư cộng đồng giám sát việc xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	20,99%	34,41%	37,78%	41,11%	
Tỷ lệ người trả lời cho biết đóng góp của họ được ghi chép vào sổ sách của xã/phường (%)	0%	100%	73,36%	71,66%	77,46%	79,35%	
Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tham gia vào việc quyết định xây mới/tu sửa công trình công cộng ở xã/phường (%)	0%	100%	59,41%	60,2%	59,21%	61,52%	
Tỷ lệ người trả lời cho biết có tham gia đóng góp ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình (%)	0%	100%	36,29%	32,68%	34,01%	36,19%	

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A2: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 2 ‘Công khai, minh bạch’ năm 2019 và từ 2016-2019

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
Chỉ số nội dung 2	Công khai, minh bạch trong hoạch định chính sách	1	10	5,55	5,68	5,19	5,28
Nội dung thành phần 1	Tiếp cận thông tin					0,81	0,79
Nội dung thành phần 2	Danh sách hộ nghèo	0,25	2,5	2,14	2,17	1,70	1,75
Nội dung thành phần 3	Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	0,25	2,5	1,68	1,74	1,35	1,37
Nội dung thành phần 4	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	0,25	2,5	1,72	1,77	1,34	1,36
S1. Tiếp cận thông tin	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã tìm kiếm thông tin về chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			14,05%	12,80%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã nhận được thông tin chính sách, pháp luật từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			11,83%	11,05%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin chính sách, pháp luật nhận được là hữu ích (%)	0%	100%			12,64%	11,72%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết thông tin về chính sách, pháp luật từ cơ quan chính quyền là đáng tin cậy (%)	0%	100%			12,59%	11,48%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải trả chi phí không chính thức mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			97,18%	96,81%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải chờ đợi quá lâu mới lấy được thông tin từ chính quyền địa phương (%)	0%	100%			99,73%	99,66%
S2. Danh sách hộ nghèo	Tỷ lệ người trả lời cho biết danh sách hộ nghèo được công bố công khai trong 12 tháng qua (%)	0%	100%	53,63%	54,14%	61,52%	60,40%
	Có những hộ thực tế rất nghèo nhưng không được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	38,92%	36,27%	35,12%	30,76%
	Có những hộ thực tế không nghèo nhưng lại được đưa vào danh sách hộ nghèo (% người trả lời cho là đúng)	0%	100%	38,90%	38,67%	35,25%	30,13%



Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
S3. Thu, chi ngân sách cấp xã/phường	Thu chi ngân sách của xã/phường được công bố công khai (%)	0%	100%	32,17%	36,04%	40,98%	40,55%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã từng đọc bảng kê thu chi ngân sách (%)	0%	100%	32,18%	31,29%	27,65%	28,76%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ tin vào tính chính xác của thông tin về thu chi ngân sách đã công bố (%)	0%	100%	69,08%	70,66%	75,88%	79,34%
S4. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá bồi thường thu hồi đất	Tỷ lệ người trả lời được biết về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hiện thời của địa phương (%)	0%	100%	13,62%	15,19%	18,39%	16,87%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ có dịp góp ý kiến cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương (%)	0%	100%	4,20%	4,49%	5,44%	4,54%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)	0%	100%	88,86%	85,84%	88,07%	89,80%
	Ảnh hưởng của kế hoạch/quy hoạch sử dụng đất tới hộ gia đình (1=Không có ảnh hưởng gì, 2=Bất lợi; 3=Có lợi)	1	3	2,09	2,22	2,17	2,24
	Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình không bị thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gần đây (%)	0%	100%	83,44%	86,36%	86,30%	86,93%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết hộ gia đình bị thu hồi đất được đền bù với giá xấp xỉ giá thị trường (%)	0%	100%	29,29%	35,66%	32,66%	33,35%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)	0%	100%	78,26%	73,67%	82,87%	78,28%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đất bị thu hồi hiện đang được sử dụng đúng với mục đích quy hoạch ban đầu (%)	0%	100%	85,18%	85,77%	85,04%	82,70%
	Tỷ lệ người trả lời biết nơi cung cấp thông tin bảng giá đất được chính thức ban hành ở địa phương (%)	0%	100%	47,78%	51,9%	54,01%	56,54%

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất.

Bảng A3: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 3 ‘Trách nhiệm giải trình với người dân’ năm 2019, và từ 2016-2019

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
Chỉ số nội dung 3	Trách nhiệm giải trình với người dân	1	10	4,85	5,02	4,89	4,87
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền</i>	0,33	3,3	2,18	2,23	1,94	1,94
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân</i>	0,33	3,3			1,04	0,99
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Tiếp cận dịch vụ tư pháp</i>	0,34	3,4			1,91	1,94
S1. Mức độ và hiệu quả trong tiếp xúc với chính quyền	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	21,99%	24,76%	24,77%	23,82%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với trưởng thôn/tổ trưởng TDP để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	85,43%	82,97%	88,89%	90,11%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	14,06%	16,96%	17,14%	16,66%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ UBND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	83,50%	81,01%	88,21%	87,33%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	9,32%	9,77%	10,91%	10,96%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ đoàn thể để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	88,18%	91,04%	92,08%	92,81%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã liên hệ cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc (%)	0%	100%	4,71%	5,07%	5,32%	4,82%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết cuộc gặp với cán bộ HĐND xã/phường để giải quyết khúc mắc có kết quả tốt (%)	0%	100%	86,02%	85,93%	87,32%	91,73%



Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
S2. Giải đáp khiếu nại, tố cáo, khúc mắc của người dân	Tỷ lệ người trả lời cho biết họ đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại tới chính quyền địa phương (%)	0%	100%			25,9%	24,24%
	Tỷ lệ người trả lời đã gửi khuyến nghị, tố giác, tố cáo, khiếu nại cho biết đã được chính quyền phúc đáp thỏa đáng (%)	0%	100%			21,89%	20,17%
S3. Tiếp cận dịch vụ tư pháp	Tỷ lệ người trả lời tin vào tòa án và các cơ quan tư pháp địa phương (%)	0%	100%			87,62%	88,49%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng tòa án địa phương khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%			83,36%	85,34%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết sẽ sử dụng các biện pháp phi tòa án khi có tranh chấp dân sự (%)	0%	100%			3,62%	5,31%

Ghi chú: (*) Những nội dung thành phần và chỉ tiêu được điều chỉnh trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A4: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 4 'Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công', năm 2019 và từ 2016-2019

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018	PAPI 2019
Chỉ số nội dung 4	Kiểm soát tham nhũng trong khu vực công	1	10	5,69	6,09	6,57	6,82
Nội dung thành phần 1	Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	0,25	2,5	1,36	1,56	1,64	1,73
Nội dung thành phần 2	Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	0,25	2,5	1,76	1,85	1,94	2,03
Nội dung thành phần 3	Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	0,25	2,5	0,91	1,01	1,11	1,17
Nội dung thành phần 4	Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa phương	0,25	2,5	1,66	1,67	1,88	1,89
S1. Kiểm soát tham nhũng trong chính quyền địa phương	Tỷ lệ người trả lời cho biết cán bộ chính quyền KHÔNG dùng tiền công quỹ vào mục đích riêng (%)	0%	100%	54,04%	64,17%	66,25%	70,05%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	45,99%	55,39%	59,39%	63,52%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	48,52%	54,93%	59,43%	64,24%
S2. Kiểm soát tham nhũng trong cung ứng dịch vụ công	Tỷ lệ người trả lời cho biết người dân KHÔNG phải chi thêm tiền để được quan tâm hơn khi đi khám chữa bệnh (%)	0%	100%	50,93%	56,74%	62,51%	68,48%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết phụ huynh học sinh tiểu học KHÔNG phải chi thêm tiền để con em được quan tâm hơn (%)	0%	100%	54,94%	61,38%	66,95%	71,68%
S3. Công bằng trong tuyển dụng vào khu vực công	Tỷ lệ người trả lời cho biết KHÔNG phải đưa tiền 'lót tay' để xin được việc làm trong cơ quan nhà nước (%)	0%	100%	37,03%	43,11%	48,69%	51,88%
	Mối quan hệ cá nhân với người có chức quyền là không quan trọng khi xin vào làm 1 trong số 5 vị trí được hỏi (0=rất quan trọng; 5=không quan trọng chút nào)	0	5	1,10	1,23	1,40	1,52



Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018	PAPI 2019
S4. Quyết tâm chống tham nhũng của chính quyền địa	Tỷ lệ người dân cho biết KHÔNG bị vòi vĩnh đòi hối lộ trong 12 tháng vừa qua (%)	0%	100%	95,20%	95,43%	96,03%	96,64%
	Tỷ lệ người dân cho biết chính quyền tỉnh/thành phố đã xử lý nghiêm túc vụ việc tham nhũng ở địa phương (%)	0%	100%	32,65%	34,71%	39,90%	41,72%
	Mức tiền đòi hối lộ người dân bắt đầu tố cáo (đơn vị 1,000 VNĐ)	0	150,000	25,598	27,573	22,669	25,006
	Người bị vòi vĩnh đã tố cáo hành vi đòi hối lộ (%)	100%	0%	2,81%	2,88%	7,36%	5,84%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

Bảng A5: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 5 'Thủ tục hành chính công' năm 2019 và từ 2016-2019

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018	PAPI 2019
Chỉ số nội dung 5	Thủ tục hành chính công	1	10	7,10	7,17	7,39	7,35
Nội dung thành phần 1	Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền	0,25	2,5	1,75	1,77	1,82	1,79
Nội dung thành phần 2	Thủ tục xin cấp phép xây dựng	0,25	2,5	1,82	1,84	1,88	1,87
Nội dung thành phần 3	Thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất	0,25	2,5	1,65	1,67	1,76	1,77
Nội dung thành phần 4	Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	0,25	2,5	1,88	1,89	1,93	1,91
S1. Dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền địa phương	Tổng chất lượng dịch vụ chứng thực, xác nhận của chính quyền (4 tiêu chí)	0	4	3,67	3,74	3,81	3,82
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4,07	4,05	4,18	4,20
S2. Dịch vụ hành chính cấp phép xây dựng	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm thủ tục xin cấp phép xây dựng (%)	0%	100%	93,30%	92,35%	89,94%	86,64%
	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được giấy phép xây dựng (%)	0%	100%	83,58%	92,10%	92,64%	93,89%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về giấy phép xây dựng (4 tiêu chí)	0		3,55	3,78	3,84	3,81
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3,73	4,05	4,08	4,11
S3. Dịch vụ hành chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong các thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	79,66%	86,01%	79,48%	80,72%
	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết đã nhận được kết quả liên quan đến giấy CNQSD đất (%)	0%	100%	78,54%	81,64%	83,04%	83,42%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính về thủ tục liên quan đến giấy CNQSD đất (4 tiêu chí)	0	4	2,64	2,55	3,49	3,50
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	3,70	3,89	3,91	3,92
S4. Dịch vụ hành chính cấp xã/phường	Tỷ lệ người đi làm thủ tục cho biết không phải đi qua nhiều 'cửa' để làm xong thủ tục (%)	0%	100%	94,79%	95,21%	94,63%	93,92%
	Tổng chất lượng dịch vụ hành chính của UBND xã/phường (4 tiêu chí)	0	4	3,34	3,44	3,57	3,56
	Mức độ hài lòng với dịch vụ nhận được (5 điểm)	1	5	4,04	4,10	4,22	4,23

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

**Bảng A6: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 6 năm 2019 và từ 2016-2019**

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
Chỉ số nội dung 6	Cung ứng dịch vụ công	1	10	7,10	7,15	7,10	7,28
Nội dung thành phần 1	Y tế công lập	0,25	2,5	1,85	1,9	1,98	1,99
Nội dung thành phần 2	Giáo dục tiểu học công lập	0,25	2,5	1,70	1,68	1,63	1,77
Nội dung thành phần 3	Cơ sở hạ tầng căn bản	0,25	2,5	1,89	1,93	2,05	2,06
Nội dung thành phần 4	An ninh, trật tự khu dân cư	0,25	2,5	1,65	1,65	1,45	1,46
S1. Y tế công lập	Tỷ lệ người được hỏi có bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	72,31%	79,42%	86,65%	88,91%
	Tác dụng của thẻ bảo hiểm y tế (1=Không có tác dụng, 4=Có tác dụng rất tốt)	0	4	3,48	3,48	3,53	3,54
	Dịch vụ khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0	5	4,18	4,09	4,15	4,17
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết người nghèo được hỗ trợ để mua bảo hiểm y tế (%)	0%	100%	72,99%	75,7%	79,65%	79,97%
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết trẻ em dưới 6 tuổi được miễn phí khám chữa bệnh (%)	0%	100%	70,05%	71,96%	78,22%	78,54%
	Tổng chất lượng bệnh viện tuyến huyện/quận (10 tiêu chí)	0	10	5,22	5,12	5,97	6,14
	S2. Giáo dục tiểu học công lập	Quãng đường đi bộ tới trường (KM – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	1,02	1,11	1,07
Quãng thời gian tới trường (PHÚT – theo giá trị trung vị)	Tối thiểu	Tối đa	8,97	8,91	9,86	8,53	
Nhận xét về chất lượng dạy học của trường tiểu học công lập (1=Rất kém; 5=Rất tốt)	0	5	3,99	4,02	4,13	4,13	
Tổng chất lượng trường tiểu học tại địa bàn xã/phường (8 tiêu chí)	0	9	4,99	5,26	4,88	4,95	

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ số thành phần	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc			
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2016	PAPI 2017	PAPI 2018*	PAPI 2019
S3. Cơ sở hạ tầng căn bản	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình đã dùng điện lưới (%)	0%	100%	98,48%	98,4%	99,39%	99,36%
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình không bị cắt/cúp điện trong 12 tháng qua (%)	0%	100%			14,98%	17,50%
	Loại đường giao thông gần hộ gia đình nhất (1=Đường đất; 4=Đường trải nhựa)	1	4	3,05	3,04	3,26	3,28
	Mức độ thường xuyên của dịch vụ thu gom rác thải của chính quyền địa phương (0=Không có; 4=Hàng ngày)	0	4	2,18	2,3	2,54	2,61
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước máy là nguồn nước ăn uống chính (%) (5=Trạm cấp nước tập trung; 6=nước máy về tận nhà)	0%	100%	49,42%	54,58%	60,07%	63,57%
	Tỷ lệ người được hỏi cho biết hộ gia đình mình dùng nước chứa hợp vệ sinh (%) (1=Nước mưa; 2=Nước sông/hồ/suối)	0%	100%	6,11%	6,14%	4,41%	4,27%
	S4. An ninh, trật tự khu dân cư	Mức độ an toàn, trật tự ở địa bàn đang sinh sống (1=Rất không an toàn; 3=Rất an toàn)	1	3	2,14	2,14	2,21
Tỷ lệ người được hỏi cho biết có thay đổi về mức độ an ninh theo hướng tốt lên sau 3 năm (%)		Tối thiểu	Max	11,42%	12,01%	11,72%	14,38%
Tỷ lệ người được hỏi cho biết là nạn nhân của một trong 4 loại tội phạm về an ninh, trật tự (%)		0%	100%	14,62%	15,44%	12,37%	11,22%
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban ngày (3=rất an toàn) (%)		1	3			2,33	2,33
Cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình vào ban đêm (3=rất an toàn)		1	3			1,97	1,98

Ghi chú: (*) Những chỉ tiêu bổ sung trong năm 2018. Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất

**Bảng A7: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 7 ‘Quản trị môi trường’ năm 2018 và 2019**

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2018	PAPI 2019
Chỉ số nội dung	Quản trị môi trường	1	10	4,63	3,63
<i>Nội dung thành phần 1</i>	<i>Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường</i>	0,33	3,33	1,97	1,00
<i>Nội dung thành phần 2</i>	<i>Chất lượng không khí</i>	0,33	3,33	1,99	1,94
<i>Nội dung thành phần 3</i>	<i>Chất lượng nguồn nước sinh hoạt</i>	0,34	3,34	0,67	0,69
S1: Nghiêm túc trong bảo vệ môi trường	Tỷ lệ người trả lời cho biết doanh nghiệp tại địa phương KHÔNG đưa hối lộ để trốn tránh nghĩa vụ bảo vệ môi trường (%)	0%	100%	54,54%	57,83%
	Tỷ lệ người dân cho biết đã báo cấp có thẩm quyền về một vấn đề môi trường xảy ra ở địa phương (% đồng ý)^	0%	100%		79,30%
	Tỷ lệ người dân cho biết cấp có thẩm quyền đã giải quyết ngay vấn đề môi trường họ đã thông báo (% đồng ý)^	0%	100%		52,21%
S2: Chất lượng không khí	Tỷ lệ người trả lời cho biết không phải đeo khẩu trang để tránh ô nhiễm không khí khi đi lại ở địa bàn nơi cư trú (%)	0%	100%	42,98%	37,81%
	Tỷ lệ người trả lời đánh giá chất lượng không khí nơi cư trú đủ tốt (%)	0%	100%	83,86%	84,83%
	Tỷ lệ người trả lời cho rằng chất lượng không khí ở địa phương tốt hơn 3 năm trước (%)	0%	100%	38,44%	38,16%
S3: Chất lượng nguồn nước sinh hoạt	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để uống (%)	0%	100%	3,74%	4,06%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để giặt giũ (%)	0%	100%	14,01%	14,69%
	Nước từ sông/kênh/rạch/suối gần nhà đủ sạch để bơi lội (%)	0%	100%	15,95%	16,93%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất. (^) Tiêu chí mới từ năm 2019

Bảng A8: Danh mục chỉ số thành phần thuộc Chỉ số nội dung 8 'Quản trị điện tử' năm 2018 và 2019

Thành phần	Mô tả chỉ số nội dung, nội dung thành phần và các chỉ tiêu	Thang điểm*		Điểm trung bình toàn quốc	
		Tối thiểu	Tối đa	PAPI 2018	PAPI 2019 [^]
Chỉ số nội dung 8	Quản trị điện tử	1	10	2,42	3,42
Nội dung thành phần 1	Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	0,33	3,33	0,59	0,38
Nội dung thành phần 2	Tiếp cận và sử dụng Internet tại địa phương	0,33	3,33	1,83	1,76
Nội dung thành phần 3	Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử [^]	0,34	3,34		1,27
S1: Sử dụng cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm chứng thực, xác nhận (%)	0%	100%	3,48%	3,07%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp phép xây dựng (%)	0%	100%	0,84%	0,77%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã lấy đủ thông tin chỉ dẫn và biểu mẫu cần thực hiện từ cổng thông tin điện tử địa phương khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (%)	0%	100%	1,35%	1,04%
S2: Sử dụng Internet tại địa phương	Tỷ lệ người trả lời tiếp cận tin tức trong nước qua Internet (%)	0%	100%	34,79%	39,78%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết có kết nối Internet tại nhà (%)	0%	100%	49,82%	56,77%
S3: Phúc đáp của chính quyền qua cổng thông tin điện tử[^]	Tỷ lệ người trả lời cho biết đã gửi câu hỏi/yêu cầu qua kênh Hỏi đáp trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương (%) [^]	0%	100%		1,58%
	Tỷ lệ người trả lời cho biết chính quyền địa phương đã phúc đáp câu hỏi/yêu cầu của họ (%) [^]	0%	100%		79,47%

Ghi chú: Tối thiểu = Điểm tối thiểu/thấp nhất; Tối đa = Điểm tối đa/cao nhất. (*) Điểm sau cân chỉnh theo thang điểm mới. (^) Nội dung thành phần và tiêu chí mới từ năm 2019

Phụ lục B: Chỉ số PAPI và Mục tiêu phát triển bền vững trong Chương trình nghị sự phát triển bền vững 2030 (2016-2019)

B1. Mục tiêu 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình và công bằng cho phát triển bền vững, mang lại công lý cho tất cả mọi người và xây dựng thể chế hiệu quả, có trách nhiệm và công bằng ở tất cả các cấp.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2019 (n=14.138)
16.1 Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong do bạo lực ở tất cả mọi nơi	16.1.3 Tỷ lệ dân số phải gánh chịu các hình thức bạo lực về thể xác, tâm lý và tình dục trong 12 tháng qua	Khoảng 1% trong số 14.063 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,7% trong số 14.097 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,6% trong số 14.304 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ	0,58% trong số 14.138 người được hỏi cho biết họ bị hành hung bởi kẻ đột nhập hoặc người lạ
16.5 Giảm đáng kể tham nhũng và hối lộ dưới mọi hình thức	16.5.1 Tỷ lệ dân số đã bị đòi đưa hối lộ, hoặc đưa hối lộ trong lần làm việc với nhân viên nhà nước lần gần đây nhất trong 12 tháng qua, phân tích theo nhóm tuổi, giới tính, khu vực sinh sống và nhóm dân số	Khoảng 97% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .	96% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .	97% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .	97,4% số người được hỏi cho biết họ cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban ngày .
		Khoảng 72% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm .	75% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm .	79% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm .	80% số người được hỏi cho biết cảm thấy an toàn khi đi lại một mình vào ban đêm .
		Khoảng 5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	4,5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	4,8% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.	3,5% số người được hỏi cho biết họ bị cán bộ, công chức vòi vĩnh trong 12 tháng qua.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2019 (n=14.138)
		Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, 10% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, 8,4% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, 6,3% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;	Khi được hỏi về trải nghiệm thực tế, 6,3% những người đã đi làm thủ tục hành chính cho biết họ đã phải đưa lót tay khi làm chứng thực, xác nhận ;
		14,3% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng , 23% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và 9,6% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường .	11,4% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng , 17% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và 10,4% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường .	8,4% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng , 14% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và 6,6% phải đưa lót tay khi làm giấy tờ hành chính ở cấp xã/phường .	9,6% phải đưa lót tay khi làm giấy phép xây dựng , 10% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và 7,7% phải đưa lót tay khi làm giấy CNQSD đất , và
		11% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập ; và 17% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận .	9,9% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập ; 9% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận .	9,7% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập ; 0,4% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận .	9,5% cho biết họ phải 'bôi dưỡng' giáo viên để con em được quan tâm hơn ở trường tiểu học công lập ; 5% phải trả phí ngoài quy định cho cán bộ y tế để được chăm sóc tốt hơn ở bệnh viện tuyến huyện/quận .



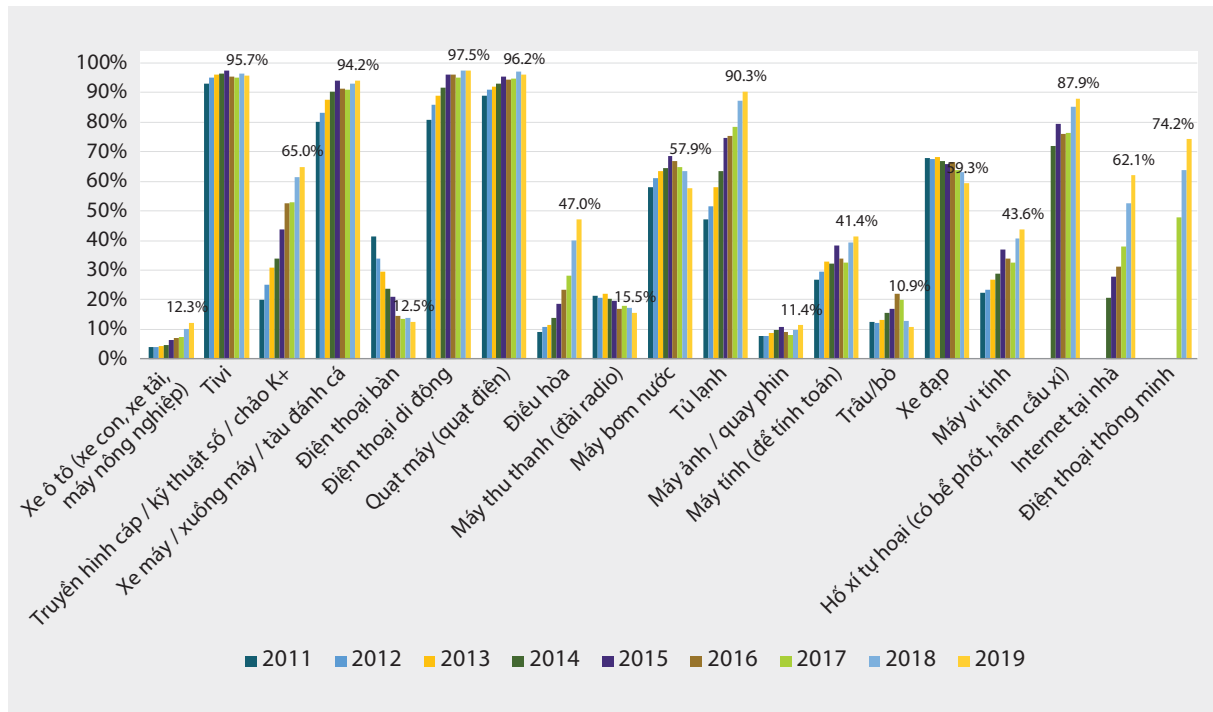
Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2019 (n=14.138)
16.6 Xây dựng các thể chế/định chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và minh bạch ở tất cả các cấp	16.6.2 Tỷ lệ dân số hài lòng với trải nghiệm sử dụng dịch vụ công trong thời gian gần nhất	Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2016:	Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2017:	Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2018:	Mức độ hài lòng của người sử dụng dịch vụ được cụ thể hóa theo từng loại hình dịch vụ công. Theo kết quả khảo sát PAPI năm 2019:
		<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 81% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 71% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 61% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 81% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,22 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,99 điểm trên thang điểm từ 0-9. 	<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 80% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 75,5% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 67,6% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 79% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,12 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 5,26 điểm trên thang điểm từ 0-9. 	<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 84% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 83% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 71% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 85% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 5,5 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,8 điểm trên thang điểm từ 0-8. 	<p>a. Dịch vụ hành chính công (tỷ lệ người sử dụng hài lòng với dịch vụ nhận được):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dịch vụ chứng thực, xác nhận: 87% - Dịch vụ cấp phép xây dựng: 81% - Dịch vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 74% - Dịch vụ hành chính cấp xã/phường: 87% <p>b. Dịch vụ công (theo tổng chất lượng dịch vụ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chăm sóc sức khỏe ở bệnh viện công tuyến huyện/quận: 6,14 điểm trên thang điểm từ 0-10 - Giáo dục tiểu học công lập: 4,95 điểm trên thang điểm từ 0-8.

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chi số PAPI 2019 (n=14.138)
<p>16.7 Đảm bảo quá trình ra quyết định mang tính phân hồi, công bằng, bình đẳng cho tất cả mọi người, có sự tham gia của người dân và mang tính đại diện ở tất cả các cấp</p>	<p>16.7.2 Tỷ lệ dân số cho rằng quá trình ra quyết định là công bằng, bình đẳng và chính quyền đáp ứng nguyện vọng của tất cả mọi người, phân tổ theo giới, tuổi, nhóm khuyết tật, và các nhóm dân số</p>	<p>71% (34,5% nam; 36,5% nữ) số người đã đồng ý góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>44% (22,6% nam; 21,3% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>72% (37,5% nam; 34,5% nữ) số người đã đồng ý góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>40,3% (21,6% nam; 18,6% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>69% (35,7% nam; 33,6% nữ) số người đã đồng ý góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>39% (21% nam; 18% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>	<p>69,2% (36,2% nam; 33% nữ) số người đã đồng ý góp cho dự án công trình công cộng ở cơ sở cho biết họ đã tham gia quyết định xây mới/tu sửa công trình.</p> <p>41% (23% nam; 18% nữ) trong số người đã tham gia quyết định thực hiện dự án tham gia ý kiến trong quá trình thiết kế để xây mới/tu sửa công trình.</p>
		<p>18% (10% nam, 8% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>35% (22% nam, 13% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đồng ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 91% (59% nam, 32% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>19% (10% nam, 9% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>30% (20% nam, 10% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đồng ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 89% (57% nam, 32% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>19% (11% nam, 8% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>29% (19% nam, 10% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đồng ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 89% (58% nam, 31% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>	<p>19% (10,8% nam, 8,2% nữ) số người trả lời là được biết về kế hoạch sử dụng đất của địa phương nơi họ đang sinh sống;</p> <p>27,3% (17,8% nam, 9,5% nữ) trong số đó cho biết họ có cơ hội đồng ý kiến cho kế hoạch sử dụng đất trước khi kế hoạch được ban hành. Trong số đó, 92% (61% nam, 31% nữ) cho biết ý kiến của họ được tiếp thu.</p>

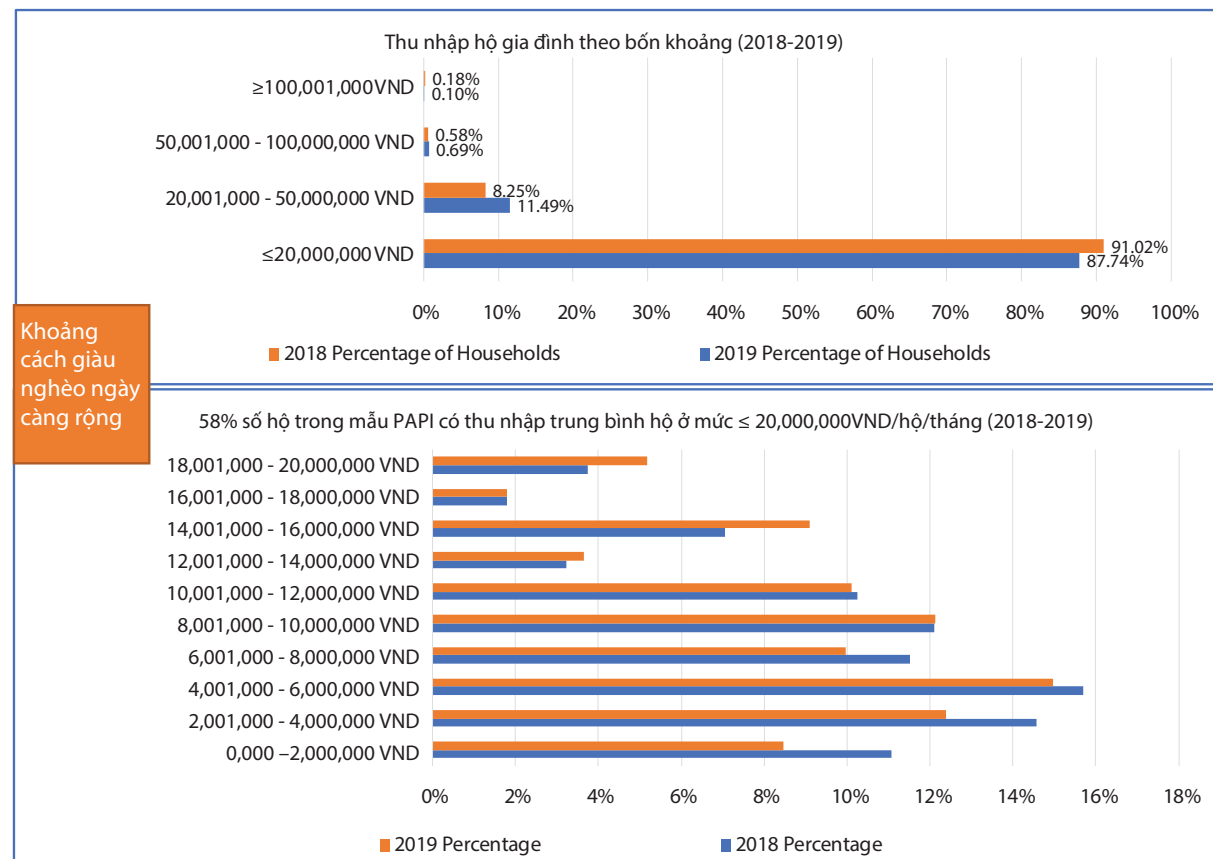
B2. Các mục tiêu khác có thể khai thác dữ liệu PAPI

Những chỉ tiêu PAPI có thể đo lường	Những tiêu chí PAPI có thể đo lường	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2016 (n=14.063)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2017 (n=14.097)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2018 (n=14.304)	Phát hiện chính từ Chỉ số PAPI 2019 (n=14.138)
<p>Mục tiêu 1: Xóa nghèo trên mọi khía cạnh, ở mọi nơi</p> <p>1.4 Đến năm 2030, đảm bảo mọi nam giới và phụ nữ, đặc biệt nhóm người nghèo và dễ bị tổn thương, được tiếp cận một cách công bằng tới các nguồn lực kinh tế cũng như tiếp cận dịch vụ cơ bản, sở hữu hoặc sử dụng đất đai và các loại tài sản khác, thừa kế, tài nguyên thiên nhiên, công nghệ mới phù hợp, dịch vụ tài chính, kể cả tín dụng nhỏ.</p>	<p>1.4.2 Tỷ lệ người trưởng thành được đảm bảo quyền sở hữu/sử dụng đất, với giấy xác nhận quyền sở hữu/sử dụng đất và người cho rằng quyền sở hữu/sử dụng đất của họ được bảo đảm, phân tổ theo nhóm giới và loại hình sở hữu</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 83% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2016.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 86% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2017.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 86% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018.</p>	<p>Về sở hữu đất đai (theo quy định của pháp luật Việt Nam, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước đại diện làm chủ sở hữu), khoảng 87% số người được hỏi cho biết họ không bị thu hồi đất do điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2019.</p>
<p>Mục tiêu 6: Đảm bảo nguồn cung ứng và quản lý bền vững nguồn nước và các điều kiện vệ sinh an toàn cho tất cả mọi người</p> <p>6.1 Đến năm 2030, đảm bảo mọi người được tiếp cận nước uống an toàn và hợp lý về giá.</p>	<p>6.1.1 Tỷ lệ dân số sử dụng dịch vụ cấp nước uống an toàn</p>	<p>Khoảng 49% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn 6% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 55% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 6% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 58% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 4,7% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>	<p>Khoảng 62,5% số người được hỏi cho biết hộ gia đình có nước máy về tận nhà cho ăn uống.</p> <p>Tuy nhiên, cũng còn hơn 4,3% cho biết họ vẫn phải sử dụng nước không hợp vệ sinh cho ăn uống.</p>
<p>Mục tiêu 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng hiện đại, bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người</p> <p>7.1 Đến năm 2030, đảm bảo mọi người được tiếp cận dịch vụ năng lượng đủ khả năng chi trả, ổn định và hiện đại.</p>	<p>7.1.1 Tỷ lệ dân số sử dụng điện</p>	<p>Khoảng 98,5% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 98,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 99,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>	<p>Khoảng 99,4% số người được hỏi cho biết hộ gia đình đang sử dụng điện lưới quốc gia.</p>

Phụ lục C1: Tài sản cơ bản của hộ gia đình (2011-2019)



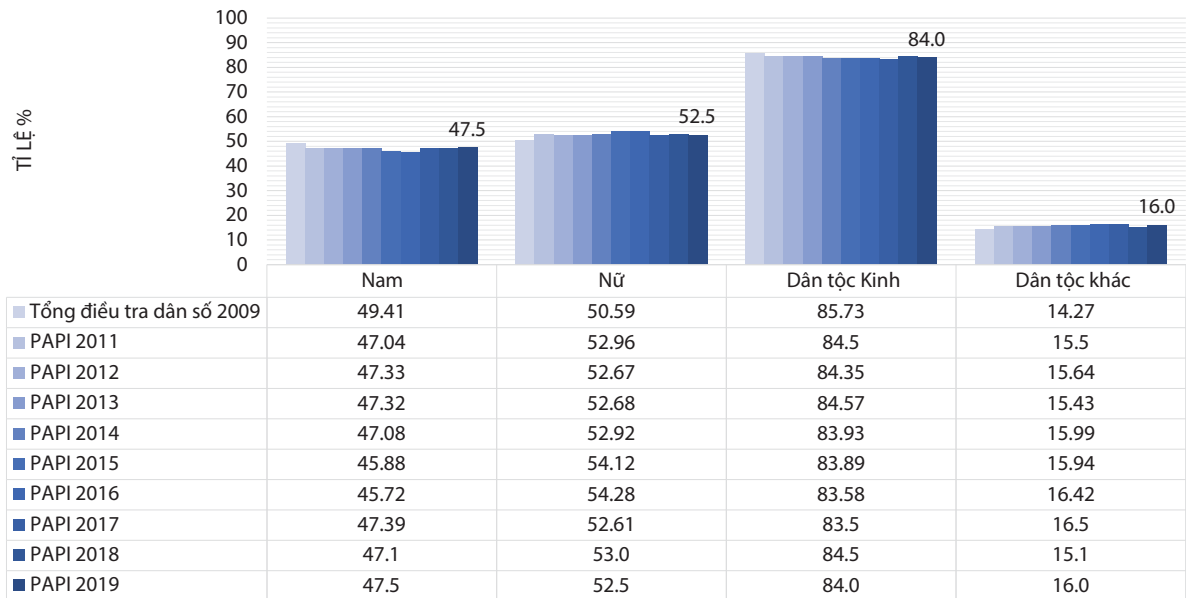
Phụ lục C2: Mức thu nhập hộ gia đình từ tất cả các nguồn



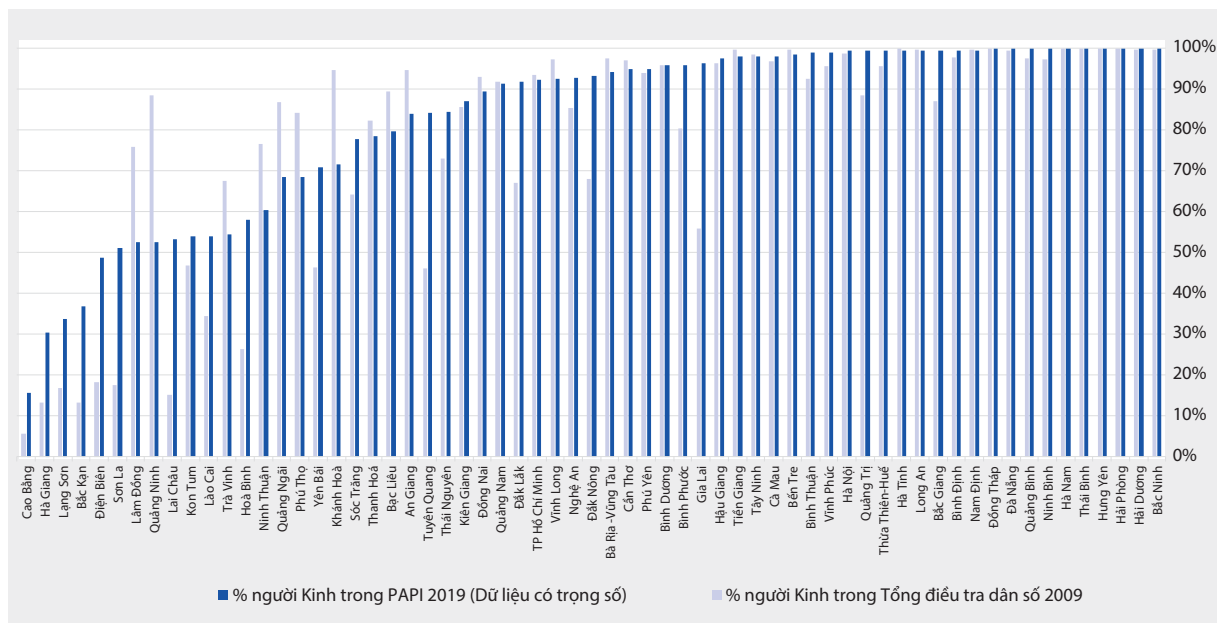


Phụ lục D: Đặc điểm nhân khẩu chính của mẫu khảo sát PAPI 2019

Biểu đồ D: Đặc điểm nhân khẩu học chính của mẫu khảo sát PAPI 2011-2019, so sánh với Tổng điều tra dân số năm 2009 (% , có trọng số mẫu)

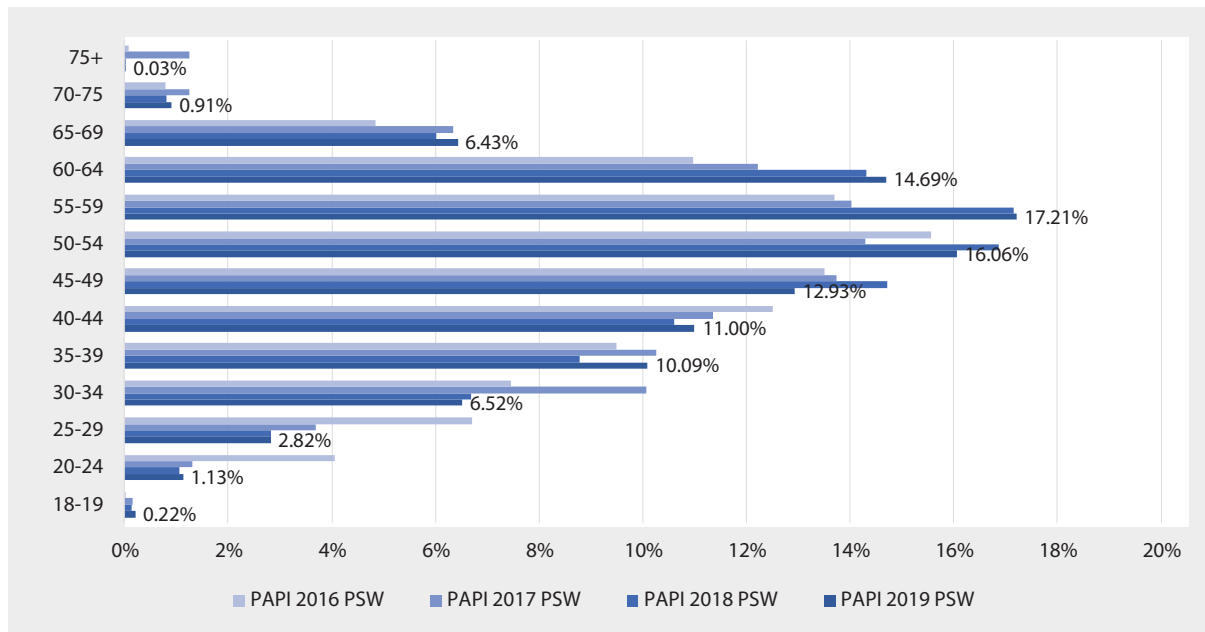


Biểu đồ D1: Thành phần dân tộc trong PAPI 2019 so với Tổng điều tra dân số 2009⁵⁰ (% , PSW)

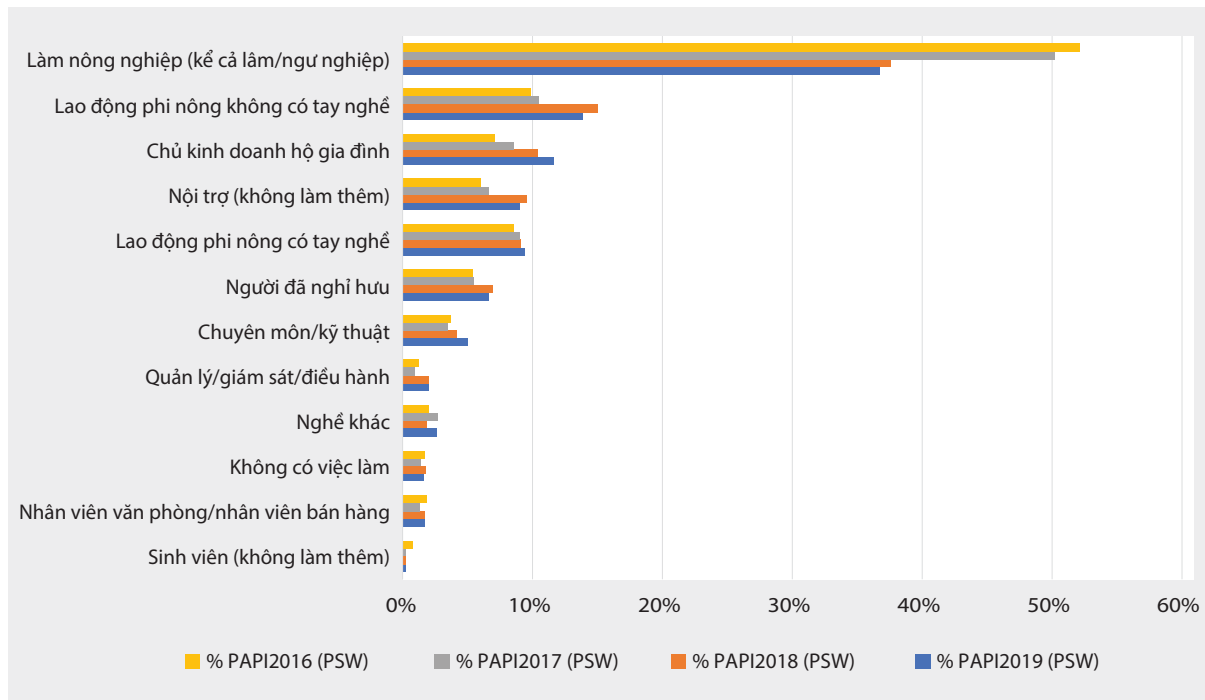


50 Do số liệu gốc của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 chưa được niêm yết công khai, Báo cáo PAPI 2019 vẫn tham chiếu tới số liệu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

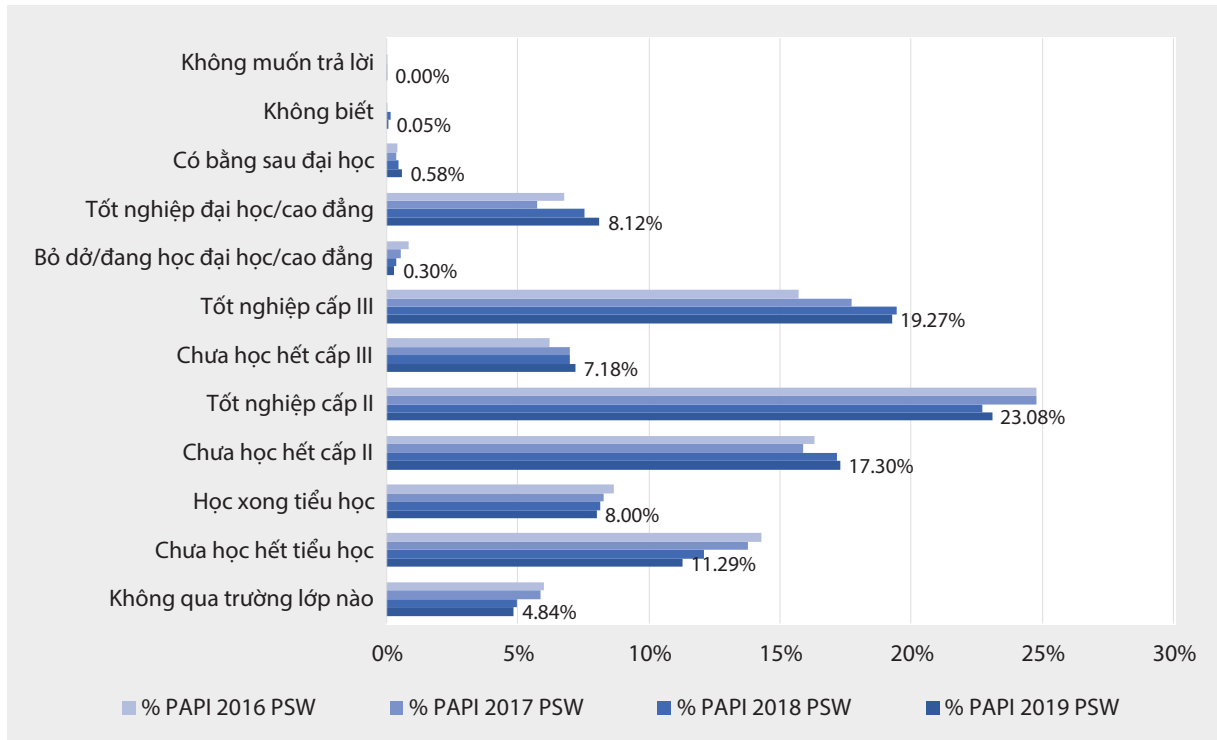
Biểu đồ D2: Độ tuổi người trả lời PAPI 2016-2019 so với Tổng điều tra dân số 2009



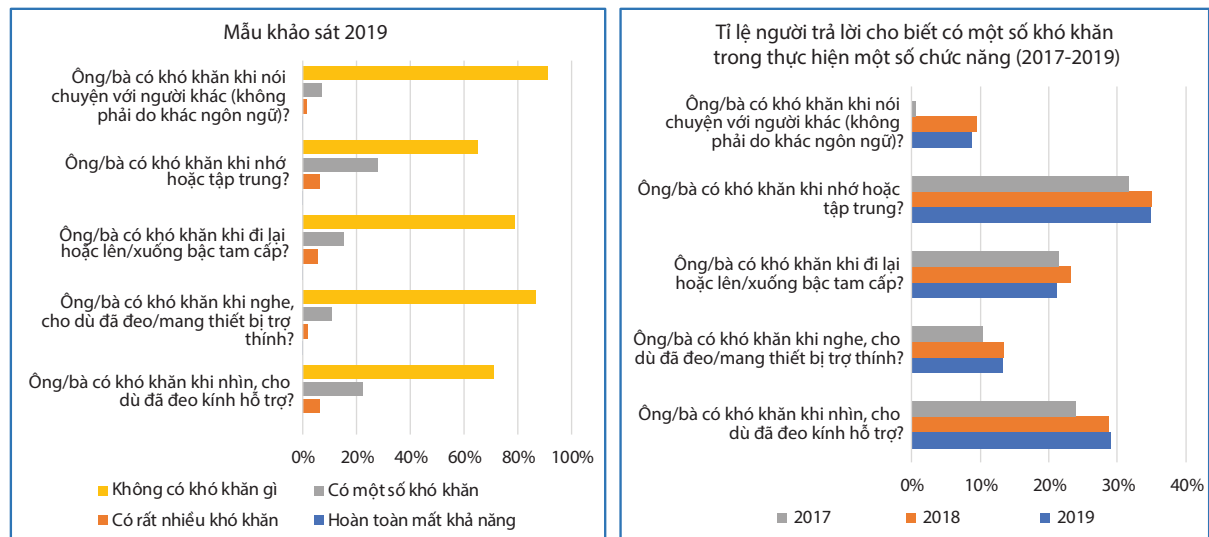
Biểu đồ D3: Nghề nghiệp chính của người trả lời PAPI 2016-2019 (% , có trọng số mẫu)



Biểu đồ D4: Trình độ học vấn, học vị cao nhất của người trả lời PAPI 2016-2019
(%, có trọng số mẫu)

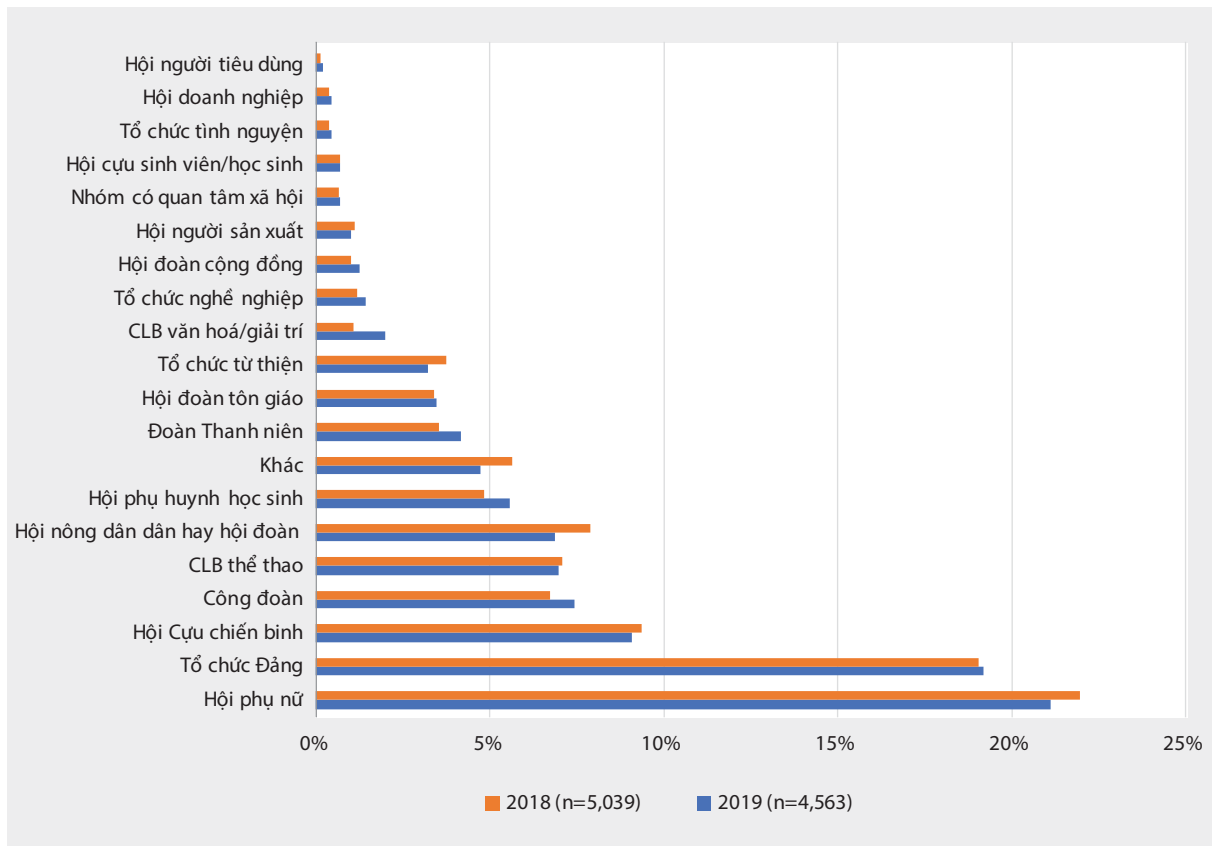


Biểu đồ D5: Mẫu khảo sát PAPI 2017-2019 phân nhóm theo khả năng thực hiện một số chức năng



Lưu ý (*): không phải do khác biệt về ngôn ngữ; (^) có thể do ảnh hưởng của tuổi già. Cần cẩn trọng khi sử dụng số liệu trong Biểu đồ D5. Kết quả từ câu hỏi D611c "Xin ông/bà cho biết ông/bà có khó khăn gì khi thực hiện/làm một số hoạt động sau. Tôi sẽ đọc lần lượt từng khả năng và mong ông/bà cho biết mình mất hoàn toàn khả năng, có rất nhiều khó khăn, có một số khó khăn, hay không có khó khăn gì khi làm những việc đó."

Biểu đồ D6: Mẫu khảo sát PAPI phân nhóm theo tỷ lệ tham gia các tổ chức, hội, nhóm (2018-2019)



Cơ quan thực hiện



Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
và Hỗ trợ Cộng đồng



Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ
và Nghiên cứu khoa học
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam



Empowered lives.
Resilient nations.

Cơ quan đồng tài trợ từ 2018



Ambasáid na hÉireann | Vítneam
Embassy of Ireland | Vietnam
Đại sứ quán Ireland | Việt Nam



Empowered lives.
Resilient nations.



Empowered lives.
Resilient nations.

Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc

304 Kim Mã, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84 024) 38 500 100
Fax: (84 024) 37 265 520
Email: registry.vn@undp.org
www.vn.undp.org



Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng

Phòng 904, Tòa nhà Gelex,
52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: (024) 66523846 / (024) 66523849
Email: contact@cecodes.org
www.cecodes.org